

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

MÃ SỐ: 7340205

PHỤ LỤC 3

XÁC NHẬN CÁC ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH

Thành phố Hồ Chí Minh, 2023

BỘ TÀI CHÍNH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC

TÀI CHÍNH MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2023

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Ngành dự kiến mở: Công nghệ Tài chính. Mã ngành: 7340205

Trình độ đào tạo: Đại học

Mẫu 1: Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học học trong chương trình đào tạo ngành Công nghệ Tài chính

Số TT	Họ và tên, năm sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bản tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nguyễn Minh Phúc 1987	079087006013 Việt Nam		Tiến sĩ, Úc, 2021	Kinh tế - Tài chính	04/2010		7910176278	13	0	5 (tham gia)	
2	Phạm Đức Huy 1985	066085000240 Việt Nam		Tiến sĩ. Việt Nam, 2023	Tài chính – Ngân hàng	03/2009		7909305985	7	2 (tham gia)	1 (chủ nhiệm), 2 (tham gia)	
3	Nguyễn Trần Xuân Linh 21/04/1986	079086016824 Việt Nam		Tiến sĩ. Việt Nam, 2021	Tài chính – Ngân hàng	01/8/2022		7910515694	12	2 (tham gia)		
4	Bùi Ngọc Toàn 04/03/1988	017088000171 Việt Nam		Tiến sĩ. Việt Nam, 2022	Tài chính – Ngân hàng	01/8/2022		7910401048	12	5 (tham gia)	2 (chủ nhiệm)	

Số TT	Họ và tên, năm sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bản tốt nghiệp	Tuyên dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyên dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
5	Nguyễn Quang Minh 23/01/1982	031082023326 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Kinh tế Tài chính – Ngân hàng	12/2019		0306005424	18	0	1 (chủ nhiệm)	
6	Lại Văn Nam 20/03/1973	Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Triết học	01/09/2010		0202008271	21		5	
7	Nguyễn Tấn Hưng 25/05/1976	Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2009	Triết học	30/12/1999		0298103786	14	1	8	
8	Đoàn Ngọc Phúc 17/6/1975	025147765 Việt Nam		Tiến sĩ Việt Nam, 2000	Kinh tế	6/2012		0200112905	23	3	1	
9	Phan Ngọc Yến Xuân 09/01/1989	025212616 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Kinh doanh đương đại	3/2012		7912179871	10	1 (tham gia)		
10	Phạm Thị Thùy Trang 20/07/1975	025763109 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2004	Giảng dạy tiếng Anh	9/2017		0202071764	6			
11	Chu Quang Phê 01/3/1980	151198666 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Lý luận và phương pháp dạy học Tiếng Anh	2008		7908455209	14		3	
12	Nguyễn Huy Hoàng 28/12/1964	012415411 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2010	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	01/6/2014		0198058351	23		6	
13	Nguyễn Văn Phong 23/07/1980	240544863		Thạc sĩ, Việt Nam, 2007	Toán Giải tích	01/01/2010		0296133546	12		1	
14	Bùi Minh Nghĩa 06/06/1982	0211748340		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Triết học	01/2007		0207093304	15		5	

Số TT	Họ và tên, năm sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyên dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy (theo trình độ (năm))	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyên dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
15	Tô Thị Đông Hà 20/07/1974	0260699204		Thạc sĩ, Việt Nam, 2003	Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật	2009		4607005847	13	1	1	
16	Phạm Thị Nguyệt Suong 29/10/1981	024900052		Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Luật Thương mại	01/9/2008		0206125856	14		4	
17	Hồ Thị Thanh Trúc 16/02/1989	025992252		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	3/2012		7912319161	10			
18	Nguyễn Thị Công Dung 15/04/1972	024824594		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	01/01/2010		0201150742	20		2	
19	Bùi Thị Nhi 03/08/1977	025902056		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	2013		3307003331	17		1	
20	Phạm Thị Ngọc Mai 15/07/1978	023854502		Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Quản lý kinh tế	15/7/2007		0201152736	15	1 (tham gia)	2	
21	Trần Nhân Phúc 18/11/1979	024510410		Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Quản trị kinh doanh	01/01/2014		0205350377	11	Cấp nhà nước: 1		
22	Nguyễn Thị Hào 27/09/1983	023880218		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Kinh tế, tài chính, ngân hàng	01/9/2008		7908455196	14	2 (tham gia)	01 chủ nhiệm; 06 tham gia	
23	Nguyễn Thị Quý 20/08/1983	162350640		Thạc sĩ, Việt Nam, 2005	Quản trị kinh doanh	01/01/2007		0207093294	15	1 (Tham gia)	1 (Tham gia)	
24	Ngô Vũ Quỳnh Thi 08/08/1979	024889382		Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Quản trị kinh doanh	01/7/2007		0207337898	15	01 tham gia	3 tham gia, 01 chủ biên	

Số TT	Họ và tên, năm sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyên dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; Rõn cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy (theo trình độ (năm))	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyên dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
25	Ngô Minh Trang 26/02/1974	022688354		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	01/4/2016		0297102753	06			
26	Dương Hoàng Ngọc Khuê 01/06/1980	024718438		Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Kế toán			0203092926	20		02	
27	Thái Trần Văn Hạnh 28/01/1977	024471328		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Kế toán	01/01/2004		0204083146	10			
28	Nguyễn Văn Bốn 02/07/1976	079076000332 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Tài chính – Ngân hàng	12/2020		0201144521	15	01 (tham gia)	09 (chủ nhiệm)	
29	Trần Thị Thanh Nga 06/06/1987	052187000412		Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Tài chính – Ngân hàng	4/2010		0298087886	13	1 (tham gia)	2 (chủ nhiệm)	
30	Thái Thị Ngọc Lý 23/4/1982	079182003806		Thạc sĩ		01/01/2022		0204324143	12		5	
31	Trần Thanh Sơn 29/03/1970	320692690		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Khoa học máy tính	01/2002		0203092927	22		4 tham gia	
32	Bùi Thanh Tùng 12/9/1986	026186004993		Tiến sĩ	Triết học	01/01/2022		0131327403				
33	Nguyễn Minh Hiền 06/05/1972	281086069		Thạc sĩ	Triết học	02/2002		0200120754	20		02	
34	Nguyễn Tuấn Duy 23/12/1984	023731644		Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Toán Giải Tích	01/4/2010		7910176296	12		1	

Số TT	Họ và tên, năm sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo bậc đại học, ngành theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyên dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số nào nhiệm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyên dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
35	Ngô Thái Hưng 03/01/1983	225127573		Tiến sĩ, Hungary, 2020	Tài chính công ty	2009		7908455194	13		01 chủ nhiệm; 01 tham gia	
36	Nguyễn Thị Túy 19/09/1980	038180014708		Tiến sĩ	Triết học		01/8/2022					
37	Hoàng Thị Mỹ Nhân 06/06/1986	183409266		Thạc sĩ	Triết học	2012		7912319166	06	10	03 (Chủ nhiệm/chủ biên); 04 (tham gia)	
38	Trần Hà Long 26/10/1978	164027432		Thạc sĩ	Triết học	01/01/2007		0207093291	16		01 (tham gia); 01 (chủ biên)	
39	Trần Thị Kim Oanh 29/05/1988	025963325		Tiến sĩ Việt Nam	Tài chính - Ngân hàng	2019		9410006578	06	02 (chủ nhiệm), 04 (tham gia)	01 (chủ nhiệm), 01 (tham gia)	
40	Vũ Thị Thanh Hương 05/12/1979	023380120		Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Công nghệ thông tin	2002		0202071757	20			
41	Tôn Thất Hòa An 10/07/1962	264059053		Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2014	Khoa học máy tính	01/10/2015		0202007309	20			
42	Đinh Nguyễn Thúy Nguyễn 21/10/1988	264307711		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin quản lý	2011		7911031366	11			
43	Nguyễn Thị Mỹ Linh 04/10/1974	079174030095		Phó giáo sư, Tiến sĩ, 2016	Kinh tế Tài chính – Ngân hàng	01/3/2018		0298087888	18	7 (chủ nhiệm)	3 (chủ nhiệm)	

Số TT	Họ và tên, năm sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyên dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy (theo trình độ (năm))	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyên dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
44	Trương Thành Công 10/01/1980	Việt Nam		Tiến sĩ, Czech Republic, 2021	Khoa học máy tính, công nghệ truyền thông & toán (IT)	01/01/2004		0204083143	18		3	
45	Lâm Hoàng Trúc Mai 06/09/1987	273454881		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Hệ thống thông tin quản lý	2009		7910176271	13		05 (tham gia); 03 (chủ nhiệm/chủ biên)	
46	Phan Thị Hằng Nga 10/10/1977	025384559	PGS, 2020	Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Tài chính – Ngân hàng	2003		0204092517	19	06	14	
47	Nguyễn Vũ Thảo 15/07/1986	025649207		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Tài chính – Ngân hàng	01/3/2009		7909025658	13		01 (chủ nhiệm); 06 (tham gia)	
48	Phạm Thị Quỳnh Nga 23/10/1979	001179033410 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Tài chính – Ngân hàng	01/11/2012		0202051754	10		02 (tham gia)	
49	Hồ Thùy Tiên 26/11/1969	023180326	PGS, 2013	Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	Kinh tế			0296313182	15	2		
50	Hồ Thị Lam 04/07/1989	040189001520 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Tài chính – Ngân hàng	01/12/2011		7911535963	10	1 (chủ nhiệm) 3 (tham gia)	2 (chủ nhiệm) 11 (tham gia)	
51	Nguyễn Xuân Bảo Châu 14/03/1988	001188046006 Việt Nam		Thạc sĩ Thụy Sĩ, 2012	Tài chính – Ngân hàng	28/12/2017		7913071464	4	01 (tham gia)	01 (chủ nhiệm); 01 (tham gia)	

Số TT	Họ và tên, năm sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyên dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số báo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian giảng dạy theo trình độ (năm))	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyên dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
52	Hoàng Tôn Thanh Uyên 19/12/1978	201340581				15/02/2013		0203115093	10			
53	Khuu Minh Đạt 15/12/1972	022632640						0296207290	10			
54	Nguyễn Trần Tú Anh 13/01/1986	225210557				01/11/2012		7511165002	06			
55	Nguyễn Xuân Dũng	03109021766 Việt Nam		Thạc sĩ, Úc, 2014	Tài chính - Ngân hàng	01/04/2016		7931833518	7	2 (tham gia)	2 (tham gia)	
56	Nguyễn Bằng Phi	087175012762 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2021	Tài chính - Ngân hàng	01/03/2002		4900000350	20		1 (tham gia)	
57	Ngô Văn Toàn 25/11/1985	025341375		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Quản trị kinh doanh	01/04/2019		0207415746	14		2 đề tài (chủ nhiệm); 1 đề tài (tham gia)	
58	Nguyễn Thị Ngọc Loan 24/08/1981	082181021424 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	01/01/2008		0206420817	15	1 đề tài (tham gia)	1 (chủ nhiệm); 1 đề tài (tham gia)	
59	Lê Thị Thúy Hằng 19/11/1983	066183000360 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	15/8/2015		0206329792	8	1 (chủ nhiệm) 2 (tham gia)	4 (chủ nhiệm) 7 (tham gia)	

Số TT	Họ và tên, năm sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
60	Phạm Quốc Việt 28/02/1970	022255641		Tiến sĩ. Việt Nam, 2011	Tài chính – Ngân hàng	16/4/2003		0296001741	10	(tham gia); 03 (chủ nhiệm)	03 chủ nhiệm	
61	Phạm Thanh Truyền 06/08/1988	080188000435		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Tài chính – Ngân hàng	01/08/2013		9410006566	09	1(tham gia)	1 (chủ nhiệm) 2 (tham gia)	
62	Phạm Thùy Tú 07/05/1985	260957561		Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Tài chính – Ngân hàng	01/4/2010		7910176270	10		03	
63	Nguyễn Thị Trần Lộc 02/10/1984	250539466		Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Hệ thống thông tin quản lý	2007		0207093296	10	15	03 (chủ nhiệm); 08 (tham gia)	
Giảng viên hợp đồng 12 tháng												
64	Bùi Hữu Phước	082059000134		Tiến sĩ. Việt Nam, 2002	Tài chính tín dụng và lưu thông tiền tệ		2023	0296313192	40	1	10	
65	Trần Thị Diễm 28/04/1967	023282665		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Tài chính – Ngân hàng		2023	0296144591	14	03 (tham gia)	01 (chủ nhiệm); 02 (tham gia)	

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
(Ký tên xác nhận)

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Ngành dự kiến mở: Công nghệ Tài chính. Mã ngành: 7340205

Trình độ đào tạo: Đại học

Mẫu 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo

Ngành Công nghệ Tài chính

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Giảng viên cơ hữu								
1	TS. Nguyễn Minh Phúc	Phân tích tài chính doanh nghiệp Thực hành ứng dụng công nghệ trong tài chính Thực hành nghề nghiệp 1 Thực hành nghề nghiệp 2	Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình, chuyên môn phù chủ trì giảng

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Khóa luận tốt nghiệp Thực tập cuối khóa	Năm thứ 4 Năm thứ 4					đầy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp
2	TS. Phạm Đức Huy	Tiền tệ, ngân hàng và Thị trường tài chính 1 Tiền số và công nghệ Blockchain Đạo đức nghề nghiệp trong Fintech Thực hành ứng dụng công nghệ trong tài chính Thực hành nghề nghiệp 1 Thực hành nghề nghiệp 2 Khóa luận tốt nghiệp Thực tập cuối khóa	Năm thứ 1 Năm thứ 2 Năm thứ 2 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 4 Năm thứ 4	x				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình, chuyên môn phù chủ trì giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp
3	TS. Nguyễn Trần Xuân Linh	Quản trị rủi ro tài chính Quản lý và ứng dụng cơ sở dữ liệu trong tài chính Thực hành nghề nghiệp 1 Thực hành nghề nghiệp 2 Khóa luận tốt nghiệp Thực tập cuối khóa	Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 4 Năm thứ 4	x				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình, chuyên môn phù chủ trì giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Đạo đức nghề nghiệp trong Fintech Dữ liệu lớn và khai thác dữ liệu Thực hành nghề nghiệp 1 Thực hành nghề nghiệp 2 Khóa luận tốt nghiệp Thực tập cuối khóa	Năm thứ 2 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 4 Năm thứ 4	x				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình, chuyên môn phù chủ trì giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp
4	TS. Bùi Ngọc Toán	Thực tập cuối khóa	Năm thứ 4					
		Nguyên lý và thực hành bảo hiểm Quản trị rủi ro tài chính Công nghệ bảo hiểm Thực hành nghề nghiệp 1 Thực hành nghề nghiệp 2 Khóa luận tốt nghiệp Thực tập cuối khóa	Năm thứ 2 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 4 Năm thứ 4					Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình, chuyên môn phù chủ trì giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp
5	TS. GVC Nguyễn Quang Minh			x				
		Triết học Mác – Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học	Năm thứ 1 Năm thứ 2	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
6	TS. Lại Văn Nam							
		Triết học Mác – Lê nin Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Năm thứ 1 Năm thứ 1	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
7	TS. Nguyễn Tấn Hưng							
		Kinh tế vi mô 1 Kinh tế vĩ mô 1	Năm thứ 1 Năm thứ 1	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
8	TS. Đoàn Ngọc Phúc							



Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
9	ThS. Phan Ngọc Yên Xuân	Kinh tế vi mô 1	Năm thứ 1	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
10	ThS. Phạm Thị Thùy Trang	Tiếng Anh tổng quát 1 Tiếng Anh tổng quát 3	Năm thứ 1 Năm thứ 3	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
11	ThS. Chu Quang Phê	Tiếng Anh tổng quát 1 Tiếng Anh tổng quát 3	Năm thứ 1 Năm thứ 3	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
12	TS. Nguyễn Huy Hoàng	Toán cao cấp Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng	Năm thứ 1 Năm thứ 2	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
13	ThS. Nguyễn Văn Phong	Toán cao cấp Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng	Năm thứ 1 Năm thứ 2	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
14	ThS. Bùi Minh Nghĩa	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Năm thứ 1	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
15	ThS. Tô Đông Hà	Pháp luật đại cương	Năm thứ 1	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
16	ThS. Phạm Thị Nguyệt Sương	Pháp luật đại cương	Năm thứ 1	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
17	ThS. Hồ Thị Thanh Trúc	Pháp luật đại cương	Năm thứ 1	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
18	ThS. Nguyễn Thị Công Dung	Tiếng Anh tổng quát 2 Tiếng Anh tổng quát 4	Năm thứ 1 Năm thứ 2	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
19	ThS. Bùi Thị Nhi	Tiếng Anh tổng quát 2 Tiếng Anh tổng quát 4	Năm thứ 1 Năm thứ 2	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
20	TS. Phạm Thị Ngọc Mai	Quản trị học	Năm thứ 1	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
21	TS. Trần Nhân Phúc	Quản trị học	Năm thứ 1	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
22	ThS. Nguyễn Thị Hào	Kinh tế vĩ mô 1	Năm thứ 1	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
23	ThS. Nguyễn Thị Quý	Kinh tế vĩ mô 1	Năm thứ 1	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
24	ThS. Ngô Vũ Quỳnh Thị	Nguyên lý Marketing	Năm thứ 1	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
25	ThS. Ngô Minh Trang	Nguyên lý Marketing	Năm thứ 1	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
26	TS. Dương Hoàng Ngọc Khuê	Nguyên lý Kế toán	Năm thứ 1	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
27	ThS. Thái Trần Văn Hạnh	Nguyên lý Kế toán	Năm thứ 1	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
28	TS. Nguyễn Văn Bốn	Tiền tệ, ngân hàng và Thị trường tài chính 1 Tiền số và công nghệ Blockchain Thực hành nghề nghiệp 1 Thực hành nghề nghiệp 2 Khóa luận tốt nghiệp Thực tập cuối khóa	Năm thứ 1 Năm thứ 2 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 4 Năm thứ 4	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp
29	TS. Trần Thị Thanh Nga	Tiền tệ, ngân hàng và Thị trường tài chính 1 Tiền số và công nghệ Blockchain Thực hành nghề nghiệp 1 Thực hành nghề nghiệp 2 Khóa luận tốt nghiệp Thực tập cuối khóa	Năm thứ 1 Năm thứ 2 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 4 Năm thứ 4	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp
30	ThS. Thái Thị Ngọc Lý	Tin học ứng dụng	Năm thứ 1	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
31	ThS. Trần Thanh San	Tin học ứng dụng Cơ sở lập trình	Năm thứ 1 Năm thứ 2	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
32	TS. Bùi Thanh Tùng	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Năm thứ 2	x				Giảng viên chuyên môn phụ chủ trì giảng dạy
33	ThS. GVC Nguyễn Minh Hiền	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Năm thứ 2	x				Giảng viên chuyên môn phụ chủ trì giảng dạy
34	TS. Nguyễn Tuấn Duy	Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng Kinh tế lượng	Năm thứ 2	x				Giảng viên chuyên môn phụ chủ trì giảng dạy
35	TS. Ngô Thái Hưng	Kinh tế lượng	Năm thứ 2	x				Giảng viên chuyên môn phụ chủ trì giảng dạy
36	TS. Nguyễn Thị Túy	Tư tưởng Hồ Chí Minh Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Năm thứ 2 Năm thứ 3	x				Giảng viên chuyên môn phụ chủ trì giảng dạy
37	ThS. Hoàng Thị Mỹ Nhân	Tư tưởng Hồ Chí Minh Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Năm thứ 2 Năm thứ 3	x				Giảng viên chuyên môn phụ chủ trì giảng dạy
38	ThS. Trần Hạ Long	Tư tưởng Hồ Chí Minh Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Năm thứ 2 Năm thứ 3	x				Giảng viên chuyên môn phụ chủ trì giảng dạy
39	TS. Trần Thị Kim Oanh	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm Công nghệ bảo hiểm	Năm thứ 2 Năm thứ 3	x				Giảng viên chuyên môn phụ chủ trì giảng dạy,

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Thực hành nghề nghiệp 1 Thực hành nghề nghiệp 2 Khóa luận tốt nghiệp Thực tập cuối khóa	Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 4 Năm thứ 4					hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp
40	ThS. Vũ Thị Thanh Hương	Cơ sở dữ liệu Cơ sở lập trình	Năm thứ 2 Năm thứ 2	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
41	TS. Tôn Thất Hòa An	Cơ sở dữ liệu Phân tích dữ liệu với Python Robotic Precess Automatic (Tự động hóa quy trình bằng Robot)	Năm thứ 2 Năm thứ 2 Năm thứ 3	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
42	ThS. Đinh Nguyễn Thúy Nguyệt	Cơ sở dữ liệu	Năm thứ 2	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
43	PGS.TS Nguyễn Thị Mỹ Linh	Tài chính doanh nghiệp 1 Đạo đức nghề nghiệp trong Fintech	Năm thứ 2 Năm thứ 2					Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp
		Công nghệ tiền điện tử và hệ thống thanh toán điện tử (E-payment system & Cryptocurrency Technologies) Sáng tạo và khởi nghiệp trong Fintech	Năm thứ 3 Năm thứ 3	x				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (bọc kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Thực hành nghề nghiệp 1 Thực hành nghề nghiệp 2 Khóa luận tốt nghiệp Thực tập cuối khóa	Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 4 Năm thứ 4					
44	ThS. Đình Nguyễn Thủy Nguyệt	Cơ sở lập trình	Năm thứ 2	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
45	TS. Trương Thành Công	Phân tích dữ liệu với Pythron Máy học và trí tuệ nhân tạo (Fintech)	Năm thứ 2 Năm thứ 3	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
46	ThS. Lâm Hoàng Trúc Mai	Phân tích dữ liệu với Python	Năm thứ 2	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
47	PGS.TS Phan Thị Hằng Nga	Ngân hàng thương mại	Năm thứ 2					Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp
		Ngân hàng số	Năm thứ 3					
		Thực hành nghề nghiệp 1	Năm thứ 3	x				
		Thực hành nghề nghiệp 2	Năm thứ 3					
		Khóa luận tốt nghiệp	Năm thứ 4					
		Thực tập cuối khóa	Năm thứ 4					
48	ThS. Nguyễn Vũ Thân	Ngân hàng thương mại	Năm thứ 2					Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp
		Thực hành nghề nghiệp 1	Năm thứ 3					
		Thực hành nghề nghiệp 2	Năm thứ 3	x				
		Khóa luận tốt nghiệp	Năm thứ 4					

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Thực tập cuối khóa	Năm thứ 4					
49	Th.S Phạm Thị Quỳnh Nga	Ngân hàng thương mại Thực hành nghề nghiệp 1 Thực hành nghề nghiệp 2 Khóa luận tốt nghiệp Thực tập cuối khóa	Năm thứ 2 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 4 Năm thứ 4	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp
50	PGS.TS Hồ Thủy Tiên	Tài chính quốc tế Phân tích tài chính doanh nghiệp Thực hành nghề nghiệp 1 Thực hành nghề nghiệp 2 Khóa luận tốt nghiệp Thực tập cuối khóa	Năm thứ 2 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 4 Năm thứ 4	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp
51	TS. Hồ Thị Lam	Tài chính quốc tế Quản trị rủi ro tài chính Thực hành nghề nghiệp 1 Thực hành nghề nghiệp 2 Khóa luận tốt nghiệp Thực tập cuối khóa	Năm thứ 2 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 4 Năm thứ 4	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
52	ThS. Nguyễn Xuân Bảo Châu	Tài chính quốc tế Thực hành nghề nghiệp 1 Thực hành nghề nghiệp 2 Khóa luận tốt nghiệp Thực tập cuối khóa	Năm thứ 2 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 4 Năm thứ 4	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp
53	ThS. Hoàng Tôn Thanh Uyên	Công nghệ tiền điện tử và hệ thống thanh toán điện tử (E-payment system & Cryptocurrency Technologies)	Năm thứ 3			x		Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp
54	ThS. Đỗ Mạnh Thắng	Công nghệ tiền điện tử và hệ thống thanh toán điện tử (E-payment system & Cryptocurrency Technologies) Quản lý và ứng dụng cơ sở dữ liệu trong tài chính Phân tích dữ liệu lớn trong tài chính Thực hành nghề nghiệp 1 Thực hành nghề nghiệp 2 Khóa luận tốt nghiệp Thực tập cuối khóa	Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 4 Năm thứ 4 Năm thứ 4			x		Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
55	ThS. Khuu Minh Đạt	Phát triển hệ thống thương mại điện tử	Năm thứ 3			x		Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
56	ThS. Nguyễn Trần Tú Anh	Phát triển hệ thống thương mại điện tử	Năm thứ 3			x		Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
57	ThS. Nguyễn Xuân Dũng	Sáng tạo và khởi nghiệp trong Fintech (Innovation & Entrepreneurship in Fintech) Thực hành nghề nghiệp 1 Thực hành nghề nghiệp 2 Khóa luận tốt nghiệp Thực tập cuối khóa	Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 4			x		Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp
58	ThS. Nguyễn Bằng Phi	Dữ liệu lớn và khai thác dữ liệu Thực hành nghề nghiệp 1 Thực hành nghề nghiệp 2 Khóa luận tốt nghiệp Thực tập cuối khóa	Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 4	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp
59	TS. Ngô Văn Toàn	Dữ liệu lớn và khai thác dữ liệu Quản lý và ứng dụng cơ sở dữ liệu trong tài chính Phân tích dữ liệu lớn trong tài chính	Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Phân tích dữ liệu lớn trong tài chính Thực hành nghề nghiệp 1 Thực hành nghề nghiệp 2 Khóa luận tốt nghiệp Thực tập cuối khóa	Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 4					hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp
61	ThS. Nguyễn Thị Ngọc Loan	Phân tích tài chính doanh nghiệp Thực hành nghề nghiệp 1 Thực hành nghề nghiệp 2 Khóa luận tốt nghiệp Thực tập cuối khóa	Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 4	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp
62	TS. Lê Thị Thúy Hằng	Ngân hàng số Thực hành nghề nghiệp 1 Thực hành nghề nghiệp 2 Khóa luận tốt nghiệp Thực tập cuối khóa	Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 4			x		Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp
63	TS. Phạm Quốc Việt	Ngân hàng số Thực hành nghề nghiệp 1 Thực hành nghề nghiệp 2 Khóa luận tốt nghiệp	Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3			x		Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Thực tập cuối khóa	Năm thứ 4					
		Công nghệ bảo hiểm	Năm thứ 3					Giảng viên Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp
		Thực hành nghề nghiệp 1	Năm thứ 3					
64	ThS. Phạm Thanh Truyền	Thực hành nghề nghiệp 2	Năm thứ 3			x		
		Khóa luận tốt nghiệp	Năm thứ 3					Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
		Thực tập cuối khóa	Năm thứ 4					
		Máy học và trí tuệ nhân tạo (Fintech)	Năm thứ 3					
65	TS. Phạm Thủy Tú	Robotic Precess Automatic (tự động hóa quy trình bằng Robot)	Năm thứ 3			x		
		Máy học và trí tuệ nhân tạo (Fintech)	Năm thứ 3					Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
66	ThS. Nguyễn Thị Trần Lộc	Robotic Precess Automatic (Tự động hóa quy trình bằng Robot)	Năm thứ 3			x		
Giảng viên hợp đồng 12 tháng								
67	TS. Bùi Hữu Phước	Tài chính doanh nghiệp 1	Năm thứ 2					Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy,
		Thực hành nghề nghiệp 1	Năm thứ 3	x				
		Thực hành nghề nghiệp 2	Năm thứ 3					

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Khóa luận tốt nghiệp Thực tập cuối khóa	Năm thứ 4 Năm thứ 4					hướng dẫn hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp
68	TS. Trần Thị Diên	Tài chính doanh nghiệp 1 Sáng tạo và khởi nghiệp trong Fintech (Innovation & Entrepreneurship in Fintech) Thực hành nghề nghiệp 1 Thực hành nghề nghiệp 2 Khóa luận tốt nghiệp Thực tập cuối khóa	Năm thứ 2 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 3 Năm thứ 4 Năm thứ 4	x				Giảng viên chuyên môn phù chủ trì giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
(Ký tên xác nhận)



HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)



PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Duyên

PGS.TS. Phạm Tiến Đạt

Chlorine

Chlorine

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2023

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Ngành dự kiến mở: Công nghệ Tài chính. Mã ngành: 7340205

Trình độ đào tạo: Đại học

Mẫu 3: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở

Ngành Công nghệ Tài Chính trình độ đại học

Số TT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú
1	PGS. TS Nguyễn Thị Mỹ Linh 04/10/1974 Phó Trưởng Khoa, Phụ trách Khoa Tài chính – Ngân hàng; Trưởng Bộ môn Tài chính doanh nghiệp	Tiến sĩ, Việt Nam 2013	Tài chính - Ngân hàng	
2	TS Lê Thị Thúy Hằng 11/19/1983 Trưởng BM Ngân hàng	Tiến sĩ, Việt Nam 2019	Tài chính - Ngân hàng	
3	Trần Thị Thanh Nga 06/06/1987	Tiến sĩ, Việt Nam 2019	Tài chính - Ngân hàng	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú
	Trưởng Bộ môn Tài chính tiền tệ			
4	Trần Thị Kim Oanh 29/05/1988 Trưởng Bộ môn Tài chính Bảo hiểm và đầu tư	Tiến sĩ, Việt Nam 2018	Tài chính - Ngân hàng	
5	TS Nguyễn Minh Phúc 02/06/1987 Giảng viên được phân công chủ trì xây dựng CTĐT Công nghệ Tài chính	Tiến sĩ, Úc 2021	Kinh tế - Tài chính	GV được phân công chủ trì xây dựng CTĐT Công nghệ Tài chính

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
(Ký tên xác nhận)



PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Sinh

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)



PGS.TS. Phạm Tiến Đạt

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2023

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Ngành dự kiến mở: Công nghệ Tài chính. Mã ngành: 7340205

Trình độ đào tạo: Đại học

Mẫu 5: Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tập chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
1	Nguyen, D; Ngo, T; Nguyen, R; Cao, T. H & Pham, D. H (2019), “Corporate social responsibility, balanced scorecard system and financial performance in the service sector: the case of Vietnam”, <i>Management Science Letters</i> , 9 (2019) 2215–2228	
2	Phạm, Q. V; Hồ, T. H; Phạm, D. H; Nguyễn, V. P & Lê, T. H. H (2019), “Vai trò của giám đốc điều hành trong doanh nghiệp tăng trưởng nhanh - trường hợp Việt Nam”, <i>Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing</i> , 53/2019.	
3	Pham, Q. V; Ho, T. H; Pham, D. H & Nguyen, H. R (2020), “Effects of corporate governance on high growth rate: evidence from Vietnamese listed companies”, <i>Management Science Letters</i> , 10 (2020) 1553–1566.	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
4	Phạm, D. Huy & Hoàng, V. T (2020), “Kinh nghiệm quản lý đồng tiền kỹ thuật số”, [trong] hội thảo khoa học Hệ thống Tài chính trong bối cảnh phát triển đồng tiền kỹ thuật số, khoa TCNH, DH Tài chính – Marketing.	
5	Phạm, D. Huy (2020), “Hoàn thiện khung pháp lý về đồng tiền kỹ thuật số trong thời đại cmcn 4.0”, [trong] hội thảo khoa học Hệ thống Tài chính trong bối cảnh phát triển đồng tiền kỹ thuật số, khoa TCNH, DH Tài chính – Marketing.	
6	Phạm, D. H & Phạm, Q. V (2020), “The impact of CEO duality on firm performance: Examining the life-cycle theory in Vietnam”, <i>Accounting</i> , 6 (2020) 737–742.	
7	Phạm, D. H (2020), “Ảnh hưởng kiểm nhiệm tổng giám đốc và chủ tịch HĐQT đến hoạt động của doanh nghiệp: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam”, <i>Tạp chí tài chính</i> , Kỳ 1 - Tháng 6/2020 (730).	
8	Phạm, D. H (2021), “Đặc điểm của giám đốc điều hành ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam qua các giai đoạn của vòng đời công ty”, <i>Tạp chí nghiên cứu Tài chính – Marketing</i> , Số 64-08/2021.	
9	Phạm, D. H (2021), “Đặc điểm của giám đốc điều hành ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam qua các giai đoạn của vòng đời công ty”, <i>Tạp chí nghiên cứu Tài chính – Marketing</i> , Số 64-08/2021.	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
10	Cao, T. H, Phạm, Đ. H & Phan, T. H (2021), “Tác động của sở hữu gia đình đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty gia đình: Trường hợp Việt Nam”, <i>Tạp chí nghiên cứu Tài chính – Marketing</i> , Số 65-10/2021.	
14	Thach, N. N., Ngan, T. H., Linh, N. T. X. & Nam, V. O. (2020). “Reconsidering Hofstede’s <i>Cultural Dimensions: A Different View on South and Southeast Asian Countries</i> ”. The Third International Econometric Conference of Vietnam. 3th International Conference on Financial Econometrics ECONVN2020 & Springer edited book: <i>Series Title: Data Science for Financial Econometrics</i> .	
15	Ha, V. D., Linh, N. T. X., Nhung, T. T. & Hung, N. M. (2020). “Does capital affect bank risk in Vietnam: A bayesian approach.” The Third International Econometric Conference of Vietnam. 3th International Conference on Financial Econometrics ECONVN2020 & Springer edited book: <i>Series Title: Data Science for Financial Econometrics</i> .	
16	Thach, N. N & Linh, N. T. X (2020). “Các nhân tố ảnh hưởng đến xếp hạng tín nhiệm quốc gia tại một số quốc gia Châu Á: tiếp cận bằng Ordered Logit Bayes”. <i>Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế</i> , Số 125/2020.	
17	Linh, N. T. X (2020). “Social Existence Determines Consciousness: How the Economy Matters for Cultural Changes? A Study of Selected Asian Countries. <i>Asian Journal of Economics and Banking</i> ”. Vol 4/issue 1/2020.	
18	Dung, H. V., Hac, L. Đ., Linh, N. T. X., & Hung, N. M. (2020). “Ứng dụng cách tiếp cận Bayes trong đánh giá tác động của vốn và các yếu tố vĩ mô đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại Việt Nam.” <i>Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á</i> . Số 170 tháng 5.2020.	



STT	Công trình khoa học	Ghi chú
19	Linh, N. T. X., Tan, N. N., Nam, N. H. & Ngan, P. T. T. (2020). “Tác động chính sách an toàn vĩ mô đến rủi ro ngân hàng: nghiên cứu tại các Quốc gia có nền kinh tế mới nổi và dân số tăng trưởng kinh tế thế giới.” <i>Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á</i> . Số 31 Tháng 8/2020	
20	Linh, N. T. X., & Tan, N. N (2020). “Tác động của chính sách an toàn vĩ mô và chính sách tiền tệ đến rủi ro ngân hàng tại nhóm nước Eagle – Cách tiếp cận Bayes”	
20	Bui, N. T. & Doan, T. T. T. (2019), “Kinh tế vĩ mô và chỉ số giá nhà ở - Nghiên cứu trường hợp tại thành phố Hồ Chí Minh”, <i>Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng Châu Á</i> , 154&155, 63-73.	
21	Nguyen, T. M. L. & Bui, N. T. (2019), “Stock market, real estate market, and economic growth: an ARDL approach”, <i>Investment Management and Financial Innovations</i> , 16(4), 290-302.	
22	Bui, N. T. (2019), “Stock market performance: evidence from an emerging market”, <i>Pacific Business Review International</i> , 12(5), 15-26.	
23	Bui, N. T. (2020), “Domestic credit and economic growth in ASEAN countries: a nonlinear approach”, <i>International Transaction Journal of Engineering, Management, & Applied Sciences & Technologies</i> , 11(2), 1-9.	
24	Bui, N. T. (2020), “Financial depth and the real estate market: an empirical study of the wealth effect”, <i>Asian Economic and Financial Review</i> , 10(8), 936-945.	

STT	Công trình khoa học	Chí chú
25	Nguyen, T. M. L. & Bui, N. T. (2020), "The financial development and the real estate market in Vietnam: a study in case of the global financial crisis", <i>Entrepreneurship and Sustainability Issues</i> , 8(2), 960-971.	
26	Nguyen, T. M. L. & Bui, N. T. (2020), "The real estate market and financial stability", <i>International Journal of Mathematical, Engineering and Management Sciences</i> , 5(6), 1270-1283.	
27	Bui, N. T. & Doan, T. T. T. (2021), "The impact of stock market development on economic growth: a GMM approach", <i>Investment Management and Financial Innovations</i> , 18(3), 74-81.	
28	Nguyen, T. M. L. & Bui, N. T. (2021), "The macroeconomy and the real estate market: evidence from the global financial crisis and the COVID-19 pandemic crisis", <i>Industrial Engineering and Management Systems</i> , 20(3), 373-383.	
29	Nguyen, T. M. L. & Bui, N. T. (2021), "Trade openness and economic growth: a study on ASEAN-6", <i>Economies</i> , 9, 113.	
30	Nguyen, T. M. L., Doan, T. T. T. & Bui, N. T. (2021), "The impact of macroeconomic and control of corruption on foreign direct investment inflows", <i>Polish Journal of Management Studies</i> , 24(1), 236-249.	
31	Nguyen, T. M. L. & Bui, N. T. (2022), "Government expenditure and economic growth: does the role of corruption control matter?", <i>Heliyon</i> , 8(10), e10822.	



STT	Công trình khoa học	Ghi chú
32	Nguyen, T. M. L. & Bui, N. T. (2022), "Stock market reaction to Covid-19: Evidence from Vietnam", <i>Journal of Finance – Marketing</i> , 72(6), 24-34.	
33	Nguyen, T. M. L., Bui, N. T. & Nguyen, T. H. (2022), "The impact of information technology use on economic growth: the case of Asean countries", <i>Proceedings The International Conference on Business Based on Digital Platform (BDP-2)</i> , University of Finance – Marketing, Finance Publishing House, 55-64.	
34	Nguyen, T. M. L., Bui, N. T., Thai, D. T., Nguyen, T. T. & Nguyen, T. H. (2022), "Shadow economy, corruption, and economic growth: a Bayesian analysis", <i>Studies in Systems, Decision and Control: Financial Econometrics: Bayesian Analysis, Quantum Uncertainty, and Related Topics</i> , 747-762.	

Ghi chú: Công trình khoa học được liệt kê theo quy tắc sau:

- Họ tên tác giả, chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), *tên sách*, lần xuất bản, nhà xuất bản, nơi xuất bản.
- Họ và chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), '*Tên bài viết*', *tên tập san*, số, kì/thời gian phát hành, số trang.
- Tác giả (Năm xuất bản), *tên tài liệu*, đơn vị bảo trợ thông tin, ngày truy cập.
- Họ tác giả, chữ viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), '*Tiêu đề bài viết*', *[trong] tên kỷ yếu*, địa điểm và thời gian tổ chức, nhà xuất bản, nơi xuất bản, số trang.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ KHOA HỌC
(Ký tên xác nhận)

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

PGS.TS. Phan Thị Hằng Nga

PGS.TS. Phạm Tiến Đạt

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2023

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Ngành dự kiến mở: Công nghệ Tài chính. Mã ngành: 7340205

Trình độ đào tạo: Đại học

Mẫu 6: Số liệu cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần / môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	8	4.493	Hội thảo, chuyên đề, tọa đàm,	Xuyên suốt trong các học kỳ đào tạo	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	34	4.050	Giảng dạy, hội thảo, tọa đàm, chuyên đề,....	Xuyên suốt trong các học kỳ đào tạo	
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	214	15.567	Các học phần lý thuyết	Xuyên suốt trong các học kỳ đào tạo	
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	6	263	Thảo luận theo nhóm	Xuyên suốt trong các học kỳ đào tạo	





STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần / môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1.5	Số phòng học đa phương tiện					
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	10	250	Phục vụ đào tạo chuyên ngành	Xuyên suốt trong các học kỳ đào tạo	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	5	4.753	Phục vụ sinh viên khai thác tài liệu tại thư viện	Xuyên suốt trong các học kỳ đào tạo	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	32	2.650	Các học phần thực hành	Xuyên suốt trong các học kỳ đào tạo	Phòng thực hành máy tính

TRƯỞNG PHÒNG QUẢN TRỊ THIẾT BỊ
(Ký tên xác nhận)

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)




Nguyễn Hồng Thành

PGS.TS. Phạm Tiến Đạt

147
Lombard Street, N.Y.

5
1888

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2023

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Ngành dự kiến mở: Công nghệ Tài chính. Mã ngành: 7340205
Trình độ đào tạo: Đại học

Mẫu 7: Thư viện

STT	Tên sách, giáo trình, tập chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tập chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Giáo trình Triết học Mác - Lênin (sử dụng trong các trường Đại học - Hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	13	Triết học Mác - Lênin	011134	Năm 1	
2	Tài liệu học tập Triết học Mác - Lênin (Lưu hành nội bộ)	Trường Đại học Tài chính - Marketing	2020	ebook	Triết học Mác - Lênin	011134	Năm 1	
3	Giáo trình Triết học Mác - Lênin (sử dụng trong các trường Đại học - Hệ không chuyên lý luận chính trị)		Chính trị Quốc Giia sự thật 2021		Triết học Mác - Lênin	011134	Năm 1	

STT	Tên sách, giáo trình, tập chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tập chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	Hướng dẫn tự học Kinh tế vi mô	Trần Nguyễn Ngọc Anh Thu	Tài chính 2022		Kinh tế Vi mô 1	010031	Năm 1	
5	Kinh tế học vi mô	David Begg, Stanley Fischer and Rudiger Dornbusch (Nhóm GV Đại học Kinh tế Quốc dân dịch)	Thống kê 2011	10	Kinh tế Vi mô 1	010031	Năm 1	
6	Personal Best – Student's book – B1+(A) Intermediate	Burton, G.	Richmond 2017		Tiếng Anh tổng quát 1	011270	Năm 1	
7	Personal Best – Workbook – B1+(A) Intermediate	Walter, E., & Woodford, K.	Richmond 2018		Tiếng Anh tổng quát 1	011270	Năm 1	
8	Giáo trình Toán cao cấp	TS. Nguyễn Huy Hoàng	Tài chính 2022	10	Toán cao cấp	010025	Năm 1	
9	Giáo trình Kinh tế Chính trị Mác - Lênin Bộ GDĐT		Chính trị Quốc Gia sự thật 2021	27	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	011135	Năm 1	
10	Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII	Đảng CSVN	Chính trị Quốc gia	ebook	Kinh tế chính trị Mác - Lênin		Năm 1	

STT	Tên sách, giáo trình, tập chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tập chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
			2021			011135		
11	Hiến Pháp 2013		Chính trị Quốc Giáo sư thật 2020	10	Pháp luật đại cương	010018	Năm 1	
12	Bộ Luật Dân Sự 2015		Chính trị Quốc Giáo sư thật 2021	15	Pháp luật đại cương	010018	Năm 1	
13	Giáo trình Luật tổ tụng dân sự Việt Nam		Chính trị Quốc Giáo sư thật 2022	15	Pháp luật đại cương	010018	Năm 1	
14	Bộ Luật lao động 2019		Chính trị Quốc Giáo sư thật 2021	15	Pháp luật đại cương	010018	Năm 1	
15	Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015, sửa đổi bổ sung năm 2020		Chính trị Quốc Giáo sư thật 2020		Pháp luật đại cương	010018	Năm 1	

STT	Tên sách, giáo trình, tập chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tập chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
16	Personal Best – Student's book – B1+(B) Intermediate.	Burton, G.	Richmond 2017		Tiếng anh tổng quát 2	011271	Năm 1	
17	Personal Best – Workbook – B1+(B) Intermediate.	Walter, E., & Woodford, K.	Richmond 2018		Tiếng anh tổng quát 2	011271	Năm 1	
18	Giáo trình Quản trị học (lưu hành nội bộ)	Cánh Chi Hoàng	2021	1	Quản trị học	010033	Năm 1	
19	Quản trị học	Khoa QTKD, Trường Đại học Kinh tế Tp.HCM	Trường Đại học Kinh tế Tp.HCM 2015		Quản trị học	010033	Năm 1	
20	Quản trị học	Phan Thăng & Nguyễn Thanh Hội	Hồng Đức 2007	13	Quản trị học	010033	Năm 1	
21	Giáo trình Kinh tế vĩ mô 1	Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư (chủ biên)	Tài chính 2022	15	Kinh tế Vĩ mô 1	010032	Năm 1	
22	Hướng dẫn tự học kinh tế vĩ mô	Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư (chủ biên)	Tài chính 2022		Kinh tế Vĩ mô 1	010032	Năm 1	

STT	Tên sách, giáo trình, tập chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tập chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
23	Kinh tế vĩ mô	Nhóm giảng viên Khoa Kinh tế học, trường Đại học Kinh tế quốc dân dịch	Thống kê 2018		Kinh tế Vĩ mô 1	010032	Năm 1	
24	Marketing căn bản	Ngô Thị Thu	2011	5	Nguyên lý marketing	010630	Năm 1	
25	Giáo trình Nguyên lý kế toán	TS. Ngô Thị Mỹ Thủy	Tài chính 2022	10	Nguyên lý kế toán	010038	Năm 1	
26	Luật kế toán		Chính trị Quốc gia 2018	10	Nguyên lý kế toán	010038	Năm 1	
27	Money, Banking, Financial Markets & Institutions.	Brandl, M.	Cengage Learning, 2020		Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính 1	010873	Năm 1	
28	Financial sector policy response to COVID-19 in emerging markets and developing economies. Journal of Banking & Finance, 133, 106184.	Feyen, E., Gispert, T. A., Kliatskova, T., & Mare, D. S.	Elsevier, 2021		Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính 1	010873	Năm 1	
29	The UK financial system: Theory and Practice. In The UK financial system (fifth edition).	Buckle, M., & Thompson, J	Manchester University Press, 2020		Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính 1	010873	Năm 1	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
30	Emerging research on monetary policy, banking, and financial markets.	Spulbar, C., & Birau, R. (Eds.)	IGI global, 2019		Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính 1	010873	Năm 1	
31	Blockchain in Banking and Finance: is the best yet to come? A bibliometric review. Research in International Business and Finance, 101718.	Patel, R., Migliavacca, M., & Oriani, M.	2020		Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính 1	010873	Năm 1	
32	Tin học đại cương hướng đến chuẩn Mos và IC3	Trương Đình Hải Thụy, Trần Trọng Hiếu, Trương Xuân Hương, Trần Thanh San, Đinh Xuân Thọ, Nguyễn Thanh Trường	Trường Đại học Tài chính - Marketing 2018	1	Tin học ứng dụng	011322	Năm 1	
33	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội Khoa học (sử dụng trong các trường Đại học – Hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ GDĐT	2021	13	Chủ nghĩa xã hội khoa học	011136	Năm 2	
34	Tài liệu học tập học phần Chủ nghĩa xã hội Khoa học (lưu hành nội bộ)	Trường Đại học Tài chính - Marketing	2020	ebook	Chủ nghĩa xã hội khoa học	011136	Năm 2	
35	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội Khoa học	Bộ GDĐT	Chính trị Quốc Gia sự thật 2021	14	Chủ nghĩa xã hội khoa học	011136	Năm 2	

STT	Tên sách, giáo trình, tập chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tập chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
36	Business Partner A2+.	Margaret O., Iwonna D., Marjorie R.	Pearson. 2019		Tiếng Anh tổng quát 3	011272	Năm 2	
37	Business Partner A2+, Workbook	Lewis L., Ros W., Mark P., Lizzie W., Madeleine W.	Pearson. 2019		Tiếng Anh tổng quát 3	011272	Năm 2	
38	Giáo trình Lý thuyết Xác suất và thống kê ứng dụng	Nguyễn Huy Hoàng	Tài chính 2022	10	Lý thuyết Xác suất và thống kê ứng dụng	011140	Năm 2	
39	Giáo trình Kinh tế lượng	TS. Trần Kim Thanh	2016	1	Kinh tế lượng	010039	Năm 2	
40	Cryptofinance and Mechanisms of Exchange	Goutte, S., Guesmi, K., & Saadi, S.	Springer International Publishing 2019		Tiền số và công nghệ Blockchain	011675	Năm 2	
41	Cryptofinance: A New Currency for A New Economy	Goutte, S., Guesmi, K., & Saadi, S. (Eds.)	World Scientific. 2021		Tiền số và công nghệ Blockchain	011675	Năm 2	
42	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (sử dụng trong các trường Đại học – Hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc Giáo sư thật 2021	13	Tư tưởng Hồ Chí Minh	010016	Năm 2	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
43	Tài liệu học tập học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh (Lưu hành nội bộ)	Trường Đại học Tài chính - Marketing	2021	ebook	Tư tưởng Hồ Chí Minh	010016	Năm 2	
44	Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIII	Đảng CSVN	Chính trị Quốc gia	16	Tư tưởng Hồ Chí Minh	010016	Năm 2	
45	Hồ Chí Minh toàn tập (tập 1 – 15)		Chính trị Quốc gia	36	Tư tưởng Hồ Chí Minh	010016	Năm 2	
46	Giáo trình Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	PGS.TS. Hồ Thủy Tiên	Lưu hành nội bộ, 2019		Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	010088	Năm 2	
47	Giáo trình Bảo hiểm	PGS. TS. Đặng Văn Dân	Tài chính, 2018		Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	010088	Năm 2	
48	Giáo trình Bảo hiểm	TS. Nguyễn Đăng Tuệ ThS. Nguyễn Vũ Khuyên	Bách khoa Hà Nội, 2021		Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	010088	Năm 2	
49	Cơ sở dữ liệu	Trần Minh Tùng	Lưu hành nội bộ 2014	1	Cơ sở dữ liệu	011672	Năm 2	
50	Margaret O., Iwonna D., Marjorie R.	Business Partner A2+.	Pearson. 2019		Tiếng Anh tổng quát 4	012273	Năm 2	

STT	Tên sách, giáo trình, tập chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tập chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
51	Lewis L., Ros W., Mark P., Lizzie W., Madeleine W.	Business Partner A2+. Workbook	Pearson. 2019		Tiếng Anh tổng quát 4	012273	Năm 2	
52	Tài chính doanh nghiệp 1	Bùi Hữu Phước và các tác giả	Tài Chính 2022	15	Tài chính doanh nghiệp 1	011547	Năm 2	
53	Learning Python	Mark Lutz	O'Reilly Media 2013		Cơ sở lập trình	011673	Năm 2	
54	Python Programming for the Absolute Beginner	Michael Dawson	Course Technology		Cơ sở lập trình	011673	Năm 2	
55	Python for Data Analysis	Wes McKinney	O'Reilly 2022		Phân tích dữ liệu với Python	011674	Năm 2	
56	Giáo trình Ngân hàng thương mại	Trần Huy Hoàng và các tác giả	Tài Chính 2019	18	Ngân hàng thương mại	011548	Năm 2	
57	Tài chính quốc tế	Hồ Thủy Tiên	2019	ebook	Tài chính quốc tế	011549	Năm 2	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
58	Computer Ethics and Professional Responsibility	Terrell Ward Bynum, Simon Rogerson	Wileys 2003		Đạo đức nghề nghiệp trong Fintech	011676	Năm 2	
59	Ethics in Information Technology	George W. Reynolds			Đạo đức nghề nghiệp trong Fintech	011676	Năm 2	
60	Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII	Đảng CSVN	Chính trị Quốc gia - 2021	ebook	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	011137	Năm 3	
61	Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam		Chính trị Quốc gia - 2021	27	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	011137	Năm 3	
62	Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	Hội đồng TW chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia	Chính trị Quốc gia - 2018		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	011137	Năm 3	
63	Tài liệu học tập Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam (lưu hành nội bộ)	Trường Đại học Tài chính - Marketing	2021		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	011137	Năm 3	
64	Cryptofinance and Mechanisms of Exchange	Goutte, S., Guesmi, K., & Saadi, S	Springer International Publishing 2019		Công nghệ tiền điện tử và hệ thống thanh toán điện tử (E-payment system & Cryptocurrency Technologies)	010844	Năm 3	

STT	Tên sách, giáo trình, tập chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tập chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
65	Giáo trình phát triển hệ thống thương mại điện tử	Nguyễn Văn Minh	Nhà xuất bản thống kê. 2014		Phát triển hệ thống thương mại điện tử	011210	Năm 3	
66	Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro tài chính M. Chance Don	Robert Brooks	Cengage Learning, 2019, UK (Sách dịch)		Quản trị rủi ro tài chính	011551	Năm 3	
67	Tài trường tài chính và quản trị rủi ro tài chính	Nguyễn Văn Tiến	NXB Hồng Đức, 2019		Quản trị rủi ro tài chính	011551	Năm 3	
68	Financial Risk Manager Handbook	Philippe Jorion	NXB John Wiley & Sons, Inc, 2020, US		Quản trị rủi ro tài chính	011551	Năm 3	
69	Phân tích tài chính doanh nghiệp	Hồ Thùy Tiên và các tác giả	Tài chính 2020	8	Phân tích tài chính doanh nghiệp	011552	Năm 3	
70	The Handbook of Banking Technology	Tim Walker, Lucian Morris	John Wiley & Sons Ltd 2021		Ngân hàng số	011623	Năm 3	
71	The Insurance Technology Handbook for Investors, Entrepreneurs and FinTech Visionaries	Nicole Anderson, Sabine L.B Vanderlinden, Shan M. Millie, Susanne Chishti	Wiley, 2018		Công nghệ bảo hiểm	011680	Năm 3	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
72	FinTech as a Disruptive Technology for Financial Institutions	Ismail Yildirim	Hittite University, Turkey, 2019		Công nghệ bảo hiểm	011680	Năm 3	
73	All the insurance players will be insurtech. A wave of innovation is finally reshaping the insurance industry	Matteo Carbone, Andrea Silvello	Scholars' Press, 2017		Công nghệ bảo hiểm	011680	Năm 3	
74	A Primer in Financial Data Management	Groot, M.	Academic Press (Elsevier) 2017		Quản lý và ứng dụng cơ sở dữ liệu trong tài chính	011681	Năm 3	
75	Data Science for Economics and Finance: Methodologies and Applications	Consoli, S., Recupero, D. R., Saisana, M.	Springer. 2021		Quản lý và ứng dụng cơ sở dữ liệu trong tài chính	011681	Năm 3	
76	Big Data Science in Finance.	Aldridge, I., Avellaneda, M.	Wiley 2021		Phân tích dữ liệu lớn trong tài chính	011682	Năm 3	
77	Big Data in Finance: Opportunities and Challenges of Financial Digitalization.	Walker, T., Davis, F., Schwartz, T	Palgrave Macmillan Cham. 2022		Phân tích dữ liệu lớn trong tài chính	011682	Năm 3	
78	Introduction to Machine Learning	Ethem Alpaydin	The MIT Press 2020		Máy học và trí tuệ nhân tại (Fintech)	011683	Năm 3	

STT	Tên sách, giáo trình, tập chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tập chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
79	Artificial Intelligence: A Modern Approach	Stuart Russell, Peter Norvig	Pearson 2020		Máy học và trí tuệ nhân tại (Fintech)	011683	Năm 3	
80	The Robotic Process Automation Handbook: A Guide to Implementing RPA Systems	Tom Taulli	Apress 2020		Robot Process Automation (tự động hóa quy trình bằng robot)	011684	Năm 3	
81	FinTech: The Technology Driving Disruption in the Financial Services Industry	Parag Y. Arjunwadkar	Taylor & Francis Group 2018		Thực hành ứng dụng công nghệ trong tài chính	011688	Năm 4	

PGS. TS. PHẠM TIẾN DẠT
(Ký tên xác nhận)

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Hà

PGS. TS. Phạm Tiến Đạt

Corporate social responsibility, balanced scorecard system and financial performance in the service sector: The case of Vietnam

Danh Nguyen^a, Thanh Ngo^{b*}, Ron Nguyen^c, Huy Cao^c and Huy Pham^c

^aUniversity of Economics Ho Chi Minh City (UEH), Ho Chi Minh City, Vietnam

^bUniversity of Economics and Law (UEL), Vietnam National University Ho Chi Minh City (VNU-HCM), Ho Chi Minh City, Vietnam

^cUniversity of Finance – Marketing (UFM), Ho Chi Minh City, Vietnam

CHRONICLE

ABSTRACT

Article history:

Received: June 5 2019

Received in revised format: July 8 2019

Accepted: July 17, 2019

Available online:

July 18, 2019

Keywords:

Balanced Scorecard System(BSC)

Corporate Social Responsibility (CSR)

Service sector

Vietnam

This study attempts to provide empirical findings for the advantages of implementing Balanced Scorecard System (BSC) combined with Corporate Social Responsibility (CSR) for service providers in determining the effects of BSC and CSR on businesses performance (BP). The concept of BSC is employed to evaluate the perceived importance of the relationship between the BSC and BP to facilitate the goals of service providers. BSC covers key perspectives, including financial perspective, customer perspective, internal process perspective, growth and ideal learning perspective towards service quality. CSR can influence goals of business directly and indirectly by different paths, including: Firstly, from CSR to Goals directly; secondly, from CSR to the Financial dimension and then to Goals; thirdly, from CSR to Learning & Growth and to Goals; and fourthly, from CSR through Learning & Growth, including causal relationship effects that affect the Financial dimension, then to Goals. To achieve the objectives, the study designs a questionnaire and distributes it randomly to three major groups of stakeholders (i.e., two hundred customers, seventy employees and thirty managers). This study uses CSR variable and BSC perspective variables which is frequently employed to assess the performance of financial perspective, customer perspective, internal business process perspective, learning and growth perspective. Using ordinary least squares regression and the sample of three groups of stakeholders, the results show that the changes towards sustainability occur in this country. The stakeholders of firms hold the perception that CSR can help firms reach their goals and visions. Secondly, the study contributes to the literature of performance measurement systems in the service industry. Our findings provide empirical evidence for the suggestion that BSC can help service firms achieve their goals and visions. The combination of CSR and BSC in this study can become a foundation to discover more for service firms in developing countries. Thirdly, our approach concentrates on important stakeholders, which can illustrate differences in the perceptions of important stakeholders about CSR, BSC dimensions, goals, and visions. Furthermore, this helps to enhance the chances to develop the appropriate visions and goals for their business.

© 2019 by the authors; licensee Growing Science, Canada

1. Introduction

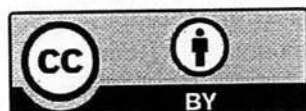
At the start of the 21st century, there was a growing attention in Corporate Social Responsibility (CSR) in the hospitality industry. While many studies about CSR only focus on developed countries (Henderson, 2007), notwithstanding, there is still a lack of empirical studies on the link between CSR and financial

* Corresponding author. Tel: +84937105567

E-mail address: thanhng@uel.edu.vn (Q. T. Ngo)

Appendix A: Measurement Construction

Corporate Social Responsibility (score from 1 to 5, with 5' as the highest agreement)	
1.1. Social Dimension of CSR	
A1	We support the employment of people at risk of social exclusion
A2	We value the contribution of disabled people to the business world
A3	We are aware of the employees' quality of life
A4	Equal opportunities exist for all employees
1.2. Economic Dimension of CSR	
B1	We provide our customers with accurate and complete information about our products and/or services
B2	We strive to enhance stable relationships of collaboration and mutual benefit with our suppliers
B3	We understand the importance of incorporating responsible purchasing (i.e., we prefer responsible suppliers)
1.3. Environmental Dimension of CSR	
C1	We are aware of the relevance of firms' planning their investments to reduce the environmental impact that they generate
C2	We are in favour of reductions in gas emissions and in the production of wastes, and in favour of recycling materials
C3	We value the use of recyclable containers and packaging
Balanced Scorecard (score from 1 to 5, with 5' as the highest importance)	
2.1. Financial Dimesions	
D1	Gross operating profit
D2	Return on sale
D3	Revenue per available unit
D4	Liquidity
2.2. Customer Dimension	
E1	Average spend of customer
E2	Market share
E3	Market share growth
2.3. Internal Business	
F1	Productivity levels, e.g., labour productivity
F2	Efficiency of operations
F3	Proper completion of planned projects/initiatives
F4	Serving customers ontime
2.4. Learning & Growth	
G1	Staff capabilities
G2	Staff satisfaction
G3	Staff development
G4	Staff retention rate



© 2019 by the authors; licensee Growing Science, Canada. This is an open access article distributed under the terms and conditions of the Creative Commons Attribution (CC-BY) license (<http://creativecommons.org/licenses/by/4.0/>).



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

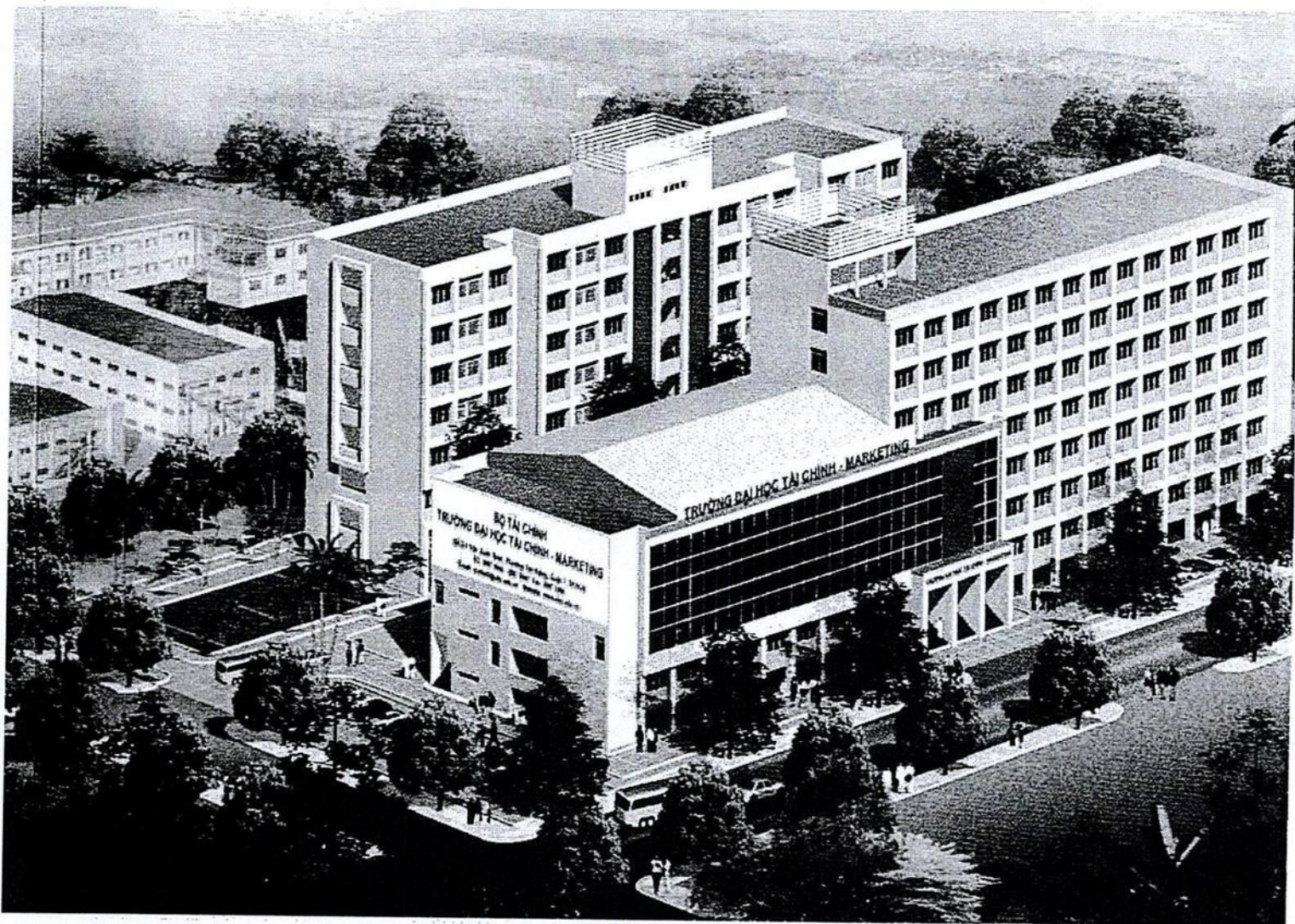
Tài Chính MARKETING

Số 53 - Tháng 10 năm 2019 - Năm thứ 9

ISSN 1859 - 3690

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

● BỘ TÀI CHÍNH



MỤC LỤC/CONTENT

Tác động của chất lượng báo cáo tài chính và kỳ hạn nợ đến hiệu quả đầu tư: Nghiên cứu tại doanh nghiệp Việt Nam 1

The impact of financial reporting quality and debt maturity on investment efficiency: The case study in Viet Nam

Nguyễn Thị Loan, Lê Thị Tuyết Hoa, Nguyễn Việt Hồng Anh

Phân tích nợ công và các nhân tố ảnh hưởng đến nợ công tại Thành phố Hồ Chí Minh 19

Analysis of national debt and factors affecting national debt in HCM City

Nguyễn Thanh Dương, Phan Thị Thu Hằng

Vai trò của giám đốc điều hành trong doanh nghiệp tăng trưởng nhanh – Trường hợp Việt Nam 34

The role of CEO in fast growing firms – The case of Vietnam

Phạm Quốc Việt, Hồ Thu Hoài, Phạm Đức Huy, Nguyễn Văn Phòng, Lê Thị Hồng Hạnh

Tập trung quyền sở hữu, thanh khoản và định giá doanh nghiệp trong thị trường vốn cổ phần Việt Nam 44

Ownership concentration, market liquidity, and firm valuation in the Vietnamese equity market

Lê Đạt Chí, Trần Hoài Nam, Đinh Hạ Vân

Khám phá vai trò của chất lượng cảm nhận và chi phí chuyển đổi lên lòng trung thành thương hiệu của khách hàng sử dụng mạng di động ở Việt Nam 58

Exploring the effect of quality perceived and customer switching costs on mobile phone customer's brand loyalty in Vietnam

Nguyễn Thị Hồng Nguyệt

VAI TRÒ CỦA GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH TRONG DOANH NGHIỆP TĂNG TRƯỞNG NHANH – TRƯỜNG HỢP VIỆT NAM

THE ROLE OF CEO IN FAST GROWING FIRMS – THE CASE OF VIETNAM

Ngày nhận bài: 02/4/2019 Ngày chấp nhận đăng: 09/4/2019 Ngày đăng: 05/10/2019

Phạm Quốc Việt, Hồ Thu Hoài, Phạm Đức Huy, Nguyễn Văn Phong, Lê Thị Hồng Hạnh¹

Tóm tắt

Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học, vì tác động thực tiễn của nó trong việc tạo ra việc làm, khuyến khích đổi mới sáng tạo, và tăng nguồn thu thuế cho quốc gia. Bài viết được thực hiện nhằm tìm kiếm các bằng chứng thực nghiệm về vai trò của giám đốc điều hành đối với khả năng tăng trưởng của doanh nghiệp, qua đó kỳ vọng cung cấp một số hàm ý chính sách hoàn thiện hoạt động quản trị công ty trong thực tiễn.

Trên mẫu dữ liệu gồm 241 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2008-2017, thông qua kết quả hồi quy GMM với biến phụ thuộc là tốc độ tăng trưởng kép 4 năm, trong nhóm doanh nghiệp tăng trưởng nhanh, các tác giả đã tìm thấy tương quan dương giữa tuổi đời của giám đốc điều hành với khả năng tăng trưởng; ngược lại, tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành và việc kiêm nhiệm giám đốc điều hành của chủ tịch HĐQT lại có tương quan âm với khả năng tăng trưởng.

Từ khóa: giám đốc điều hành, doanh nghiệp tăng trưởng nhanh.

Abstract

Fast growing firms is the research topic of many fields of study, because of its practical impact on creating jobs, encouraging innovation, and increasing national tax revenues. The article is designed to seek empirical evidence of the chief executive officer's impact on the growth of the business, thereby expecting to provide some implications for corporate governance.

From the sample include 276 the company listed on the Vietnam stock market in the period of 2008-2017, through the GMM regression results with the dependent variable 3-year compound growth rate, in the fast growing firm sub-sample, the authors found a positive relation between the CEO's age with growth potential; on the contrary, the CEO's ownership and the CEO duality are negatively related with growth rate.

Key words: CEO, fast growing firms.

¹ Trường Đại học Tài chính - Marketing

- Charreaux, G. (2008). A la recherche du lien perdu entre caractéristiques des dirigeants et performance de la firme: Gouvernance et latitude managériale. *Economies et Sociétés*, K, 19, 1831–1868.
- Charreaux, G., & Wirtz, P. (2006). *Gouvernance des entreprises: Nouvelles perspectives*. Paris: Economica.
- Daily, C. M., & Dalton, D. R. (1992). The relationship between governance structure and corporate performance in entrepreneurial firms. *Journal of Business Venturing*, 7, 375–386. [https://doi.org/10.1016/0883-9026\(92\)90014-I](https://doi.org/10.1016/0883-9026(92)90014-I).
- Daunfeldt, S. O., & Halvarsson, D. (2014). Are high-growth firms one-hit wonders? Evidence from Sweden. *Small Business Economics*, 44(2), 361–383. <https://doi.org/10.1007/s11187-014-9599-8>.
- Fama, E., & Jensen, M. (1983). Separation of ownership and control. *Journal of Law and Economics*, 26, 301–326.
- Lewis, V. L., & Churchill, N. C. (1983). The five stages of small business growth. *Harvard Business Review*, 61(3):30–50.
- Mateev, M., & Anastasov, Y. (2010). Determinants of Small and Medium Sized Fast Growing Enterprises in Central and Eastern Europe: A Panel Data Analysis. *Financial Theory & Practice*, 34(3), 269–295.
- Moreno, A. M., & Casillas, J. C. (2007). High-growth SMEs versus non-high-growth SMEs: A discriminant analysis. *Entrepreneurship and Regional Development*, 19, 69–88. <https://doi.org/10.1080/08985620601002162>.
- Navaretti, G. B., Castellani, D., & Pieri, F. (2014). Age and firm growth: evidence from three European countries. *Small Business Economics*, 43(4), 823–837.
- OECD. (2010). *High-Growth Enterprises: What Governments Can Do To Make A Difference*. *OECD Studies on SMEs and Entrepreneurship*. <https://doi.org/http://dx.doi.org/10.1787/9789264048782-en>.
- Ramaswamy, V., Ueng, C. J., & Carl, L. (2008). Corporate governance characteristics of growth companies: An empirical study. *Academy of Strategic Management Journal*, 7, 21.
- Siegel, R., Siegel, E., & Macmillan, I. C. (1993). Characteristics distinguishing high-growth ventures. *Journal of business Venturing*, 8(2), 169–180.
- Storey, D. J. (2000). *Understanding the Small Business Sector*. Thompson Learning, London.
- Voulgaris, F., Asteriou, D., & Agiomirgianakis, G. (2003). The determinants of small firm growth in the Greek manufacturing sector. *Journal of economic integration*, 817–836.
- Wirtz, P. (2011). The cognitive dimension of corporate governance in fast growing entrepreneurial firms. *European Management Journal*, 29(6), 431–447.

Effects of corporate governance on high growth rate: evidence from Vietnamese listed companies

Quoc-Viet Pham^{a*}, Thu-Hoai Ho^a, Duc-Huy Pham^a and Hong-Ron Nguyen^a^aUniversity of Finance-Marketing, Ho Chi Minh City, Vietnam

CHRONICLE

ABSTRACT

Article history:

Received: November 3, 2019

Received in revised format: November 28 2019

Accepted: December 3, 2019

Available online:

December 4, 2019

Keywords:

Corporate governance

High growth rate

Vietnam

High-growth firm is the research object of economic and business studies, because of its important influence on job creation, innovation, and tax revenues increase for the nation. This paper is designed to find some empirical evidence on the role of corporate governance on the firm's growth, thereby providing some policy implications for improving corporate governance activities in practice. Using a sample of 241 listed companies on Vietnam's stock market in the period 2008-2017, divided into 2 groups: high-growth firms and non-high-growth firms and applying a GMM regression with the dependent variable as 3-year compound growth rate, the study finds evidence of factors affecting the growing ability of corporate governance, namely: the ownership structure, the characteristics of the Board of Directors (size, independence, gender, non-executive member, experience), and the characteristics of the CEO (age, educational level, ownership, duality).

© 2020 by the authors; licensee Growing Science, Canada

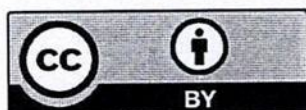
1. Introduction

The highly influential research work of Birch (1979) shows that high-growth small companies play a very important role in the economy in creating new jobs. Since then, there have been increasing interest from researchers and policymakers on high-growth small businesses. An interesting discovery concerning high-growth companies is that they not only create new jobs but also manage to survive better than non-high-growth companies (Davidsson, Kirchhoff, Hatemi-J, & Gustavsson, 2002). Subsequent research has also found that high-growth companies belonged to heterogeneous groups (for example, Delmar, Davidsson, and Gartner (2003)). Although many studies have been done on determinants of growth by large firms, it is still known a little about small and medium-sized firms, especially manufacturing firms (see, for example, Raymond, Bergeron, and Bili (2005)). On the other hand, previous research on the growth of a small firm is diversified in research fields. Some researchers point out the importance of individual administrators and their characteristics (Noel (1989); Halikias and Panayotopoulou (2003)). Other researchers focus on the company's structure - such as age, size, industry, market, legal form, location and ownership (Davidsson et al., 2002) - or networking (Beckman & Robinson, 2004), and some others focus on external environments such as policies, laws. One of the internal factors affecting the growth of the firm is corporate governance (Wirtz, 2011). In a complex business world, corporate governance is seen as a mechanism to maximize firm value. Many empirical studies have shown a causal relationship between corporate governance and market value and business growth, not only in a specific country but also in cross-national researches (Ramaswamy, Ueng, & Carl, 2008). A good corporate governance system leads to better access to capital, improved work performance, and risk reduction. However, the implementation of effective corporate governance systems is also costly. Technology constraints, lack of financial and business knowledge, and the cost of implementing and communicating corporate governance policies across the organization are the important barriers that many companies, especially small firms, face. Vietnam is known as a transitional, small-scale

* Corresponding author.

E-mail address: vietpq@ufm.edu.vn (Q.-V. Pham)

- Geletkanycz, M. A., & Hambrick, D. C. (1997). The external ties of top executives: Implications for strategic choice and performance. *Administrative Science Quarterly*, 654-681.
- Glancey, K. (1998). Determinants of growth and profitability in small entrepreneurial firms. *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, 4(1), 18-27.
- Gupta, P. D., Guha, S., & Krishnaswami, S. S. (2013). Firm growth and its determinants. *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 2(1), 15.
- Halikias, J., & Panayotopoulou, L. (2003). Chief executive personality and export involvement. *Management Decision*, 41(4), 340-349.
- Hambrick, D. C., & Crozier, L. M. (1985). Stumblers and stars in the management of rapid growth. *Journal of Business Venturing*, 1(1), 31-45.
- Hillman, A. J., & Dalziel, T. (2003). Boards of directors and firm performance: Integrating agency and resource dependence perspectives. *Academy of Management Review*, 28(3), 383-396.
- Hillman, A. J., Keim, G. D., & Luce, R. A. (2001). Board composition and stakeholder performance: Do stakeholder directors make a difference? *Business & Society*, 40(3), 295-314.
- Hölzl, W. (2013). Persistence, survival, and growth: a closer look at 20 years of fast-growing firms in Austria. *Industrial and corporate change*, 23(1), 199-231.
- Hoxha, D., & Capelleras, J.-L. (2010). Fast-growing firms in a transitional and extreme environment: are they different? *Journal of small business and Enterprise Development*, 17(3), 350-370.
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of financial economics*, 3(4), 305-360.
- Konings, J. (1997). Firm growth and ownership in transition countries. *Economics Letters*, 55(3), 413-418.
- Mateev, M., & Anastasov, Y. (2010). Determinants of small and medium sized fast growing enterprises in central and eastern Europe: a panel data analysis. *Financial Theory and Practice*, 34(3), 269-295.
- Moreno, A. M., & Casillas, J. C. (2007). High-growth SMEs versus non-high-growth SMEs: a discriminant analysis. *Entrepreneurship and regional development*, 19(1), 69-88.
- Muth, M., & Donaldson, L. (1998). Stewardship theory and board structure: A contingency approach. *Corporate Governance: An International Review*, 6(1), 5-28.
- Navaretti, G. B., Castellani, D., & Pieri, F. (2014). Age and firm growth: evidence from three European countries. *Small Business Economics*, 43(4), 823-837.
- Noel, A. (1989). Strategic cores and magnificent obsessions: Discovering strategy formation through daily activities of CEOs. *Strategic Management Journal*, 10(S1), 33-49.
- O'Reilly, C. A., & Chatman, J. (1986). Organizational commitment and psychological attachment: The effects of compliance, identification, and internalization on prosocial behavior. *Journal of applied psychology*, 71(3), 492.
- OECD. (2010). *OECD Studies on SMEs and Entrepreneurship High-Growth Enterprises: What Governments Can Do to Make a Difference*. Organisation for Economic Co-operation and Development.
- Phạm Quốc Việt, & Lê Quốc Thành. (2016). *Hoàn thiện chính sách tài chính hỗ trợ tăng trưởng doanh nghiệp – Phương pháp tiếp cận theo trường phái quản trị dựa trên các yếu tố thành công chính yếu (CSFs based management): một nghiên cứu cho các doanh nghiệp phát triển nhanh tại Việt Nam*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ (Bộ Tài chính).
- Ramaswamy, V., Ueng, C. J., & Carl, L. (2008). Corporate governance characteristics of growth companies: An empirical study. *Academy of Strategic Management Journal*, 7, 21.
- Raymond, L., Bergeron, F., & Blili, S. (2005). The assimilation of E business in manufacturing SMEs: Determinants and effects on growth and internationalization. *Electronic Markets*, 15(2), 106-118.
- Rosenstein, S., & Wyatt, J. G. (1994). Shareholder wealth effects when an officer of one corporation joins the board of directors of another. *Managerial and Decision Economics*, 15(4), 317-327.
- Schreyer, P. (2000). High-growth firms and employment.
- Shleifer, A., & Vishny, R. W. (1997). A survey of corporate governance. *The Journal of Finance*, 52(2), 737-783.
- Siegel, R., Siegel, E., & Macmillan, I. C. (1993). Characteristics distinguishing high-growth ventures. *Journal of Business Venturing*, 8(2), 169-180.
- Smith, N., Smith, V., & Verner, M. (2006). Do women in top management affect firm performance? A panel study of 2,500 Danish firms. *International Journal of Productivity and Performance Management*, 55(7), 569-593.
- Steffensmeier, D., & Allan, E. (1996). Gender and crime: Toward a gendered theory of female offending. *Annual Review of Sociology*, 22(1), 459-487.
- Storey, D. (2000). *A Portrait of Success: The Facts Behind High Growth Companies in the UK* (Deloitte & Touche, London).
- Võ Hồng Đức, & Phan Bùi Gia Thùy. (2013). Quản trị công ty & hiệu quả hoạt động doanh nghiệp: Minh chứng thực nghiệm từ các công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*(275), 01-15.
- Voulgaris, F., Asteriou, D., & Agiomirgianakis, G. (2003). The determinants of small firm growth in the Greek manufacturing sector. *Journal of Economic Integration*, 817-836.
- Wernerfelt, B. (1984). A resource based view of the firm. *Strategic management journal*, 5(2), 171-180.
- Wirtz, P. (2011). The cognitive dimension of corporate governance in fast growing entrepreneurial firms. *European Management Journal*, 29(6), 431-447.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

KHOA TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

**HỆ THỐNG TÀI CHÍNH TRONG
BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN**

2020

**ĐỒNG TIỀN
KỸ THUẬT SỐ**

Kỷ yếu hội thảo khoa học

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING
KHOA TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

2020

HỆ THỐNG TÀI CHÍNH TRONG
BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN
ĐỒNG TIỀN
KỸ THUẬT SỐ

Kỷ yếu hội thảo khoa học

Trần Thị Nguyệt Nga	Hoàng Tuấn Dũng
Tạ Thị Thu Anh	Nguyễn Xuân Dũng
Trương Thị Thu Thủy	Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Trần Văn Trung	Chu Thị Thanh Trang
Tô Thị Hồng Gấm	Ngô Thị Duyên
Nguyễn Ngọc Thảo Trang	Vũ Thanh Tùng
Phạm Thị Xuân Thảo	Phạm Thị Tuyết Nhung
Phan Ngọc Yến Xuân	Võ Thị Kim Ngân
Lê Trường Giang	Nguyễn Quang Vinh
Phạm Đức Huy	Nguyễn Hoàng Trang
Hoàng Văn Thành	Phan Thị Hương
Nguyễn Thị Mỹ Linh	Phạm Thị Thanh Xuân
Lê Kim Yến Nhi	

2. Giới thiệu tiền điện tử.....	97
3. Những tác động của tiền điện tử đến hiệu quả của chính sách tiền tệ.....	100
Tài liệu tham khảo.....	102
KINH NGHIỆM QUẢN LÝ ĐỒNG TIỀN KỸ THUẬT SỐ.....	103
Tóm tắt	103
1. Giới thiệu	103
2. Lợi ích tiềm năng và rủi ro của đồng tiền kỹ thuật số	104
3. Bài học kinh nghiệm và một số gợi ý về chính sách quản lý tiền kỹ thuật số ở Việt Nam	106
Tài liệu tham khảo	109
XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐỒNG TIỀN KỸ THUẬT SỐ TRÊN THẾ GIỚI VÀ CƠ HỘI CHO VIỆT NAM	111
Tóm tắt	111
1. Giới thiệu	111
2. Sự phát triển của đồng tiền kỹ thuật số.....	112
3. Đồng tiền kỹ thuật số của ngân hàng trung ương.....	114
3.1. Mô hình hoạt động của CBDC	114
3.2. Sự cần thiết của CBDC.....	115
3.3. Tình hình phát triển đồng tiền kỹ thuật số trên thế giới	116
3.4. Khả năng để phát hành CBDC tại Việt Nam.....	117
4. Kết luận.....	118
Tài liệu tham khảo	119
TIỀN KỸ THUẬT SỐ – CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐỒNG TIỀN KỸ THUẬT SỐ VIỆT NAM.....	120
Tóm tắt	120
1. Giới thiệu về tiền KTS.....	120
2. Tác động của Tiền KTS.....	123
2.1. Tác động tích cực	123
2.2. Tác động tiêu cực	125
3. Xu hướng phát triển của tiền KTS trên thế giới.....	126
4. Định hướng phát triển của tiền KTS tại VN	128
Tài liệu tham khảo.....	130

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA KHI SỬ DỤNG TIỀN KỸ THUẬT SỐ Ở VIỆT NAM

Tóm tắt	131
1. Đặt vấn đề	131
2. Những vấn đề cơ bản về tiền kỹ thuật số.....	132
2.1. Tiền kỹ thuật số là gì?	132
2.2. Phân biệt tiền kỹ thuật số, tiền ảo và tiền mã hóa (digital, virtual, cryptocurrency)	132
2.3. Ưu điểm và nhược điểm của tiền kỹ thuật số	133
3. Những vấn đề đặt ra khi sử dụng tiền kỹ thuật số ở Việt Nam	134
3.1. Vấn đề nhận thức của người dân Việt Nam về tiền kỹ thuật số	134
3.2. Vấn đề xây dựng khung pháp lý quản lý tiền kỹ thuật số tại Việt Nam	135
3.3. Vấn đề “chợ đen” tiền ảo tại Việt Nam	137
4. Một số đề xuất về giải pháp cho việc quản lý và sử dụng tiền kỹ thuật số hiệu quả ở Việt Nam.....	137
4.1. Xây dựng khung pháp lý cho việc quản lý và sử dụng tiền kỹ thuật số ở Việt Nam	137
4.2. Phát triển khoa học công nghệ tạo nền tảng cho việc sử dụng tiền kỹ thuật số thay thế cho tiền mặt truyền thống	137
4.3. Tích cực truyền thông để người dân nắm rõ bản chất của tiền kỹ thuật số, tránh dễ bị kẻ xấu lừa đảo	138
5. Kết luận.....	138
KHUNG PHÁP LÝ VỀ TIỀN KỸ THUẬT SỐ HIỆN NAY TẠI VIỆT NAM ..	140
Tóm tắt	140
1. Tìm hiểu về tiền kỹ thuật số.	140
2. Chính sách pháp luật của Việt Nam đối với tiền kỹ thuật số.	142
3. Định hướng xây dựng khung pháp lý về tiền kỹ thuật số hiện nay.	145
3.1. Hoàn thiện các quy định của pháp luật về tiền điện tử.....	145
3.2. Ban hành các quy định pháp luật về tiền kỹ thuật số.	146
4. Kết luận.....	148
Tài liệu tham khảo	148
HOÀN THIỆN KHUNG PHÁP LÝ VỀ ĐỒNG TIỀN KỸ THUẬT SỐ TRONG THỜI ĐẠI CMCN 4.0.....	161

Tóm tắt	161
5. Giới thiệu	161
6. Khung pháp lý của Việt Nam đối với tiền điện tử, tiền ảo	164
7. Một số gợi ý về hướng xây dựng khung pháp lý cho tiền điện tử, tiền ảo ở Việt Nam	166
Tài liệu tham khảo	168
KINH NGHIỆM XÂY DỰNG KHUNG PHÁP LÝ TIỀN ĐIỆN TỬ TẠI MỘT SỐ KHU VỰC TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC TẠI VIỆT NAM.....	170
Tóm tắt	170
1. Giới thiệu	170
2. Nội dung	171
2.1. Giới thiệu chung về tiền điện tử	171
2.2. Góc nhìn pháp lý của một số khu vực trên thế giới đối với tiền điện tử ..	174
3. Kết luận và hàm ý chính sách	183
Tài liệu tham khảo	184
ĐỒNG TIỀN KỸ THUẬT SỐ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM.....	186
Tóm tắt	186
1. Giới thiệu	187
2. Khái niệm tiền điện tử và tiền kỹ thuật số	187
2.1. Tiền điện tử	187
2.2. Tiền kỹ thuật số.....	189
3. Những nguy cơ từ đồng tiền kỹ thuật số.....	189
3.1 Rủi ro của đồng tiền kỹ thuật số tư nhân.....	190
3.2. Rủi ro khi dùng tiền kỹ thuật số trung ương	191
4. Hàm ý chính sách và kết luận	192
4.1. Hàm ý chính sách	192
4.2. Kết luận	194
Tài liệu tham khảo	194
CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH – FINTECH CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC TRONG LĨNH VỰC TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG	195
Tóm tắt	195
1. Vài nét về công nghệ tài chính - Fintech	195



KINH NGHIỆM QUẢN LÝ ĐỒNG TIỀN KỸ THUẬT SỐ

Phạm Đức Huy⁽¹⁾ • Hoàng Văn Thành⁽²⁾

Tóm tắt

Đồng tiền kỹ thuật số có sự phát triển vượt bậc trong khoảng 10 năm trở lại đây đã tạo nên bước ngoặt lịch sử về hình thức thanh toán điện tử. Với những tính năng ưu việt của đồng tiền kỹ thuật số có thể thấy xu thế tồn tại và phát triển của tiền kỹ thuật số là tất yếu, góp phần phát triển nền kinh tế số toàn cầu. Trong điều kiện đồng tiền kỹ thuật số tiếp tục phát triển, yêu cầu thay đổi trên góc độ quản lý sẽ đặt ra cấp thiết với các cơ quan quản lý tiền tệ quốc gia. Với sự kiện Trung Quốc thử nghiệm thanh toán điện tử dùng tiền kỹ thuật số (DCEP) từ đầu tháng 5/2020, Việt Nam cần nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm nhằm lên kế hoạch và xây dựng lộ trình phát hành CBDC phù hợp với điều kiện kinh tế, chính trị - xã hội ở Việt Nam

Từ khóa: Đồng tiền kỹ thuật số, tiền ảo, CBDC, DCEP.

1. Giới thiệu

Theo ECB (The European Central Bank) tiền kỹ thuật số được xem là một trong những đồng tiền ảo. Tuy nhiên, tiền kỹ thuật số có nhiều đặc tính ưu việt hơn so với tiền ảo. Tiền kỹ thuật số có mức độ an toàn cao và nhận được sự tin cậy cao từ công chúng nhờ vào nền tảng công nghệ Blockchain - một sổ cái công cộng khổng lồ liệt kê tất cả các giao dịch được xác thực bởi một hệ thống máy tính kết nối toàn cầu. Đồng thời, các giao dịch mua bán hoàn toàn trên môi trường Internet và không chịu sự quản lý của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào (trừ khi được NHTW trực tiếp phát hành), có giá trị tương đương tiền thật và có tính thanh khoản rất cao.

Năm 2008, khởi đầu kỷ nguyên tiền kỹ thuật số là sự ra đời của đồng tiền kỹ thuật số Bitcoin, chưa đầy một thập kỷ trôi qua tiền kỹ thuật số đã có phạm vi ảnh hưởng

¹ThS. GV Khoa Tài chính – Ngân hàng, Trường ĐH Tài chính – Marketing. Email: huypham@ufm.edu.vn

²ThS. GV Khoa Kinh tế, Trường CĐ Nông nghiệp Nam bộ Phân hiệu TP.HCM. Email: thuanphat.thanh@gmail.com

3. Trần Thị Kim Chi và Trần Thị Mai Thành (2020). Kinh nghiệm quản lý tiền điện tử kỹ thuật số <<http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-quoc-te/kinh-nghiem-quan-ly-tien-dien-tu-ky-thuat-so-318148.html>> xem 9/7/2020
4. Trung Quốc thử nghiệm tiền Nhân dân tệ kỹ thuật số và hàm ý chính sách đối với Việt Nam. <<http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-quoc-te/trung-quoc-thu-nghiem-tien-nhan-dan-te-ky-thuat-so-va-ham-y-chinh-sach-doi-voi-viet-nam-322785.html>> xem 9/7/2020
5. Jeffrey Franks (2019). Crypto Currencies and Monetary Policy. *IMF Europe*.
6. Quản lý tiền kỹ thuật số, kinh nghiệm quốc tế và hàm ý chính sách với Việt Nam. <<https://tinnhanhchungkhoan.vn/tai-chinh/quan-ly-tien-ky-thuat-so-kinh-nghiem-quoc-te-va-ham-y-chinh-sach-voi-viet-nam-327984.html>> xem 9/7/2020
7. Mt. Gox files for bankruptcy, hit with lawsuit. <<https://www.reuters.com/article/us-bitcoin-mtgox-bankruptcy/mt-gox-files-for-bankruptcy-hit-with-lawsuit-idUSBREA1R0FX20140228>> xem 9/7/2020
8. Đồng Nhân dân tệ điện tử và bài toán thúc đẩy tiền kỹ thuật số ở Việt Nam. <<https://www.vcci.com.vn/dong-nhan-dan-te-dien-tu-va-bai-toan-thuc-day-tien-ky-thuat-so-o-viet-nam>> xem 9/7/2020
9. Dự báo về “số phận” của tiền kỹ thuật số năm 2018. <<https://vcci.com.vn/du-bao-ve-%E2%80%9Cso-phan%E2%80%9D-cua-tien-ky-thuat-so-nam-2018>> xem 9/7/2020.



HOÀN THIỆN KHUNG PHÁP LÝ VỀ ĐỒNG TIỀN KỸ THUẬT SỐ TRONG THỜI ĐẠI CMCN 4.0

Phạm Đức Huy⁽¹⁾

Tóm tắt

Với sự phát triển không ngừng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (hay còn gọi là cách mạng công nghiệp 4.0), rất nhiều những thành tựu khoa học mới đã ra đời trong đó có “tiền điện tử, tiền ảo”. Trên thế giới, có rất nhiều loại tiền mã hóa như Etheraum, Litecoin, Bitcoin, Swisscoin, Zcash... hay còn gọi là tiền kỹ thuật số. Đồng tiền kỹ thuật số có sự phát triển vượt bậc trong khoảng 10 năm trở lại đây đã tạo nên bước ngoặt lịch sử về hình thức thanh toán điện tử. Với những tính năng ưu việt của đồng tiền kỹ thuật số có thể thấy xu thế tồn tại và phát triển của tiền kỹ thuật số là tất yếu, góp phần phát triển nền kinh tế số toàn cầu. Ở nước ta, việc giao dịch bằng tiền ảo cũng đang diễn ra phổ biến với tính chất phức tạp. Việc sử dụng giao dịch tiền ảo đã để lại những hậu quả khó lường, đặc biệt là ở thời đại mà cách mạng công nghệ số hóa phát triển mạnh như hiện nay thì việc hoàn thiện khung pháp lý về tiền ảo là điều vô cùng cần thiết, do đó yêu cầu thay đổi trên góc độ quản lý sẽ đặt ra nhiều yêu cầu cấp thiết với các cơ quan quản lý tiền tệ quốc gia.

Từ khóa: Đồng tiền kỹ thuật số, tiền ảo, tiền điện tử.

5. Giới thiệu

Tiền ảo, tiền điện tử, tiền kỹ thuật số, tiền mã hóa đây là loại tiền không có hình dạng vật lý cụ thể, nó không thể cầm nắm, không có giá trị thực và được tạo ra trong môi trường điện tử. Trên thế giới, khái niệm về những đồng tiền này cũng đã được các tổ chức, các nhà khoa học nghiên cứu và đề cập dưới nhiều góc độ khác nhau như:

¹ThS. GV Khoa Tài chính – Ngân hàng, Trường ĐH Tài chính – Marketing. Email: huypham@ufm.edu.vn

6. Quản lý tiền kỹ thuật số, kinh nghiệm quốc tế và hàm ý chính sách với Việt Nam. <<https://tinnhanhchungkhoan.vn/tai-chinh/quan-ly-tien-ky-thuat-so-kinh-nghiem-quoc-te-va-ham-y-chinh-sach-voi-viet-nam-327984.html>> xem 9/7/2020
7. Mt. Gox files for bankruptcy, hit with lawsuit. <<https://www.reuters.com/article/us-bitcoin-mtgox-bankruptcy/mt-gox-files-for-bankruptcy-hit-with-lawsuit-idUSBREA1R0FX20140228>> xem 9/7/2020
8. Đồng Nhân dân tệ điện tử và bài toán thúc đẩy tiền kỹ thuật số ở Việt Nam. <<https://www.vcci.com.vn/dong-nhan-dan-te-dien-tu-va-bai-toan-thuc-day-tien-ky-thuat-so-o-viet-nam>> xem 9/7/2020
9. Dự báo về “số phận” của tiền kỹ thuật số năm 2018. <<https://vcci.com.vn/du-bao-ve-%E2%80%9Cso-phan%E2%80%9D-cua-tien-ky-thuat-so-nam-2018>> xem 9/7/2020.
10. Nghiên cứu khái niệm phù hợp về tiền mã hóa (2020), Tạp chí tài chính. <<http://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/nghien-cuu-khai-niem-phu-hop-ve-tien-ma-hoa-326763.html>>
11. Đào Trung Hiếu (2020), Xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về tiền ảo: Giải pháp phòng ngừa tội phạm lừa đảo theo phương thức đa cấp trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0, Kiểm sát. <<https://kiemsat.vn/xay-dung-va-hoan-thien-khung-phap-ly-ve-tien-ao-giai-phap-phong-ngua-toi-pham-lua-dao-theo-phuong-thuc-da-cap-trong-thoi-ky-cach-mang-cong-nghiep-4-0-57889.html>>
12. Lê Vũ Nam (2019), Tiền ảo và vấn đề xây dựng khung khổ pháp lý quản lý tiền ảo tại Việt Nam, Tạp chí tài chính. < <http://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/tien-ao-va-van-de-xay-dung-khung-kho-phap-ly-quan-ly-tien-ao-tai-viet-nam-306097.html>>
13. Xem <https://luatminhkhue.vn/quy-dinh-moi-ve-cam-phat-hanh--cung-ung-va-su-dung-tien-ao-bitcoin.aspx>.

The impact of firm's life-cycle on board composition: Evidence from Vietnam's listed firms

Duc Huy Pham^{a*} and Quoc Viet Pham^a

^aUniversity of Finance – Marketing, Vietnam

CHRONICLE

ABSTRACT

Article history:

Received May 15 2020

Received in revised format May 16 2020

Accepted July 6 2020

Available online

July 14 2020

Keywords:

CEO duality

Board independence

Board size

Board composition

Firm's life-cycle

Vietnam listed firms

We examine the impact of the firm's life-cycle on board composition of Vietnam's listed firms. The data is balanced and covered over the period 2012-2018 for 442 Vietnam listed firms. We use a fixed-effects regressions analysis to examine the effect of a firm's life-cycle (Lifecycle), and dummy variables of firm's life-cycle (Growth, Mature, Decline) on the board composition (board size, board independence, CEO duality). Our findings show the board composition of Vietnam's listed firms tends to decrease with the firm's life-cycle. Therefore, the firms need to adjust board composition to a proper level promptly to improve their competitiveness, and consider the supervisory function of the board members is not enough positive in the life-cycle of the firms.

© 2020 by the authors; licensee Growing Science, Canada

1. Introduction

The Board of Directors is widely recognized as a central role in corporate governance (Hermalin & Weisbach, 1991) including supervision and advisory functions. Jensen and Meckling (1976) suggest that supervision is a means to assess whether a manager is committed to the owner's purpose and the role of the board of directors is to oversee the managers' activities in the interests of shareholders. Therefore, the Board is an important internal control mechanism to address the different concerns of shareholders and managers (Walsh & Seward, 1990). In addition to supervisory functions, Adams & Ferreira (2007) also supposed that the role of the board is to provide resources and strategies in corporate governance (Filatotchev et al., 2006). Supplying resources include providing inputs such as finance, knowledge, low cost to access resources outside the company, and the strategic advisory role of the board members to managers. Besides, Quinn and Cameron (1983) showed that companies go through stages of the life cycle including start-up, growth, maturity, and decline. Therefore, supervision and advisory functions are differences in each stage of the firm's life-cycle and a combination of these functions shows the difference in applying corporate governance. Lynall et al. (2003) showed that in the start-up stage the role of Board members with managerial duties is appropriate. And then in the growth stage, the role primarily of the board members as a consultant and providing resources from outside. Last, in the decline stage, the role of board members is supervising and providing resources from outside (Pye & Pettigrew, 2005). Recently, (Li & Zhang, 2018) studied the changes in board composition in life-cycle stages, the results show that size of the board decrease throughout cycles of life-cycle stages, the CEO duality had trends to separated, and the board independence is almost unchanged in life-cycle of the firms. In this article, we apply the life-cycle theory according to Anthony & Ramesh (1992) and inherit the research of Li and Zhang (2018) to seek to identify differences in corporate governance practices of Vietnam list firms on different life-cycle stages. Given the nature of our governance data, we do not, nor can not, track within-firm changes in governance along the entire life-cycle of the firms. Instead, our focus is on identifying

* Corresponding author.

E-mail address: huypham@ufm.edu.vn (D. H. Pham)

- Hermalin, B. E., & Weisbach, M. S. (1991). The effects of board composition and direct incentives on firm performance. *Financial Management*, 20(4), 101. <https://doi.org/10.2307/3665716>
- Hillman, A. I., & Dalziel, T. (2003). Boards of directors and firm performance: integrating agency and resource dependence perspectives. *Academy Of Management Review*, 28(3), 383–396.
- Jawahar, I. M., & McLaughlin, G. L. (2001). Toward a descriptive stakeholder theory: An organizational life cycle approach. *Academy of Management Review*, 26(3), 397–414. <https://doi.org/10.5465/AMR.2001.4845803>
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*. [https://doi.org/10.1016/0304-405X\(76\)90026-X](https://doi.org/10.1016/0304-405X(76)90026-X)
- Li, Y., & Zhang, X. T. (2018). How does firm life cycle affect board structure? Evidence from China's listed privately owned enterprises. *Management and Organization Review*, 14(2), 305–341. <https://doi.org/10.1017/mor.2017.55>
- Low, M. B., & MacMillan, I. C. (1988). Entrepreneurship: Past Research and Future Challenges. *Journal of Management*, 14(2), 139–161. <https://doi.org/10.1177/014920638801400202>
- Lynall, M. D., Golden, B. R., & Hillman, A. J. (2003). Board composition from adolescence to maturity: A multitheoretic view. *Academy of Management Review*, 28(3), 416–431. <https://doi.org/10.5465/amr.2003.10196743>
- Peng, M. W., Zhang, S., & Li, X. (2007). CEO duality and firm performance during China's institutional transitions. *Management and Organization Review*, 3(2), 205–225. <https://doi.org/10.1111/j.1740-8784.2007.00069.x>
- Pfeffer, J., & Salancik, G. R. (1978). Social control of organizations. *The External Control of Organizations: A Resource Dependence Perspective*.
- Pham, D., & Pham, Q. (2020). The impact of CEO duality on firm performance: Examining the life-cycle theory in Vietnam. *Accounting*, 6(5), 737–747.
- Pham, Q., Ho, T., Pham, D., & Nguyen, H. (2020). Effects of corporate governance on high growth rate: evidence from Vietnamese listed companies. *Management Science Letters*, 10(7), 1553–1566.
- Pye, A., & Pettigrew, A. (2005). Studying board context, process and dynamics: Some challenges for the future. *British Journal of Management*, 16, S27–S38.
- Quinn, R. E., & Cameron, K. (1983). Organizational life cycles and shifting criteria of effectiveness: Some preliminary evidence. *Management Science*, 29(1), 33–51. <https://doi.org/10.1287/mnsc.29.1.33>
- Walsh, J. P., & Seward, J. K. (1990). On the efficiency of internal and external corporate control mechanisms. *Academy of Management Review*, 15(3), 421–458.
- Wintoki, M. B., Linck, J. S., & Netter, J. M. (2012). Endogeneity and the dynamics of internal corporate governance. *Journal of Financial Economics*, 105(3), 581–606. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2012.03.005>



© 2020 by the authors; licensee Growing Science, Canada. This is an open access article distributed under the terms and conditions of the Creative Commons Attribution (CC-BY) license (<http://creativecommons.org/licenses/by/4.0/>).



ISSN - 2615 - 8973

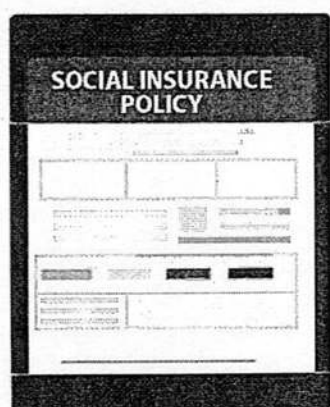
REVIEW OF FINANCE

Tài chính

CƠ QUAN THÔNG TIN CỦA BỘ TÀI CHÍNH

www.tapchitaichinh.vn

Kỳ 1 - Tháng 06/2020 (730)



**HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 28-NQ/TW**

Tạp chí Tài chính



ĐANG NGƯỜN LỰC ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CÁCH CHỈNH SÁCH ĐẢO HIỂM XÃ HỘI
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 28-NQ/TW

SỞ DẦU KHÍ - TÀI CHÍNH

CHUYÊN TẬP QUẢN LÝ NGUYÊN CẦU

Office: No. 4, Hang Chuoi 1 Alley,

Hang Chuoi Street, Hai Ba Trung District, Hanoi

Tel: (024) 3933.0036

Email: tctc.banbientap@gmail.com

Ho Chi Minh Office:

No. 138, Nguyen Thi Minh Khai Street,

District 3, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3930.0434

Advertisement & Publication:

Tel: (024) 3933.0034

Bank Account: Tap chí Tài chính

0011002409533, Vietcombank, Hoan Kiem

Tax Identification Number: 0100110736

License: No. 1536/GP-BTTTT-dated

23/9/2011, issued by Ministry of Information

and Communications

Printed by the Communist Review Printing LLC

Translated by: Phan Tran Trung Dung

Cover design: Anh Minh

PRICE: VND 18,000

89 Solutions to reduce difficulties for Vietnam tourism sector in the Covid-19 epidemic context

Dang Thi Kim Oanh

92 Factors affecting sales promotion activities at travel business enterprises Ho Dieu Khanh

95 Influence of concurrent position as general director of the chairman of the board
on the operation of enterprises - Empirical evidence in Vietnam

Pham Duc Huy

ACCOUNTING & AUDIT

99 Development trend of accounting field and the problem raised for Vietnam

Nguyen Thi Van Chi

102 Changes in revenue recognition when applying international financial reporting standards

Tran Thi Quynh Giang

105 Improving the efficiency of accounting organization in the enterprise Nguyen Van Hoa

109 Operation principles of internal audit in enterprises Nguyen Phong Nguyen, Tran Mai Dong

113 Rationale for the effectiveness of internal audit Dang Thi Dieu, Nguyen Thi Kim Oanh

116 Completing production cost and cost of products accounting in garment enterprises
in Thai Binh province

Nguyen Thai Ha, Le Ngoc Mai

120 Environmental accounting at businesses and some suggestions Nguyen Thi Quynh Huong

123 Applying management accounting at small and medium enterprises in the world
and implications for Vietnam

Tran Mai Dong, Nguyen Phong Nguyen

PRACTICES & EXPERIENCES

126 Microfinance approach: International experience and lessons for Vietnam

Le Thi Phuong Loan

131 Some enhance solution to the efficiency of ODA usage in Vietnam

Nguyen Van Tuan

135 Public-private partnership project management: International experience and application
for Vietnam

Pham Quoc Truong

140 Experience of Apple in green supply chain management

Nguyen Do Quyen

143 Awareness of import and export enterprises in Thua Thien – Hue province on CPTPP Agreement

Tran Thi Khanh Tram, Hoang Thuy Duong

147 Factors affecting customers' decision to buy food at Co.opmart Ho Chi Minh city

Canh Chi Hoang, Nhan Phuong Thai

150 Factors affecting customer satisfaction with pension payment service at post offices
in Nga Bay city, Hau Giang province

Bui Van Trinh, Le Thi My Ho

153 Studying on factors affecting consumers' intention to buy safe food in Da Nang City

Nguyen Huy Tuan, Mai Thi Hong Nhung

158 Solution to promote activities of businesses in Phu Tho area

Tran Thi Bich Nhan, Pham Thi Minh Phuong

161 Financial autonomy at vocational training institutions in a new context Nguyen Thi Thao

163 Developing vocational training in the context of international integration Vu Thi Minh Thu



ẢNH HƯỞNG KIỂM NHIỆM TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP - BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

PHẠM ĐỨC HUY

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm kiểm tra tác động của việc kiểm nhiệm tổng giám đốc của chủ tịch hội đồng quản trị tác động đến thành quả công ty niêm yết Việt Nam qua các giai đoạn của vòng đời doanh nghiệp. Theo đó, một mặt bổ sung bằng chứng thực nghiệm về hướng nghiên cứu này, mặt khác có thể là cơ sở cho các gợi ý doanh nghiệp trong các hoạt động quản trị nhằm nâng cao thành quả công ty. Từ dữ liệu 442 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2012-2018, tác giả tìm thấy bằng chứng về ảnh hưởng tích cực của việc kiểm nhiệm tổng giám đốc của chủ tịch hội đồng quản trị đến thành quả công ty trong giai đoạn tăng trưởng và ảnh hưởng tiêu cực trong giai đoạn trưởng thành của vòng đời doanh nghiệp.

Từ khóa: Kiểm nhiệm tổng giám đốc, quản trị công ty, vòng đời của doanh nghiệp

INFLUENCE OF CONCURRENT POSITION AS GENERAL DIRECTOR OF THE CHAIRMAN OF THE BOARD ON THE OPERATION OF ENTERPRISES - EMPIRICAL EVIDENCE IN VIETNAM

Pham Duc Huy

This study was conducted to examine the impact of the concurrent position of the chairman of the board of directors on the performance of listed companies in Vietnam over the stages of the business life cycle, on the one hand providing empirical evidence on this research direction, on the other hand, can be the basis for business recommendations in governance activities to improve corporate performance. From the data of 442 companies listed on Vietnam's stock market for the period of 2012-2018, the author found evidences of the positive effect of concurrently being the CEO of the board's chairman on companies' performance in the growth phase and negative influence in the maturing phase of the business life cycle.

Key words: CEO appointment, corporate governance, business life cycle

Ngày nhận bài: 13/5/2020

Ngày hoàn thiện biên tập: 21/5/2020

Ngày duyệt đăng: 4/6/2020

Giới thiệu

Vai trò của tổng giám đốc (TGD) và chủ tịch hội đồng quản trị (HĐQT) trong các công ty cổ phần

đều quan trọng nhưng có sự khác nhau. TGD chịu trách nhiệm quản lý và điều hành hoạt động công ty, trong khi đó, chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm lãnh đạo HĐQT. Việc kiểm nhiệm chức vụ TGD của chủ tịch HĐQT diễn ra khi vai trò của 2 vị trí này do một người đảm nhiệm (sau đây gọi là kiểm nhiệm).

Lý thuyết đại diện (Jensen & Meckling, 1976) cho rằng, kiểm nhiệm sẽ tạo ra một TGD có quyền lực, do đó có thể xảy ra sự chuyên quyền về quản lý và kiểm soát các quyết định sẽ gây cản trở hoạt động giám sát đội ngũ quản lý của HĐQT ảnh hưởng đến thành quả công ty. Tuy nhiên, lý thuyết quản lý (Davis và c.s., 1997; Donaldson & Davis, 1991; Muth & Donaldson, 1998) lại cho rằng, khi TGD được kiểm nhiệm chủ tịch HĐQT tạo ra sự thống nhất của lãnh đạo và khả năng tự quyết cao, mang lại thành quả cho công ty.

Các nghiên cứu trước đây về mối quan hệ giữa sự kiểm nhiệm và thành quả của công ty đều không xem xét tác động khác biệt của sự kiểm nhiệm đối với thành quả công ty trong từng giai đoạn của vòng đời doanh nghiệp (DN) (Adams và c.s., 2005; Duru và c.s., 2016; Peng và c.s., 2007; Yang & Zhao, 2014). Để giải quyết vấn đề này và dung hòa quan điểm trái ngược của lý thuyết đại diện và lý thuyết quản lý, nghiên cứu này áp dụng lý thuyết vòng đời DN, nhằm kiểm tra sự kiểm nhiệm có ảnh hưởng đến thành quả công ty phụ thuộc vào từng giai đoạn của vòng đời DN hay không? Với sự chú quan, nghiên



HĐQT độc lập bình quân là 32,2%, tỷ lệ sở hữu của Nhà nước bình quân là 43,1% và logarit quy mô trung bình của các công ty là 11,81.

Hệ số tương quan giữa các biến giải thích là không cao (nhỏ hơn 0,8) và hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF) đều nhỏ hơn 10, do đó không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến giải thích xảy ra trong các mô hình, các biến đều có thể sử dụng để phân tích hồi quy. Để kiểm định tính phù hợp của mô hình bằng động SGM, kiểm định Sargan hoặc Hansen về giới hạn xác định quá mức và kiểm định Arellano – Bond về hiện tượng tự tương quan bậc 2 được sử dụng. Kết quả Bảng 2 cho thấy, kiểm định tương quan bậc 2 (AR2) và kiểm định Hansen đều lớn hơn 10% do đó kết quả hồi quy là phù hợp.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, sự kiểm nhiệm có tác động tích cực đến thành quả DN trong giai đoạn tăng trưởng (Peng và c.s., 2007; Yang & Zhao, 2014). Kết quả này xác nhận giả thuyết H1 và ủng hộ quan điểm của lý thuyết quản lý, cho rằng việc kiểm nhiệm có thể điều hành và giám sát DN một cách rõ ràng và có sự thống nhất cao từ đó gia tăng thành quả DN.

Bảng 2 cho thấy, sự kiểm nhiệm có tác động tiêu cực đến thành quả DN trong giai đoạn trưởng thành (Cornett và c.s., 2008; Daily & Dalton, 1994). Kết quả này xác nhận giả thuyết H2 và ủng hộ quan điểm của lý thuyết quản lý cho rằng sự kiểm nhiệm sẽ tạo ra một TGD có quyền lực tuyệt đối và có thể dẫn tới sự giám sát kém hiệu quả đội ngũ quản lý của HĐQT (Adams và c.s., 2005; Bhagat & Bolton, 2008; Cadbury & Cadbury, 2002; Davis và c.s., 1997; Gul & Leung, 2004). Thêm vào đó, kết quả nghiên cứu còn chỉ ra tính độc lập của HĐQT không mang lại thành quả cho DN, điều này có thể do các thành viên HĐQT độc lập không thực hiện đúng vai trò và trách nhiệm của mình trong việc tư vấn và giám sát Ban giám đốc.

Hàm ý quản trị

Nhằm kiểm tra tác động của tập trung quyền lực TGD đến thành quả DN qua các giai đoạn của vòng đời DN Việt Nam, nghiên cứu được thực hiện với bộ dữ liệu được thu thập từ 442 DN niêm yết tại HoSE trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2018.

Các kết quả nghiên cứu chính bao gồm: (1) Sự kiểm nhiệm ảnh hưởng tích cực đến thành quả DN trong giai đoạn tăng trưởng của vòng đời DN; (2) Sự kiểm nhiệm ảnh hưởng tiêu cực đến thành quả DN trong giai đoạn trưởng thành của vòng đời DN; (3) Chưa xác nhận sự kiểm nhiệm ảnh hưởng đến thành quả DN trong giai đoạn suy thoái của vòng đời DN.

Kết quả nghiên cứu với đa số là các DN trong giai đoạn trưởng thành ủng hộ quan điểm của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP về việc cấm chủ tịch HĐQT kiêm TGD. Tuy nhiên, tác giả đề xuất cần xem xét đối với trường hợp các DN niêm yết trong giai đoạn tăng trưởng của vòng đời DN. Bên cạnh đó, các DN nên xem xét lại quy trình bầu thành viên HĐQT độc lập, các tiêu chuẩn của thành viên HĐQT độc lập và các quy định đánh giá hiệu quả làm việc của các thành viên bởi vì có thể các thành viên độc lập sẽ không quan tâm nhiều tới việc thực thi nhiệm vụ mà có xu hướng muốn làm hài lòng các thành viên HĐQT khác và ban điều hành hoặc thể hiện vai trò chưa đủ tích cực.

Hạn chế của nghiên cứu là chưa xem xét một số đặc điểm của TGD có khả năng ảnh hưởng đến khả năng của TGD như trình độ, giới tính, độ tuổi, tỷ lệ sở hữu và mối quan hệ phi tuyến giữa tỷ lệ sở hữu với thành quả công ty... Đây cũng có thể là gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo:

1. Adams, R. B., Almeida, H., & Ferreira, D. (2005), *Powerful CEOs and their impact on corporate performance*. *Review of Financial Studies*;
2. Anthony, J. H., & Ramesh, K. (1992), *Association between accounting performance measures and stock prices. A test of the life cycle hypothesis*. *Journal of Accounting and Economics*, 15(2–3), 203–227;
3. Bhagat, S., & Bolton, B. (2008), *Corporate governance and firm performance*. *Journal of Corporate Finance*, 14(3), 257–273;
4. Cornett, M. M., Marcus, A. J., & Tehranian, H. (2008), *Corporate governance and pay-for-performance: The impact of earnings management*. *Journal of Financial Economics*, 87(2), 357–373;
5. Dalton, D. R., Daily, C. M., Ellstrand, A. E., & Johnson, J. L. (1998), *Meta-analytic reviews of board composition, leadership structure, and financial performance*. *Strategic Management Journal*;
6. Davis, J. H., Schoorman, F. D., & Donaldson, L. (1997), *Toward a stewardship theory of management*. *Academy of Management Review*;
7. Dickinson, V. (2011). *Cash flow patterns as a proxy for firm life cycle*. *Accounting Review*, 86(6), 1969–1994;
8. Donaldson, L., & Davis, J. H. (1991), *Stewardship theory or agency theory: CEO governance and shareholder returns*. *Australian Journal of management*, 16(1), 49–64;
9. Dura, A., Iyengar, R. J., & Zampelli, E. M. (2016), *The dynamic relationship between CEO duality and firm performance: The moderating role of board independence*. *Journal of Business Research*, 69(10), 4269–4277;
10. Fama, E. F., & Jensen, M. C. (1983), *Separation of Ownership and Control*. *The Journal of Law and Economics*.

Thông tin tác giả:

Phạm Đức Huy-Trưởng Đại học Tài chính – Marketing
Email: huypham@ufm.vn



THE IMPACT OF CHIEF EXECUTIVE OFFICER'S PERSONALITY ON LISTED FIRM'S VIETNAM PERFORMANCE THROUGH FIRM'S LIFE-CYCLE

Pham Duc Huy^{1*}

¹University of Finance – Marketing

ARTICLE INFO

ABSTRACT

DOI:
10.52932/jfm.vi64.190

Received:
September 07, 2020

Accepted:
October 08, 2020

Published:
August 25, 2021

Keywords:
Corporate
governance, chief
executive officer,
firm performance,
life-cycles of the firm.

This paper uses data of 327 Vietnam's listed during the period 2012 – 2018. Additionally, based on the life-cycle classification method of Anthony and Ramesh (1992), the author classified the company's data into groups in the firm's life-cycle stages, including growth stage (476 observations), mature stage (1373 observations), and decline stage (440 observations). The results of this article showed that the chief executive officer's personality has different and statistically significant impacts on the firm's performance in each stage of the firm's life-cycle. The results of this article in order to support managers, especially the Board of Directors, to have more information about the criteria of the General Director to select suitable managers for each stage of development of the firms to achieve high efficiency in corporate governance, such as research showing that the chairman of the board of directors who does not concurrently hold the position of CEO will bring good efficiency to the firms, which implies that the two this mind needs to choose the right person for the right job. In addition, the factors of education, female gender, and age of the chief executive officer are also factors affecting the firm's performance, so these factors also need to be considered and considered carefully.

*Corresponding author:

Email: huypham@ufm.edu.vn

- Fairlie, R. W., & Robb, A. M. (2009). Gender differences in business performance: Evidence from the characteristics of business owners survey. *Small Business Economics*, 33(4), 375-395.
- Filatovchev, I., Toms, S., & Wright, M. (2006). The firm's strategic dynamics and corporate governance life-cycle. *International Journal of Managerial Finance*, 2(4), 256-279.
- Guillet, B. D., Seo, K., Kucukusta, D., & Lee, S. (2013). CEO duality and firm performance in the U.S. restaurant industry: Moderating role of restaurant type. *International Journal of Hospitality Management*, 33, 339-346.
- Gujarati, D. N. (2004). *Basic Econometrics* (4th Edition). NY: Tata McGraw-Hill.
- Gul, F. A., & Leung, S. (2004). Board leadership, outside directors' expertise and voluntary corporate disclosures. *Journal of Accounting and Public Policy*, 23(5), 351-379.
- Hambrick, D. C., & Mason, P. A. (1984). Upper echelons: The organization as a reflection of its top managers. *Academy of Management Review*, 9(2), 193-206.
- Harjoto, M. A., & Jo, H. (2009). CEO power and firm performance: A test of the life-cycle theory. *Asia-Pacific Journal of Financial Studies*, 38(1), 35-66.
- Ho, S. S., Li, A. Y., Tam, K., & Zhang, F. (2015). CEO gender, ethical leadership, and accounting conservatism. *Journal of Business Ethics*, 127(2), 351-370.
- Hsu, C., Kuo, L., & Chang, B. G. (2013). Gender Difference in Profit Performance-Evidence from the Owners of Small Public Accounting Practices in Taiwan. *Asian Journal of Finance & Accounting*, 5(1), 140.
- Nguyễn Thị Thu Thủy, & Nguyễn Văn Thuận (2021). Tác động của quản trị công ty đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp: nghiên cứu thực nghiệm từ các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Tài chính – Marketing*, 62(4), 2-17.
- Jalbert, T., Rao, R. P., & Jalbert, M. (2002). Does School Matter ? An Empirical Analysis of CEO Education , Compensation , and Firm Performance. *International Business and Economics Research Journal*, 1(1), 83-98.
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360.
- Li, F., & Srinivasan, S. (2011). Corporate governance when founders are directors. *Journal of Financial Economics*, 102(2), 454-469.
- Li, Y., & Zhang, X. T. (2018). How Does Firm Life Cycle Affect Board Structure? Evidence from China's Listed Privately Owned Enterprises. *Management and Organization Review*, 14(2), 305-341.
- Liang, C.-J., Lin, Y.-L., & Huang, T.-T. (2011). Does Endogenously Determined Ownership Matter on Performance? Dynamic Evidence from the Emerging Taiwan Market. *Emerging Markets Finance and Trade*, 47(6), 120-133.
- Miller, D., & Friesen, P. H. (1984). A Longitudinal Study of the Corporate Life Cycle. *Management Science*, 30(10), 1161-1183.
- Muth, M., & Donaldson, L. (1998). Stewardship theory and board structure: A contingency approach. *Corporate Governance: An International Review*, 6(1), 5-28.
- Phạm Quốc Việt, Hồ Thu Hoài, Phạm Đức Huy & Nguyễn Văn Phong (2019). Vai trò của giám đốc điều hành trong doanh nghiệp tăng trưởng nhanh. *Tạp chí nghiên cứu Tài chính – Marketing*, 53. <https://doi.org/10.52932/jfm.vi53.90>
- Phan Bùi Gia Thủy, Trần Đức Tài & Trần Thị Tú Anh (2017). Ảnh hưởng của đặc điểm tổng giám đốc điều hành đến hiệu quả hoạt động DN. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP Hồ Chí Minh*, 12(2), 205-217.
- Quinn, R. E., & Cameron, K. (1983). Organizational Life Cycles and Shifting Criteria of Effectiveness: Some Preliminary Evidence. *Management Science*, 29(1), 33-51.
- Rechner, P. L., & Dalton, D. R. (1991). CEO duality and organizational performance: A longitudinal analysis. *Strategic Management Journal*, 12(2), 155-160.
- Shyu, J., & Chen, Y. L. (2009). Diversification, Performance, and the Corporate Life Cycle. *Emerging Markets Finance and Trade*, 45(6), 57-68.
- Smith, N., Smith, V., & Verner, M. (2006). Do women in top management affect firm performance? A panel study of 2,500 Danish firms. *International Journal of Productivity and Performance Management*, 55(7), 569-593.
- Tate, G., & Yang, L. (2015). Female leadership and gender equity: Evidence from plant closure. *Journal of Financial Economics*, 117(1), 77-97.
- Wernerfelt, B. (1984). A resource-based view of the firm. *Strategic Management Journal*, 5(2), 171-180.
- Yang, T., & Zhao, S. (2014). CEO duality and firm performance: Evidence from an exogenous shock to the competitive environment. *Journal of Banking and Finance*, 49, 534-552.



IMPACT OF FAMILY OWNERSHIP ON FIRM PERFORMANCE OF FAMILY COMPANIES: THE CASE OF VIET NAM

Cao Tan Huy^{1*}, Pham Duc Huy¹, Phan Thi Huong¹

¹University of Finance – Marketing

ARTICLE INFO

ABSTRACT

DOI:
10.52932/jfm.vi65.209

Received:
August 17, 2020

Accepted:
September 16, 2020

Published:
October 25, 2021

Keywords:
Family firms;
Ownership of family
firms; Corporate
governance; Firms
performance.

The study assesses the impact of family ownership on the performance of family firms on the Vietnamese stock market by a linear relationship. The sample includes 230 observations collected over a 10-year period (2009 – 2019) of 23 family companies. By the GLS estimation method, the author uses the static multiple regression method on table data to evaluate the effect of family ownership on the performance of family firms. Research results provide an empirical evidence of the positive effect between family members' shareholding rates on company business performance. Besides, the study also shows a negative relationship between the proportion of family members participating in the Board of Directors and the Board of Directors, which is also a new discovery of the study. The research results have provided additional scientific bases for senior managers in family companies to have more perspectives on HR management in operating the company towards efficiency and sustainable development.

*Corresponding author:

Email: caohuy@ufm.edu.vn

- Franks, J., & Mayer, C. (2001). Ownership and control of German corporations. *The Review of Financial Studies*, 14(4), 943-977.
- Gadhoun, Y., Lang, L. H., & Young, L. (2005). Who controls US?. *European Financial Management*, 11(3), 339-363.
- Gujarati, D. N. (2004). *Basic Econometrics*, the McGraw-Hill Companies. New York, NY, USA.
- Hermanson, H. M. (2000). An analysis of the demand for reporting on internal control. *Accounting Horizons*, 14(3), 325-341.
- James, H. S. (1999). Owner as manager, extended horizons and the family firm. *International journal of the economics of business*, 6(1), 41-55.
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of financial economics*, 3(4), 305-360.
- King, M. R., & Santor, E. (2008). Family values: Ownership structure, performance and capital structure of Canadian firms. *Journal of Banking & Finance*, 32(11), 2423-2432.
- Kowalewski, O., Talavera, O., & Stetsyuk, I. (2010). Influence of family involvement in management and ownership on firm performance: Evidence from Poland. *Family Business Review*, 23(1), 45-59.
- Lam, K., Mok, H. M., Cheung, I., & Yam, H. C. (1994). Family groupings on performance of portfolio selection in the Hong Kong stock market. *Journal of banking & finance*, 18(4), 725-742.
- Leung, S., Richardson, G., & Jaggi, B. (2014). Corporate board and board committee independence, firm performance, and family ownership concentration: An analysis based on Hong Kong firms. *Journal of Contemporary Accounting & Economics*, 10(1), 16-31.
- Martinez, J. I., Stöhr, B. S., & Quiroga, B. F. (2007). Family ownership and firm performance: Evidence from public companies in Chile. *Family Business Review*, 20(2), 83-94.
- Maury, B. (2006). Family ownership and firm performance: Empirical evidence from Western European corporations. *Journal of Corporate Finance*, 12(2), 321-341.
- Miller, D., & Le Breton-Miller, I. (2006). Family governance and firm performance: Agency, stewardship, and capabilities. *Family business review*, 19(1), 73-87.
- Miller, D., Le Breton-Miller, I., Lester, R. H., & Cannella Jr, A. A. (2007). Are family firms really superior performers?. *Journal of Corporate Finance*, 13(5), 829-858.
- Muth, M., & Donaldson, L. (1998). Stewardship theory and board structure: A contingency approach. *Corporate Governance: An International Review*, 6(1), 5-28.
- Phung, D. N., & Hoang, T. P. T. (2013). Corporate ownership and firm performance in emerging market: a study of Vietnamese listed firms. In *Proceedings of World Business and Social Science Research Conference*, 24-25 October 2013, Hotel Novotel Bangkok on Siam Square, Bangkok, Thailand (1-16).
- Phạm Quốc Việt (2010). *Nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố điều hành công ty đến hiệu quả hoạt động của công ty cổ phần: Luận án tiến sĩ* (Doctoral dissertation, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh).
- Saito, T. (2008). Family firms and firm performance: Evidence from Japan. *Journal of the Japanese and International Economies*, 22(4), 620-646.
- Sciascia, S., & Mazzola, P. (2008). Family involvement in ownership and management: Exploring nonlinear effects on performance. *Family Business Review*, 21(4), 331-345.
- Shyu, J. (2011). Family ownership and firm performance: evidence from Taiwanese firms. *International Journal of Managerial Finance*, 7(4), 397-411.
- Sraer, D., & Thesmar, D. (2007). Performance and behavior of family firms: Evidence from the French stock market. *Journal of the european economic Association*, 5(4), 709-751.
- Tran, T. M., & Duong, H. N. (2011). Managerial ownership and the performance of firms: Evidence from Vietnamese firm listed on HOSE. *Science and Technology Development Journal*, 14(2), 116-124.
- Wild, J. J., Bernstein, L. A., Subramanyam, K. R., & Halsey, R. F. (2004). *Financial statement analysis*. McGraw-Hill.
- Villalonga, B., & Amit, R. (2009). How are US family firms controlled?. *Review of Financial Studies*, 22(8), 3047-3091.
- Wang, D. (2006). Founding family ownership and earnings quality. *Journal of accounting research*, 44(3), 619-656.

Studies in Computational Intelligence 898

Nguyen Ngoc Thach
Vladik Kreinovich
Nguyen Duc Trung *Editors*

Data Science for Financial Econometrics

 Springer

Theoretical Research

A Theory-Based Lasso for Time-Series Data	3
Achim Ahrens, Christopher Aitken, Jan Ditzen, Erkal Ersoy, David Kohns, and Mark E. Schaffer	
Why LASSO, EN, and CLOT: Invariance-Based Explanation	37
Hamza Alkhatib, Ingo Neumann, Vladik Kreinovich, and Chon Van Le	
Composition of Quantum Operations and Their Fixed Points	51
Umar Batsari Yusuf, Parin Chaipunya, Poom Kumam, and Sikarin Yoo-Kong	
Information Quality: The Contribution of Fuzzy Methods	67
Bernadette Bouchon-Meunier	
Parameter-Centric Analysis Grossly Exaggerates Certainty	81
William M. Briggs	
Three Approaches to the Comparison of Random Variables	93
Bernard De Baets	
A QP Framework: A Contextual Representation of Agents' Preferences in Investment Choice	99
Polina Khrennikova and Emmanuel Haven	
How to Make a Decision Based on the Minimum Bayes Factor (MBF): Explanation of the Jeffreys Scale	115
Olga Kosheleva, Vladik Kreinovich, Nguyen Duc Trung, and Kittawit Autchariyapanitkul	
An Invitation to Quantum Probability Calculus	121
Hung T. Nguyen, Nguyen Duc Trung, and Nguyen Ngoc Thach	

Extending the A Priori Procedure (APP) to Address Correlation Coefficients	141
Cong Wang, Tonghui Wang, David Trafimow, Hui Li, Liqun Hu, and Abigail Rodriguez	
Variable Selection and Estimation in Kink Regression Model	151
Woraphon Yamaka	
Practical Applications	
Performance of Microfinance Institutions in Vietnam	167
Nguyen Ngoc Tan and Le Hoang Anh	
Factors Influencing on University Reputation: Model Selection by AIC	177
Bui Huy Khoi	
Impacts of Internal and External Macroeconomic Factors on Firm Stock Price in an Expansion Econometric model—A Case in Vietnam Real Estate Industry	189
Dinh Tran Ngoc Huy, Vo Kim Nhan, Nguyen Thi Ngoc Bich, Nguyen Thi Phuong Hong, Nham Thanh Chung, and Pham Quang Huy	
How Values Influence Economic Progress? Evidence from South and Southeast Asian Countries	207
Nguyen Ngoc Thach	
Assessing the Determinants of Interest Rate Transmission in Vietnam	223
Nhan T. Nguyen, Yen H. Vu, and Oanh T. K. Vu	
Applying Lasso Linear Regression Model in Forecasting Ho Chi Minh City's Public Investment	245
Nguyen Ngoc Thach, Le Hoang Anh, and Hoang Nguyen Khai	
Markov Switching Quantile Regression with Unknown Quantile τ Using a Generalized Class of Skewed Distributions: Evidence from the U.S. Technology Stock Market	255
Woraphon Yamaka and Pichayakone Rakpho	
Investment Behavior, Financial Constraints and Monetary Policy – Empirical Study on Vietnam Stock Exchange	267
Dinh Thi Thu Ha, Hoang Thi Phuong Anh, and Dinh Thi Thu Hien	
Non-interest Income and Competition: The Case of Vietnamese Commercial Banks	281
Nguyen Ngoc Thach, T. N. Nguyen Diep, and V. Doan Hung	

Reconsidering Hofstede's Cultural Dimensions: A Different View on South and Southeast Asian Countries	291
Nguyen Ngoc Thach, Tran Hoang Ngan, Nguyen Tran Xuan Linh, and Ong Van Nam	
Risk, Return, and Portfolio Optimization for Various Industries Based on Mixed Copula Approach	311
Sukrit Thongkairat and Woraphon Yamaka	
Herding Behavior Existence in MSCI Far East Ex Japan Index: A Markov Switching Approach	327
Woraphon Yamaka, Rungrapee Phadkantha, and Paravee Maneejuk	
Recovering from the Recession: A Bayesian Change-Point Analysis	341
Nguyen Ngoc Thach	
Ownership Structure and Firm Performance: Empirical Study in Vietnamese Stock Exchange	353
Tran Thi Kim Oanh, Dinh Thi Thu Hien, Hoang Thi Phuong Anh, and Dinh Thi Thu Ha	
Support Vector Machine-Based GARCH-type Models: Evidence from ASEAN-5 Stock Markets	369
Woraphon Yamaka, Wilawan Srichaikul, and Paravee Maneejuk	
Macroeconomic Determinants of Trade Openness: Empirical Investigation of Low, Middle and High-Income Countries	383
Wiranya Puntoon, Jirawan Suwannajak, and Woraphon Yamaka	
Determinants of Bank Profitability in Vietnam: An Empirical Lasso Study	397
Van Dung Ha and Hai Nam Pham	
Financial Performance and Organizational Downsizing: Evidence from Smes in Vietnam	407
Van Dung Ha and Thi Hoang Yen Nguyen	
A New Hybrid Iterative Method for Solving a Mixed Equilibrium Problem and a Fixed Point Problem for Quasi-Bregman Strictly Pseudocontractive Mappings	417
Kanikar Muangchoo, Poom Kumam, Yeol Je Cho, and Sakulbuth Ekvittayaniphon	
Copula-Based Stochastic Frontier Quantile Model with Unknown Quantile	445
Paravee Maneejuk and Woraphon Yamaka	

Forecasting Volatility of Oil Prices via Google Trend: LASSO Approach	459
Payap Tarkhamtham, Woraphon Yamaka, and Paravee Maneejuk	
Innovation and Earnings Quality: A Bayesian Analysis of Listed Firms in Vietnam	473
Minh Le, Tam Tran, and Thanh Ngo	
Impact of Macroeconomic Factors on Bank Stock Returns in Vietnam	493
My T. T. Bui and Yen T. Nguyen	
The Impact of Auditor Size and Auditor Tenure on Banks' Income Smoothing in Developing Countries: Evidence from Vietnam	513
Ha T. T. Le	
The Threshold for the Efficient Scale of Vietnamese Commercial Banks: A Study Based on Bayesian Model	531
Le Ha Diem Chi, Ha Van Dung, and Nguyen Thi Minh Chau	
Impact of Outreach on Operational Self-Sufficiency and Profit of Microfinance Institutions in Vietnam	543
Thuy T. Dang, Quynh H. Vu, and Nguyen Trung Hau	
Credit Growth Determinants—The Case of Vietnamese commercial Banks	567
Trang T. T. Nguyen and Trung V. Dang	
Measuring Dependence in China-United States Trade War: A Dynamic Copula Approach for BRICV and US Stock Markets	583
Worrawat Saijai, Woraphon Yamaka, and Paravee Maneejuk	
The Effect of Governance Characteristics on Corporate Performance: An Empirical Bayesian Analysis for Vietnamese Publicly Listed Companies	597
Anh D. Pham, Anh T. P. Hoang, and Minh T. H. Le	
Applying LSTM to Predict Firm Performance Based on Annual Reports: An Empirical Study from the Vietnam Stock Market	613
Tri D. B. Le, Man M. Ngo, Long K. Tran, and Vu N. Duong	
Does Capital Affect Bank Risk in Vietnam: A Bayesian Approach	623
Van Dung Ha, Tran Xuan Linh Nguyen, Thu Hong Nhung Ta, and Manh Hung Nguyen	

Reconsidering Hofstede's Cultural Dimensions: A Different View on South and Southeast Asian Countries



Nguyen Ngoc Thach, Tran Hoang Ngan, Nguyen Tran Xuan Linh,
and Ong Van Nam

Abstract This research aims to evaluate the impact of national wealth measured by real GDP per capita on the changes in cultural values in 12 selected countries in the South and Southeast Asian region. By applying the Metropolis-Hastings (MH) method, the findings show that national wealth has a nonlinear effect on cultural values expressed in Hofstede's Cultural Dimensions theory. Interestingly, in contrast to previous studies, this research finds that national wealth has a positive impact on Masculinity.

Keywords Bayesian analysis · Metropolis-Hasting method · Hofstede's cultural dimensions

1 Introduction

How does economic development affect cultural values and change cultural values? This issue has received a lot of attention not just from scientists but from several policymakers. Economic development not only creates the material foundation to

N. N. Thach (✉)

Institute for Research Science and Banking Technology, Banking University HCMC,
39 Ham Nghi Street, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
e-mail: thachnn@buh.edu.vn

T. H. Ngan

HCMC Institute for Development Studies, 149 Pasteur, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
e-mail: ngankdtt@hotmail.com

N. T. X. Linh (✉)

Ho Chi Minh Industry and Trade College, 20 Tang Nhon Phu, District 9, Ho Chi Minh City,
Vietnam
e-mail: xuanlinh86@gmail.com

O. V. Nam

Banking University HCMC, 39 Ham Nghi Street, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
e-mail: namov@buh.edu.vn

© The Editor(s) (if applicable) and The Author(s), under exclusive license
to Springer Nature Switzerland AG 2021

291

N. Ngoc Thach et al. (eds.), *Data Science for Financial Econometrics*,
Studies in Computational Intelligence 898,
https://doi.org/10.1007/978-3-030-48853-6_21

- Svitek, M., Kosheleva, O., Kreinovich, V., & Nguyen T. N. (2019). Why quantum (wave probability) models are a good description of many non-quantum complex systems, and how to go beyond quantum models. In: V. Kreinovich, N. Thach, N. Trung, & D. Van Thanh (Eds.) *Beyond traditional probabilistic methods in economics. ECONVN 2019. Studies in computational intelligence* (Vol. 809). Cham: Springer.
- Tang, L., & Koveos, P. E. (2008). A framework to update Hofstede's cultural value indices: Economic dynamics and institutional stability. *Journal of International Business Studies*, 39, 1045–1063.
- Thach, N. N. (2019a). Impact of the world oil price on the inflation on Vietnam: A structural vector autoregression approach. In V. Kreinovich, N. N. Thach, N. Trung & D. Van Thanh (Eds.), *Beyond traditional probabilistic methods in economics. ECONVN 2019. Studies in Computational Intelligence* (Vol. 809, pp. 694–708). Cham: Springer.
- Thach, N. N. (2019b). How values influence economic progress? An evidence from south and southeast Asian countries. In N. Trung, N. Thach & V. Kreinovich (Eds.), *Data science for financial econometrics. ECONVN 2020. Studies in Computational Intelligence*. Cham: Springer (to appear).
- Thach, N. N. (2020a). Endogenous economic growth: the Arrow-Romer theory and a test on Vietnamese economy. *WSEAS Transactions on Business and Economics*, 17, 374–386.
- Thach, N. N. (2020b). How to explain when the ES is lower than one? A Bayesian nonlinear mixed-effects approach. *Journal of Risk and Financial Management*, 13(2), 21.
- Thach, N. N., Anh, L. H., & An, P. T. H. (2019). The effects of public expenditure on economic growth in Asia countries: A Bayesian model averaging approach. *Asian Journal of Economics and Banking*, 3(1), 126–146.
- Trompenaars, F. (1993). *Riding the waves of culture: Understanding cultural diversity in business*. London: Economist Books.
- Weber, M. (1930). *The Protestant ethic and the spirit of capitalism* (Trans. by T. Parsons). New York: Scribner. (Originally published 1904).
- World Bank. (2019). World Development Indicators. <http://datatopics.worldbank.org/world-development-indicators/>.
- Yeh, R., & Lawrence, J. J. (1995). Individualism and Confucian dynamism: A note on Hofstede's cultural root to economic growth. *Journal of International Business Studies*, 26, 655–669.

Does Capital Affect Bank Risk in Vietnam: A Bayesian Approach



Van Dung Ha, Tran Xuan Linh Nguyen, Thu Hong Nhung Ta,
and Manh Hung Nguyen

Abstract In this study, the effects of capital on bank risk in Vietnam are investigated over the period 2007–2017. Loan losses reserves/total assets (LLR) and non-performing loans/total loan (NPL) are considered as the proxies for bank risk. We also analyzed the effect of macroeconomic factors on the risk of bank besides capital that is measured by ratio of equity to total assets and the value of equity. Based on the Bayesian approach and with a dataset of annual reports of 30 banks, this paper reveals that bank capital and bank risk have a negative relationship. In addition, macroeconomic factors also have a relatively significant influence on the risk of bank.

Keywords Bank capital · Bayesian approach · Bank risk · Loan · Reserve · Assets

1 Introduction

Recent financial crises have emphasized the role of bank capital in coping with the spillover effects of shocks, especially from the perspective of competitiveness and survival of banks. In response to crises, capital safety regulations have been initiated globally in order to ensure a sound and stable banking system. Vietnam is also a part of this trend. The influence of financial crises on commercial banks of Vietnam has proved the importance of maintaining the stability and soundness of the

V. D. Ha (✉) · T. H. N. Ta · M. H. Nguyen
Banking University of Ho Chi Minh city, Ho Chi Minh City, Vietnam
e-mail: dungvh@buh.edu.vn

T. H. N. Ta
e-mail: nhungth@buh.edu.vn

M. H. Nguyen
e-mail: hungnm@buh.edu.vn

T. X. L. Nguyen
Ho Chi Minh City Industry and Trade College, Ho Chi Minh City, Vietnam
e-mail: xuanlinh86@gmail.com

© The Editor(s) (if applicable) and The Author(s), under exclusive license
to Springer Nature Switzerland AG 2021

623

N. Ngoc Thach et al. (eds.), *Data Science for Financial Econometrics*,
Studies in Computational Intelligence 898,
https://doi.org/10.1007/978-3-030-48853-6_42

- Beck, T., Demirgüç-Kunt, A., and Merrouche, O. (2013). Islamic vs. conventional banking: Business model, efficiency and stability. *Journal of Banking & Finance*, 37(2), 433–447.
- Berger, A. N., & Udell, P. (1994). How does capital affect bank performance during financial crises? *Journal of Financial Economics*, 109(1), 146–176.
- Blum, J. (1999). Do capital adequacy requirements reduce risks in banking? *Journal of Banking Finance*, 23(5), 755–771.
- Briggs, W. M., and Hung T. Nguyen (2019). Clarifying ASA's view on P-values in hypothesis testing. *Asian Journal of Economics and Banking*, 3(2).
- Lee, C., Ning, S., & Lee, C. (2015). How does bank capital affect bank profitability and risk? Evidence from China's WTO accession. *China & World Economy*, 23(4), 19–39.
- Demirgüç-Kunt, A., & Kane, E. (2002). Deposit insurance around the world: Where does it work? *Journal of Economic Perspectives*, 16(2), 175–95.
- Editz, T., Michael, I. and Perrandin, W. (1998). The impact of capital requirements on U.K. bank behaviour. *Reserve Bank of New York Policy Review*, 4(3), 15–22.
- Iannotta, G., Nocera, G., & Sironi, A. (2007). Ownership structure, risk and performance in the European banking industry. *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 2127–2149.
- Jacques, K., & Nigro, P. (1997). Risk-based capital, portfolio risk and bank capital: A simultaneous equations approach. *Journal of Economics and Business*, 49(6), 533–547.
- Kahane, Y. (1997). Capital adequacy and the regulation of financial intermediaries. *Journal of Banking and Finance*, 1(2), 207–18.
- Kim, D., & Santomero, A. M. (1988). Risk in banking and capital regulation. *Journal of Finance*, 43(5), 1219–33.
- Koehn, M., & Santomero, A. (1980). Regulation of bank capital and portfolio risk. *Journal of Finance*, 35(5), 1235–45.
- Nguyen, H. T., Sriboonchitta, S., Thach, N. N., & (2019). On Quantum Probability Calculus for Modeling Economic Decisions. In: Kreinovich V., Sriboonchitta S. (eds) Structural Changes and their Econometric Modeling. TES., (2019). *Studies in computational intelligence*, 808 (pp. 18–34). Cham: Springer.
- Tan, Y., & Floros, F. (2013). Risk, capital and efficiency in Chinese banking. *International Financial Markets, Institutions, and Money*, 26, 378–393.

THÔNG BÁO

V/v thay đổi tên tạp chí

Kính gửi: Quý độc giả, cộng tác viên và các nhà khoa học

Theo đề nghị của Trường Đại học Ngoại thương, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Quyết định số 500 ngày 15 tháng 11 năm 2019 về việc cấp Giấy phép hoạt động báo chí, theo đó “Tạp chí Kinh tế Đối ngoại” của Nhà trường đã được đổi tên thành “Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế” (*Journal of International Economics and Management*).

Việc đổi tên tạp chí là nhằm nâng cao chất lượng, đáp ứng chuẩn mực khu vực và gia nhập hệ thống trích dẫn ACI và qua đó thu hút được nhiều bài báo có chất lượng ở trong và ngoài nước. Tên mới của Tạp chí (sẽ bắt đầu từ số tới, số 124) có nội hàm rộng hơn, phù hợp nội dung chuyên ngành của Tạp chí là bao gồm các lĩnh vực: Kinh tế, kinh doanh, thương mại, tài chính, luật pháp, hội nhập quốc tế.

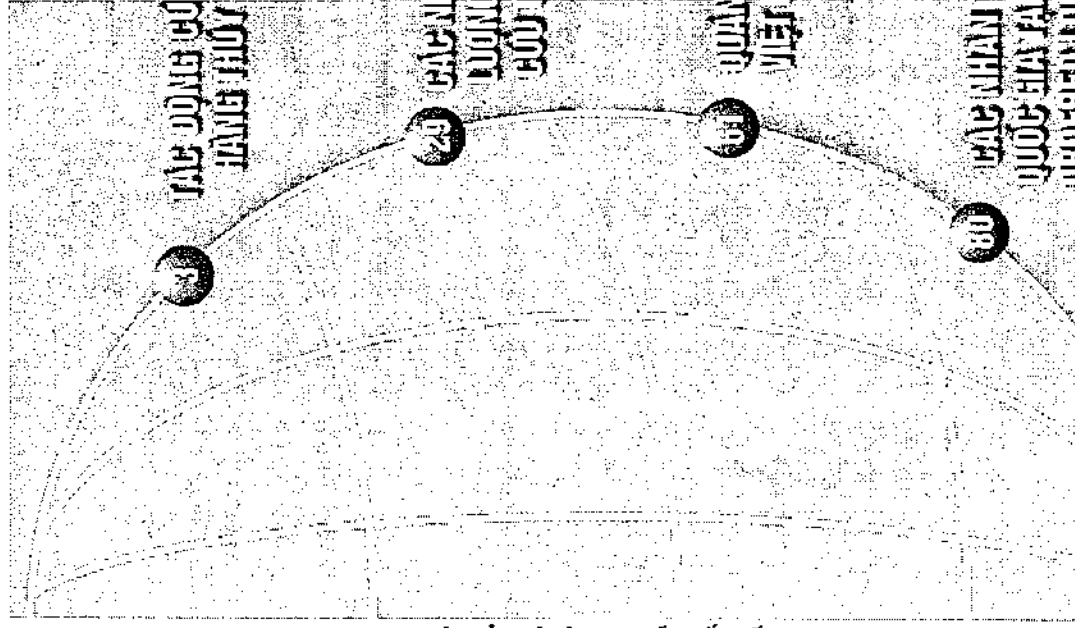
Bắt đầu ra số đầu tiên từ năm 2002, Tạp chí Kinh tế đối ngoại đã hoàn thành sứ mệnh của mình là tuyên truyền, phổ biến đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và phát triển kinh tế Việt Nam; công bố, giới thiệu các công trình nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giảng dạy và đào tạo cán bộ kinh tế của Nhà trường.

Hiện tại, Nhà trường đang thực hiện Đề án Nâng cấp Tạp chí nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng của Tạp chí cả về hình thức và nội dung, đáp ứng chuẩn mực của Việt Nam và quốc tế.

Trường Đại học Ngoại thương chân thành cảm ơn sự tin nhiệm và cộng tác của Quý độc giả, cộng tác viên và các nhà khoa học trong suốt thời gian qua và mong muốn có được sự cộng tác nhiệt tình của Quý độc giả, cộng tác viên và các nhà khoa học trong thời gian tới.

TẠP CHÍ QUẢN LÝ & KINH TẾ QUỐC TẾ

Journal of International Economics and Management



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG

TẠP CHÍ QUẢN LÝ VÀ KINH TẾ QUỐC TẾ

MỤC LỤC

KINH TẾ HỘI NHẬP

Tác động của hiệp định EVFTA đến xuất khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU	3
--	---

Nguyễn Tiến Hoàng, Phạm Văn Phúc Tân

Phương pháp dự báo chi bảo hiểm thất nghiệp ở Việt Nam theo ảnh hưởng kinh tế vĩ mô	16
---	----

Lê Thành Công, Nguyễn Ái Đoàn

QUẢN TRỊ KINH DOANH

Các nhân tố tác động đến sự hài lòng chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử: nghiên cứu tại Ngân hàng Thương mại Tiên Phong	29
---	----

Nguyễn Hồng Quân

Tác động của truyền miệng điện tử đến ý định mua hàng: khảo sát thực tế tại thành phố Hồ Chí Minh	44
---	----

Tăng Văn Nghĩa, Nguyễn Phước Tài

Quản trị công ty niêm yết sở hữu gia đình tại Việt Nam - góc nhìn từ thực tiễn	61
--	----

Hoàng Hải Yến

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong việc bảo vệ môi trường và ảnh hưởng của nó tới hành vi của người tiêu dùng	71
--	----

Phạm Thị Cẩm Anh, Tăng Văn Nghĩa

TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Các nhân tố ảnh hưởng đến xếp hạng tín nhiệm quốc gia tại một số quốc gia Châu Á: tiếp cận bằng Ordered Logit Bayes	80
---	----

Nguyễn Ngọc Thạch, Nguyễn Trần Xuân Linh

Hiện tượng định khoản trí óc: Tổng hợp nghiên cứu và kết quả thực nghiệm đối với sai lầm chi phí chìm và giá trị tương đối	101
--	-----

Phan Trần Trung Dũng

ĐIỂM TIN KINH TẾ	113
------------------	-----

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN XẾP HẠNG TÍN NHIỆM QUỐC GIA KHU VỰC ĐÔNG VÀ ĐÔNG NAM CHÂU Á: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM BẰNG ORDERED LOGIT BAYES

Nguyễn Ngọc Thạch¹
Nguyễn Trần Xuân Linh²

Tóm tắt

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp Ordered Logit Bayes để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến xếp hạng tín nhiệm 11 quốc gia Đông và Đông Nam Á. Kết quả nghiên cứu cho thấy thu nhập bình quân đầu người, dự trữ ngoại hối và tính minh bạch (ít tham nhũng) có tác động tích cực đến xếp hạng tín nhiệm quốc gia, kết quả này phù hợp với các nghiên cứu đã được thực hiện. Tuy nhiên, biến nợ công/tổng sản phẩm quốc nội (GDP) lại có tác động cùng chiều với xếp hạng tín nhiệm quốc gia. Điều này được giải thích rằng các quốc gia trong mẫu nghiên cứu có nợ công cao lại là các quốc gia phát triển, có thu nhập đầu người cao, có trình độ quản lý nợ công tốt, ít tham nhũng, do đó xếp hạng tín nhiệm cao. Điều này cũng hàm ý rằng, nợ công/GDP không phải là yếu tố quyết định đến xếp hạng tín nhiệm quốc gia.

Từ khóa: xếp hạng tín nhiệm quốc gia, Ordered Logit Bayes

Mã số: 682 | Ngày nhận bài: 7/10/2019 | Ngày hoàn thành biên tập: 23/1/2020 | Ngày duyệt đăng: 23/1/2020

Abstract

The research applies the Ordered Logit regression method based on the Bayes approach to evaluate the factors affecting the Credit Rating of 11 countries in East and Southeast Asia. The result shows that per capita income, foreign exchange reserves and transparency (less corruption) positively impact on the national Credit Rating, this result is consistent with studies that have been carried out. However, public debt /gross domestic product (GDP) has a positive correlation with the national Credit Rating. It is explained that the countries in this sample with high public debt are developed countries, they have high per capita income, have good debt management capacity, and are less corrupt, thus ranking credit is so high. This also implies that public debt/GDP is not the decisive factor to National Credit Rating.

Keywords: sovereigns credit ratings, Ordered Logit Bayes

Paper No. 682 | Date of receipt: 7/10/2019 | Date of revision: 23/1/2020 | Date of approval: 23/1/2020

¹ Viện nghiên cứu Khoa học và Công nghệ Ngân hàng - Đại học Ngân Hàng Tp. HCM, Email: thachnn@buh.edu.vn

² Trường Cao đẳng Công thương Tp. HCM, Email: xuanlinh86@gmail.com

Research_Journal_of_Finance_and_Economics_Vol31_September_2009/links/02bfe51487744d6719000000/The-Determinants-of-Moodys-Sub-Sovereign-Ratings-International-Research-Journal-of-Finance-and-Economics-Vol31-September-2009.pdf>.

24. Peter, R. (2004), '*Determinants of Spread, Credit Ratings and Creditworthiness for Emerging Market Sovereign Debt: A Follow-Up Study Using Pooled Data Analysis*' Retrieved August 18, from <<http://repositorio.banrep.gov.co/handle/20.500.12134/5314>>.
25. Robert, E. M., Nicholas, G. P., and Peter, E. R. (2000), 'A Bayesian analysis of the multinomial probit model with fully identified parameters', *Journal of Econometrics*, 99 (1) pp. 173-193.
26. Roberts, G. O., and Rosenthal, J. S. (2001), 'Optimal scaling for various Metropolis–Hastings algorithms', *Statistical Science*, No.16, pp. 351–367.
27. Thach, N. N. (2020), "How to Explain when the ES is Lower than One? A Bayesian Nonlinear Mixed-Effects Approach", *Journal of Risk an Financial Management*, Retrieved February 20 from <<https://www.mdpi.com/1911-8074/13/2/21>>.
28. Transparency International (2019), 'Corruption perceptions Index', *IMF Working Paper*, Retrieved August 20, from <<https://www.transparency.org/>>.
29. Xueqi, W. (2014), 'Bayesian Partially Ordered Probit and Logit Models with an Application to Course Redesign', *Electronic Theses and Dissertations*, University of New Mexico – UNM Digital Respository. Retrieved August 18, from <<https://pdfs.semanticscholar.org/b653/cf5e9fabd1140346d7f79b35c6677f29116d.pdf>>.



Social Existence Determines Consciousness: How the Economy Matters for Cultural Changes? A Study of Selected Asian Countries

Nguyen Tran Xuan Linh^{1†}

¹ Ho Chi Minh city Industry and Trade College, Ho Chi Minh City, Vietnam

Article Info

Received: 04/02/2020

Accepted: 16/3/2020

Available online: In Press

Keywords

Asian Culture, Bayesian Analysis, Economic Determinism, Hofstede's Cultural Dimensions

JEL classification

A13, C11, C82

Abstract

Based on economic determinism and Hofstede's cultural dimensions theory, applying the Bayesian approach throughout the study, the paper confirms the nonlinear relationship between economic performance and cultural changes. First, the results of this paper are different from the previous studies, i.e., individualism and economic performance have a positive relationship; masculinity (MAS) and uncertainty avoidance index (UAI) first decrease, and then increase with economic development. The possible explanation for this is based on the cultural features of the studied Asian countries. In addition, the study found evidence that the English language and economic openness draw Eastern cultural values near to the Western culture, but there are some conservative straits of the Asian culture that hinder the convergence to the Western culture.

[†]Corresponding author: Nguyen Tran Xuan Linh, Ho Chi Minh city Industry and Trade College, Ho Chi Minh City, Vietnam. Email address: xuanlinh86@gmail.com

- [46] Thach, N.N., Ngan, T.H., Linh, N.T.X., & Nam, O.V. (2020). Reconsidering Hofstede's Cultural Dimensions: A Different View on South and Southeast Asian Countries. *ECONVN 2020. Studies in Computational Intelligence*. To appear 2020.
- [47] Trompenaars, F. (1993). *Riding the Waves of Culture: Understanding Cultural Diversity in Business*. London: Economist Books.
- [48] Weber, M. (1930). *The Protestant ethic and the spirit of capitalism*. New York: Scribner. (Originally published 1904).
- [49] *World Development Report* (2012). Gender Equality and Development. World Bank.
- [50] *World Development Indicators* (2019). World Bank. <http://datatopics.worldbank.org/world-development-indicators/>
- [51] Yeh, R., & Lawrence, J. J. (1995). Individualism and Confucian dynamism: A note on Hofstede's cultural root to economic growth. *Journal of International Business Studies*, 26, 655-669.

TẠP CHÍ

Kinh tế và Ngân hàng châu Á

ISSN
2615-9813



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

| NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

THÁNG 5
2020

SỐ 170

MỤC LỤC

Phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ nhằm đảm bảo bền vững nợ công Lê Đình Hạc • Lê Hoàng Anh • Võ Thị Thúy Kiều • Trần Thị Kim Oanh	5
Xác định dòng thông tin giữa các ngành trên thị trường chứng khoán Việt Nam bằng ma trận transfer entropy Trần Thị Tuấn Anh	25
Tác động của trao quyền cho phụ nữ đến hiệu quả hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô Việt Nam Nguyễn Ngọc Tân	39
Tác động của tiến điện tử đến chính sách tiền tệ của Việt Nam Trần Việt Dũng • Lê Hoàng Anh • Bùi Đan Thanh Lương Thị Thu Thủy • Trần Mạnh Hùng	55
Ứng dụng cách tiếp cận Bayes trong đánh giá tác động của vốn và các yếu tố vĩ mô đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại Việt Nam Hà Văn Dũng • Lê Đình Hạc Nguyễn Trần Xuân Linh • Nguyễn Mạnh Hùng	72
Ý định theo đuổi công việc tại doanh nghiệp gia đình: Nghiên cứu đối với sinh viên tại Thành phố Hồ Chí Minh Nguyễn Tuấn Dương • Phan Minh Nam Lê Quỳnh Trang • Nguyễn Thị Phước Thuyền	88
Các nhân tố tác động đến chính sách cổ tức tiền mặt của các doanh nghiệp ngành thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam Bùi Đan Thanh • Phan Lê Trung Thành	108

Ứng dụng cách tiếp cận Bayes trong đánh giá tác động của vốn và các yếu tố vĩ mô đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại Việt Nam

Hà Văn Dũng⁽¹⁾ • Lê Đình Hạc⁽²⁾ • Nguyễn Trần Xuân Linh⁽³⁾ • Nguyễn Mạnh Hùng⁽⁴⁾

Ngày nhận bài: 04/02/2020 | Biên tập xong: 04/5/2020 | Ngày duyệt: 10/5/2020

TÓM TẮT: Bài nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận Bayes để đánh giá tác động của vốn và các yếu tố vĩ mô đến khả năng sinh lời (KNSL) của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam trong giai đoạn 2007–2017. Với dữ liệu nghiên cứu từ báo cáo thường niên của 30 NHTM được niêm yết trên thị trường chứng khoán và các dữ liệu kinh tế vĩ mô được thu thập từ Tổng cục Thống kê và báo cáo của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), nghiên cứu đã phát hiện tác động tích cực của quy mô vốn chủ sở hữu, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản đến các chỉ tiêu đo lường KNSL của các ngân hàng, ngoại trừ mối quan hệ giữa tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu. Ngoài ra, nghiên cứu cũng tìm thấy tác động đáng kể của các yếu tố vĩ mô đến KNSL của ngân hàng.

TỪ KHÓA: Khả năng sinh lời, ngân hàng cổ phần, vốn, các yếu tố vĩ mô, thống kê Bayes.

Mã phân loại JEL: C11, C33, G21.

1. Lời giới thiệu

Trong tài chính hiện đại, các NHTM đóng vai trò then chốt trong hệ thống trung gian tài chính. NHTM không chỉ là kênh kiểm soát tiền tệ mà còn là một tổ chức hiệu quả trong quá trình tái cơ cấu kinh tế, đảm bảo sự ổn định kinh tế vĩ mô trong dài hạn. Một trong những nhân tố quan trọng, đảm bảo sự hoạt động bền vững của hệ thống ngân hàng đó là vốn.

⁽¹⁾ Hà Văn Dũng - Email: dunghv@buh.edu.vn

⁽²⁾ Lê Đình Hạc - Email: hacld@buh.edu.vn

⁽³⁾ Nguyễn Trần Xuân Linh - Trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM; 20 Tầng Nhơn Phú; Phường Phước Long B, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh; Email: xuanlinh86@gmail.com.

⁽⁴⁾ Nguyễn Mạnh Hùng - Email: hungnm@buh.edu.vn

⁽¹⁾ ⁽²⁾ ⁽⁴⁾ Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM; 36 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Impacts of Capital and Macroeconomic Factors on Vietnamese Bank Profitability: Bayesian View

Ha Van Dung⁽¹⁾
Le Dinh Hac⁽²⁾
Nguyen Tran Xuan Linh⁽³⁾
Nguyen Manh Hung⁽⁴⁾

Received: 04 February 2020 | Revised: 04 May 2020 | Accepted: 10 May 2020

ABSTRACT: The paper uses the Bayesian approach to assess the impacts of capital and macroeconomic factors on the profitability of Vietnamese commercial banks in the period from 2007 to 2017. With the research data from the financial statement of 30 commercial banks listed on the stock market and the macroeconomic data collected from the General Statistics Office and the State Bank's report. The research revealed that the positive effects of equity size, the ratio of equity to total assets on banks' profitability indicators, except for the relationship between the equity ratio on Total assets and return on equity. In addition, the study also found significant effects of macroeconomic factors such as GDP growth, inflation, and money supply M2 on bank profitability.

KEYWORDS: Profitability, Joint-stock commercial banks, Capital, Macroeconomic factors, Bayes statistics.

JEL classifications: C11, C33, G21.



⁽¹⁾ Ha Van Dung

Email: dunghv@buh.edu.vn

⁽²⁾ Le Dinh Hac

Email: hacld@buh.edu.vn

⁽³⁾ Tran Nguyen Xuan Linh

Email: xuanlinh86@gmail.com.

⁽⁴⁾ Nguyen Manh Hung

Email: hungnm@buh.edu.vn

^{(1), (2), (4)} Banking University of HCMC; 36 Ton That Dam Street, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Hochiminh City.

⁽³⁾ Ho Chi Minh City Industry and Trade College;

20 Tang Nhon Phu, Phuoc Long B Ward, District 9, Ho Chi Minh City.



Tác động chính sách an toàn vĩ mô đến rủi ro ngân hàng: Nghiên cứu tại các quốc gia có nền kinh tế mới nổi và dẫn dắt tăng trưởng kinh tế thế giới

NGUYỄN TRẦN XUÂN LINH ^{a,*}, NGUYỄN NGỌC TÂN ^b, PHẠM HẢI NAM ^c,
HUỲNH THỊ TUYẾT NGÂN ^d

^a Trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM

^b Văn phòng Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh

^c Trường Đại học Công nghệ TP.HCM

^d Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN

TÓM TẮT

Ngày nhận: 29/03/2021
Ngày nhận lại: 27/04/2021
Duyệt đăng: 12/05/2021

Mã phân loại JEL:

C11; E44; E61

Từ khóa:

Chính sách tiền tệ;
Chính sách an toàn vĩ mô;
Rủi ro ngân hàng;
Nền kinh tế mới nổi và
dẫn dắt tăng trưởng.

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá tác động của chính sách an toàn vĩ mô đến rủi ro ngân hàng tại các nước có nền kinh tế mới nổi và dẫn dắt tăng trưởng kinh tế thế giới (Emerging and Growth-Leading Economies – EAGLEs). Thông qua hồi quy bội theo cách tiếp cận Bayes và cách lấy mẫu Gibbs, kết quả nghiên cứu cho thấy ba công cụ gồm: Giới hạn cho vay bằng ngoại tệ; giới hạn phơi nhiễm hệ thống; phụ phí vốn đối với TCTD có tầm quan trọng cải thiện ổn định hệ thống ngân hàng rất rõ nét. Tuy nhiên, công cụ dự trữ bắt buộc phản chu kỳ và tỷ lệ khoản vay trên giá trị tài sản lại làm tăng bất ổn hệ thống ngân hàng. Nghiên cứu cũng đánh giá tác động của lạm phát và tăng trưởng kinh tế đến rủi ro hệ thống ngân hàng, nhưng kết quả cho thấy ảnh hưởng của hai yếu tố vĩ mô này rất mờ nhạt.

Abstract

This research evaluates the impact of macroprudential policy on bank risk in the Emerging and growth-leading economies (EAGLEs). Adopt

* Tác giả liên hệ.

Email: nxuanlinh@hitu.edu.vn (Nguyễn Trần Xuân Linh), tanvpubtp@gmail.com (Nguyễn Ngọc Tân), ph.nam@hutech.edu.vn (Phạm Hải Nam), nganhuynh93@gmail.com (Huỳnh Thị Tuyết Ngân).

Trích dẫn bài viết: Nguyễn Trần Xuân Linh, Nguyễn Ngọc Tân, Phạm Hải Nam, & Huỳnh Thị Tuyết Ngân. (2020). Tác động chính sách an toàn vĩ mô đến rủi ro ngân hàng: Nghiên cứu tại các quốc gia có nền kinh tế mới nổi và dẫn dắt tăng trưởng kinh tế thế giới. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 31(8), 71–95.

- Olszak, M., Roszkowska, S., & Kowalska, I. (2018). Macroprudential policy instruments and procyclicality of loan-loss provisions – Cross-country evidence. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 54, 228–257.
- Pan, H., & Wang, C. (2013). House prices, bank instability, and economic growth: Evidence from the threshold model. *Journal of Banking & Finance*, 37(5), 1720–1732.
- Startz, R. (2015). Bayesian Heteroskedasticity-Robust Regression (UC Santa Barbara Department of Economics Report). Revised February, 2015, from <https://www.econ.ucsb.edu/~startz/Bayesian%20Heteroskedasticity-Robust%20Regression.pdf>
- StataCorp LLC. (2019). *Stata Bayesian Analysis Reference Manual Release 15*. Statistical Software. Texas: College Station.
- Mora, C., E. T., Garcia-Escribano, M., & Martin, M. V. (2012). *Credit growth and the effectiveness of reserves requirements and other macroprudential instruments in Latin America* (IMF Working Paper 12/142). Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=2127035>
- van de Schoot, R. (2016). *25 years of Bayes in psychology*. Paper presented at the 7th Mplus Users' Meeting, Utrecht, The Netherlands. Available from <http://mplus.fss.uu.nl/wp-content/uploads/sites/24/2012/07/opening-review-short.pptx>
- Wong, T. C., Fong, T., Li, K.-F., & Choi, H. (2011). Loan-to-value ratio as a macroprudential tools – Hong Kong's experience and cross-country evidence. *Systemic Risk, Basel III, Financial Stability and Regulation 2011*. Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=1768546>
- World Bank. (2019). *Global financial development database*. Retrieved from <https://www.worldbank.org/en/publication/gfdr/data/global-financial-development-database>
- Zhang, L., & Zoli, E. (2016). Leaning against the wind: Macroprudential policy in Asia. *Journal of Asian Economics*, 42, 33–52.
- Zhang, Y., & Tressel, T. (2017). Effectiveness and channels of macroprudential policies: Lessons from the Euro area. *Journal of Financial Regulation and Compliance*, 25(3), 271–306.
- Zondervan-Zwijnenburg, M., Peeters, M., Depaoli, S., & van de Schoot, R. (2017). Where do priors come from? Applying guidelines to construct informative priors in small sample research. *Research in Human Development*, 14(4), 305–320.

TẠP CHÍ

Kinh tế và Ngân hàng châu Á

ISSN
2615-9813



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

THÁNG 10
2020

SỐ 175

MỤC LỤC

Kiểm định hành vi bầy đàn trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2012–2018 Võ Kiểu Trinh • Trần Minh Tâm	5
Tác động của chính sách an toàn vĩ mô và chính sách tiền tệ đến rủi ro ngân hàng tại nhóm nước Eagle – Cách tiếp cận Bayes Nguyễn Trần Xuân Linh • Nguyễn Ngọc Tân	22
Kỷ luật thị trường ngành ngân hàng: Đánh giá tổng quan một số vấn đề nổi bật Trần Việt Dũng • Lữ Hữu Chí • Lương Thị Thu Thủy Nguyễn Ngọc Minh • Lê Minh Đào	38
Ảnh hưởng của nợ xấu đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam Nguyễn Hoàng Chung • Nguyễn Ngọc Mai • Hoàng Thị Hiền	50
Nghiên cứu mối quan hệ giữa sự công bằng và kết quả làm việc của nhân viên tại các ngân hàng trong khu vực Thành phố Hồ Chí Minh Nguyễn Minh Hải	61
Nâng cao niềm tin và lòng trung thành của khách hàng trong hoạt động logistics Ông Văn Năm	74
Ngành du lịch thời kỳ Covid-19 và bài học cho Việt Nam Phùng Thị Thu Hương • Nguyễn Hải Tùng	91
Tác động của đại dịch Covid-19 đến các doanh nghiệp du lịch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa: Khuyến nghị các giải pháp phục hồi và phát triển Nguyễn Thị Loan • Lê Hoàng Bá Huyền Ngô Thị Thanh • Đỗ Minh Thủy	98
Giáo dục và đào tạo tại Thành phố Hồ Chí Minh: Các thành công, vấn đề và giải pháp phát triển Nguyễn Thị Ngọc Diệp • Nguyễn Nam Yên	111

Tác động của chính sách an toàn vĩ mô và chính sách tiền tệ đến rủi ro ngân hàng tại nhóm nước Eagle – Cách tiếp cận Bayes

Nguyễn Trần Xuân Linh⁽¹⁾ • Nguyễn Ngọc Tân⁽²⁾

Ngày nhận bài: 10/4/2020 | Biên tập xong: 05/10/2020 | Ngày duyệt: 12/10/2020

TÓM TẮT: Nghiên cứu được thực hiện để đánh giá tác động của chính sách tiền tệ (CSTT) và chính sách an toàn vĩ mô (CSATVM) đến rủi ro ngân hàng tại các quốc gia có nền kinh tế mới nổi và dẫn dắt tăng trưởng kinh tế thế giới (Emerging and growth-leading economies – EAGLE). Kết quả nghiên cứu cho thấy, lãi suất, mức cung tiền và tăng trưởng tín dụng làm tăng rủi ro ngân hàng, trong khi tỷ lệ vốn điều lệ cấp 1 so với tài sản điều chỉnh theo trọng số rủi ro cải thiện sự ổn định của ngân hàng tại nhóm nước EAGLE. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, sự tương tác giữa CSTT và CSATVM làm tăng rủi ro của ngân hàng, nhưng xác suất là tương đối thấp.

TỪ KHÓA: Rủi ro ngân hàng, hồi quy Bayes, nhóm nước EAGLE, chính sách tiền tệ, chính sách an toàn vĩ mô.

Mã phân loại JEL: C11, C33, G21.

1. Giới thiệu

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ năm 2008 đã làm hồi sinh các tranh cãi về cách thức tổ chức giám sát hoạt động của ngân hàng và các tổ chức tài chính phi ngân hàng hướng tới ổn định tài chính. Trọng tâm của vấn đề này là sự thừa nhận các quy định quản lý hệ thống tài chính hiện tại đã quá tập trung vào rủi ro của từng tổ chức tín dụng (TCTD) thay vì toàn bộ hệ thống tài chính. Những quy định giám sát được thiết lập trước thời kỳ khủng hoảng được kỳ vọng sẽ tạo ra

các tấm đệm hấp thụ các cú sốc cho từng TCTD cụ thể, nhờ vậy, cả hệ thống tài chính sẽ trở nên an toàn hơn. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng năm 2008 đã cho thấy, những quy định này là chưa đủ. Khi đối mặt với cú sốc, các

⁽¹⁾ Nguyễn Trần Xuân Linh - Trưởng Cao đẳng Công Thương TP.HCM; 20 Tăng Nhơn Phú; Phường Phước Long B, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh
Email: xuanlinh86@gmail.com.

⁽²⁾ Nguyễn Ngọc Tân - Văn phòng Ủy ban Nhân dân TP.HCM; 86 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh;
Email: tanvpubtp@gmail.com.

The Effect of Monetary Policy and Macroprudential Policy on Bank Risk in Eagle Group - Bayes Approach

Nguyen Tran Xuan Linh ⁽¹⁾
Nguyen Ngoc Tan ⁽²⁾

Received: 10 April 2020 | Revised: 05 October 2020 | Accepted: 12 October 2020

ABSTRACT: : This research aims to evaluate the impact of monetary policy and macroprudential policy on bank risk in the Emerging and growth-leading economies (EAGLE). The results show that interest rate, M2 money supply growth, and credit growth intensify bank risk; regulatory capital to risk weighted assets improve banking stability in the EAGLE group. This study also reveals that the interaction between monetary policy and macroprudential policy increase bank risk, but the probability of this event is relatively low.

KEYWORDS: Bank risk, Bayesian regression, Eagle group, monetary policy, macroprudential policy.

JEL classifications: C11, C33, G21.



⁽¹⁾Nguyen Tran Xuan Linh - Email: xuanlinh86@gmail.com

Ho Chi Minh City Industry and Trade College;

20 Tang Nhon Phu, Phuoc Long B Ward, District 9, Ho Chi Minh City.

⁽²⁾Nguyen Ngoc Tan - Email: tanvpubtp@gmail.com.

Ho Chi Minh City People's Committee Office

86 Le Thanh Ton Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City.

ISSN 1859 - 3682

TẠP CHÍ

Kinh tế và Ngân hàng châu Á

ISSN
1859 - 3682



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TẠP CHÍ KINH TẾ VÀ NGÂN HÀNG CHÂU Á

01802 - 2019 | 154&155

| NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

THÁNG 01&02

2019

SỐ 154&155

MỤC LỤC

Vốn con người, hoạt động khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo: bằng chứng quốc tế Phan Thị Bích Nguyệt • Trần Thị Hải Lý • Nguyễn Hồng Quân	7
Phân tích hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp theo hình thức sở hữu tại Việt Nam Nguyễn Thị Cành	22
Tác động của chu kỳ vốn lưu động đến lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh Lê Hoàng Vinh • Nguyễn Thị Thu Hiền	41
Tác động của fintech đến ổn định tài chính và quản lý, giám sát của ngân hàng trung ương Nguyễn Trung Hậu	53
Kinh tế vĩ mô và chỉ số giá nhà ở - nghiên cứu trường hợp tại Thành phố Hồ Chí Minh Bùi Ngọc Toàn • Đoàn Thị Thu Trang	63
Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo chuyển đổi đến sự gắn kết với tổ chức của nhân viên tại các doanh nghiệp khởi nghiệp ngành công nghệ thông tin Trần Đức Thức • Phạm Thanh Hùng	74
TỔNG MỤC LỤC NĂM 2018 CỦA TẠP CHÍ CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG	96

CONTENTS

Human capital, Science & Technology and Innovation Activities: International Evidence Phan Thi Bich Nguyet • Tran Thi Hai Ly • Nguyen Hong Quan	21
Analysing The Efficiency Of Vietnamese Enterprises by Ownership Form Nguyen Thi Canh	40
The Impact of Working Capital Cycle on Profitability of Firms Listed on Ho Chi Minh Stock Exchange Le Hoang Vinh • Nguyen Thi Thu Hien	52
The Impacts of Fintech on Financial Stability and Central Bank's Supervision Nguyen Trung Hau	62
Macroeconomics and House Price Index – A Case of Ho Chi Minh City Bui Ngoc Toan • Doan Thi Thu Trang	73
Effects of Transformational Leadership on Organizational Commitment of Employees in Information Technology Sector of Start-Up Companies Tran Duc Thuc • Pham Thanh Hung	95
TABLE OF CONTENTS PUBLISHED 2018 OF THE BANKING TECHNOLOGY REVIEW JOURNAL	96

Kinh tế vĩ mô và chỉ số giá nhà ở - nghiên cứu trường hợp tại Thành phố Hồ Chí Minh

Bùi Ngọc Toàn^(*) • Đoàn Thị Thu Trang^(**)

Ngày nhận bài: 17/7/2018 | Biên tập xong: 10/01/2019 | Duyệt đăng: 18/01/2019

TÓM TẮT: Nghiên cứu kiểm định tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô (KTVM) đến chỉ số giá nhà ở tại Thành phố Hồ Chí Minh. Với việc sử dụng mô hình tự hồi quy véc tơ (VAR), kết quả cho thấy, chỉ số giá nhà ở bị tác động cùng chiều bởi tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, cung tiền (M2) có tác động ngược chiều đến chỉ số giá nhà ở. Ngoài ra, các yếu tố KTVM như chỉ số giá tiêu dùng và lãi suất cho vay có xu hướng tác động đến chỉ số giá nhà ở thay đổi theo thời gian. Chỉ số giá nhà ở còn bị tác động bởi các cú sốc của chính yếu tố này trong quá khứ. Kết quả nghiên cứu là bằng chứng thực nghiệm đầu tiên về sự tác động của KTVM đến chỉ số giá nhà ở tại Thành phố Hồ Chí Minh và là cơ sở giúp các nhà quản lý, nhà hoạch định chính sách có cái nhìn toàn diện hơn về sự tác động của KTVM đến chỉ số giá nhà ở.

TỪ KHÓA: Giá nhà ở, kinh tế vĩ mô, chỉ số giá nhà ở, bất động sản, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã phân loại JEL: E31, E41, E43, E44, E51, E52, G32.

1. Giới thiệu

Cuộc Khủng hoảng tài chính 2007–2008 bùng nổ tại Mỹ và lan rộng toàn cầu, hậu quả là các nền kinh tế trên thế giới đã trải qua một thời kỳ biến động khó lường. Điều này đã phản ánh nhiều rủi ro tiềm ẩn trong nền kinh tế, trong các chính sách nhà nước và đặc biệt là trong thị trường nhà ở (Antonakakis & Florosc, 2016). Trong những năm gần đây, các thành phố lớn ở Việt Nam chịu áp lực ngày càng tăng về cơ sở hạ tầng, cũng như nhu cầu lớn về nhà ở của người dân. Điều này cùng với những biến động kinh tế vĩ mô đã làm cho giá nhà trên thị trường biến động liên tục, khó lường và tiềm ẩn nhiều rủi ro, nhiều

lúc giá nhà ở đã tăng rất cao và vượt xa thu nhập bình quân đầu người. Sự biến động của giá nhà ở không chỉ tạo cảm giác lo lắng cho những đối tượng tham gia thị trường, thu hút

(*) **Bùi Ngọc Toàn** - Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM; 12 Nguyễn Văn Bảo, Phường 4, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh; **Email:** buingoctoan@iuh.edu.vn, buitoan.hui@gmail.com.

(**) **Đoàn Thị Thu Trang** - Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM; 12 Nguyễn Văn Bảo, Phường 4, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh; **Email:** doanthithutrang@iuh.edu.vn.

Macroeconomics and House Price Index – A Case of Ho Chi Minh City

Bui Ngoc Toan⁽¹⁾
Doan Thi Thu Trang⁽²⁾

Received: 17 July 2018 | Revised: 10 January 2019 | Accepted: 18 January 2019

ABSTRACT: The paper examines the impact of macroeconomic factors on the house price index in Ho Chi Minh City. With the use of the Vector Auto Regression (VAR) model, research shows that the house price index is affected in the same direction by economic growth. Meanwhile, money supply (M2) has a negative impact on the house price index. In addition, macroeconomic factors such as consumer price index and lending interest rate tend to affect the house price index changes over time, this is a new finding compared to previous studies. The house price index is also affected by its own shocks in the past. The research results are the first experimental evidence of the impact of macroeconomic factors on house price index in Ho Chi Minh City and is a basis for managers and policy makers to have a more comprehensive view about the impact of macroeconomic factors on the house price index.

KEYWORDS: House prices; macroeconomic; house price index; real estate; Ho Chi Minh City.

JEL classification: E31, E41, E43, E44, E51, E52, G32.

✉ **Bui Ngoc Toan**
Email: buingoctoan@iuh.edu.vn, buitoan.hui@gmail.com.
Doan Thi Thu Trang
Email: doanthithutrang@iuh.edu.vn.

^{(1), (2)} Industrial University of Ho Chi Minh City (IUH)
12 Nguyen Van Bao Street, Ward 4, Go Vap District, Ho Chi Minh City.



BUSINESS PERSPECTIVES



LLC "CPC "Business Perspectives"
Hryhorii Skovoroda lane, 10,
Sumy, 40022, Ukraine

www.businessperspectives.org

Received on: 26th of September, 2019
Accepted on: 6th of December, 2019

© My-Linh Thi Nguyen, Toan Ngoc Bui, 2019

My-Linh Thi Nguyen, Ph.D.,
Associate Professor, Faculty of
Finance and Banking, University of
Finance-Marketing (UFM), Vietnam.

Toan Ngoc Bui, Faculty of Finance
and Banking, Industrial University of
Ho Chi Minh City (IUH), Vietnam.



This is an Open Access article,
distributed under the terms of the
Creative Commons Attribution 4.0
International license, which permits
unrestricted re-use, distribution,
and reproduction in any medium,
provided the original work is properly
cited.

My-Linh Thi Nguyen (Vietnam), Toan Ngoc Bui (Vietnam)

STOCK MARKET, REAL ESTATE MARKET, AND ECONOMIC GROWTH: AN ARDL APPROACH

Abstract

The paper investigates the correlation between stock market, real estate market, and economic growth in Vietnam, which is an emerging country. Quarterly data in Vietnam from the third quarter of 2004 to the third quarter of 2018 were utilized. By using the Autoregressive Distributed Lag (ARDL) approach, the results reveal that economic growth is positively associated with stock market and real estate market. An unprecedented finding of this study is that economic growth (GDP) is more correlated to stock market efficiency (SME) than net trading value by foreign investors (FI). Moreover, global financial crisis (GFC) exerts a negative impact on economic growth and real estate market in Vietnam. Further, net trading value by foreign investors (FI) also negatively influences real estate market (REM) in the short term. The study has greatly succeeded in giving first empirical evidence on the relationship between stock market, real estate market, and economic growth in Vietnam. More than that, the results show the key role of global financial crisis in this correlation. The findings are valuable to economies around the world, especially bringing a practical and meaningful value to developing countries like Vietnam.

Keywords

economic growth, global financial crisis, real estate market, stock market efficiency, Vietnam

JEL Classification

E21, G01, O16

INTRODUCTION

The impact of stock market on economic growth was first studied by Goldsmith (1969). This influence has been also reported by a majority of scholars, namely Levine and Zervos (1998), Arestis, Demetriades, and Luintel (2001), Enisan and Olufisayo (2009), Shahbaz, Ahmed, and Ali (2008), Ake (2010), Ngare, Nyamongo, and Misati (2014), Pan and Mishra (2017), Fufa and Kim (2018). Also, the nexus between real estate market and economic growth has been attracting more and more attention in recent empirical research (Bouchouicha & Ftiti, 2012). In fact, Schmalz, Sraer, and Thesmar (2016) highlighted the significant impact of real estate market on economic growth. Furthermore, there exists a close association between stock market and real estate market. Although this correlation has been concluded in many empirical studies (for example, Liu & Su, 2010; Su, 2011; Su, Chang, & Zhu, 2011; Hui, Zuo, & Hu, 2011; Heaney & Srikanthakumar, 2012; Hui & Chan, 2014; Li, Chang, Miller, Balcilar, & Gupta, 2015; Tsai, 2015; Yuksel, 2016; Ali & Zaman, 2017; Bahmani-Oskooee & Ghodsi, 2018), there have been different views on the level of influence.

Along with stock and real estate market, national economic growth is also greatly influenced by global financial crisis (Miller, Peng, & Sklarz, 2011). However, most of existing studies have hardly analyzed the role of global financial crisis in the correlation between stock market, real estate market, and economic growth. Therefore, this study is

- minants of Housing Market Fluctuations: Case Study of Lithuania. *Procedia Engineering*, 172, 1169-1175. <https://doi.org/10.1016/j.proeng.2017.02.136>
46. Tursoy, T., & Faisal, F. (2016). Causality between stock price and GDP in Turkey: An ARDL bounds testing approach. *Romanian Statistical Review*, 4(2016), 3-19. Retrieved from <https://www.semanticscholar.org/paper/Causality-between-stock-price-and-GDP-in-Turkey%3A-An-Tursoy-Faisal/4004441d3e69a44a957d1e94020d0e327888e82d>
47. Yuksel, A. (2016). The relationship between stock and real estate prices in Turkey: Evidence around the global financial crisis. *Central Bank Review*, 16, 33-40. <https://doi.org/10.1016/j.cbrev.2016.03.006>
48. Zhang, H., Li, L., Hui, E., & Li, V. (2016). Comparisons of the relations between housing prices and the macroeconomy in China's first-, second- and third-tier cities. *Habitat International*, 57, 24-42. <https://doi.org/10.1016/j.habitatint.2016.06.008>
49. Zhao, S., Zhan, H., Jiang, Y., & Pan, W. (2017). How big is China's real estate bubble and why hasn't it burst yet? *Land Use Policy*, 64, 153-162. <https://doi.org/10.1016/j.landusepol.2017.02.034>

Stock Market Performance: Evidence from an Emerging Market

Toan Ngoc Bui

Faculty of Finance and Banking,
Industrial University of Ho Chi Minh City
(IUH), Vietnam.

Abstract

By employing Autoregressive Distributed Lag (ARDL) approach, this paper contributes in giving empirical evidence on the nexus between the macroeconomy and stock market performance. Despite being a familiar empirical research topic in developed stock markets, this is relatively new in emerging stock markets like Vietnam. Thus, the paper brings a deeper perspective in the causal relationship between the macroeconomy and the performance of emerging stock market. Like earlier research, stock market performance is measured by stock index (SI) in this paper. In addition, stock market turnover ratio (TR) is added to measure this performance. This is a new angle to analyze stock market performance as well as a novelty of this study compared with earlier counterparts. The findings confirm that stock market performance is negatively influenced by consumer price index in the short run and long run. Also, in the short run, economic growth (EG) and interest rate (IR) are correlated to how the stock market performs. These valuable results are essential for consideration by policy makers, scholars and investors, especially those in emerging markets.

Keywords: Performance, Stock market, Emerging market, ARDL, Vietnam.

Introduction

Stock market has always attracted investors' attention (Lin & Fuerst, 2014). This is an appealing investment channel with relatively high liquidity, low trading cost and especially more explicit trading information compared with other channels (Lin & Lin, 2011). During the investment in equity market, the performance is a key factor which investors specially consider. The market performance is a reference to provide investors an overall view on stock market as well as its attractiveness and then have a basis to make an investment decision effectively. More than that, macroeconomic factors are also much concerned by investors because stock market is quite sensitive to fluctuations of the macroeconomy. Therefore, its influence on how equity market performs is a major topic of engagement within the financial economics circus (Ouma & Muriu, 2014). The statistically significant effects of macroeconomic fundamentals on stock market return have been confirmed by many empirical research (Ouma & Muriu, 2014). However, this nexus is mainly found in developed markets, not in emerging ones (Lawal et al., 2018). To fill this gap, this

- Autoregressive Distributed Lag (ARDL) Model. *American Journal of Applied Sciences*, 2(7), 1158-1165.
- Pan, L., & Mishra, V. (2017). Stock market development and economic growth: Empirical evidence from China. *Economic Modelling*, 68, 661-673.
- Peiró, A. (2016). Stock prices and macroeconomic factors: Some European evidence. *International Review of Economics and Finance*, 41(C), 287-294.
- Pesaran, M.H., Shin, Y., & Smith, R. (2001). Bounds testing approaches to the analysis of level relationship. *Journal of Applied Econometrics*, 16(3), 289-326.
- Ratanapakorn, O., & Sharma, S.C. (2007). Dynamic analysis between the US stock returns and the macroeconomic variables. *Applied Financial Economics*, 17(5), 369-377.
- Riyazahmed, K., & Saravanaraj, M.G. (2015). A Study on Factors Influencing Buying Behavior of Securities in Indian Stock Markets. *Journal of Marketing*, 7(1), 1-10.
- Sargent, T.J. (1999). A primer on monetary and fiscal policy. *Journal of Banking & Finance*, 23(10), 1463-1482.
- Shahbaz, M., Ahmed, N., & Ali, L. (2008). Stock market development and economic growth: ARDL causality in Pakistan. *International Research Journal of Finance and Economics*, 14(1), 182-195.
- Tease, W. (1993). The stock market and investment. *OECD Economic Studies*, 20, 41-63.
- Tursoy, T., Faisal, F. (2016). Causality between stock price and GDP in Turkey: An ARDL Bounds Testing Approach. *Romanian Statistical Review*, 4(2016), 3-19.



DOMESTIC CREDIT AND ECONOMIC GROWTH IN ASEAN COUNTRIES: A NONLINEAR APPROACH

Toan Ngoc Bui^{a*}

^a Faculty of Finance and Banking, Industrial University of Ho Chi Minh City (IUH), VIETNAM.

ARTICLE INFO

Article history:

Received 14 June 2019
Received in revised form 18
October 2019
Accepted 29 October 2019
Available online 19 November
2019

Keywords:

Financial development;
Banking sector;
Economic growth;
Nonlinear approach;
GMM.

ABSTRACT

The correlation between domestic credit and economic growth is an interesting research topic that attracts different views from many scholars. Particularly, most empirical studies hardly identify the nonlinear impact of domestic credit on economic growth. With this study, the author attempt to overcome the limitations of earlier studies by analyzing the nonlinear impact of domestic credit on economic growth in ASEAN countries during the period 2004-2017. By employing the Generalized Method of Moment (GMM), the study greatly succeeds in confirming the inverted U-shaped nonlinear impact of domestic credit on economic growth. Accordingly, the increase in domestic credit boosts the economy. However, domestic credit exceeds the optimal threshold ($DC^* = 97.5\%$) exerts a negative influence on economic growth. The results provide essential empirical evidence for ASEAN countries to launch credit policies with the aim of sustainable economic growth.

Disciplinary: Management Sciences (Finance and Banking).

©2020 INT TRANS J ENG MANAG SCI TECH.

1. INTRODUCTION

Domestic credit refers to financial resources provided to the private sector by the financial sector. More than that, domestic credit reflects the financial development of a country (Bui, 2019) and contributes to the efficient investment allocation (Diamond, 1984; Boyd & Prescott, 1986; Williamson, 1986; Greenwood & Jovanovic, 1990; Bencivenga & Smith 1991), the increase of investment (Botev & Jawadi, 2019), and most notably boosts the economy (Schumpeter, 1911; King & Levine, 1993; McKinnon, 1973; Shaw, 1973). In other words, the economy with a rapidly increased domestic credit develops better than other economies (Bayoumi & Melander, 2008). Hence, the positive relationship between domestic credit and economic growth has by many scholars around the world (Thierry et al., 2016). Nevertheless, Pagano and Pica (2012) argued that domestic credit is not always positively correlated with economic growth. It can even exert negative impact on economic growth (Levine, 2005; Cournède & Denk, 2015). In fact, the recent global

*Corresponding author (Toan Ngoc Bui). E-mail: buingoctoan@iuh.edu.vn ©2020 International Transaction Journal of Engineering, Management, & Applied Sciences & Technologies. Volume 11 No.2 ISSN 2228-9860 eISSN 1906-9642 CODEN: ITJEA8 Paper ID:11A02N <http://TUENGR.COM/V10A/11A02N.pdf> DOI: 10.14456/ITJEMAST.2020.34

- McKinnon, R. (1973). *Money and Capital in Economic Development*. Brookings Institution, Washington, DC.
- Menyah, K., Nazlioglu, S., & Wolde-Rufael, Y. (2014). Financial development, trade openness and economic growth in African countries: New insights from a panel causality approach. *Economic Modelling*, 37, 386-394.
- Pagano, M., & Pica, G. (2012). Finance and Employment. *Economic Policy*, 27(69), 5-55.
- Samargandi, N., & Kutan, A.M. (2016). Private credit spillovers and economic growth: evidence from BRICS countries. *Journal of International Financial Markets, Institutions, and Money*, 44, 56-84.
- Schumpeter, J.A. (1911). *The Theory of Economic Development*. Harvard University Press, Cambridge.
- Shaw, E. (1973). *Financial Deepening in Economic Development*. Oxford University Press, London.
- Thierry, B., Jun, Z., Eric, D.D., Yannick, G.Z.S., & Landry, K.Y.S. (2016). Causality Relationship between Bank Credit and Economic Growth: Evidence from a Time Series Analysis on a Vector Error Correction Model in Cameroon. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 235, 664-671.
- Wang, C., Zhang, X., Ghadimi, P., Liu, Q., Lim, M.K., & Stanley, H.E. (2019). The impact of regional financial development on economic growth in Beijing-Tianjin-Hebei region: a spatial econometric analysis. *Physica A: Statistical Mechanics and its Applications*, 521, 635-648.
- Williamson, S.D. (1986). Costly monitoring, financial intermediation, and equilibrium credit rationing. *Journal of Monetary Economics*, 18(2), 159-179.
- Wolde-Rufael, Y. (2009). Re-examining the financial development and economic growth nexus in Kenya. *Economic Modelling*, 26, 1140-1146.



Toan Ngoc Bui is a Lecturer at the Faculty of Finance and Banking, Industrial University of Ho Chi Minh City, Vietnam. He holds a Master of Finance and Banking from Ho Chi Minh City Open University, Vietnam. Currently, he is pursuing a Ph.D. at the University of Finance - Marketing (UFM), Vietnam. His researches are in the fields of Financial Development, Real Estate Market and Applied Econometrics.





FINANCIAL DEPTH AND THE REAL ESTATE MARKET: AN EMPIRICAL STUDY OF THE WEALTH EFFECT

Check for updates

Toan Ngoc Bui

Faculty of Finance and Banking, Industrial University of Ho Chi Minh City (IUH), Vietnam.
Email: buingoctoan@iuh.edu.vn



ABSTRACT

Article History

Received: 27 May 2020

Revised: 6 July 2020

Accepted: 10 August 2020

Published: 24 August 2020

Keywords

Domestic Credit

Financial Depth

Financial Development

Real Estate Market

Vietnam

Wealth Effect

JEL Classification:

E21; G30; R30.

The study uses the wealth effect to investigate the impact of financial depth on the real estate market. More specifically, financial depth is used to measure the size of the banking system and stock market in relation to the economy. As data were collected in Vietnam—an emerging country with a limited financial depth and an emerging real estate market—the study is expected to reveal many notable findings. The author employs the Autoregressive Distributed Lag (ARDL) approach, which generates reliable results, even with the data observation restrictions that are a typical feature of data analysis in emerging countries. The results show that the effect of financial depth, which is observed from the perspective of the banking sector and the real estate market, can be clearly demonstrated through the wealth effect and its significance in the short- and long-term. On the other hand, the significant impact of financial depth on the real estate market from the perspective of the stock market has not yet been found. The findings reveal a significant difference in the wealth effect between Vietnam and other developed countries. This is the first study to present empirical evidence for the impact of financial depth on the real estate market in an emerging country using the wealth effect. Therefore, the results of this study are essential, not only for Vietnam, but for all emerging countries.

Contribution/Originality: This study is one of the very few studies that have used the wealth effect to investigate the impact of financial depth on the real estate market. The findings reveal a significant difference between the wealth effect of Vietnam and other developed countries.

1. INTRODUCTION

The impact of financial depth on the real estate market can be demonstrated through the wealth effect, which was first introduced in the studies of Friedman (1957) and Ando and Modigliani (1963). Recently, more researchers, such as Bunda and Ca'Zorzi (2010), Shen, Lee, Wu, and Guo (2016), Choi and Park (2017), and Lim (2018) have been discussing the wealth effect. Improvements in financial depth enable households and firms to increase their assets, which stimulates consumption and investment. Real estate refers to both consumer goods and investment (Kapopoulos & Siokis, 2005). Financial depth can cause an increase in real estate prices, as well as the appearance of real estate bubbles (Lim, 2018). The majority of previous studies have stated that financial depth can boost the real estate market. However, if surplus uncontrolled capital enters the real estate market, it can cause bubbles in the real estate market, as well as increasing the risk of crises and dramatic crashes. In fact, the global financial crisis of 2007

- Thu, T. T., & Perera, R. (2011). Consequences of the two-price system for land in the land and housing market in Ho Chi Minh City, Vietnam. *Habitat International*, 35(1), 30-39. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.habitatint.2010.03.005>.
- Tupenaite, L., Kanapeckiene, L., & Naimaviciene, J. (2017). Determinants of housing market fluctuations: Case study of Lithuania. *Procedia Engineering*, 172, 1169-1175. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.proeng.2017.02.136>.
- Tursoy, T., & Faisal, F. (2016). Causality between stock price and GDP in Turkey: an ARDL bounds testing approach. *Romanian Statistical Review*, 54(4), 9-19.
- Zhang, H., Li, L., Hui, E. C.-M., & Li, V. (2016). Comparisons of the relations between housing prices and the macroeconomy in China's first-, second-and third-tier cities. *Habitat International*, 57, 24-42. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.habitatint.2016.06.008>.
- Zhao, S. X., Zhan, H., Jiang, Y., & Pan, W. (2017). How big is China's real estate bubble and why hasn't it burst yet? *Land Use Policy*, 64, 158-162. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.landusepol.2017.02.024>.

Views and opinions expressed in this article are the views and opinions of the author(s). Asian Economic and Financial Review shall not be responsible or answerable for any loss, damage or liability etc. caused in relation to/arising out of the use of the content.



Publisher

<http://jssidoi.org/esc/home>



THE FINANCIAL DEVELOPMENT AND THE REAL ESTATE MARKET IN VIETNAM: A STUDY IN CASE OF THE GLOBAL FINANCIAL CRISIS

My-Linh Thi Nguyen ¹, Toan Ngoc Bui ²

¹ Faculty of Finance and Banking, University of Finance – Marketing (UFM), Ho Chi Minh City, Vietnam

² Faculty of Finance and Banking, Industrial University of Ho Chi Minh City (IUH), Ho Chi Minh City, Vietnam

E-mails: ¹ ntmylinh@ufm.edu.vn; ² buingoctoan@iuh.edu.vn

Received 15 March 2020; accepted 29 September 2020; published 30 December 2020

Abstract. This paper is the first empirical evidence for the impact of financial development on the real estate market (REM) in Vietnam. The researchers utilize time series data in Vietnam in the period from 2004:Q3 to 2018:Q4. By using the autoregressive distributed lag (ARDL) model, the paper analyzes the impact of financial development through the banking system development and the stock market development on the REM in the short and long term. The research results are consistent with some previous studies as the impact of financial development on REM is found in the short and long term, and the impact is mainly positive. In particular, the impact of the banking system development on the REM is stronger than the impact of the stock market development on the REM. In addition, the paper also achieves great success in discovering the negative impact of the global financial crisis on the REM. In particular, the impact of the banking system development on the REM is stronger than the impact of the stock market development on the REM in the short and long term, which is a new discovery compared to the previous studies. These findings are significant for the REM in the economics all over the world, especially for a developing country like Vietnam.

Keywords: ARDL; financial development; financial crisis; real estate; Vietnam

Reference to this paper should be made as follows: Nguyen, M.L.T., Bui, T.N. (2020). The financial development and the real estate market in Vietnam: A study in case of the global financial crisis. *Entrepreneurship and Sustainability Issues*, 8(2), 960-971. [http://doi.org/10.9770/jesi.2020.8.2\(58\)](http://doi.org/10.9770/jesi.2020.8.2(58))

JEL Classifications: E21, E44, R31

1. Introduction

The income variance around the world can be explained through the differences in the financial development across countries (Buera, Kaboski, & Shin, 2011; Buera & Shin, 2013). Accordingly, collateral used in loan agreements plays an important role. Indeed, in the countries with efficient financial development, solid development of banking system and stock market, financial services will be better than the countries with poor financial development (Bencivenga, Smith, & Starr, 1995; Esso, 2010; King & Levine, 1993; Bui, 2020).

ENTREPRENEURSHIP AND SUSTAINABILITY ISSUES

ISSN 2345-0282 (online) <http://jssidoi.org/jesi/>

2020 Volume 8 Number 2 (December)

[http://doi.org/10.9770/jesi.2020.8.2\(58\)](http://doi.org/10.9770/jesi.2020.8.2(58))

Assoc. Prof. Dr. My-Linh Thi NGUYEN is working at the Faculty of Banking and Finance, University of Finance and Marketing (UFM). The main areas of research are public policy, public finance, real estate market, financial development. With over 15 years of experience in research and teaching in the field of finance, she has published nearly 70 articles. In addition, she also attended many international conferences, conducted as the head of 6 ministerial-level and provincial-level projects in Vietnam, participated in the National Foundation for Science and Technology Development, and many other provincial and ministry level projects. Author and co-author of 8 books including textbooks and monographs. She has participated in review for many Journals.

ORCID ID: <https://orcid.org/0000-0001-7475-2502>

Toan Ngoc BUI is a lecturer at Faculty of Finance and Banking, Industrial University of Ho Chi Minh City (IUH), Vietnam. He holds a Master of Finance and Banking from Ho Chi Minh City Open University, Vietnam. Currently, he is pursuing a PhD at University of Finance – Marketing (UFM), Vietnam. His researches are in the fields of finance, real estate market and applied econometrics.

ORCID ID: <https://orcid.org/0000-0002-0595-3172>

Make your research more visible, join the Twitter account of ENTREPRENEURSHIP AND SUSTAINABILITY ISSUES:
[@Entrepr69728810](#)

Copyright © 2020 by author(s) and Vsi Entrepreneurship and Sustainability Center
This work is licensed under the Creative Commons Attribution International License (CC BY).
<http://creativecommons.org/licenses/by/4.0/>



The Real Estate Market and Financial Stability

My-Linh Thi Nguyen

Faculty of Finance and Banking,
University of Finance - Marketing (UFM), Vietnam.
E-mail: ntmylinh@ufm.edu.vn

Toan Ngoc Bui

Faculty of Finance and Banking,
Industrial University of Ho Chi Minh City (IUH), Vietnam.
Corresponding author: buingoctoan@iuh.edu.vn

(Received March 16, 2020; Accepted May 19, 2020)

Abstract

This paper investigates the relationship between the real estate market (REM) and financial stability in Vietnam. Financial stability is measured using stock market volatility. The research is performed in Vietnam, a developing country whose stock and real estate markets are considered to be nascent, so the data series is very short. To solve this problem, the autoregressive distributed lag (ARDL) approach, which generates more valid results than its counterparts, is adopted. Furthermore, the ARDL approach is appropriate for a model with non-stationary data series and especially allows the analysis of the impact between data series in the short run and the long run. The results reveal the positive relationship between the real estate market and stock market volatility. However, this correlation only exists in the short run, which is a difference between Vietnam and developed countries. The paper also obtains an unprecedented finding confirming that the global financial crisis exerted a negative impact on the REM in Vietnam in the short run and the long run.

Keywords- Financial development, Global financial crisis, Real estate market, Stock market volatility, Vietnam.

1. Introduction

Financial stability reflects the stability of the financial system in performing its basic functions. Financial stability is frequently associated closely with the real estate market. Therefore, investors always pay more attention to the nexus between financial stability (particularly from the perspective of the stock market) and the REM, because these markets are always attractive to them (Liu and Su, 2010). The stock market is an appealing investment channel with relatively high liquidity, low trading costs, and especially more explicit trading information than other channels (Lin and Lin, 2011; Bui, 2019a, 2020). Meanwhile, real estate market is a counterpart with high asset value, low liquidity, and high trading costs (Lin and Fuerst, 2014; Bui, 2019b). Consequently, they are two appealing investment channels that can share common risks and allow portfolio diversification (Lin and Fuerst, 2014; Nguyen and Bui, 2019).

In fact, financial stability is closely correlated to the REM. On the one hand, the REM exerts a significant influence on collateral values as well as the ability to approach capital using mortgage-backed securities (Kiyotaki and Moore, 1997; Quigley, 2001; Raza et al., 2018). Thus, it plays a crucial role in stabilising the financial system. On the other hand, financial stability strongly influences the amount of capital entering the REM (Liu et al., 2020). Hence, it can be concluded that there is a potential bidirectional association between the REM and financial stability. The majority of empirical studies have measured financial stability from the angle of the financial

- Park, C.Y., & Mercado Jr, R.V. (2014). Determinants of financial stress in emerging market economies. *Journal of Banking & Finance*, 45(C), 199-224.
- Pesaran, M.H., Shin, Y., & Smith, R.J. (2001). Bounds testing approaches to the analysis of level relationship. *Journal of Applied Econometrics*, 16(3), 289-326.
- Petrova, T. (2010). What are the effects of housing prices and the REIT index in Bulgaria on the Bulgarian stock exchange index? *Park Place Economist*, 18(1), 41-47.
- Pradhan, R.P., Arvin, M.B., Hall, J.H., & Bahmani, S. (2014). Causal nexus between economic growth, banking sector development, stock market development, and other macroeconomic variables: The case of ASEAN countries. *Review of Financial Economics*, 23(4), 155-173.
- Quigley, J.M. (2001). Real estate and the Asian crisis. *Journal of Housing Economics*, 10(2), 129-161.
- Raza, N., Ali, S., Shahzad, S.J.H., & Raza, S.A. (2018). Do commodities effectively hedge real estate risk? A multi-scale asymmetric DCC approach. *Resources Policy*, 57, 10-29.
- Shi, G., Liu, X., & Zhang, X. (2017). Time-varying causality between stock and housing markets in China. *Finance Research Letters*, 22, 227-232.
- Tsai, I.C., Lee, C.F., & Chiang, M.C. (2011). The asymmetric wealth effect in the US housing and stock markets: evidence from the threshold cointegration model. *Journal of Real Estate Finance and Economics*, 45, 1005-1020.
- Tursoy, T., & Faisal, F. (2016). Causality between stock price and GDP in Turkey: an ARDL bounds testing approach. *Romanian Statistical Review*, 64(4), 3-19.
- Zhang, H., Li, L., Hui, E.C.M., & Li, V. (2016). Comparisons of the relations between housing prices and the macroeconomy in China's first-, second- and third-tier cities. *Habitat International*, 57, 24-42.





BUSINESS PERSPECTIVES



LLC "CPC "Business Perspectives"
Hryhorii Skovoroda lane, 10,
Sumy, 40022, Ukraine
www.businessperspectives.org

Received on: 26th of June, 2021
Accepted on: 2nd of August, 2021
Published on: 6th of August, 2021

© Toan Ngoc Bui, Thu-Trang Thi Doan,
2021

Toan Ngoc Bui, Lecturer, Faculty
of Finance and Banking, Industrial
University of Ho Chi Minh City (IUH),
Vietnam. (Corresponding author)

Thu-Trang Thi Doan, Lecturer, Faculty
of Finance and Banking, Industrial
University of Ho Chi Minh City (IUH),
Vietnam.



This is an Open Access article,
distributed under the terms of the
Creative Commons Attribution 4.0
International license, which permits
unrestricted re-use, distribution, and
reproduction in any medium, provided
the original work is properly cited.

Conflict of interest statement:
Author(s) reported no conflict of interest

Toan Ngoc Bui (Vietnam), Thu-Trang Thi Doan (Vietnam)

THE IMPACT OF STOCK MARKET DEVELOPMENT ON ECONOMIC GROWTH: A GMM APPROACH

Abstract

This study investigated the impact of stock market development (SMD) on economic growth (EG) among emerging markets and developing economies (EMDEs) in Asia. The data sample includes eight Asian EMDEs (China, Indonesia, India, Sri Lanka, Malaysia, the Philippines, Thailand, and Vietnam) from 2008 to 2019. These countries share several similarities, so this ensures reliability of the results. Regarding the analysis, the generalized method of moments (GMM) is used for the estimation. The results show that SMD exerts a positive impact on EG. This finding confirms the importance of SMD in improving efficient capital accumulation and allocation, and also allows investors to reduce risks and increase liquidity, which will boost EG. Further, the significant influence of domestic credit (DC), control of corruption (CC), and inflation (INF) on EG is also highlighted. These findings are valuable empirical evidence that greatly contributes to reinforcing the suitability of classical economic growth theories, especially the theory of endogenous growth. They are also essential to EMDEs in Asia. Accordingly, the EMDEs should develop effective policies to improve the stock market's scale, which contributes substantially to the development of EG. Moreover, these economies need to pursue many appropriate policies in sync, such as stimulating SMD, improving governance effectiveness and implementing effective macroeconomic policies.

Keywords

economic growth, EMDEs, GMM, market capitalization, stock market development

JEL Classification

F43, G15, G23

INTRODUCTION

The impact of SMD on EG is an interesting topic that has been mentioned in some empirical studies. Generally, SMD plays a crucial role in promoting EG. Therefore, many countries have developed policies for boosting SMD to promote EG (King & Levine, 1993a, 1993b; Nguyen & Bui, 2019; Pradhan et al., 2014; Reinhart & Tokatlidis, 2003). To formulate and implement these policies effectively, it is necessary to create reliable empirical evidence on the influence of SMD on EG. However, theories of this impact are relatively vague. It is because most of them have only mentioned the impact of financial development – which is mainly the banking sector – on EG. Meanwhile, the credit market is unable to operate well without the stock market (Cho, 1986). This topic is still not commonly considered in empirical studies. Further, there exist contradictory views in the current studies. Besides, this has received little attention in empirical studies in Asia, especially among the EMDEs. The term EMDEs is used by the International Monetary Fund (IMF) to refer to the countries that are experiencing developing market economies and in transition to developed countries (Mody, 2004). Their similar features are their low or middle income but rapid economic growth, and more especially the adoption of a free-market system for boosting EG (Hoskisson et al., 2000). On the

- evidence from kenya using causality test approach. *Advances in Management & Applied Economics*, 1(3), 153-196.
29. Pan, L., & Mishra, V. (2017). Stock market development and economic growth: Empirical evidence from China. *Economic Modelling*, 68, 661-673. <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2017.07.005>
 30. Pradhan, R. P., Arvin, M. B., Hall, J. H., & Bahmani, S. (2014). Causal nexus between economic growth, banking sector development, stock market development, and other macroeconomic variables: The case of ASEAN countries. *Review of Financial Economics*, 23(4), 155-173. <https://doi.org/10.1016/j.rfe.2014.07.002>
 31. Reinhart, C. M., & Tokatlidis, I. (2003). Financial liberalization: The African experience. *Journal of African Economies*, 12(2), 53-88.
 32. Ricardo, D. (1817). *On the Principles of Political Economy and Taxation*. London: John Murray.
 33. Rousseau, P. L., & Vuthipadadorn, D. (2005). Finance, investment and growth: time series evidence from 10 Asian economies. *Journal of Macroeconomics*, 27(1), 87-106. <https://doi.org/10.1016/j.jmacro.2003.09.004>
 34. Rousseau, P. L., & Wachtel, P. (2000). Banks, stock markets and China's great leap forward. *Emerging Markets Review*, 8(3), 206-217.
 35. Schumpeter, J. A. (1911). *The theory of economic development*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
 36. Setiawan, B., Purnamasari, E., & Ullum, M. B. (2020). Macroeconomic Indicators and Stock Market Development on Economic Growth: Empirical Evidence from ASEAN Countries. *Sriwijaya International Journal of Dynamic Economics and Business*, 3(4), 271-282.
 37. Shaw, E. S. (1973). *Financial deepening in economic development*. New York: Oxford University Press.
 38. Smith, A. (1776). *An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations* (1st ed.). London: W. Strahan.
 39. Solow, R. M. (1956). A Contribution to the Theory of Economic Growth. *Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65-94. <https://doi.org/10.2307/1884513>
 40. Swan, T. W. (1956). Economic Growth and Capital Accumulation. *Economic Record*, 32(2), 324-361. <https://doi.org/10.1111/j.1475-4932.1956.tb00434.x>
 41. Tsouma, E. (2009). Stock returns and economic activity in nature and emerging markets. *Quarterly Review of Economics and Finance*, 49(2), 668-685. <https://doi.org/10.1016/j.qref.2008.02.002>
 42. Xu, Z. (2000). Financial development, investment, and economic growth. *Economic Inquiry*, 38(2), 331-344. <https://doi.org/10.1111/j.1465-7295.2000.tb00021.x>

The Macroeconomy and the Real Estate Market: Evidence from the Global Financial Crisis and the COVID-19 Pandemic Crisis

My-Linh Thi Nguyen

Faculty of Finance and Banking, University of Finance – Marketing (UFM), Ho Chi Minh City, Vietnam

Toan Ngoc Bui*

Faculty of Finance and Banking, Industrial University of Ho Chi Minh City (IUH), Ho Chi Minh City, Vietnam

(Received: March 25, 2020 / Revised: March 25, 2020; June 6, 2021; July 3, 2021; August 11, 2021 / Accepted: August 30, 2021)

ABSTRACT

This paper investigates the impact of the macroeconomy on Vietnam real estate market (REM). The research data were collected by the authors on a quarterly basis, from the third quarter of 2004 to the last counterpart of 2020. The authors utilize the Autoregressive Distributed Lag (ARDL) approach. The results reveal that REM is negatively influenced by the macroeconomy (interest rate and global crisis) in the short run and long run. This result is completely consistent with the wealth effect theory, the Austrian Business Cycle Theory (ABC), as well as the Arbitrage Pricing Theory (APT). However, the findings in this paper are valuable empirical evidence on the impact of the macroeconomy on REM in Vietnam, a developing country with relatively nascent REM. In particular, this study has achieved novelty compared to previous studies by finding the negative impact of the global crisis on REM, where the global crisis is defined to include the global financial crisis and the Coronavirus (COVID-19) pandemic crisis. Based on this, Vietnam needs to operate macroeconomic policies flexibly and in accordance with each period in order to develop REM in a stable and sustainable manner.

Keywords: ARDL, COVID-19, Global Crisis, Macroeconomy, Real Estate Market, Vietnam, Wealth Effect

* Corresponding Author, E-mail: buingoctoan@iuh.edu.vn

1. INTRODUCTION

REM is significantly influenced by macroeconomic factors (Grum and Govekar, 2016). This impact is clearly shown through wealth effect. Markowitz (1952) first mentioned the correlation between wealth effect and REM. Accordingly, the macroeconomy significantly influences assets and wealth of households and firms. A healthy macroeconomy brings them more opportunities to increase the value of their assets as well as income. In other words, household and firm assets are improved. Additionally, it raises their demands for real estate pur-

chase, as real estate is a consumption channel meeting housing needs as well as an attractive investment channel (Kapopoulos and Siokis, 2005). In addition, the impact of the macroeconomy on REM can also be explained through the ABC theory (Mises, 1912; Hayek, 1931, 1933, 1935) and the APT theory (Ross, 1976). Thus, it can be concluded that the macroeconomy plays a paramount role in developing REM. The influence of the macroeconomy on REM has been paid attention by many scholars, especially since the global financial crisis in 2007. Accordingly, REM is mainly impacted by economic growth (Liang and Cao, 2007; Igan *et al.*, 2011; Chang *et*

- Gupta, R. (2015), Temporal causality between house prices and output in the US: A bootstrap rolling-window approach, *North American Journal of Economics and Finance*, 33, 55-73.
- Pahlavani, M., Wilson, B., and Worthington, A. (2005), Trade-GDP Nexus in Iran: An application of the autoregressive distributed lag (ARDL) model, *American Journal of Applied Sciences*, 2(7), 1158-1165.
- Pesaran, M. H., Shin, Y., and Smith, R. (2001), Bounds testing approaches to the analysis of level relationship, *Journal of Applied Econometrics*, 16(3), 289-326.
- Ross, S. (1976), The arbitrage theory of capital asset pricing, *Journal of Economic Theory*, 13, 341-360.
- Simo-Kengne, B., Balcilar, M., Gupta, R., Reid, M., and Aye, G. (2013), Is the relationship between monetary policy and house prices asymmetric across bull and bear markets in South Africa? Evidence from a Markov-switching vector autoregressive model, *Economic Modelling*, 32, 161-171.
- Thu, T. T. and Perera, R. (2011), Consequences of the two-price system for land in the land and housing market in Ho Chi Minh City, Vietnam, *Habitat International*, 35(1), 30-39.
- Tse, C., Rodgers, T., and Niklewski, J. (2014), The 2007 financial crisis and the UK residential housing market: Did the relationship between interest rates and house prices change?, *Economic Modelling*, 37, 518-530.
- Tupenaite, L., Kanapeckiene, L., and Naimaviciene, J. (2017), Determinants of housing market fluctuations: Case study of Lithuania, *Procedia Engineering*, 172, 1169-1175.
- Tursoy, T. and Faisal, F. (2016), Causality between stock price and GDP in Turkey: An ARDL bounds testing approach, *Romanian Statistical Review*, 4, 3-19.
- Wadud, M., Bashar, O., and Ahmed, H. (2012), Monetary policy and the housing market in Australia, *Journal of Policy Modeling*, 34(6), 849-863.
- Xu, X. and Chen, T. (2012), The effect of monetary policy on real estate price growth in China, *Pacific-Basin Finance Journal*, 20(1), 62-77.
- Yen, N. T. H., Hung, N. T., Duc, L. D. M., Thuy, V. H. N., and Thuy, N. T. M. (2020), Factors affecting real estate prices – Evidence from macroeconomic data in Vietnam, *Journal of Southwest Jiaotong University*, 55(4), 1-12.
- Yunus, N. (2012), Modeling relationships among securitized property markets, stock markets, and macroeconomic variables, *Journal of Real Estate Research*, 34(2), 127-156.
- Zhang, D., Cai, J., Liu, J., and Kutan, A. M. (2018), Real estate investments and financial stability: Evidence from regional commercial banks in China, *The European Journal of Finance*, 24(16), 1388-1408.
- Zhang, H., Li, L., Hui, E., and Li, V. (2016), Comparisons of the relations between housing prices and the macroeconomy in China's first-, second- and third-tier cities, *Habitat International*, 57, 24-42.
- Zhao, S., Zhan, H., Jiang, Y., and Pan, W. (2017), How big is China's real estate bubble and why hasn't it burst yet?, *Land Use Policy*, 64, 153-162.
- Zhu, B., Betzinger, M., and Schastian, S. (2017), Housing market stability, mortgage market structure, and monetary policy: Evidence from the Euro Area, *Journal of Housing Economics*, 37, 1-21.

My-Linh Thi Nguyen is an Associate Professor of the Faculty of Banking and Finance, University of Finance and Marketing (UFM), Vietnam. The main areas of research are public policy, public finance, real estate market, and financial development. With 17 years of experience in research and teaching in the field of finance, she has published many international articles. In addition, she has led many ministerial and provincial projects in Vietnam, participating in the National Foundation for Science and Technology Development and many other ministerial and provincial projects. She is the author and the co-author of many books including textbooks and monographs.

Toan Ngoc Bui is a Lecturer in the Faculty of Finance and Banking, Industrial University of Ho Chi Minh City (IUH), Vietnam. His research interests are finance, real estate market, and applied econometrics.



Article

Trade Openness and Economic Growth: A Study on Asean-6

My-Linh Thi Nguyen ¹ and Toan Ngoc Bui ^{1,*}

¹ Faculty of Finance and Banking, University of Finance—Marketing (UFM),
Ho Chi Minh City 700000, Vietnam; ntmylinh@ufm.edu.vn

² Faculty of Finance and Banking, Industrial University of Ho Chi Minh City (IUH),
Ho Chi Minh City 700000, Vietnam

* Correspondence: buingoctoan@iuh.edu.vn

Abstract: This paper focuses on examining the nonlinear impact of trade openness (TO) on economic growth (EG) in the Asean-6 countries (Indonesia, Malaysia, Thailand, Singapore, Philippines, and Vietnam). In order to achieve the set research objectives, the authors estimate the research model through the fixed-effect panel threshold approach. Unlike previous studies, this paper finds that there is a nonlinear impact of TO on EG, whereby TO has two threshold values. Specifically, before the first threshold value, TO plays an important role in boosting EG. However, this impact level decreases gradually when TO exceeds this threshold value. In particular, when exceeding the second threshold value, the impact of TO on EG is still positive but has a relatively low value. The research results show that if TO increases to a high level (beyond the threshold value) without combining with other complementary policies, this does not encourage high-efficiency EG. In addition, this study also shows that EG is positively affected by domestic investment and negatively affected by financial crisis. The findings in this paper are of great importance for the Asean-6 countries as well as researchers.

Keywords: Asean-6; economic growth; macroeconomic; panel threshold; trade openness

Citation: Nguyen, My-Linh Thi, and Toan Ngoc Bui. 2021. Trade Openness and Economic Growth: A Study on Asean-6. *Economies* 9: 113. <https://doi.org/10.3390/economies9030113>

Academic Editor: Bruce Morley

Received: 4 May 2021

Accepted: 5 August 2021

Published: 14 August 2021

Publisher's Note: MDPI stays neutral with regard to jurisdictional claims in published maps and institutional affiliations.



Copyright © 2021 by the authors. Licensee MDPI, Basel, Switzerland. This article is an open access article distributed under the terms and conditions of the Creative Commons Attribution (CC BY) license (<http://creativecommons.org/licenses/by/4.0/>).

1. Introduction

TO has always been a concern for many countries, especially developing countries (Zahonogo 2016). This is because open economies often have faster growth rates than closed economies (Grossman and Helpman 1991a; Edwards 1993). When TO increases, production can be made more efficient and domestic technology is also improved; accordingly, productivity increases. In other words, TO can play an important role in stimulating EG. For this reason, in order to improve EG, TO is often a top priority for many countries. However, TO is not always as successful as expected (Singh 2010). Indeed, if TO is not accompanied by macroeconomic stability and a favorable investment environment, it is difficult to promote its role in stimulating EG (Newfarmer and Sztajerowska 2012).

In empirical studies, the impact of TO on EG is also a topic of great interest to many researchers; nevertheless, there are still conflicting views (Zahonogo 2016). Indeed, some previous studies suggest that TO has a positive impact on EG—for example, Chang et al. (2009), Kim (2011), and Jouini (2015). In contrast, Lucas (1988), Young (1991), Redding (1999), Kim and Lin (2009), and Herzer (2013) have argued that TO could hinder EG in the long term if economic management policies are ineffective, as has been clearly shown in developing countries. Meanwhile, other studies point out that TO may not be related to EG (Ulaşan 2015), or that TO may not be an important factor that stimulates EG (Trejos and Barboza 2015).

Recently, Zahonogo (2016) stated that the impact of TO on EG is expressed through an inverted U-type curve, meaning that there is a threshold value of TO and an impact of TO on EG in positions before and after the threshold is different. To determine the

- Eris, Mehmet N., and Bulent Ulasan. 2013. Trade openness and economic growth: Bayesian model averaging estimate of cross-country growth regressions. *Economic Modelling* 33: 867–83.
- Feder, Gershon. 1982. On exports and economic growth. *Journal of Development Economics* 12: 59–73.
- Petahi-Vehapi, Merale, Luljeta Sadiku, and Mihail Petkovski. 2015. Empirical Analysis of the Effects of Trade Openness on Economic Growth: An Evidence for South East European Countries. *Procedia Economics and Finance* 19: 17–26.
- Frankel, Jeffrey A., and David H. Romer. 1999. Does Trade Cause Growth? *American Economic Review* 89: 379–99.
- Freund, Caroline, and Bineswaree Bolaky. 2008. Trade, regulations, and income. *Journal of Development Economics* 87: 309–21.
- Grossman, Gene M., and Elhanan Helpman. 1991a. *Innovation and Growth in the Global Economy*. Cambridge: MIT Press.
- Grossman, Gene M., and Elhanan Helpman. 1991b. Quality ladders in the theory of growth. *Review of Economic Studies* 58: 43–61.
- Haans, Richard F. J., Constant Pieters, and Zi-Lin He. 2016. Thinking about U: Theorizing and testing U-and inverted U-shaped relationships in strategy research. *Strategic Management Journal* 37: 1177–95.
- Hansen, Bruce E. 1999. Threshold effects in non-dynamic panels: Estimation, testing, and inference. *Journal of Econometrics* 93: 345–68.
- Herzer, Dierk. 2013. Cross-country heterogeneity and the trade-income relationship. *World Development* 44: 194–211.
- Jouini, Jamel. 2015. Linkage between international trade and economic growth in GCC countries: Empirical evidence from PMG estimation approach. *The Journal of International Trade & Economic Development* 24: 341–72.
- Kapan, Tumer, and Camelia Minoiu. 2018. Balance Sheet Strength and Bank Lending: Evidence from the Global Financial Crisis. *Journal of Banking and Finance* 92: 35–50.
- Kim, Dong-Hyeon. 2011. Trade growth and income. *The Journal of International Trade & Economic Development* 20: 677–709.
- Kim, Dong-Hyeon, and Shu-Chin Lin. 2009. Trade and growth at different stages of economic development. *The Journal of Development Studies* 45: 1211–24.
- Leamer, Edward E., and James Levinsohn. 1995. Chapter 26 International trade theory: The evidence. *Handbook of International Economics* 3: 1339–94.
- Lucas, Robert E. 1988. On the mechanic of economic development. *Journal of Monetary Economics* 46: 167–82.
- Newfarmer, Richard, and Monika Sztajerowska. 2012. Trade and Employment in Fast-Changing World. In *Policy Priorities for International Trade and Jobs*. Edited by Douglas Lippoldt. Paris: OECD, pp. 7–73.
- Ram, Rati. 1987. Exports and economic growth in developing countries: Evidence from time-series and cross-section data. *Economic Development and Cultural Change* 36: 51–72.
- Redding, Stephen. 1999. Dynamic comparative advantage and the welfare effects of trade. *Oxford Economic Papers* 51: 15–39.
- Rivera-Batiz, Luis A., and Paul M. Romer. 1991. International trade with endogenous technological change. *European Economic Review* 35: 971–1001.
- Sachs, Jeffrey D., and Andrew Warner. 1995. Economic Reform and the Process of Global Integration. *Brookings Papers on Economic Activity* 26: 1–118.
- Singh, Tarlok. 2010. Does international trade cause economic growth? A survey. *The World Economy* 33: 1517–64.
- Solow, Robert M. 1957. Technical change and the aggregate production function. *The Review of Economics and Statistics* 39: 312–20.
- Trejos, Sandra, and Gustavo Barboza. 2015. Dynamic estimation of the relationship between trade openness and output growth in Asia. *Journal of Asian Economics* 36: 110–25.
- Ulaşan, Bülent. 2015. Trade openness and economic growth: Panel evidence. *Applied Economics Letters* 22: 163–67.
- Wang, Qunyong. 2015. Fixed-effect panel threshold model using Stata. *The Stata Journal* 15: 121–34.
- Yanikkaya, Halit. 2003. Trade openness and economic growth: A cross-country empirical investigation. *Journal of Development Economics* 72: 57–89.
- Young, Alwyn. 1991. Learning by doing and the dynamic effects of international trade. *The Quarterly Journal of Economics* 106: 369–405.
- Zahonogo, Pam. 2016. Trade and economic growth in developing countries: Evidence from sub-Saharan Africa. *Journal of African Trade* 3: 41–56.
- Zeren, Fatma, and Ayse Ari. 2013. Trade openness and economic growth: A panel causality test. *International Journal of Business and Social Science* 4: 317–24.

THE IMPACT OF MACROECONOMIC AND CONTROL OF CORRUPTION ON FOREIGN DIRECT INVESTMENT INFLOWS

Nguyen M. -L. T., Doan T. -T. T., Bui T. N. *

Abstract: The study aims to analyze the impact of macroeconomic and control of corruption on Foreign Direct Investment (FDI) inflows in member countries of the Association of Southeast Asian Nations (ASEAN). Admittedly, a healthy macroeconomic will be a firm foundation to attract FDI inflows. This effect has been reported in lots of empirical studies in different economies. However, there exists a big gap in the current literature due to the lack of empirical studies examining the impact of control of corruption on FDI inflows. In other words, by considering control of corruption as a determinant, the study is expected to bring more unprecedented findings than previous studies, being one of its novelties. The data were collected in six ASEAN economies, including Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thailand and Vietnam, from 2002 to 2019. By using the Generalized Method of Moment (GMM), the study found the significant impact of the macroeconomic and control of corruption on FDI inflows in ASEAN economies. Specifically, FDI inflows are positively affected by GDP growth and trade openness. In addition, control of corruption has a positive effect on FDI inflows. These prove that a healthy macroeconomic and efficient control of corruption are essential to attract FDI inflows, which is another novelty of this study. These findings are important empirical evidence to researchers as well as the ASEAN economies.

Key words: ASEAN economics, international trade, macro approach.

DOI: 10.17512/pjms.2021.24.1.14

Article history:

Received July 25, 2021; Revised September 15, 2021; Accepted September 29, 2021

Introduction

Foreign Direct Investment (FDI) occurs when a company starts investing resources in business activities outside of its home country (Yavas & Malladi, 2020). In specific, FDI is identified when an investor decides to invest a 10 percent threshold of power voting in a firm operating in another economy (IMF, 1993). Nowadays, FDI inflows receive more attention from different global economies. This is because FDI inflows will bring host countries lots of benefits by creating more job opportunities and increasing capital supply to the economy (Desbordes & Wei, 2017; Dheera-aumpon & Changwatchai, 2020). FDI inflows play a key role in supplying capital to the economy in many countries, especially developing ones. It is because domestic capital is insufficient to satisfy capital needs for business

* My-Linh Thi Nguyen, Faculty of Finance and Banking, University of Finance – Marketing (UFM), Ho Chi Minh City, Vietnam. Thu-Trang Thi Doan, Toan Ngoc Bui, Faculty of Finance and Banking, Industrial University of Ho Chi Minh City (IUH), Ho Chi Minh City, Vietnam.

✉ corresponding author: buingoctoan@iuh.edu.vn

- Rehman, C., Orangzab, A. and Raza, A., (2011). Determinants of foreign direct investment and its impact on GDP growth in Pakistan. *Interdisciplinary Journal of Contemporary Research in Business*, 2(9), 98-205.
- Skare, M., Porada-Rochoń, M., (2019). Financial and economic development link in transitional economies: a spectral Granger causality analysis 1991–2017. *Oeconomia Copernicana*, 10(1), 7-35.
- Ullah, I., Khan, M. A., (2017). Institutional quality and foreign direct investment inflows: evidence from Asian countries. *Journal of Economic Studies*, 44(6), 1030-1050.
- Valdovinos, I. A., Szymanski, M. and Grabowska, K., (2019). Revisiting corruption and culture – are there really cultures more prone to corruption? *Forum Scientiae Oeconomia*, 7(1), 103-120.
- World Bank (1993). *The East Asian Miracle: Economic Growth and Public Policy*. Oxford University Press, New York, NY.
- Yanikkaya, H., (2003). Trade openness and economic growth: a cross-country empirical investigation. *Journal of Development Economics*, 72(1), 57-89.
- Yavas, B. F., Malladi, R. K., (2020). Foreign direct investment and financial markets influences: Results from the United States. *North American Journal of Economics and Finance*, 53, 101182.

WPLYW MAKROEKONOMIKI I KONTROLI KORUPCJI NA BEZPOŚREDNIE NAPŁYWY INWESTYCJI ZAGRANICZNYCH

Streszczenie: Celem badania jest analiza wpływu makroekonomicznego i kontroli korupcji na napływ bezpośrednich inwestycji zagranicznych (BIZ) w krajach członkowskich Stowarzyszenia Narodów Azji Południowo-Wschodniej (ASEAN). Trzeba przyznać, że zdrowa makroekonomiczna będzie solidnym fundamentem do przyciągania napływu BIZ. Efekt ten został odnotowany w wielu badaniach empirycznych w różnych gospodarkach. W aktualnej literaturze istnieje jednak duża luka ze względu na brak badań empirycznych badających wpływ kontroli korupcji na napływ BIZ. Innymi słowy, biorąc pod uwagę kontrolę korupcji jako determinantę, oczekuje się, że badanie przyniesie więcej bezprecedensowych wyników niż poprzednie badania, będąc jedną z jego nowości. Dane zostały zebrane w sześciu gospodarkach ASEAN, w tym w Indonezji, Malezji, Filipinach, Singapurze, Tajlandii i Wietnamie, w latach 2002-2019. Wykorzystując uogólnioną metodę momentu (GMM), badanie wykazało znaczący wpływ makroekonomiczny i kontroli korupcja na napływie BIZ w gospodarkach krajów ASEAN. W szczególności na napływ BIZ pozytywnie wpływa wzrost PKB i otwartość handlu. Ponadto kontrola korupcji ma pozytywny wpływ na napływ BIZ. Świadczą one o tym, że zdrowa makroekonomiczna i skuteczna kontrola korupcji jest niezbędna do przyciągania napływu BIZ, co jest kolejną nowością tego badania. Odkrycia te są ważnymi dowodami empirycznymi dla naukowców, a także dla gospodarek krajów ASEAN.

Słowa kluczowe: gospodarki ASEAN, handel międzynarodowy, podejście makro.



Research article

Government expenditure and economic growth: does the role of corruption control matter?



My-Linh Thi Nguyen, Ngoc Toan Bui *

Faculty of Finance and Banking, University of Finance—Marketing (UFM), Ho Chi Minh City, Vietnam

ARTICLE INFO

Keywords:

Corruption
Economic growth
GMM estimation
Government expenditure
Threshold model

ABSTRACT

This study focuses on analyzing the role of corruption control in the impact of government expenditure on economic growth. The data were collected from 16 Emerging Markets and Developing Economies (EMDEs) in Asia over the period 2002–2019. Generalized method of moments (GMM) and threshold model were used to estimate research models. The estimation results show that government expenditure and corruption control have a negative impact on economic growth. Specifically, the interaction between government expenditure and corruption control can reduce the level of the negative impact of these two factors on economic growth, which is an interesting finding of this study. Moreover, unlike previous studies, the threshold model estimation results reveal that corruption control has two threshold values of -0.61 and 0.01, respectively. Accordingly, EMDEs in Asia can make the positive impact of government expenditure on economic growth if corruption control is above the threshold value of 0.01.

1. Introduction

The impact of government expenditure (GE) on economic growth (EG) is always of the top concern in many countries. In particular, corruption control (CC) can play a very important role in stimulating the impact of GE on EG (d'Agostino et al., 2016; Hodge et al., 2011). If this role is identified, countries will have a basis to make appropriate policies towards improving EG in a sustainable manner. In order to provide empirical evidence on this issue, we conducted this study with the objective of examining the role of CC in the impact of GE on EG.

The impact of GE on EG can be explained through the endogenous growth model (Bucci et al., 2021; Butkiewicz and Yanikkaya, 2011). Accordingly, GE plays an important role in allocating resources in the economy, thereby impacting EG significantly in the long run. Furthermore, GE impacts EG through the efficiency of the provision of public goods and services (Grossman, 1990). What is more, the impact of GE on EG is also a research topic that has received great attention in empirical studies. In particular, a number of studies have shown that GE can have a positive impact on EG through improving the quality of public services, encouraging consumption, and promoting private investment (for example: Arestis et al., 2021; Arvin et al., 2021; Attari and Javed, 2013; Bucci and Cozzi, 2021; Facchini and Melki, 2013; Ghose and Das, 2013; Grossman, 1990; Odhiambo, 2021; Ram, 1986; Wu et al., 2010).

However, others argue that GE can hinder EG if GE is used inefficiently (for instance, Afonso and Furceri, 2010; Barro, 1990; Butkiewicz and Yanikkaya, 2011; Grier and Tuilock, 1989; Gusch, 1997; Hajamini and Falahi, 2018; Hansson and Henrekson, 1994; Landau, 1985; Romero-Ávila and Strauch, 2008; Schaltegger and Torgler, 2006). This indicates that the impact of GE on EG has been confirmed in a great deal of existing literature. Nonetheless, there are still conflicting views on the impact level of GE on EG.

The impact of CC on EG has also been confirmed in many empirical studies. However, there are still some conflicting views on the level of this impact. Indeed, CC can improve the efficiency of resource allocation in the economy, encouraging new investment, thereby stimulating EG (for example, Aidt et al., 2008; Al Qudah et al., 2020; Banerjee et al., 2022b; Bardhan, 1997; Blackburn et al., 2006; Cieslik and Goczek, 2018; Gründler and Potrafke, 2019; Malanski and Póvoa, 2021; Mauro, 1995; Méon and Sekkat, 2005; Pellegrini and Gerlagh, 2004; Rock and Bonnett, 2004; Saleh et al., 2016; Ugur, 2014). Nevertheless, CC can have a negative impact on EG because it can restrict resource allocation in the economy. Accordingly, corruption can be useful in “greasing of the wheels”, thereby promoting EG, which proves to be suitable for countries with weak institutional quality. This view is supported by the empirical studies of Colombatto (2003), Méon and Weill (2010), Kato and Sato (2015), Huang (2016). In addition, some experimental studies have

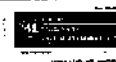
* Corresponding author.

E-mail address: buingoctoan@ufm.edu.vn (N.T. Bui).

- Ghose, A., Des, S., 2013. Government size and economic growth in emerging market economies: a panel co-integration approach. *Macroeconomics and Finance in Emerging Market Economies* 6 (1), 14–38.
- Goel, R.K., Nelson, M.A., 2021. Direct and indirect influences of political regimes on corruption. *Soc. Sci. Q.* 102 (4), 1569–1589.
- Grier, K.B., Tullock, G., 1989. An empirical analysis of cross-national economic growth, 1951–1980. *J. Monetary Econ.* 24 (2), 259–276.
- Grossman, P.J., 1990. Government and growth: cross-sectional evidence. *Publ. Choice* 65 (3), 217–227.
- Gründler, K., Potrafke, N., 2019. Corruption and economic growth: new empirical evidence. *Eur. J. Polit. Econ.* 60, 101810.
- Guriev, S., 2004. Red tape and corruption. *J. Dev. Econ.* 73 (2), 489–504.
- Gusc, J.S., 1997. Government size and economic growth in developing countries: a political-economy framework. *J. Macroecon.* 19 (1), 175–192.
- Hajamini, M., Falahi, M.A., 2018. Economic growth and government size in developed European countries: a panel threshold approach. *Econ. Anal. Pol.* 58, 1–13.
- Hansen, B.E., 1999. Threshold effects in non-dynamic panels: estimation, testing, and inference. *J. Econom.* 93 (2), 345–368.
- Hansson, P., Henrekson, M., 1994. A new framework for testing the effect of government spending on growth and productivity. *Publ. Choice* 81 (3–4), 381–401.
- Haque, M.R., Kneller, R., 2009. Corruption clubs: endogenous thresholds in corruption and development. *Econ. Govern.* 10 (4), 345–373.
- Hodge, A., Shankar, S., Rao, D.S.P., Duhs, A., 2011. Exploring the links between corruption and growth. *Rev. Dev. Econ.* 15 (3), 474–490.
- Hoskisson, R.E., Eden, L., Lau, C.M., Wright, M., 2000. Strategy in emerging economies. *Acad. Manag. J.* 43 (3), 249–267.
- Huang, C.-J., 2016. Is corruption bad for economic growth? Evidence from Asia-Pacific countries. *N. Am. J. Econ. Finance* 35, 247–256.
- Kato, A., Satu, T., 2015. Greasing the wheels? The effect of corruption in regulated manufacturing sectors of India. *Can. J. Dev. Stud./Rev. Can. Études Dev.* 35 (4), 459–483.
- Keefer, P., Kaack, S., 2007. Boondoggles, rent-seeking, and political checks and balances: public investment under unaccountable governments. *Rev. Econ. Stat.* 89 (3), 566–572.
- Landau, D., 1985. Government expenditure and economic growth in the developed countries: 1952–76. *Publ. Choice* 47 (3), 459–477.
- Levine, R., Renelt, D., 1992. A sensitivity analysis of cross-country growth regressions. *Am. Econ. Rev.* 82 (4), 942–963.
- Lotzides, J., Vamvoukas, G., 2005. Government expenditure and economic growth: evidence from trivariate causality testing. *J. Appl. Econ.* 8 (1), 125–152.
- Malanski, I.K., Póvoa, A.C.S., 2021. Economic growth and corruption in emerging markets: does economic freedom matter? *International Economics* 166, 56–70.
- Mauro, P., 1995. Corruption and growth. *Q. J. Econ.* 110 (3), 681–712.
- Méon, P.-G., Sekkat, K., 2005. Does corruption grease or sand the wheels of growth? *Publ. Choice* 122 (1–2), 69–97.
- Méon, P.-G., Weill, L., 2010. Is corruption an efficient grease? *World Dev.* 38 (3), 244–259.
- Mody, A., 2004. What is an emerging market? IMF Working Papers 4 (Issue 177).
- Montinola, G.R., Jackman, R.W., 2002. Sources of corruption: a cross-country study. *Br. J. Polit. Sci.* 32 (1), 147–170.
- Nan, S., 2022. Study on the relation of grassroots corruption and government expenditure. *Procedia Comput. Sci.* 199, 1031–1035.
- Odiambo, N.M., 2021. Health expenditure and economic growth in sub-Saharan Africa: an empirical investigation. *Development Studies Research* 6 (1), 73–81.
- Pellegrini, L., Gerlagh, R., 2004. Corruption's effect on growth and its transmission channels. *Kyklos* 57 (3), 429–456.
- Rain, R., 1986. Government size and economic growth: a new framework and some evidence from cross-section and time-series data. *Am. Econ. Rev.* 76 (1), 191–203.
- Rock, M.T., Bonnett, H., 2004. The comparative politics of corruption: accounting for the East Asian paradox in empirical studies of corruption, growth and investment. *World Dev.* 32 (6), 999–1017.
- Romero-Ávila, D., Srauch, R., 2008. Public finances and long-term growth in Europe: evidence from a panel data analysis. *Eur. J. Polit. Econ.* 24 (1), 172–191.
- Saleh, A., Campos, N.F., Dimova, R., 2016. Corruption and economic growth: an econometric survey of the evidence. *J. Inst. Theor. Econ. JITE* 172 (3), 521–543.
- Schaltegger, C.A., Torgler, B., 2006. Growth effects of public expenditure on the state and local level: evidence from a sample of rich governments. *Appl. Econ.* 38 (10), 1181–1192.
- Ugur, M., 2014. Corruption's direct effects on per-capita income growth: a meta-analysis. *J. Econ. Surv.* 28 (3), 472–490.
- Wu, S.-Y., Tang, J.-H., Lin, E.S., 2010. The impact of government expenditure on economic growth: how sensitive to the level of development? *J. Pol. Model.* 32 (6), 804–817.

CONTENTS

1.	The determinants of firm's decisions to produce green products in Dong Nai province	1
	<i>Nguyen Minh Ha</i>	
2.	Assessing customer satisfaction with the retail service quality of Zara Vietnam stores	13
	<i>To Anh Tho</i>	
3.	Stock market reaction to Covid-19: Evidence from Vietnam	24
	<i>Nguyen Thi My Linh, Bui Ngoc Toan</i>	
4.	Impact of economic integration on banking performance in Vietnam	35
	<i>Nguyen Quoc Anh</i>	
5.	Adopting digital transformation in small and medium enterprises: An empirical model of influencing factors based on toe-tam integrated	45
	<i>Nguyen Xuan Truong</i>	
6.	Tacit knowledge sharing and individual work performance in the Viet Nam aviation industry	58
	<i>Doan Bao Son</i>	
7.	Developing an innovative entrepreneurial ecosystem: What do we find from Tien Giang context?	70
	<i>Ho Duc Hung, Duong Van Bon, Pham Minh Tien, Nguyen Dinh Thong, Nguyen Thi Uyen Trang, Le Minh Dung</i>	
8.	Formality of household businesses in Ho Chi Minh City: Approached from the logit model	80
	<i>Hoang Thi Thu Huyen</i>	
9.	Relationships between human resource management practices, employees' job satisfaction, and business performance in state-owned enterprises: A case study of enterprises in Vietnam posts and telecommunications group	93
	<i>Nguyen Xuan Hiep, Nguyen Thi Cam Loan</i>	
10.	Impacts of coaching, empowerment, and social capital from managers on employees' organizational commitment: Moderating effect of co-workers' supports	106
	<i>Le Xuan Quynh Anh, Nguyen Thi Thuy, Bui Thi Nhi, Tran The Nam, Pham Nguyen Huyen Tran</i>	
11.	Factors driving customer satisfaction in Vietinbank's retail banking product	117
	<i>Pham Thi Xuan Thao</i>	



STOCK MARKET REACTION TO COVID-19: EVIDENCE FROM VIETNAM

Nguyen Thi My Linh^{1*}, Bui Ngoc Toan¹

¹University of Finance – Marketing

ARTICLE INFO

ABSTRACT

DOI:
10.52932/jfm.vi72.347

Received:
November 07, 2022

Accepted:
December 08, 2022

Published:
December 25, 2022

Keywords:

Coronavirus;
Covid-19; Pandemic;
Stock market;
Vietnam.

This paper examines the impact of the Coronavirus (Covid-19) epidemic on stock market returns. In particular, Covid-19 is determined through the number of confirmed cases and the number of deaths. The research data sample was collected in Vietnam, which is an emerging country with a nascent but rapidly developing stock market during the past time. For the analytical method, the Autoregressive Distributed Lag (ARDL) method is used to estimate the research model. The estimation results indicate that the stock market reacts negatively in both the short and long term to the information about the number of Covid-19 cases. In other words, stock market returns decline when the number of Covid-19 cases increases. However, the impact of Covid-19 deaths on stock market returns is negligible. This shows that the stock market usually reacts as soon as the number of Covid-19 cases is confirmed. Regarding Covid-19 deaths, it usually takes a certain time to update the number of Covid-19 deaths since the number of Covid-19 cases is confirmed. Moreover, Vietnam has treated Covid-19 cases quite well. Therefore, stock market investors often react insignificantly to the number of Covid-19 deaths. In addition, this study also finds the negative impact of inflation and interest rates on stock market returns. The results of this study are significant empirical evidence for Vietnam, especially in Covid-19 control and stock market development.

*Corresponding author:

Email: ntmylinh@ufm.edu.vn

- Nippani, S., Washer, K. M. (2004). SARS: a non-event for affected countries' stock markets? *Applied Financial Economics*, 14(15), 1105–1110. <https://doi.org/10.1080/0960310042000310579>
- Pahlavani, M., Wilson, E. & Worthingt, A. C. (2005). Trade-GDP Nexus in Iran: An Application of the Autoregressive Distributed Lag (ARDL) Model. *American Journal of Applied Sciences*, 2(7), 1158–1165. <https://doi.org/10.3844/ajassp.2005.1158.1165>
- Pesaran, M. H., Shin, Y. & Smith, R. J. (2001). Bounds testing approaches to the analysis of level relationships. *Journal of Applied Econometrics*, 16(3), 289–326. <https://doi.org/10.1002/jae.616>
- Topcu, M., Gulal, O. S. (2020). The impact of Covid-19 on emerging stock markets. *Finance Research Letters*, 36, 101691. <https://doi.org/10.1016/j.frl.2020.101691>
- Türsoy, T. (2017). Causality between Stock Prices and Exchange Rates in Turkey: Empirical Evidence from the ARDL Bounds Test and a Combined Cointegration Approach. *International Journal of Financial Studies*, 5(1), 8. <https://doi.org/10.3390/ijfs5010008>
- Wagner, A. F. (2020). What the stock market tells us about the post-Covid-19 world. *Nature Human Behaviour*, 4(5), 440–440. <https://doi.org/10.1038/s41562-020-0869-y>
- Xu, L. (2021). Stock Return and the Covid-19 pandemic: Evidence from Canada and the US. *Finance Research Letters*, 38(C), 101872. <https://doi.org/10.1016/j.frl.2020.101872>
- Zhang, D., Hu, M. & Ji, Q. (2020). Financial markets under the global pandemic of Covid-19. *Finance Research Letters*, 36, 101528. <https://doi.org/10.1016/j.frl.2020.101528>



UNIVERSITY OF
FINANCE - MARKETING



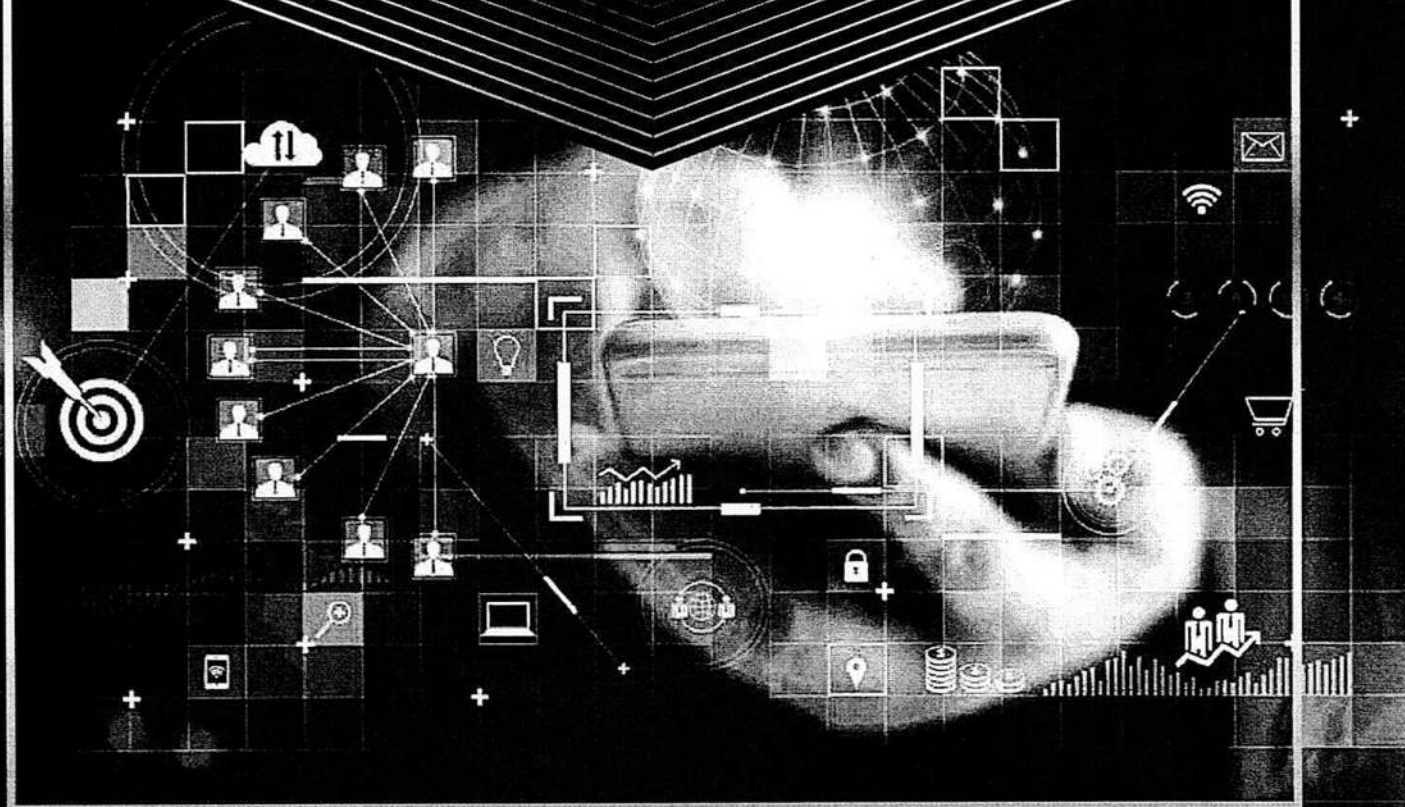
UNIVERSITY OF FINANCE AND
BUSINESS ADMINISTRATION



HO CHI MINH
UNIVERSITY OF BANKING

PROCEEDINGS THE INTERNATIONAL CONFERENCE ON BUSINESS BASED ON DIGITAL PLATFORM

BDP-2



FINANCE PUBLISHING HOUSE

TABLE OF CONTENTS

SECTION 1. MACROECONOMICS

1. Digital transformation, digital economy in some Asian countries and application for Vietnam	2
<i>Nguyen Trong Nghia</i>	
2. The impact of fiscal decentralization on local economic growth in Vietnam: A decentralized approach to expenditure.....	9
<i>Ho Thuy Tien</i>	
3. The effects of digitalization, energy intensity, and the demographic dividend on Vietnam's economic growth: An approach to economic sustainability objectives	22
<i>Ngô Thai Hung</i>	
4. The effect of digitalization on FDI inflows in Asian developing economies	38
<i>Nguyen Van Bon</i>	
5. Vietnam's labor productive trends in the digital economy	49
<i>Nguyen Quang Hiep, Nguyen Duc Trung</i>	
6. The impact of information technology use on economic growth: The case of ASEAN countries	55
<i>Nguyen Thi My Linh, Bui Ngoc Toan, Nguyen Tuan Hung</i>	
7. The role of digital infrastructure in financial inclusion – growth nexus: Evidence from developing countries	65
<i>Nguyen Anh Tu</i>	
8. Effects of digital technologies on real estate transactions in Vietnam	74
<i>Phan Thi Sao Vi, Nguyen Thi Thanh Chau, Ung Hien Nha Thi</i>	
9. Mass Appraisal: Theory And Application In Vietnam	90
<i>Vo Thi Hoang Vi</i>	
10. Development of digital transformation of logistics industry in Vietnam.....	99
<i>Doan Thi Cam Thu</i>	
11. Completing the law on online payment in Vietnam	106
<i>Le Minh Hanh, Do Thu Hien</i>	
12. State policies to promote development of digital technology in Vietnam.....	118
<i>Truong Thi Duc Giang, Bui Thi Yen, Dao Thi Hong Lam, Nguyen Thi Hong Hanh</i>	
13. Role of foreign direct investment for develop economy in Vietnam.....	127
<i>Tran Thi Kim Oanh, Dang Phu Hiep, Nguyen Mai Huong, Hoang Tam Tue</i>	
14. Determinants of financial development in Vietnam	145
<i>Nguyen The Khang, Do Gioan Hao, Nguyen Quy Thang</i>	

Effect of e-commerce adoption on the collaboration between wholesaler and retailer travel agents in Vietnam.....	156
<i>Truong Quoc Dung, Ha Kim Hong</i>	
16. Financial policies supporting start-ups in current period in Vietnam	169
<i>Do Thi Hoan, Nguyen Thi Hong Hanh, Nguyen Thi Bich Anh</i>	
SECTION 2. BUSINESS MANAGEMENT	
17. Digital transformation in small and medium enterprises in Vietnam	178
<i>Dao Van Tu, Bui Minh Duc</i>	
18. Adopting Digital Transformation in Small and Medium Enterprises: An Empirical Model of Influencing Factors Based on TOE-TAM Integrated	184
<i>Nguyen Xuan Truong</i>	
19. Effect of employee commitment on work performance: a case study of employees of Vietnamese logistics industry in digital ERA.....	204
<i>Le Xuan Quynh Anh, Huynh Thi Thu Suong, Tran Nguyen Khanh Hai</i>	
20. Repurchase intention, perceived price, quality of online shopping services on customer's perspective and impacts of gender moderating variable	219
<i>Truong Thi Thuy Van, Ho Xuan Tien, Pham Thi Tram Anh, Le Thi Thanh Trang, Nguyen Hoang Vinh</i>	
21. Extending the theory of planned behaviour to investigate the stock investment intention of Vietnamese youth.....	231
<i>Tran Thi Siem, To Anh Tho</i>	
22. Impacts of digital orientation and digital transforming capacity on process innovation.....	245
<i>Bui Thi Nhi, Tran The Nam, Nguyen Thi Thoa, Le Xuan Quynh Anh, Nguyen Thi Kim Ba</i>	
23. Digital transformation in insurance sector in vietnam – opportunities and challenges	259
<i>Do Tien Toi, Trinh Thi Hong Thai, Pham Thi Mi, Pham Quang Hai</i>	
24. Why has blockchain technology not been integrated into transport supply chain management in Ho Chi Minh City?	267
<i>Nguyen Thanh Hung</i>	
25. Digital Entrepreneurial Intention in Vietnam: From A Systematic Literature Review to build a conceptual research model.....	280
<i>Huynh Thi My Dieu, Huynh The Nguyen, Tran Nguyen Khanh Hai</i>	
26. Increase technology application in business activities of valuation services.....	304
<i>Tran Dinh Thang, Nguyen Minh Nhat, Pham Van Toan</i>	
27. Influences of organizational mindfulness towards digital transformation and dynamic capabilities on organizational performance	315
<i>Nguyen Thi Kim Ba, Le Xuan Quynh Anh, Tieu Van Trang, Tran The Nam, Bui Thi Nhi</i>	

THE IMPACT OF INFORMATION TECHNOLOGY USE ON ECONOMIC GROWTH: THE CASE OF ASEAN COUNTRIES

Assoc. Prof. PhD Nguyen Thi My Linh*

PhD Bui Ngoc Toan*

Nguyen Tuan Hung**

Abstract: *This paper focuses on analyzing the impact of information technology use on economic growth in ASEAN countries during the period 2002-2020. In particular, information technology use is measured by the number of mobile cellular subscriptions and the number of individuals using the internet. Regarding the analytical method, the generalized method of moments (GMM) is used to estimate the research models. The estimation results show that the use of mobile phones has a positive impact on economic growth. In addition, the improved institutional quality also contributes significantly to promoting this positive impact. Although the direct impact of internet use on economic growth is negligible, internet use in the context of improved institutional quality has a significant impact on economic growth, which is an interesting finding of this study. Accordingly, the improvement in institutional quality plays an important role in promoting the positive impact of information technology use on economic growth. In addition, this study also shows that economic growth is significantly impacted by the control variables of government expenditure and inflation.*

Keywords: ASEAN, economic growth, GMM, information and communication technology, information technology.

1. Introduction

Solow (1956) neoclassical growth theory emphasized the role of technology in economic growth. This theory has motivated many countries to carry out technological innovation in order to promote sustainable economic growth. In recent times, technological advancement, especially the advancement in information technology, has made tremendous progress around the world. Many countries have acknowledged the positive impact of information technology on economic growth, especially in developed countries (Dimples & Papain, 2010; Jung et al, 2013; Appiah-Otoo & Song, 2021). In developing countries, the investment in technology is still inconsiderable and policies on supporting technological development in these countries are limited; therefore, the impact of technology on economic growth is not significant (Dean & Kraemer, 2000; Dimples & Pappainnou, 2010; Chavula, 2013). However, if information technology is properly used and invested, it can have a positive impact on economic growth in developing countries (Appiah-Otoo & Song, 2021).

The level of information technology use is one of the important criteria representing the technological development of each country. The positive impact of information technology use on economic growth has been mentioned in most of the existing literature and reflected in both micro and macro

* University of Finance – Marketing.

** Sacombank.

- Hussain, A., Batool, I., Akbar, M., & Nazir, M. (2021). Is ICT an enduring driver of economic growth? Evidence from South Asian economies. *Telecommunications Policy*, 45(8), 102202.
- Issahaku, H., Abu, B. M., & Nkegbe, P. K. (2018). Does the use of mobile phones by smallholder maize farmers affect productivity in Ghana? *Journal of African Business*, 19(3), 302-322.
- Jorgenson, D. W., & Vu, K. (2016). Information technology and the world economy. *Scandinavian Journal of Economics*, 7(3), 337-348.
- Jung, H., Na, K., & Yoon, C. (2013). The role of ICT in Korea's economic growth: Productivity changes across industries since the 1990s. *Telecommunications Policy*, 37(4-5), 292-310.
- Kumar, R. R., Kumar, R. D., & Patel, A. (2015). Accounting for telecommunications contribution to economic growth: A study of Small Pacific Island States. *Telecommunications Policy*, 39(3), 284-295.
- Kumar, R. R., & Stauvermann, P. J. (2016). Dataset for an analysis of tourism and economic growth: A study of Sri Lanka. *Data in Brief*, 8, 723-725.
- Lee, S. Y. T., Gholami, R., & Tong, T. Y. (2005). Time series analysis in the assessment of ICT impact at the aggregate level-lessons and implications for the new economy. *Information & Management*, 42(7), 1009-1022.
- Maryam, K., & Jehan, Z. (2018). Total factor productivity convergence in developing countries: Role of technology diffusion. *South African Journal of Economics*, 86(2), 247-262.
- Nguyen, C. P., & Doytch, N. (2022). The impact of ICT patents on economic growth: An international evidence. *Telecommunications Policy*, 46(5), 102291.
- Papaioannou, S., & Dimelis, S. (2007). Information technology as a factor of economic development: Evidence from developed and developing countries. *Economics of Innovation and New Technology*, 16(3), 179-194.
- Samoilenko, S., & Osei-Bryson, K. (2008). An exploration of the effects of the interaction between ICT and labor force on economic growth in transition economies. *International Journal of Production Economics*, 115(2), 471-481.
- Sassi, S., & Goaid, M. (2013). Financial development, ICT diffusion and economic growth: Lessons from MENA region. *Telecommunications Policy*, 37(4-5), 252-261.
- Solow, R. M. (1956). A Contribution to the Theory of Economic Growth. *Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65-94.
- Ullah, I., & Khan, M. A. (2017). Institutional quality and foreign direct investment inflows: evidence from Asian countries. *Journal of Economic Studies*, 44(6), 1030-1050.
- Vu, K. (2019). The internet-growth link: An examination of studies with conflicting results and new evidence on the network effect. *Telecommunications Policy*, 43(5), 474-483.
- Ward, M. R., & Zheng, S. (2016). Mobile telecommunications service and economic growth: Evidence from China. *Telecommunications Policy*, 40(2-3), 89-101.
- Yousefi, A. (2011). The impact of information and communication technology on economic growth: evidence from developed and developing countries. *Economics of Innovation and New Technology*, 20(6), 581-596.
- Zuhdi, U., Mori, S., & KamegaiA, K. (2012). Analyzing the Role of ICT Sector to the National Economic Structural Changes by Decomposition Analysis: The Case of Indonesia and Japan. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 65, 749-754.

Studies in Systems, Decision and Control 427

Nguyen Ngoc Thach
Vladik Kreinovich
Doan Thanh Ha
Nguyen Duc Trung *Editors*

Financial Econometrics: Bayesian Analysis, Quantum Uncertainty, and Related Topics

 Springer

Contents

Correcting Interval-Valued Expert Estimates: Empirical Formulas Explained	1
Laura Adriana Berrout Ramos, Vladik Kreinovich, and Kittawit Autchariyapanitkul	
On The Skill of Influential Predictions	9
William M. Briggs	
How to Find the Dependence Based on Measurements with Unknown Accuracy: Towards a Theoretical Justification for Midpoint and Convex-Combination Interval Techniques and Their Generalizations	21
Somsak Chanaim and Vladik Kreinovich	
An Alternative Extragradient Method for a Vector Quasi-Equilibrium Problem to a Vector Generalized Nash Equilibrium Problem	27
P. Dechboon, P. Kumam, and P. Chaipunya	
Introduction to Rare-Event Predictive Modeling for Inferential Statisticians—A Hands-On Application in the Prediction of Breakthrough Patents	49
Daniel Hain and Roman Jurowetzki	
Logical Aspects of Quantum Structures	85
J. Harding and Z. Wang	
Distributions on an Interval as a Scale-Invariant Combination of Scale-Invariant Functions: Theoretical Explanation of Empirical Marchenko-Pastur-Type Distributions	105
Vladik Kreinovich, Kevin Alvarez, and Chon Van Le	
A Panorama of Advances in Econometric Analysis	111
Hung T. Nguyen	

What's Wrong with How We Teach Estimation and Inference in Econometrics? And What Should We Do About It?	133
Mark E. Schaffer	
Time Series Forecasting Using a Markov Switching Vector Autoregressive Model with Stochastic Search Variable Selection Method	147
Katsuhiko Sugita	
Estimating the Correlation Coefficients in a Multivariate Skew Normal Population Using the a Priori Procedure (APP)	171
Cong Wang, Tonghui Wang, David Trafimow, and Tingting Tong	
Comparison of Entropy Measures in Panel Quantile Regression and Applications to Economic Growth Analysis	187
Woraphon Yamaka, Wilawan Srichaikul, and Paravee Maneejuk	
Quantum Uncertainty in Decision Theory	201
Vyacheslav I. Yukalov	
Does Internal Control Affect Bank Profitability in Vietnam? A Bayesian Approach	219
Pham Hai Nam, Nguyen Ngoc Thach, Ngo Van Tuan, Nguyen Minh Nhat, and Pham Thi Hong Nhung	
Determinants of Labor Productivity of Small and Medium-Sized Enterprises (SMEs) with Bayesian Approach: A Case Study in the Trade and Service Sector in Vietnam	239
Huong Thi Thanh Tran	
MEM or/and LogARMA: Which Model for Realized Volatility?	253
Stanislav Anatolyev	
Crime and the Shadow Economy: Evidence from BRICS Countries	269
Nguyen Ngoc Thach, Duong Tien Ha My, Pham Xuan Thu, and Nguyen Van Diep	
Impact of Financial Leverage on Investment Decision: Case of Enterprises Listed on Ho Chi Minh Stock Exchange (Hose) in Vietnam	285
Nguyen Ngoc Thach and Nguyen Thi Nhu Quynh	
What Affects the Capital Adequacy Ratio? A Clear Look at Vietnamese Commercial Banks	297
Pham Hai Nam, Nguyen Ngoc Tan, Nguyen Ngoc Thach, Huynh Thi Tuyen Ngan, and Nguyen Minh Nhat	
BIC Algorithm for Word of Mouth in Fast Food: Case Study of Ho Chi Minh City, Vietnam	311
Nguyen Thi Ngan, Bui Huy Khoi, and Ngo Van Tuan	

The Presence of Market Discipline: Evidence from Commercial Banking Sector	323
Le Ngoc Quynh Anh and Pham Thi Thanh Xuan	
Bayesian Model Averaging Method for Intention Using Online Food Delivery Apps	339
Dam Tri Cuong	
Factors Affecting the Downsizing of Small and Medium Enterprises in Vietnam	349
Nguyen Ngoc Thach and Nguyen Thi Ngoc Diep	
Impact of Microfinance Institutions' Lending Interest Rate on Their Financial Performance in Vietnam: A Bayesian Approach	359
Thuy T. Dang, Hau Trung Nguyen, and Ngoc Diem Tran	
Factors Influencing the Financial Development—A Metadata Analysis	375
Van Dung Ha, Thi Hoang Yen Nguyen, and van Chien Nguyen	
The Role of Liability in Managing Financial Performance: The Investigation in the Vietnamese SMEs Context	387
Truong Thanh Nhan Dang, Van Dung Ha, and Van Tung Nguyen	
A Bayesian Analysis of Tourism on Shadow Economy in ASEAN Countries	405
Duong Tien Ha My, Le Cat Vi, Nguyen Ngoc Thach, and Nguyen Van Diep	
Fraud Identification of Financial Statements by Machine Learning Technology: Case of Listed Companies in Vietnam	425
Nguyen Anh Phong, Phan Huy Tam, and Ngo Phu Thanh	
Financial Risks in the Construction Enterprises: A Comparison Between Frequency Regression and Bayesian Econometric	437
Thi Hong Le Hoang, Thuy Duong Phan, and Thi Huyen Do	
Implications for Bank Functions in Terms of Regulatory Quality and Economic Freedom: The Bayesian Approach	451
Le Ngoc Quynh Anh, Pham Thi Thanh Xuan, and Le Thi Phuong Thanh	
Predicting the Relationship Between Influencer Marketing and Purchase Intention: Focusing on Gen Z Consumers	467
Cuong Nguyen, Tien Nguyen, and Vinh Luu	
The Effect of Exchange Rate Volatility on FDI Inflows: A Bayesian Random-Effect Panel Data Model	483
Le Thong Tien, Nguyen Chi Duc, and Vo Thi Thuy Kieu	
COVID-19, Stimulus, Vaccination and Stock Market Performance	501
Linh D. Nguyen	

Determinants of Bank Profitability in Vietnam	517
Bui Dan Thanh, Nguyen Ngoc Thach, and Tran Anh Tuan	
The Determinants of Financial Inclusion in Asia—A Bayesian Approach	531
Nguyen Duc Trung and Nguyen Thi Nhu Quynh	
IMF—Measured Stock Market Development and Firms’ Use of Debt: Evidence from Developing Countries	547
Bich Loc Tram, Van Thuan Nguyen, Van Tuan Ngo, and Thanh Liem Nguyen	
Factors Affecting Cash Dividend Policy of Food Industry Businesses in Vietnam	565
Bui Dan Thanh, Doan Thanh Ha, and Nguyen Hong Ngoc	
The Financing Decisions—A Case of Firms in Vietnam	579
Linh D. Nguyen	
A Cointegration Analysis of Vietnamese Bond Yields	591
Nguyen Thanh Ha and Bui Huy Tung	
How Do Macroprudential Policy and Institutions Matter for Financial Stability? New Evidence from Eagles	601
Nguyen Tran Xuan Linh, Nguyen Ngoc Thach, and Vu Tien Duc	
Fintech Credit, Digital Payments, and Income Inequality: Ridge and Bayesian Ridge Approach	621
Pham Thi Thanh Xuan and Nguyen Duc Trung	
Factors Influencing the Financial Distress Probability of Vietnam Enterprises	635
Nguyen Duc Trung, Bui Dan Thanh, Bui Ngoc Mai Phuong, and Le Thi Lan	
Intention to Buy Organic Food to Keep Healthy: Evidence from Vietnam	651
Bui Huy Khoi and Ngo Van Tuan	
How the Exchange Rate Reacts to Google Trends During the COVID-19 Pandemic	667
Chaiwat Klinlampu, Pichayakone Rakpho, Supareuk Tarapituxwong, and Woraphon Yamaka	
Impact of Financial Institutions Development on Capital Structure of Listed Firms in Asean Developing Countries	679
Bich Loc Tram, Van Thuan Nguyen, Van Tuan Ngo, and Thanh Liem Nguyen	

The Nonlinear Connectedness Among Cryptocurrencies Using Markov-Switching VAR Model	699
Namchok Chimprang, Rungrapee Phadkantha, and Woraphon Yamaka	
How Credit Growth and Political Connection Affect Net Interest Margin of Commercial Bank in Vietnam: A Bayesian Approach	711
Duong Dang Khoa, Phan Thi Thanh Phuong, Nguyen Ngoc Thach, and Nguyen Van Diep	
Hyperparameter Tuning with Different Objective Functions in Financial Market Modeling	733
Minh Tran, Duc Pham-Hi, and Marc Bui	
Shadow Economy, Corruption, and Economic Growth: A Bayesian Analysis	747
My-Linh Thi Nguyen, Toan Ngoc Bui, Tung Duy Thai, Thuong Thi Nguyen, and Hung Tuan Nguyen	
The Impact of Foreign Direct Investment on Financial Development: A Bayesian Approach	763
Vo Thi Thuy Kieu, Le Thong Tien, and Nguyen Ngoc Thach	
A Markov Chain Model for Predicting Brand Switching Behavior Toward Online Food Delivery Services	781
Dinh Hai Dung, Nguyen Minh Quang, and Bui Huu Chi	
Credit Rating Models for Firms in Vietnam Using Artificial Neural Networks (ANN)	799
Quoc Hai Pham, Diep Ho, and Sarod Khandaker	
Incentives for R&D in Northern Italy Revisited	835
Chon Van Le	
Study on the Relationship Between the Value of Fixed Assets and Financial Leverage in Vietnam Businesses	847
Loan Nguyen Thi Duc and Huy Than Quang	
Factors Affecting Price to Income Rate of Non-financial Company Listed on the Stock Exchange of Vietnam	863
Loan Nguyen Thi Duc and Huy Than Quang	

Shadow Economy, Corruption, and Economic Growth: A Bayesian Analysis



My-Linh Thi Nguyen, Toan Ngoc Bui, Tung Duy Thai, Thuong Thi Nguyen, and Hung Tuan Nguyen

Abstract The objective of this paper is to analyze the impact of shadow economy and corruption on economic growth. The data were collected from 10 ASEAN countries in the period 2002–2019, including: Brunei Darussalam, Indonesia, Cambodia, Lao PDR, Myanmar, Malaysia, the Philippines, Singapore, Thailand, and Vietnam. The Bayesian method is used to estimate the research model. This method is an approach with many outstanding advantages but it is rarely utilized in empirical studies. The results show that economic growth is negatively impacted by shadow economy and is positively impacted by corruption control. In other words, the existence of corruption impacts negatively on economic growth. The probabilities of these impacts are 96.36 and 100%, respectively. Accordingly, shadow economy hinders economic growth, while less corruption can significantly improve economic growth. In particular, this study found a negative but rather low impact of the interaction variable between shadow economy and corruption control on economic growth, with the impact probability of 78.32%. This indicates that improving the level of corruption control can

M.-L. T. Nguyen

Faculty of Finance and Banking, University of Finance – Marketing (UFM), Ho Chi Minh City, Vietnam

e-mail: ntrmylinh@ufm.edu.vn

T. N. Bui · T. D. Thai · T. T. Nguyen (✉)

Faculty of Finance and Banking, Industrial University of Ho Chi Minh City (IUH), Ho Chi Minh City, Vietnam

e-mail: nguyenthithuong@iuh.edu.vn

T. N. Bui

e-mail: buingoctoan@iuh.edu.vn

T. D. Thai

e-mail: thaiduytung@iuh.edu.vn

H. T. Nguyen

School of Business and Management, RMIT University, Ho Chi Minh City, Vietnam

e-mail: s3806456@rmit.edu.vn

- Schneider, F., Enste, D.H.: *The shadow economy: an international survey*. Cambridge University Press (2013)
- Shahid, S., Khan, R.E.A.: Informal sector economy, child labor and economic growth in developing economies: exploring the interlinkages. *Asian Dev. Policy Rev.* **8**(4), 277–287 (2020)
- Shleifer, A., Vishny, R.W.: Corruption. *Q. J. Econ.* **108**(3), 599–617 (1993)
- Son, T.H., Liem, N.T., Khuong, N.V.: Corruption, nonperforming loans, and economic growth: international evidence. *Cogent Bus. Manag.* **7**(1), 1735691 (2020)
- Tanzi, V., Davoodi, H.: Corruption, public investment, and growth. In: *In the Welfare State, Public Investment, and Growth*, pp. 41–60. Springer, Tokyo (1998). Retrieved from <http://www1.worldbank.org/publicsector/LearningProgram/anticorrupt/TanziDavoodi.pdf>
- Thach, N.N.: Endogenous economic growth: the arrow-romer theory and a test on vietnamese economy. *WSEAS Trans. Bus. Econ.* **17**, 374–386 (2020a)
- Thach, N.N.: The variable elasticity of substitution function and endogenous growth: an empirical evidence from Vietnam. *Int. J. Econ. Bus. Adm.* **8**(1), 263–277 (2020b)
- Thach, N.N.: How have NESTs grown? Explanations based on endogenous growth theory. *Cogent Econ. Finance* **9**(1), 1913847 (2021)
- Vo, D. H., Pham, T. M., & Authority, E. R.: Any link between unofficial economy and official economy? An empirical evidence from the ASEAN. *Int. J. Econ. Financ.* **6**(11), 139–148 (2014)
- Williams, C.C., Schneider, F.: *Measuring the global shadow economy: the prevalence of informal work and labour*. Edward Elgar Publishing Limited (2016). <https://doi.org/10.4337/9781784717995.00002>

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2023

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Ngành dự kiến mở: Công nghệ Tài chính. Mã ngành: 7340205
Trình độ đào tạo: Đại học

Mẫu 4: Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến Ngành Công nghệ tài chính, trình độ đại học (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HDKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
1	Số 1425/QĐ-BTC, ngày 16/08/2018 Mã số: 2018-15	Bộ Tài chính	Lựa chọn mô hình và đánh giá tác động của chính sách thuế đối với Kinh tế xã hội	PGS. TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh	1626/QĐ-BTC ngày 23/08/2019	27/08/2019	Đạt	TS Phan Thị Hằng Nga; ThS. Hồ Thu Hoài; PGS. TS Hồ Thủy Tiên; TS. Bùi Hữu Phước ThS. Bùi Ngọc Toàn ThS. Trần Xuân Hằng; Nguyễn Thị Hằng; ThS. Nguyễn Minh Định	
2	Số 1266/HĐ-SKHCN tỉnh Khánh Hòa	Tỉnh	Thực trạng và giải pháp phát triển đối tượng tham gia bảo	PGS. TS. Hồ Thủy Tiên	155/QĐ-SKHCN ngày 29/09/2021	Ngày 14/10/2021	Đạt	TS. Trần Thị Kim Oanh; ThS. Lê Hùng Chính; TS. Lê Trung Đạo;	

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HDKH nghiên cứu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
	ngày 24/11/2015		hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa					TS. Nguyễn Xuân Hiệp; ThS. Phạm Thanh Truyền; CN. Phạm Xuân Hải; TS. Phạm Thị Thanh Xuân; ThS. Hồ Thu Hoài; CN. Nguyễn Đình An	
3	Số: 2183/QĐ-BTC, ngày 25/12/2020 Mã số: BTC/ĐT/2020-60	Bộ Tài chính	Cơ chế quản lý, điều hành ngân sách nhà nước nhằm đảm bảo an ninh tài chính quốc gia, ổn định kinh tế vĩ mô trong bối cảnh COVID-19	PGS. TS. Hồ Thùy Tiên	2503/QĐ-BTC ngày 27/12/2021	30/12/2021	Đạt	TS. Trần Thị Kim Oanh; TS. Nguyễn Tấn Hưng; TS. Hoàng Thái Hưng; TS. Lê Đình Hạc; TS. Nguyễn Việt Hồng Anh; ThS. Phạm Thanh Truyền ThS. Vũ Bảo Tú Uyên; Hồ Quốc Công; Nguyễn Bình Minh	
4	Số: 1599/QĐ-BTC ngày 12/10/2020 Mã số: BTC/ĐT/2020-53	Bộ Tài chính	Tác động của kinh tế ngầm, tỷ lệ đô la hóa, đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam	PGS. TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh	2062/QĐ-BTC Ngày 26/10/2021	29/10/2021	Đạt	TS. Phan Thị Hằng Nga; TS. Hồ Thị Lam ThS. Bùi Ngọc Toàn ThS. Thái Duy Tùng ThS. Nguyễn Thị Kim Liên ThS. Đoàn Thị Thu Trang ThS. Nguyễn Thị Thương Đinh Song Hà Hoàng Văn Luận	



Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiên cứu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
5	2183/QĐ-BTC, ngày 25/12/2020 Mã số: BTC/ĐT/2020-61	Bộ Tài chính	Luận cứ khoa học về cải cách thuế trên thế giới - Định hướng chính sách thuế Việt Nam 2021-2030	TS. Lê Thị Thúy Hằng	2504/QĐ-BTC ngày 27/12/2021	31/12/2021	Đạt	PGS.TS Trần Huy Hoàng; TS. Lê Trung Đạo; TS. Trần Thị Điện; TS. Nguyễn Hữu Thọ; Th.S Trần Phạm Trác; Th.S Nguyễn Xuân Dũng; Th.S Nguyễn Vũ Tân; Th.S Phạm Đức Huy; PGS. TS Phan Thị Hằng Nga (Thư ký khoa học)	
6	57-TB/KHCNT ngày 29/12/2020	Tỉnh	Tăng trưởng kinh tế và ô nhiễm môi trường tại VN và các quốc gia châu Á	TS. Hồ Thị Lam	Số 675-QĐ/KHCNT, ngày 25/11/2021	30/11/2021	Đạt, ngày 30/11/2021	PGS.TS. Hồ Thùy Tiên; PGS. TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh; ThS. Nguyễn Xuân Bảo Châu; ThS. Hồ Thu Hoài; CN. Lê Hồng Ngọc; CN. Ngô Thị Mỹ Linh	
7	QĐ 1599/QĐ-BTC ngày 12/10/2020 Mã số: BTC/ĐT/2020-54	Bộ Tài chính	Nghiên cứu xác định quy mô và cơ cấu thu ngân sách nhà nước hợp lý cho giai đoạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030	ThS. Nguyễn Thị Hoa	QĐ 2063/QĐ-BTC ngày 26/10/2021	29/10/2021	Xuất sắc	Ths.Trần Thị Hà; TS. Vũ Nhật Thăng; Ths. Nguyễn Văn Phụng; PGS.TS. Lê Xuân Trường TS.Lê Quang Thuận; Ths. Lê Thị Thanh Hoa; Ths. Nguyễn Văn Duyệt;	QĐ 1599/QĐ-BTC ngày 12/10/2020 Mã số: BTC/ĐT/2020-54

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiên cứu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
								PGS.TS. Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư; TS. Nguyễn Tuấn Duy	
8	59-TB/KHCNT ngày 29/12/2020	Tỉnh	Vai trò của quản trị công trong mối quan hệ giữa thẩm hụt tài khóa và lạm phát ở các quốc gia	ThS. Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Số 09-QĐ/KHCNT, 25/11/2021	30/12/2021	Đạt	PGS.TS. Hồ Thủy Tiên; Ths. Nguyễn Thị Mỹ Linh; TS. Nguyễn Văn Bồn; TS. Trần Thị Thanh Nga; Ths. Nguyễn Vũ Duy; Ths. Tô Thị Hồng Gấm; Ths. Nguyễn Ngọc Thảo Trang; Ths. Lê Võ Đại Hải; SV. Đặng Phú Hiệp	
9	QĐ: 2147/QĐ-BTC ngày 12/11/2012 Mã số: BTC/ĐT/2021-46	Bộ	Tác động của phân cấp tài khóa đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam	TS. Trần Thị Kim Oanh	2419/QĐ-BTC ngày 21/11/2022	29/11/2022	Đạt	TS. Nguyễn Việt Hồng Anh; PGS. TS. Hồ Thủy Tiên; TS. Nguyễn Tân Hưng; TS. Nguyễn Văn Bồn ThS. Nguyễn Thị Bảo Ngọc; TS. Phạm Thị Hà An; ThS. Nguyễn Văn Điệp	
10	Số: 31/HĐ-SKHCN tỉnh Long An ngày 26/05/2021	Tỉnh	Đánh giá cơ cấu thu - chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020, kéo dài năm 2021, và các nhân tố	TS. Trần Thị Kim Oanh	Số 31/QĐ-SKHCN ngày 26/05/2022	23/12/2022	Đạt	PGS. TS. Hồ Thủy Tiên; TS. Nguyễn Việt Hồng Anh; TS. Trần Thị Thanh Nga; NCS. Ths. Phạm Thanh Truyền;	

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiên cứu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
			tác động, đề xuất mô hình dự báo, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước tỉnh Long An					Ông Phạm Văn Đô; Ths. Nguyễn Bình Minh; Ths. Phạm Hồng Nghi; Ths. Nguyễn Chí Cường; ThS. Nguyễn Thị Hồng Hà ThS. Nguyễn Ngọc Minh Sang; TS. Nguyễn Quang Minh; CN. Nguyễn Đình An	

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ KHOA HỌC
(Ký tên xác nhận)



PGS.TS. Phan Thị Hằng Nga

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)



PGS.TS. Phạm Tiến Đạt

1/2

1/2

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1425/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH**Về việc giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ
cấp Bộ năm 2018 (Đợt 1)****BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2641/QĐ-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2018 đối với Viện Chiến lược và Chính sách tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2734/QĐ-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục và kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 152/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định về tổ chức nghiên cứu khoa học và quản lý tài chính trong công tác khoa học;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Tài chính và Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ cấp Bộ năm 2018 (Đợt 1) cho các cá nhân và đơn vị thuộc Bộ (theo Danh mục đính kèm).

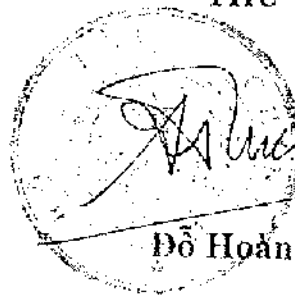
Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 2734/QĐ-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục và kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2018. Thủ trưởng các đơn vị chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng. Kết quả nghiên cứu khoa học được tính vào thành tích công tác chuyên môn của các chủ nhiệm khi tổng kết công tác và khen thưởng thi đua hàng năm.

Điều 3. Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, chủ nhiệm các nhiệm vụ và Chánh Văn phòng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *X*

Nơi nhận: M/

- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Bộ KH&CN;
- Cục KHTC;
- Vụ TĐKT;
- KBNN;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CLTC(79b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ NĂM 2018 (Đợt 1)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1425/QĐ-BTC ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu							Kinh gi:
STT	Mã số	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Đơn vị chủ trì	Chủ nhiệm/Đồng chủ nhiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	
1	2018-01	Xây dựng mô hình dự báo các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chủ yếu theo quý bằng kết hợp phương pháp lựa chọn thuộc tính và phương pháp chỉ số dẫn báo.	Học viện Tài chính	TS. Vũ Bá Anh và TS. Cù Thu Thủy	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	30
2	2018-02	Vấn đề khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai ở Việt Nam hiện nay.	Học viện Tài chính	TS. Nguyễn Hồ Phi Hà và PGS.TS. Nguyễn Thị Hà	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	30
3	2018-03	Luận cứ khoa học để vận dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) ở Việt Nam.	Học viện Tài chính	PGS.TS. Lưu Đức Tuyên và ThS. Nguyễn Thị Hồng Vân	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	20
4	2018-04	Hoàn thiện thể chế thị trường dịch vụ kế toán - kiểm toán Việt Nam.	Học viện Tài chính	PGS.TS. Trần Văn Hợi và TS. Vũ Thị Phương Liên	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	20
5	2018-05	Luận cứ khoa học tham gia Hiệp định thuế đa phương về thực thi các biện pháp chống xói mòn cơ sở thuế và dịch chuyển lợi nhuận đối với Việt Nam.	Vụ Hợp tác quốc tế	ThS. Nguyễn Phương Linh	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	30
6	2018-06	Mô hình quản lý và thực hiện các nguồn tài trợ nước ngoài của Bộ Tài chính: Thực trạng và giải pháp.	Vụ Hợp tác quốc tế	ThS. Nguyễn Đà Linh	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	30
7	2018-07	Đa dạng hóa công cụ tài chính trong hợp tác tài chính khu vực và khả năng sử dụng của Việt Nam.	Vụ Hợp tác quốc tế	ThS. Hoàng Diệu Linh và PGS.TS. Nhữ Trọng Bách	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	30

STT	Mã số	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Đơn vị chủ trì	Chủ nhiệm/Đồng chủ nhiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kinh phí
8	2018-08	Vấn đề lồng ghép giới trong xây dựng pháp luật tài chính.	Vụ Pháp chế	ThS. Hồ Thị Hằng và ThS. Nguyễn Thị Việt Anh	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	3
9	2018-09	Hoàn thiện khung pháp lý về chính sách tài chính cho tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.	Vụ Pháp chế	ThS. Nguyễn Thu Thủy	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	3
10	2018-10	Xây dựng hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.	Cục Quản lý công sản	ThS. Nguyễn Tân Thịnh	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	3
11	2018-11	Hoàn thiện cơ chế thu ngân sách nhà nước về khoáng sản.	Cục Quản lý công sản	TS. La Văn Thịnh	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	3
12	2018-12	Nghiên cứu cơ chế quản lý, sử dụng và vận hành công trình kết cấu hạ tầng khu đô thị, khu dân cư sau đầu tư.	Cục Quản lý công sản	ThS. Nguyễn Thị Thoa và ThS. Nguyễn Thị Lan Phương	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	3
13	2018-13	Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuế mặt nước theo tinh thần sửa đổi Luật Đất đai năm 2013.	Cục Quản lý công sản	TS. Trần Đức Thắng	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	4
14	2018-14	Hoàn thiện cơ chế quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ có sự tham gia đầu tư của Nhà nước.	Cục Quản lý công sản	Ta Thanh Tú và TS. Phạm Minh Hòa	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	3
15	2018-15	Lựa chọn mô hình và đánh giá tác động của chính sách thuế đối với kinh tế xã hội.	Trường Đại học Tài chính - Marketing	PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh và TS. Phan Thị Hằng Nga	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	3
16	2018-16	Vấn đề tham gia của Hải quan Việt Nam trong việc chống chuyển giá đối với doanh nghiệp FDI.	Viện Nghiên cứu Hải quan, Tổng cục Hải quan	TS. Nguyễn Hồng Phong và ThS. Đỗ Văn Quang	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	3

STT	Mã số	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Đơn vị chủ trì	Chủ nhiệm/Đồng chủ nhiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kinh phí
17	2018-17	Quản lý nhà nước về Hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu trong vấn đề bảo vệ môi trường.	Viện Nghiên cứu Hải quan, Tổng cục Hải quan	ThS. Nguyễn Anh Tuấn và ThS. Nguyễn Bình Minh	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	
18	2018-18	Mô hình kiến trúc cơ quan hải quan điện tử và khả năng áp dụng ở Việt Nam.	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan, Tổng cục Hải quan	Cao Huy Tài	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	
19	2018-19	Xây dựng bảng mã số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong hệ thống thông quan điện tử tự động VNACCS/VCIIS.	Cục Quản lý giám sát về Hải quan, Tổng cục Hải quan	ThS. Nguyễn Nhất Kha	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	
20	2018-20	Nghiên cứu khả năng chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc và đối sách kinh tế tài chính của Việt Nam.	Viện Chiến lược và Chính sách tài chính	TS. Lê Hải Mơ	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	
21	2018-21	Luận cứ và giải pháp nhằm đổi mới, nâng cao vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương trong bối cảnh hiện nay.	Viện Chiến lược và Chính sách tài chính	ThS. Trương Bá Tuấn và ThS. Nguyễn Hữu Tuấn	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	
22	2018-22	Hiệu quả chi NSNN của Việt Nam và giải pháp tái cấu trúc chi NSNN trong giai đoạn 2020-2025.	Viện Chiến lược và Chính sách tài chính	ThS. Lê Thị Mai Liên	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	
23	2018-23	Cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn cho việc vận dụng chính sách tài khóa phân chu kỳ nhằm đạt được sự tăng trưởng kinh tế ổn định ở Việt Nam.	Viện Chiến lược và Chính sách tài chính	TS. Lê Thị Thùy Vân và ThS. Trần Thu Thủy	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	

STT	Mã số	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Đơn vị chủ trì	Chủ nhiệm/Dồng chủ nhiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kinh phí
24	2018-24	Nghiên cứu luận cứ xây dựng mục tiêu, quan điểm, định hướng tài chính chủ yếu phục vụ chiến lược và tầm nhìn phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam đến 2035.	Viện Chiến lược và Chính sách tài chính	TS. Nguyễn Viết Lợi	Tháng 8/2018	Tháng 11/2019	
25	2018-25	Cơ sở lý luận và luận cứ thực tiễn cho việc hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước về giá trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam.	Viện Chiến lược và Chính sách tài chính	TS. Phạm Thị Tường Vân	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	
26	2018-26	Luận cứ khoa học về thuế tài sản - Đánh giá tác động và khả năng áp dụng tại Việt Nam.	Viện Chiến lược và Chính sách tài chính	PGS.TS. Phạm Tiến Đạt	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	
27	2018-27	Xây dựng luận cứ khoa học đổi mới cơ chế phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.	Vụ Ngân sách nhà nước	Vũ Đức Hội	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	
28	2018-28	Xây dựng mô hình đánh giá tác động của thị trường chứng khoán đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam.	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	TS. Trần Quốc Tuấn và PGS.TS. Trầm Thị Xuân Hương	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	
29	2018-29	Phát triển bền vững thị trường chứng khoán: Cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng và giải pháp.	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	TS. Tạ Thanh Bình	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	
30	2018-30	Cơ sở lý luận về phát triển thị trường phái sinh hàng hóa - Hàm ý chính sách và giải pháp cho Việt Nam.	Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	Trần Minh Giang	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	
31	2018-31	Các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin ngành Tài chính trong triển khai chuyển đổi tài chính số đến năm 2030.	Cục Tin học và Thống kê tài chính	Đặng Đức Mai	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	
32	2018-32	Mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu của ngân sách nhà nước.	Vụ Chính sách, Tổng cục Thuế	ThS. Lưu Đức Huy	Tháng 8/2018	Tháng 3/2019	

STT	Mã số	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Đơn vị chủ trì	Chủ nhiệm/Dồng chủ nhiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
33	2018-33	Cải cách về phương thức và tổ chức bộ máy quản lý thuế đến năm 2030 trên cơ sở ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.	Tổng cục Thuế	ThS. Lê Thị Chinh	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019
34	2018-34	Nghiên cứu xây dựng chiến lược kế toán, kiểm toán đến năm 2030, tầm nhìn đến 2035.	Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán	TS. Vũ Đức Chính	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019
35	2018-35	Tái cơ cấu thị trường xô số theo hướng hiện đại, minh bạch và hiệu quả.	Vụ Tài chính các ngân hàng và Tổ chức tài chính	ThS. Nguyễn Huy Đạt	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019
36	2018-36	Tái cơ cấu hoạt động của các ngân hàng chính sách theo nguyên tắc thị trường.	Vụ Tài chính các ngân hàng và Tổ chức tài chính	ThS. Nguyễn Việt Hưng và ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Tháng 3/2018	Tháng 8/2019
37	2018-37	Đánh giá ảnh hưởng của các giải pháp xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng đến tài chính - ngân sách nhà nước và biện pháp hoàn thiện.	Vụ Tài chính các ngân hàng và Tổ chức tài chính	ThS. Lê Thị Mai Hương	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019
38	2018-38	Đổi mới mô hình quản lý nhà nước đối với các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ Tài chính.	Vụ Tổ chức cán bộ	ThS. Phạm Xuân Thủy và ThS. Nguyễn Thị Mai Liên	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019
39	2018-39	Hoàn thiện thể chế quản lý vốn đầu tư của Nhà nước tại doanh nghiệp.	Cục Tài chính doanh nghiệp	ThS. Đặng Quyết Tiến	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019
40	2018-40	Nghiên cứu định hướng chiến lược Kho bạc Nhà nước đến năm 2030, tầm nhìn đến 2035.	Kho bạc Nhà nước	ThS. Tạ Anh Tuấn	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019
41	2018-41	Nghiên cứu định hướng chiến lược dự trữ quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến 2035.	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	Lê Văn Thời	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019

STT	Mã số	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Đơn vị chủ trì	Chủ nhiệm/Dồng chủ nhiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	K
42	2018-42	Nghiên cứu định hướng xây dựng Chiến lược nợ công giai đoạn 2021-2030.	Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại	ThS. Võ Hữu Hiền	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	
43	2018-43	Xây dựng và hoàn thiện thể chế đối với các dự án hợp tác công tư tại Việt Nam.	Vụ Đầu tư	ThS. Lê Tuấn Anh	Tháng 8/2018	Tháng 8/2019	
		Tổng cộng					

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2018

HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ¹

Số: 15-BTC/KHCN-CLTC/2018

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính về việc quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”;

Căn cứ Quyết định số 991/QĐ-BTC ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy định các nội dung, mức chi trong lĩnh vực khoa học và công nghệ đối với các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2468/QĐ-BTC ngày 24 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Chiến lược và Chính sách tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1425/QĐ-BTC ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2018 (Đợt 1).

CHÚNG TÔI GỒM:

1. Bên đặt hàng (Bên A): Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.

- Do Ông: Nguyễn Việt Lợi
- Chức vụ: Viện trưởng làm đại diện.
- Địa chỉ: 7 Phan Huy Chú, Hà Nội
- Số CMND: 011789151 Ngày cấp: 17/4/2008 Nơi cấp: Hà Nội
- Điện thoại: 024-2220 4022
- Số TK: 9527 (Mã đơn vị: 1104239) tại Kho bạc Nhà nước thành phố Hà Nội
- Email: nguyenvietloi@mof.gov.vn

2. Bên nhận đặt hàng (Bên B): Trường Đại học Tài chính - Marketing, Bộ Tài chính

- Do Bà: Nguyễn Thị Mỹ Linh
- Chức vụ: Giảng viên
- Địa chỉ: Số 2/4 Trần Xuân Soạn, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

¹ Mẫu Hợp đồng ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Số CMND: 023721127 Ngày cấp: 28/3/2014 Nơi cấp: Công an TP.HCM
- Điện thoại: 0918 337 510
- Email: ntmylinh@ufm.edu.com
- Mã số thuế: 8095790943
- Số Tài khoản: 3713.0.1064661.00000 tại Kho bạc Nhà nước Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh; Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1064661.

Và Bà: Phan Thị Hằng Nga

- Chức vụ: Phó Trưởng phòng Quản lý khoa học
- Địa chỉ: Số 2/4 Trần Xuân Soạn, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.
- Số CMND: 025384559 ngày cấp: 12/12/2012 nơi cấp: Công an TP.HCM
- Điện thoại: 0946 755 739
- Email: pthangngatchq@gmail.com
- Mã số thuế: 3601289487

Làm đồng chủ nhiệm

Cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng thực hiện Đề tài khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

Điều 1. Đặt hàng và nhận đặt hàng thực hiện Đề tài

Bên A đặt hàng và Bên B nhận đặt hàng thực hiện Đề tài:

“Lựa chọn mô hình và đánh giá tác động của chính sách thuế đối với kinh tế xã hội”

theo các nội dung trong Thuyết minh Đề tài đã được phê duyệt (sau đây gọi tắt là Thuyết minh).

Thuyết minh là bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

Điều 2. Thời gian thực hiện Hợp đồng

Thời gian thực hiện Đề tài từ tháng 8/2018 đến tháng 8/2019 (bao gồm cả thời gian đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ).

Điều 3. Kinh phí thực hiện

1. Đề tài được thực hiện theo hình thức: Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng.

2. Tổng kinh phí thực hiện Đề tài là 300 triệu đồng

Bằng chữ: Ba trăm triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí giao khoán từ ngân sách nhà nước: 300 triệu đồng (bằng chữ: Ba trăm triệu đồng).

- Kinh phí từ nguồn khác: Không có

3. Tiến độ cấp kinh phí thực hiện theo tiến độ công việc hoàn thành trong Thuyết minh phù hợp với quy định pháp luật.

4. Thông tin cá nhân ký hồ sơ tạm ứng, thanh toán và quyết toán kinh phí thực hiện đề tài:

- Do Bà: Phan Thị Hằng Nga
- Chức vụ: Phó Trưởng phòng
- Địa chỉ: Số 2/4 Trần Xuân Soạn, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.
- Email: pthangngatchq@gmail.com

Điều 4 Điều kiện về các thủ tục tạm ứng, thanh toán tạm ứng và thanh quyết toán

1. Tạm ứng

Mức tạm ứng kinh phí lần đầu không vượt quá 50% tổng kinh phí của hợp đồng sau khi Hợp đồng được ký kết theo thuyết minh đề cương chi tiết được phê duyệt. Hồ sơ gồm: (1) Dự toán kinh phí được duyệt; (2) Giấy đề nghị tạm ứng kinh phí; (3) Bảng kê khối lượng công việc và kinh phí dự kiến thực hiện.

Việc tạm ứng kinh phí các đợt tiếp theo chỉ thực hiện khi chủ nhiệm đề tài có báo cáo về kết quả triển khai và các nội dung công việc đã triển khai của các khoản tạm ứng trước đó, hồ sơ gồm: (1) Báo cáo bằng văn bản nêu rõ nội dung công việc đã triển khai; (2) Bảng kê khối lượng công việc đã thực hiện; (3) Chứng từ có liên quan về khối lượng công việc đã thực hiện tương ứng.

Việc tạm ứng các đợt tiếp theo chỉ được thực hiện đối với nhiệm vụ đã thanh toán hết các khoản tạm ứng trước đó. Các hồ sơ tạm ứng và thanh toán tạm ứng cần có xác nhận của Bên A.

2. Thanh, quyết toán

2.1. Thanh toán các khoản đã tạm ứng, hồ sơ bao gồm: (1) Báo cáo bằng văn bản nêu rõ nội dung công việc triển khai và tình hình sử dụng kinh phí; (2) Bảng kê khối lượng công việc đã thực hiện và các khoản thực chi; (3) Chứng từ có liên quan về khối lượng công việc đã thực hiện tương ứng, cụ thể:

- Chứng từ chi trả tiền công lao động trực tiếp: Bảng kê chi trả tiền công; chứng từ liên quan đến chuyển khoản, giao nhận tiền; Các hợp đồng thuê khoán chuyên môn và biên bản bàn giao, thanh lý hợp đồng;

- Chứng từ chi trả tiền thù lao hội thảo khoa học (nếu có): Gồm bảng kê danh sách, số tiền thực chi cho từng người có chữ ký của người nhận tiền được chủ nhiệm nhiệm vụ và thủ trưởng tổ chức chủ trì ký xác nhận; các báo cáo khoa học được nhận thù lao báo cáo; chứng từ liên quan đến chuyển khoản, giao nhận thù lao báo cáo;

- Đối với các khoản chi mua sắm tài sản cố định, vật tư, nguyên nhiên vật liệu, công tác phí ngoài nước và các khoản chi khác liên quan: Chứng từ quyết toán theo quy định hiện hành;

- Chứng từ chi trả tiền công chuyên gia (nếu có): Hợp đồng thuê chuyên gia; biên bản thanh lý hợp đồng, các sản phẩm theo hợp đồng thuê chuyên gia, chứng từ liên quan đến chuyển khoản, giao nhận tiền;

- Các sản phẩm trung gian theo thuyết minh của Đề tài.

2.2. Thanh toán kinh phí còn lại và tiến hành thanh lý Hợp đồng: Sau khi bên B hoàn thiện các hồ sơ chứng từ theo yêu cầu như trên và hoàn thiện đề tài theo kết luận của Hội đồng đánh giá nghiệm thu kết quả nghiên cứu KH&CN và nộp sản phẩm hoàn thiện cho bên A.

Đề tài được quyết toán một lần sau khi được hoàn thành và các bên đã tiến hành thanh lý Hợp đồng. Các hồ sơ thanh, quyết toán cần có xác nhận của Bên A.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1.1. Quyền của Bên A

- 1.1.1. Sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- 1.1.2. Thay đổi tiến độ cấp hoặc ngừng cấp kinh phí nếu Bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ, đúng nội dung công việc được giao;
- 1.1.3. Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất để đánh giá tình hình Bên B thực hiện Đề tài theo Thuyết minh;
- 1.1.4. Tiếp nhận kết quả thực hiện Đề tài sau khi được nghiệm thu.

1.2. Nghĩa vụ của Bên A

- 1.2.1. Cung cấp các thông tin cần thiết cho việc triển khai, thực hiện Hợp đồng.
- 1.2.2. Bố trí cho Bên B số kinh phí từ ngân sách nhà nước quy định tại Khoản 2 Điều 3 Hợp đồng này theo tiến độ kế hoạch, tương ứng với các nội dung nghiên cứu được phê duyệt.

1.2.3. Trước mỗi đợt cấp kinh phí, trên cơ sở báo cáo tình hình thực hiện Đề tài của Bên B, Bên A căn cứ vào sản phẩm, khối lượng công việc đã hoàn thành theo Thuyết minh và yêu cầu hoàn thiện thủ tục thanh toán kinh phí đợt tạm ứng trước để cấp tiếp kinh phí thực hiện Hợp đồng.

1.2.4. Tạm ứng và thanh quyết toán cho Bên B theo tiến độ.

1.2.5. Tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện Đề tài của Bên B theo các yêu cầu, chỉ tiêu trong Thuyết minh.

1.2.6. Kịp thời xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết kiến nghị, đề xuất của Bên B về điều chỉnh nội dung chuyên môn, các vấn đề phát sinh khác trong quá trình thực hiện Đề tài.

1.2.7. Có trách nhiệm cùng Bên B tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định hiện hành.

1.2.8. Ủy quyền cho Bên B tiến hành đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả thực hiện Đề tài (nếu có) theo quy định hiện hành.

1.3. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản liên quan.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

2.1. Quyền của Bên B

2.1.1. Là tác giả của kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ và được hưởng quyền tác giả theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2.1.2. Được quyền tự chủ, tự quyết định việc sử dụng phần kinh phí được giao khoán để thực hiện Đề tài; Sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ hiện hành và có hiệu quả.

nhiệm vụ theo quy định hiện hành về chế độ khoán kinh phí của Đề tài/Đề án, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

- Chủ nhiệm Đề tài thực hiện các thủ tục tạm ứng, thanh quyết toán theo tiến độ và sau khi Đề tài được nghiệm thu để Bên A làm cơ sở quyết toán theo chế độ tài chính hiện hành.

2.1.3. Yêu cầu Bên A cung cấp thông tin cần thiết để triển khai thực hiện Hợp đồng.

2.1.4. Kiến nghị, đề xuất điều chỉnh về tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ, nội dung nghiên cứu, tiến độ và thời hạn thực hiện nhiệm vụ khi cần thiết bằng văn bản gửi Bên A trình bày lý do điều chỉnh. Trường hợp xin gia hạn, Bên B phải có Đơn đề nghị điều chỉnh thời gian thực hiện nhiệm vụ gửi Bên A ít nhất 30 ngày trước khi kết thúc thời hạn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Mỗi nhiệm vụ khoa học và công nghệ chỉ được điều chỉnh thời gian thực hiện 01 lần, tối đa 03 tháng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có thời gian thực hiện dưới 12 tháng; tối đa 06 tháng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có thời gian thực hiện từ 12 tháng trở lên.

2.2. Nghĩa vụ của Bên B

2.2.1. Tổ chức triển khai đầy đủ các nội dung nghiên cứu của Đề tài đáp ứng các yêu cầu chất lượng, tiến độ và chỉ tiêu theo Thuyết minh.

2.2.2. Cam kết thực hiện và bàn giao sản phẩm, kết quả cuối cùng đáp ứng đầy đủ các tiêu chí đã được phê duyệt.

Lần 1: Nộp kết quả nghiên cứu là dự thảo báo cáo tổng hợp lần 1 trước ngày **28/02/2019**.

Lần 2: Nộp sản phẩm hoàn chỉnh trước ngày **01/7/2019** để Bên A tổ chức thẩm định, gồm có báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, báo cáo chất lọc và kiến nghị.

Lần 3: Nộp sản phẩm hoàn thiện sau thẩm định, gồm có: (1) Báo cáo tổng hợp; (2) Báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu; (3) Báo cáo chất lọc kết quả nghiên cứu và Báo cáo kiến nghị từ 3-5 trang (*Phụ lục 01*) và (4) Công văn giải trình, tiếp thu ý kiến của người thẩm định trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được nhận xét thẩm định để bên A tổ chức đánh giá nghiệm thu trong tháng **8/2019**.

Lần 4: Hoàn thiện đề tài theo kết luận của Hội đồng đánh giá nghiệm thu và nộp lại cho bên A sản phẩm hoàn thiện (cả bản cứng và bản mềm) chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày tổ chức nghiệm thu, bao gồm: (1) Báo cáo tổng hợp; (2) Báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu; (3) Báo cáo chất lọc kết quả nghiên cứu và Báo cáo kiến nghị từ 3-5 trang (*Phụ lục 01*); (4) Báo cáo về việc hoàn thiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ (*Phụ lục 02*) để bên A tổ chức đóng quyển lưu hành và báo cáo cơ quan quản lý cấp trên và 2 bên tiến hành làm thủ tục thanh lý Hợp đồng.

2.2.3. Chấp hành các quy định pháp luật trong quá trình thực hiện Hợp đồng. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với Đề tài theo quy định của pháp luật.

2.2.4. Có trách nhiệm cùng Bên A tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định.

Bên A đối với kết quả nghiên cứu (nếu có).

2.2.6. Thực hiện đăng ký, giao nộp kết quả thực hiện Đề tài tại cơ quan thông tin khoa học và công nghệ quốc gia và tại các tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật; Công bố kết quả thực hiện Đề tài sau khi được Bên A cho phép.

2.2.7. Có trách nhiệm trực tiếp hoặc tham gia triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo yêu cầu của Bên A hoặc tổ chức, cá nhân được Bên A giao quyền sở hữu, sử dụng kết quả thực hiện Đề tài.

2.3. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản liên quan.

Điều 6. Chấm dứt Hợp đồng

Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Đề tài đã kết thúc và được nghiệm thu.
2. Có căn cứ để khẳng định việc thực hiện hoặc tiếp tục thực hiện Đề tài là không cần thiết và hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.
3. Bên B bị đình chỉ thực hiện Đề tài theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
4. Bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu Đề tài theo quy định pháp luật.
5. Bên A vi phạm một trong các điều kiện dẫn đến việc Đề tài không thể tiếp tục thực hiện do:

5.1. Không cấp đủ kinh phí theo tiến độ thực hiện Đề tài mà không có lý do chính đáng;

5.2. Không kịp thời giải quyết những kiến nghị, đề xuất của Bên B theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Xử lý tài chính khi chấm dứt Hợp đồng

1. Đối với Đề tài đã kết thúc và được nghiệm thu:

1.1. Đề tài đã kết thúc và được Hội đồng đánh giá nghiệm thu đồng ý nghiệm thu xếp loại “Đạt” thì Bên A thanh toán đầy đủ kinh phí cho Bên B theo quy định tại Hợp đồng này.

1.2. Đề tài đã kết thúc, nhưng Hội đồng đánh giá nghiệm thu không đồng ý nghiệm thu thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã cấp nhưng chưa sử dụng và hoàn trả một phần số kinh phí ngân sách nhà nước được cấp đã sử dụng cho Đề tài (số kinh phí hoàn trả được xác định dựa trên kết luận của Hội đồng thẩm định).

2. Đối với Đề tài chấm dứt khi có căn cứ khẳng định không còn nhu cầu thực hiện:

2.1. Trường hợp Đề tài chấm dứt khi có căn cứ khẳng định không còn nhu cầu thực hiện thì hai bên cùng nhau xác định khối lượng công việc Bên B đã thực hiện để

số kinh phí còn lại đã cấp cho bên B.

2.2. Trường hợp hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng mới để thay thế và kết quả nghiên cứu của Hợp đồng cũ là một bộ phận cấu thành kết quả nghiên cứu của Hợp đồng mới thì số kinh phí đã cấp cho Hợp đồng cũ được tính vào kinh phí cấp cho Hợp đồng mới và được tiếp tục thực hiện với Hợp đồng mới.

3. Đối với Đề tài bị đình chỉ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Hợp đồng bị chấm dứt do Bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu Đề tài theo quy định pháp luật thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã được cấp nhưng chưa sử dụng và hoàn trả một phần số kinh phí ngân sách nhà nước được cấp đã sử dụng cho Đề tài theo quy định hiện hành.

4. Đối với Đề tài không hoàn thành do lỗi của Bên A dẫn đến việc chấm dứt Hợp đồng thì Bên B không phải bồi hoàn số kinh phí đã sử dụng để thực hiện Đề tài, nhưng vẫn phải thực hiện việc quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

5. Các chủ nhiệm không hoàn thành nhiệm vụ theo yêu cầu có trách nhiệm hoàn trả kinh phí trong vòng 30 ngày kể từ khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định hoàn trả kinh phí cho ngân sách nhà nước. Chủ nhiệm nhiệm vụ chưa hoàn trả kinh phí cho ngân sách nhà nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì không được quyền tham gia tuyển chọn, xét giao trực tiếp nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 8. Xử lý tài sản khi chấm dứt Hợp đồng

Khi chấm dứt Hợp đồng, việc xử lý tài sản được mua sắm hoặc được hình thành bằng ngân sách nhà nước cấp cho đề tài được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Điều khoản chung

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu một trong hai bên có yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung hoặc có căn cứ để chấm dứt thực hiện Hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia ít nhất là 15 ngày làm việc trước khi tiến hành sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt thực hiện Hợp đồng, xác định trách nhiệm của mỗi bên và hình thức xử lý. Các sửa đổi, bổ sung (nếu có) phải lập thành văn bản có đầy đủ chữ ký của các bên và được coi là bộ phận của Hợp đồng và là căn cứ để nghiệm thu kết quả của Đề tài.

2. Hai bên thực hiện bảo mật các kết quả thực hiện Đề tài theo quy định về bảo vệ bí mật của Nhà nước.

3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các quy định của Hợp đồng và có trách nhiệm hợp tác giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện. Bên vi phạm các cam kết trong Hợp đồng phải chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật.

4. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng do các bên thương lượng hòa giải để giải quyết. Trường hợp không hòa giải được thì một trong hai bên có quyền đưa tranh chấp ra Trọng tài để giải quyết (hoặc khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự)².

Điều 10. Hiệu lực của Hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 05 bản và có giá trị như nhau, Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 01 bản./.

BÊN A

(Bên đặt hàng)



Nguyễn Viết Lợi



Hoàng Đức Long

Đơn vị chủ trì

BÊN B

(Bên nhận đặt hàng)

Chủ nhiệm nhiệm vụ

Nguyễn Thị Mỹ Linh Phan Thị Hằng Nga

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Hội đồng khoa học chuyên ngành
để đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ năm 2018**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-BTC ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 816/QĐ-BTC ngày 05/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2468/QĐ-BTC ngày 24/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Chiến lược và Chính sách tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1425/QĐ-BTC ngày 16/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2018 (Đợt 1);

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Tài chính và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng khoa học chuyên ngành (gọi tắt là Hội đồng) nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2018, với chủ đề ***“Lựa chọn mô hình và đánh giá tác động của chính sách thuế đối với kinh tế xã hội”***, Mã số 2018-15, do PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh và TS. Phan Thị Hằng Nga, Trường Đại học Tài chính - Marketing, Bộ Tài chính làm đồng chủ nhiệm, gồm 07 cá nhân có tên dưới đây:

1. Ông Nguyễn Viết Lợi - TS. Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính - Chủ tịch Hội đồng.

2. Ông Phạm Đình Thi - ThS. Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế, Bộ Tài chính - Phản biện 1.

3. Ông Lê Xuân Trường - PGS.TS. Trưởng Khoa Thuế - Hải quan, Học viện Tài chính, Bộ Tài chính - Phản biện 2.

4. Ông Hà Huy Tuấn - TS. Phó Chủ tịch Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia - Ủy viên.

5. Ông Nguyễn Văn Phụng - ThS. Vụ trưởng Vụ Quản lý thuế doanh nghiệp lớn, Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính - Ủy viên.

6. Ông Trương Bá Tuấn - ThS. Phó Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính - Ủy viên.

7. Bà Nguyễn Thị Hải Thu - TS. Trưởng Ban Kinh tế vĩ mô và Dự báo, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính - Thư ký.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ xem xét, phân tích, đánh giá và tiến hành nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ năm 2018 nêu trên tại phiên họp Hội đồng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thường trực Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Tài chính và các cá nhân có tên tại Điều 1 thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ KH&CN;
- Lưu: VT, TCCB (25b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2019

BIÊN BẢN HỌP
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN ĐÁNH GIÁ, NGHIỆM THU
KẾT QUẢ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

I. Những thông tin chung

1. Tên nhiệm vụ: *“Lựa chọn mô hình và đánh giá tác động của chính sách thuế đối với kinh tế xã hội”*.

Mã số nhiệm vụ (nếu có): **2018-15**

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ: **Trường Đại học Tài chính – Marketing, Bộ Tài chính**

Chủ nhiệm nhiệm vụ: PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh và TS. Phan Thị Hằng Nga

2. Quyết định thành lập Hội đồng

Quyết định số 1626/QĐ-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc thành lập Hội đồng khoa học chuyên ngành để đánh giá nghiệm thu đề tài NCKN cấp Bộ năm 2018. Hội đồng nghiệm thu gồm có:

1). Ông Nguyễn Viết Lợi - TS. Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính - Chủ tịch Hội đồng.

2). Ông Phạm Đình Thi - ThS. Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế, Bộ Tài chính - Phản biện 1.

3). Ông Lê Xuân Trường – PGS.TS. Trưởng khoa Thuế -Hải quan, Học viện Tài chính, Bộ Tài chính - Phản biện 2.

4). Ông Hà Huy Tuấn - TS. Phó Chủ tịch Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia - Ủy viên.

5). Ông Nguyễn Văn Phụng- ThS. Phó Vụ trưởng Vụ quản lý thuế doanh nghiệp lớn, Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính - Ủy viên.

6). Ông Trương Bá Tuấn - ThS. Phó Viện trưởng, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính - Ủy viên.

7). Bà Nguyễn Thị Hải Thu - TS. Trưởng Ban, Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính, Bộ Tài chính - Thư ký.

3. Địa điểm và thời gian họp Hội đồng:

Thời gian: Ngày 27/08/2019

- Bắt đầu: 9h00

- Kết thúc: 10h30

Địa điểm: Viện CL&CSTC, số 7 Phan Huy Chú, Hà Nội.

4. Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên: 6/7

Vắng mặt: 1

II. Nội dung làm việc của Hội đồng

Sau khi Bà Nguyễn Thị Hải Thu – TS., Trưởng Ban, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính - Thư ký Hội đồng công bố quyết định thành lập hội đồng đánh giá, nghiệm thu, danh sách các thành viên hội đồng và giới thiệu các đại biểu tham dự phiên họp.

1. Chủ tịch điều khiển phiên họp hội đồng:

- Thông qua chương trình làm việc của hội đồng;
- Bầu Bà Nguyễn Thị Hải Thu – TS., Trưởng Ban, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính là thư ký khoa học.
- Cử Ông Nguyễn Văn Phụng - ThS. Phó Vụ trưởng Vụ quản lý thuế doanh nghiệp lớn, Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính là thành viên ban kiểm phiếu.

2. Hội đồng đã nghe Chủ nhiệm nhiệm vụ trình bày kết quả nghiên cứu.

PGS. TS Nguyễn Thị Mỹ Linh thay mặt Ban chủ nhiệm đề tài đã trình bày báo cáo tóm tắt quá trình tổ chức thực hiện, báo cáo các sản phẩm khoa học và kết quả nghiên cứu.

3. Hội đồng đã nghe nhận xét của các ủy viên phản biện:

- 1) Phản biện 1: Ông Phạm Đình Thi - ThS. Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế, Bộ Tài chính, đọc nhận xét (*có bản kèm theo*).
- 2) Phản biện 2: Ông Lê Xuân Trường – PGS.TS. Trưởng khoa Thuế -Hải quan, Học viện Tài chính, Bộ Tài chính, thư ký đọc nhận xét (*có bản kèm theo*).

4. Các thành viên Hội đồng nhận xét, nêu câu hỏi với Chủ nhiệm nhiệm vụ.

- Ông Nguyễn Viết Lợi - TS. Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính - Chủ tịch Hội đồng nhận xét kết quả đạt được và nêu lên những vấn đề cần trao đổi đề Ban chủ nhiệm đề tài hoàn thiện thêm (ghi chép của Thư ký khoa học).
- Ông Hà Huy Tuấn - TS. Phó Chủ tịch Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia - Ủy viên Hội đồng nhận xét kết quả đạt được và nêu lên những vấn đề cần trao đổi đề Ban chủ nhiệm đề tài hoàn thiện thêm (ghi chép của Thư ký khoa học).
- Ông Nguyễn Văn Phụng- ThS. Phó Vụ trưởng Vụ quản lý thuế doanh nghiệp lớn, Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính - Ủy viên Hội đồng nhận xét kết quả đạt

được và nêu lên những vấn đề cần trao đổi để Ban chủ nhiệm đề tài hoàn thiện thêm (ghi chép của Thư ký khoa học).

- Ông Trương Bá Tuấn – Th.S. Phó Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính, Bộ Tài chính, Thành viên Hội đồng nhận xét kết quả đạt được và nêu lên những vấn đề cần trao đổi để Ban chủ nhiệm đề tài hoàn thiện thêm (ghi chép của Thư ký khoa học).

5. Tiếp thu, giải trình của Ban chủ nhiệm

Thay mặt Ban chủ nhiệm đề tài, PGS.TS Nguyễn Thị Mỹ Linh tiếp thu các ý kiến nhận xét, góp ý của các thành viên Hội đồng, trả lời các câu hỏi và cung cấp thông tin, giải trình và bảo vệ kết quả thực hiện nhiệm vụ.

6. Hội đồng họp trao đổi, thảo luận:

Trên cơ sở đã xem xét, nghiên cứu toàn bộ hồ sơ đánh giá và các tài liệu, văn bản liên quan; Hội đồng đã tham khảo các Phiếu nhận xét đánh giá của các uỷ viên phản biện; các ý kiến của các thành viên Hội đồng; trao đổi thảo luận, nhận định về các kết quả của nhiệm vụ theo từng nội dung theo quy định; Hội đồng đã thực hiện đánh giá kết quả của nhiệm vụ theo mẫu.

Hội đồng đã bỏ phiếu đánh giá. Kết quả kiểm phiếu đánh giá được trình bày trong biên bản kiểm phiếu kèm theo.

7. Kết luận của Hội đồng:

7.1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài

Chính sách thuế luôn là một trong những chính sách kinh tế vĩ mô quan trọng nhất đối với mỗi quốc gia. Không chỉ đem lại nguồn thu chính cho ngân sách nhà nước mà thông qua chính sách thuế, Nhà nước có thể điều tiết các hoạt động của nền kinh tế. Kể từ năm 2011 đến nay, nhằm thực hiện chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, yêu cầu cơ cấu lại ngân sách nhà nước đã được Chính phủ ưu tiên thực hiện với mục đích tăng cường hiệu quả của các hoạt động ngân sách nhà nước nói chung và chính sách thuế nói riêng. Do vậy, việc lựa chọn mô hình để đánh giá tác động của chính sách thuế đối với kinh tế xã hội, trên cơ sở đó đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện chính sách thuế vì vậy có ý nghĩa quan trọng đối với ngành tài chính.

7.2. Những kết quả đạt được

Đề tài nghiên cứu khoa học đã đạt được kết quả cả về mặt lý luận và thực tiễn trên các khía cạnh sau đây:

- Thứ nhất, đề tài đã thực hiện được đầy đủ các nhiệm vụ theo thuyết minh đề tài.

- Thứ hai, đề tài đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận về chính sách thuế, tác động của thuế đối với kinh tế xã hội và những nội dung có liên quan từ đó lựa chọn mô hình nghiên cứu đánh giá tác động của chính sách thuế phù hợp với đặc điểm phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.

- Thứ ba, đề tài đã tổng hợp được kinh nghiệm sử dụng các mô hình đáng giá tác động của chính sách thuế đến kinh tế xã hội của một số quốc gia, từ đó xây dựng được các mô hình với nhiều chuỗi dữ liệu để kiểm định sự tác động của chính sách thuế đến nền kinh tế Việt Nam.

- Thứ tư, trên cơ sở những kết quả nghiên cứu định lượng và định tính, đề tài đã đề xuất được một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách thuế nhằm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn 2021-2025.

7.3. Những hạn chế cần sửa chữa, bổ sung

- Về phạm vi nghiên cứu của đề tài, cần xác định rõ nội dung mà đề tài tập trung nghiên cứu, chỉ nên tập trung vào một số chính sách thuế và một số chỉ tiêu kinh tế xã hội để làm rõ nội dung nghiên cứu của đề tài là lựa chọn mô hình và phương pháp đánh giá một số tác động của một số chính sách thuế đối với một số chỉ tiêu kinh tế xã hội. Đề nghị bổ sung thêm phần tổng quan nghiên cứu liên quan đến đề tài để làm rõ thêm khoảng trống nghiên cứu.

- Làm rõ hơn khung lý thuyết, kênh tác động của chính sách thuế (cụ thể là các chính sách thuế được lựa chọn) đối với kinh tế xã hội làm căn cứ để phân tích thực trạng trong chương 2.

- Về phần kinh nghiệm các nước, cần làm rõ thêm tại sao mô hình và phương pháp đánh giá tác động của chính sách thuế đến kinh tế xã hội lại được lựa chọn; điều kiện để sử dụng và vận hành mô hình đó.

- Đối với phần thực trạng kiểm định kết quả tác động của chính sách thuế đối với kinh tế xã hội, đề nghị cần phân tích sâu hơn trên cơ sở đánh giá tác động hai chiều của thuế đối với kinh tế xã hội và ngược lại. Cần phân tích sâu hơn những tồn tại và hạn chế dựa trên khung lý thuyết đã được xây dựng ở chương 1 và làm rõ các căn cứ để đưa ra những nhận định, đảm bảo tính logic và thuyết phục đối với các nhận định trong đề tài.

7.4. Kết quả đánh giá xếp loại chung của nhiệm vụ:

a) Kết quả đánh giá, xếp loại của Hội đồng ở mức sau:

☒ Đạt	☐ Không đạt
Điểm tổng cộng:	484
Điểm bình quân:	80,6
Xếp loại:	Giỏi

b) Phần luận giải của hội đồng khoa học về kết quả đánh giá, xếp loại (chọn ✓ vào ô tương ứng và luận giải):

☒ Kết quả thực hiện nhiệm vụ được xếp loại “đạt” bởi những lý do cụ thể dưới đây:

- Đề tài “**Lựa chọn mô hình và đánh giá tác động của chính sách thuế đối với kinh tế xã hội**” là công trình nghiên cứu khoa học có tính ứng dụng, đáp ứng được các yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra.

- Kết quả nghiên cứu có giá trị thực tiễn cao, thể hiện tâm huyết và nỗ lực của nhóm tác giả.

7.5. Kiến nghị của Hội đồng:

a) Hội đồng yêu cầu chủ nhiệm nhiệm vụ điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu, báo cáo tóm tắt theo các nội dung tại mục 7.3 trên đây.

b) Hội đồng nhất trí đề nghị nghiệm thu đề tài và yêu cầu chủ nhiệm nhiệm vụ nộp báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu hoàn thiện, báo cáo tóm tắt và báo cáo chất lượng kết quả nghiên cứu về Viện Chiến lược và Chính sách tài chính trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày nghiệm thu.

c) Chuyển giao, sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ:

Kết quả nghiên cứu được chuyển giao cho Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính và các đơn vị liên quan của Bộ Tài chính để sử dụng, phục vụ cho công tác xây dựng, hoàn thiện chính sách thuộc lĩnh vực của Bộ Tài chính.

Biên bản được thông qua với sự thống nhất của các thành viên Hội đồng dự họp.

THƯ KÝ KHOA HỌC HỘI ĐỒNG

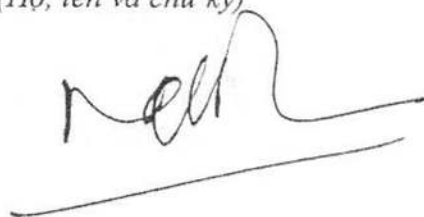
(Họ, tên và chữ ký)



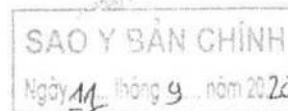
TS. Nguyễn Thị Hải Thu

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)



TS. Nguyễn Viết Lợi



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 2019

BIÊN BẢN THANH LÝ
HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Số: 15-TL/KHCN-CLTC/2018

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”;

Căn cứ Quyết định số 1425/QĐ-BTC ngày 16/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2018 (Đợt 1).

Căn cứ Hợp đồng thực hiện đề tài khoa học và công nghệ số 14-BTC/KHCN-CLTC 2018 ngày 17/8/2018.

Căn cứ Quyết định số 1302/QĐ-BTC ngày 31/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc điều chỉnh thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2018 (Đợt 1).

CHÚNG TÔI GỒM:

1. Bên đặt hàng (Bên A): Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.

- Đại diện là Ông: Nguyễn Việt Lợi

- Chức vụ: Viện trưởng.

- Địa chỉ: Số 7 Phan Huy Chú, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Điện thoại: 0243-2220.4022

- Số TK: 9527 (Mã đơn vị: 1104239) tại Kho bạc Nhà nước Hà Nội

2. Bên nhận đặt hàng (Bên B): (bao gồm Tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ)

2.1. Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ: Trường Đại học Tài chính - Marketing, Bộ Tài chính

- Đại diện là Ông: Hoàng Đức Long

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ: Số 2/4 Trần Xuân Soạn, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.
- Số tài khoản tiền gửi: 3713.0.1064661.00000 mở tại Kho bạc Nhà nước Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh; Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1064661.

2.2. Chủ nhiệm nhiệm vụ:

- Do Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh là Chủ nhiệm nhiệm vụ
- Chức vụ: Giảng viên
- Địa chỉ: Số 2/4 Trần Xuân Soạn, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 0918 337 510 - Email: ntmylinh@ufm.edu.com
- Mã số thuế: 8095790943

Và Bà Phan Thị Hằng Nga là Đồng chủ nhiệm nhiệm vụ

- Chức vụ: Phó Trưởng phòng Quản lý khoa học
- Địa chỉ: Số 2/4 Trần Xuân Soạn, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 0946 755 739 - Email: pthangngatchq@gmail.com
- Mã số thuế: 3601289487

Cùng thỏa thuận và thống nhất bàn giao kết quả và thanh lý Hợp đồng thực hiện đề tài khoa học và công nghệ số 15-BTC/KHCN-CLTC 2018 ngày 17/8/2018 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

Điều 1. Xác nhận kết quả thực hiện Đề tài

1. Bên B đã hoàn thành việc thực hiện Đề tài "*Lựa chọn mô hình và đánh giá tác động của chính sách thuế đối với kinh tế - xã hội*", theo các nội dung trong Thuyết minh Đề tài được Bên A phê duyệt.

Thời gian thực hiện Đề tài từ tháng 8 năm 2018 đến tháng 8 năm 2019.

2. Bên A đã tổ chức đánh giá nghiệm thu kết quả Đề tài ngày 27 tháng 8 năm 2019 (*Kèm theo Bản sao Biên bản đánh giá nghiệm thu*).

3. Bên B đã thực hiện việc đăng ký, giao nộp kết quả Đề tài tại Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.

4. Bên B đã chuyển cho Bên A các tài liệu, báo cáo nêu trong Thuyết minh Đề tài và sản phẩm kèm theo Hợp đồng.

5. Bên A giao cho bên B lưu giữ các kết quả khác của Đề tài (như số liệu điều tra, khảo sát, mẫu sản phẩm...).

Điều 2. Xử lý tài chính của Đề tài

Đối với Đề tài hoàn thành:

1. Kinh phí Bên A đã cấp từ ngân sách nhà nước để thực hiện Đề tài là:



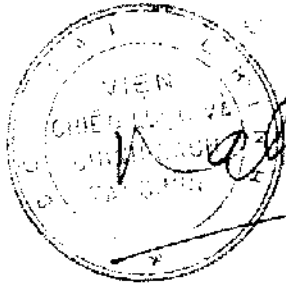
300 triệu đồng;

2. Kinh phí Bên B đề nghị và đã được Bên A chấp nhận quyết toán là: 300 triệu đồng.

Biên bản thanh lý Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký; được lập thành 04 bản và có giá trị như nhau, Bên A giữ 03 bản, Bên B giữ 04 bản./.

BÊN A

(Bên đặt hàng)



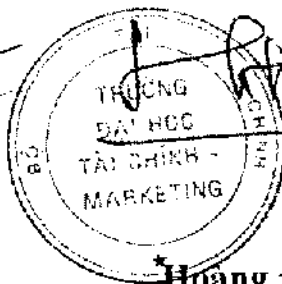
Nguyễn Việt Lợi

BÊN B

(Bên nhận đặt hàng)

Đơn vị chủ trì

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Hoàng Đức Long

**Chủ nhiệm/Dồng chủ
nhiệm nhiệm vụ**

Nguyễn Thị Mỹ Linh

Phan Thị Hằng Nga

GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Số đăng ký: 2020-28-1122/KQNC

Tên nhiệm vụ: Lựa chọn mô hình và đánh giá tác động của chính sách thuế
đối với kinh tế xã hội

Cấp nhiệm vụ: Bộ

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ: Trường Đại học Tài Chính - Marketing

Cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì: Bộ Tài chính

Chủ nhiệm nhiệm vụ: PGS.TS. NGUYỄN THỊ MỸ LINH

TS. PHAN THỊ HẰNG NGÀ

Cá nhân tham gia: PGS.TS. Hồ Thủy Tiên; TS. Bùi Hữu Phước;

ThS. Hồ Thu Hoài; ThS. Bùi Ngọc Toàn;

ThS. Trần Xuân Hằng; ThS. Thái Duy Tùng; ThS. Nguyễn Thị Hoa

Hội đồng đánh giá nghiệm thu chính thức kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ
được thành lập theo Quyết định số 1626/QĐ-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính, họp ngày 27 tháng 8 năm 2019 tại Hà Nội

đã đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ./.

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2020

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Vũ Anh Tuấn

Hồ sơ lưu tại:

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia

Địa chỉ: 24-26 Lý Thường Kiệt, Hà Nội

(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 10 năm 2019

HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Số: 126/HĐ-SKHCN

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

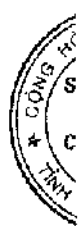
Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT/BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính-Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc Ban hành Quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-SKHCN ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Sở KH&CN về việc phê duyệt tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện, thuyết minh đề tài khoa học và công nghệ cấp tỉnh “Thực trạng và giải pháp phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa”.



Chúng tôi gồm:

1. Bên đặt hàng (Bên A): Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Khánh Hòa

- Do Ông: **Huỳnh Kỳ Hạnh**
- Chức vụ: **Giám đốc Sở, làm đại diện.**
- Điện thoại: **0258. 3824 677** Email: **huynhkyhanh@yahoo.com**
- Số tài khoản: **9527.2.1021455 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Khánh Hòa**
- Địa chỉ: **Nhà C3, Khu liên I, 01 Trần Phú, Nha Trang, Khánh Hòa**

2. Bên nhận đặt hàng (Bên B):

2.1. Cơ quan chủ trì thực hiện đề tài: Trường Đại học Tài chính Marketing

- Do Ông: **Hoàng Đức Long**
- Chức vụ: **Hiệu trưởng, làm đại diện**
- Điện thoại: **028. 39970940 – 39970941** Email: **contact@ufm.edu.vn**

- Địa chỉ: 2/4 Trần Xuân Soạn, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
- Số tài khoản: 3713.0.1064661.00000 Tại Kho bạc Nhà nước Quận 4, Tp HCM.
- Mã số thuế: 0304567182

2.2 Chủ nhiệm đề tài: Hồ Thủy Tiên

- Chức vụ: Trưởng khoa Tài chính Ngân hàng
- Điện thoại: 0937061756 Email: tienht@ufm.edu.vn

Cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng thực hiện đề tài khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

Điều 1. Đặt hàng và nhận đặt hàng thực hiện đề tài

Bên A đặt hàng và Bên B nhận đặt hàng thực hiện đề tài “Thực trạng và giải pháp phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa”, theo các nội dung trong thuyết minh đề tài đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (sau đây gọi tắt là Thuyết minh).

Thuyết minh đề tài; Quyết định phê duyệt tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện, thuyết minh đề tài; Biên bản họp hội đồng đánh giá thuyết minh nhiệm vụ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh và Biên bản họp thẩm định kinh phí đề tài là bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

Điều 2. Thời gian thực hiện Hợp đồng

Thời gian thực hiện đề tài là: 18 tháng; từ tháng 10/2019 đến tháng 4/2021.

Điều 3. Kinh phí thực hiện đề tài

1. Đề tài “Thực trạng và giải pháp phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa” được thực hiện theo phương thức khoán chi từng phần.

2. Tổng kinh phí thực hiện đề tài là: **685.393.000 đồng** (Sáu trăm tám mươi lăm triệu ba trăm chín mươi ba nghìn đồng), trong đó:

- Kinh phí từ ngân sách nhà nước: **685.393.000 đồng** (Sáu trăm tám mươi lăm triệu ba trăm chín mươi ba nghìn đồng), trong đó:

+ Kinh phí giao khoán: 486.643.000 đồng

+ Kinh phí không giao khoán: 198.750.000 đồng

3. Tiến độ cấp kinh phí: tiến độ cấp kinh phí được ghi trong Thuyết minh phù hợp với quy định pháp luật, cụ thể cấp tạm ứng 2 đợt:

- Năm 2019, cấp 200.000.000 đ Thời gian cấp tháng 10/2019

- Năm 2020, cấp 400.000.000 đ Thời gian cấp tháng 3/2020

- Số tiền còn lại: 85.393.000 đ Cấp sau khi nghiệm thu thanh lý Hợp đồng

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

a) Cung cấp các thông tin cần thiết cho việc triển khai, thực hiện Hợp đồng;

b) Bố trí cho Bên B số kinh phí từ ngân sách nhà nước quy định tại Khoản 2 Điều 3 Hợp đồng này theo tiến độ kế hoạch, tương ứng với các nội dung nghiên cứu được phê duyệt;

c) Phê duyệt kế hoạch đầu thầu, mua sắm máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ của Đề tài bằng kinh phí do Bên A cấp (nếu có);

d) Trước mỗi đợt cấp kinh phí, trên cơ sở báo cáo tình hình thực hiện đề tài của Bên B, Bên A căn cứ vào sản phẩm, khối lượng công việc đã hoàn thành theo Thuyết minh để cấp tiếp kinh phí thực hiện Hợp đồng;

Bên A có quyền thay đổi tiến độ cấp hoặc ngừng cấp kinh phí nếu Bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ, đúng nội dung công việc được giao;

đ) Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất để đánh giá tình hình Bên B thực hiện đề tài theo Thuyết minh;

e) Kịp thời xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết kiến nghị, đề xuất của Bên B về điều chỉnh nội dung chuyên môn, kinh phí và các vấn đề phát sinh khác trong quá trình thực hiện đề tài;

g) Tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện đề tài của Bên B theo các yêu cầu, chỉ tiêu trong Thuyết minh, hợp đồng và theo quy định hiện hành;

h) Có trách nhiệm cùng Bên B tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định hiện hành;

i) Phối hợp cùng Bên B xử lý tài sản được mua sắm bằng ngân sách nhà nước hoặc được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của đề tài sử dụng ngân sách nhà nước (nếu có) theo quy định của pháp luật;

k) Tiếp nhận kết quả thực hiện đề tài, bàn giao kết quả thực hiện đề tài cho tổ chức đề xuất đặt hàng hoặc tổ chức triển khai ứng dụng sau khi được nghiệm thu;

l) Có trách nhiệm hướng dẫn việc trả thù lao cho tác giả nếu có lợi nhuận thu được từ việc ứng dụng kết quả đề tài và thông báo cho tác giả việc bàn giao kết quả đề tài (nếu có);

m) Ủy quyền cho Bên B tiến hành đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả thực hiện đề tài (nếu có) theo quy định hiện hành;

n) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản liên quan.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

a) Tổ chức triển khai đầy đủ các nội dung của đề tài đáp ứng các yêu cầu chất lượng, tiến độ và chỉ tiêu theo Thuyết minh đề tài và Hợp đồng này;

b) Cam kết thực hiện và bàn giao sản phẩm cuối cùng đáp ứng đầy đủ các tiêu chí đã được phê duyệt;

c) Yêu cầu Bên A cung cấp thông tin cần thiết để triển khai thực hiện Hợp đồng;

d) Kiến nghị, đề xuất điều chỉnh các nội dung chuyên môn, kinh phí và thời hạn thực hiện Hợp đồng khi cần thiết; không được điều chỉnh tổng dự toán kinh phí đã được giao khoán từ ngân sách nhà nước để thực hiện đề tài; không được điều chỉnh mức chi quản lý chung của đề tài theo quy định tại khoản 9 Điều 6 và khoản 8 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/TTLT-BTC-BKHCN.

X
KH
V
NG
HAI

đ) Yêu cầu Bên A cấp đủ kinh phí theo đúng tiến độ quy định trong Hợp đồng khi hoàn thành đầy đủ nội dung công việc theo tiến độ cam kết. Đảm bảo huy động đủ nguồn kinh phí khác theo cam kết. Sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ hiện hành và có hiệu quả;

- Lập hồ sơ theo dõi quá trình thực hiện nội dung và tài chính của đề tài.

- Có trách nhiệm sử dụng kinh phí trong quá trình triển khai thực hiện đề tài theo quy định tại Điều 10 Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC;

- Có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10, Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC đối với kinh phí được giao khoán;

- Tiến hành công khai thông tin đề tài theo quy định tại Điều 18, Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC

- Trước thời điểm cấp kinh phí lần sau; ngày 25 tháng 12 hàng năm và đột xuất theo yêu cầu của Sở KH&CN có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả nội dung công việc đã triển khai về số kinh phí thực nhận và thực chi trong năm; lập bảng kê khối lượng công việc đã thực hiện theo hợp đồng (3 bản) kèm toàn bộ chứng từ quyết toán kinh phí (01 bộ chính và 01 bộ pho to có đóng dấu xác nhận của bên B), gửi bên A. Sau khi kiểm tra bên A sẽ trả lại 1 bản kê và toàn bộ bản chính chứng từ cho bên B lưu theo quy định.

- Quyết toán kinh phí và hồ sơ, chứng từ quyết toán lưu giữ của đề tài thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC

e) Xây dựng kế hoạch đầu thầu mua sắm máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ của Đề tài bằng kinh phí do Bên A cấp (nếu có) để gửi về Bên A phê duyệt và thực hiện mua sắm theo quy định của pháp luật.

g) Chậm nhất trong thời gian 04 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện đề tài (thời gian thực hiện theo hợp đồng hoặc thời gian gia hạn nếu có), bên B có trách nhiệm thanh quyết toán toàn bộ kinh phí thực hiện đề tài (bao gồm kinh phí Sở KH&CN đã cấp và kinh phí bên B tạm ứng để thực hiện đề tài) với Sở KH&CN để Sở KH&CN thực hiện thanh toán với Kho bạc Nhà nước.

- Báo cáo kết quả nội dung công việc đã triển khai: định kỳ tại mỗi đợt quyết toán kinh phí và đột xuất theo yêu cầu của Sở KH&CN.

h) Chấp hành các quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện Hợp đồng. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với đề tài theo quy định của pháp luật;

i) Chủ động bố trí kiểm tra tiến độ và nội dung thực hiện đề tài theo định kỳ; đơn đốc chủ nhiệm đề tài triển khai thực hiện đề tài theo đúng nội dung đề cương và thời gian được duyệt; tổ chức đánh giá nghiệm thu kết quả của các nội dung đề tài đã triển khai (bằng văn bản, tương ứng với kinh phí cấp, làm cơ sở để thanh quyết toán kinh phí thực hiện đề tài).

k) Thực hiện việc tự đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở kết quả đề tài theo quy định hiện hành. Trong thời hạn 30 ngày kể từ thời điểm kết thúc hợp đồng hoặc thời điểm được gia hạn (nếu có), Bên B có trách nhiệm chuyển cho Bên A toàn bộ sản phẩm và hồ sơ đề tài (sau khi đã hoàn chỉnh theo kết luận của hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở) về Sở

KH&CN để Bên A tiến hành việc đánh giá, nghiệm thu theo quy định của pháp luật. Sản phẩm và Hồ sơ đề tài chuyển cho Bên A, bao gồm:

*** Sản phẩm của đề tài:**

- 13 cuốn báo cáo tổng hợp kết quả đề tài “Thực trạng và giải pháp phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa” trong đó có 05 cuốn in bìa cứng mạ vàng, ảnh màu.;

- 13 bộ chuyên đề, mỗi bộ 04 chuyên đề (theo thuyết minh được duyệt):

+ Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bài học kinh nghiệm cho tỉnh Khánh Hòa.;

+ Hệ thống chỉ báo đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2012-2018.;

+ Đánh giá thực trạng phát triển đối tượng tham gia và công tác quản lý, chính sách Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2012-2018.;

+ Một số giải pháp (về nhận thức, thể chế, nguồn lực...) phát triển đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025.;

- Webgis kỹ thuật số về đối tượng tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.;

- 13 bộ Báo cáo kết quả học tập kinh nghiệm của tỉnh Bình Định.

- 1534 phiếu điều tra, thu thập thông tin, trong đó: 84 phiếu cán bộ quản lý và 1.450 phiếu hộ gia đình (400 phiếu BHXH bắt buộc; 260 phiếu BHXH tự nguyện; 500 phiếu BHYT bắt buộc; 290 phiếu BHYT tự nguyện);

- Kết quả xử lý thống kê số liệu điều tra, thu thập thông tin (1 bản chính và 12 bản photo);

- 25 Bộ Báo cáo tóm tắt kết quả đề tài;

- 13 Bộ Báo cáo kỹ yếu 02 Hội thảo;

- 03 bài báo khoa học được đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài tỉnh (13 bản sao);

- 10 đĩa CD-ROM chứa báo cáo tổng kết đề tài, báo cáo chuyên đề; báo cáo triển khai mô hình; báo cáo tóm tắt, báo cáo xử lý số liệu điều tra.

*** Hồ sơ của đề tài:**

- Công văn đề nghị đánh giá, nghiệm thu đề tài của tổ chức chủ trì (theo mẫu);

- Bản sao hợp đồng và thuyết minh đề tài (13 bản sao);

- Các văn bản xác nhận và tài liệu liên quan đến việc công bố, xuất bản, đào tạo, tiếp nhận và sử dụng kết quả nghiên cứu...(01 bản gốc và 12 bản sao);

- Bộ số liệu gốc của đề tài; sổ nhật ký đề tài (01 bộ gốc);

- Văn bản xác nhận về sự thỏa thuận của các tác giả về việc sắp xếp thứ tự tên trong danh sách tác giả thực hiện đề tài (01 bản gốc và 12 bản sao);

- Báo cáo tình hình sử dụng kinh phí của đề tài (theo mẫu, 01 bản gốc và 12 bản sao);

- Báo cáo tự đánh giá kết quả thực hiện đề tài (theo mẫu, 01 bản gốc và 12 bản sao);

- Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá cấp cơ sở và biên bản đánh giá cấp cơ sở của đề tài (01 bản gốc và 12 bản sao);

- Phiếu nhận xét kết quả đề tài cấp cơ sở (theo mẫu, 01 bản gốc và 12 bản sao);
- Phiếu đánh giá kết quả đề tài cấp cơ sở (theo mẫu, 01 bản gốc và 12 bản sao);
- Biên bản kiểm phiếu đánh giá cấp cơ sở (theo mẫu, 01 bản gốc và 12 bản sao);
- Biên bản đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở (theo mẫu, 01 bản gốc và 12 bản sao);
- Báo cáo hoàn thiện hồ sơ cấp cơ sở (theo mẫu, 01 bản gốc và 12 bản sao);
- Các tài liệu khác (nếu có).

l) Có trách nhiệm quản lý tài sản được mua sắm bằng ngân sách nhà nước hoặc được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của đề tài sử dụng ngân sách nhà nước (nếu có) cho tới khi có quyết định xử lý các tài sản đó của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

m) Có trách nhiệm cùng Bên A tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định;

n) Thực hiện việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo ủy quyền của bên A đối với kết quả nghiên cứu (nếu có);

o) Thực hiện đăng ký kết quả thực hiện đề tài tại Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Khánh Hòa, trong vòng 30 ngày kể từ ngày họp Hội đồng khoa học cấp tỉnh đánh giá nghiệm thu đề tài;

p) Công bố kết quả thực hiện đề tài sau khi được Bên A cho phép;

q) Chủ nhiệm đề tài cùng với các cá nhân trực tiếp sáng tạo ra kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được đứng tên tác giả trong đề tài và hưởng quyền tác giả bao gồm cả các lợi ích thu được (nếu có) từ việc khai thác thương mại các kết quả thực hiện đề tài theo quy định pháp luật và các thỏa thuận khác (nếu có);

r) Có trách nhiệm tham gia phối hợp triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo yêu cầu của Bên A với tổ chức, cá nhân được Bên A giao quyền sở hữu, sử dụng kết quả thực hiện đề tài.

s) Thực hiện bảo mật các kết quả thực hiện đề tài theo quy định về bảo vệ bí mật của nhà nước;

t) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định Luật khoa học và công nghệ và các văn bản liên quan.

Điều 5. Chấm dứt Hợp đồng

Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Đề tài đã kết thúc, được nghiệm thu, Bên B hoàn tất việc nộp các sản phẩm và hồ sơ của đề tài cho bên A theo kết luận của Hội đồng đánh giá nghiệm thu và toàn bộ chứng từ thanh quyết toán kinh phí thực hiện đề tài.

2. Có căn cứ để khẳng định việc thực hiện hoặc tiếp tục thực hiện đề tài là không cần thiết và hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

3. Bên B bị đình chỉ thực hiện đề tài theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

4. Bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu đề tài theo quy định của pháp luật

5. Bên A vi phạm một trong các điều kiện dẫn đến việc đề tài không thể tiếp tục thực hiện, do:

a) Không cấp đủ kinh phí theo tiến độ thực hiện đề tài mà không có lý do chính đáng;

b) Không kịp thời giải quyết những kiến nghị, đề xuất của Bên B theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Xử lý tài chính khi chấm dứt Hợp đồng

1. Đối với đề tài đã kết thúc và được nghiệm thu:

a) Đề tài đã kết thúc, hoàn thành theo khoản 1 Điều 5 của hợp đồng này, Bên A thanh toán đầy đủ kinh phí cho Bên B theo quy định tại Hợp đồng này.

b) Đề tài đã kết thúc, được hội đồng đánh giá cấp tỉnh đánh giá xếp loại ở mức “Không đạt” và không kiến nghị cho gia hạn hoặc được gia hạn nhưng kết quả đánh giá lại vẫn ở mức “Không đạt”, Sở Khoa học và Công nghệ sẽ chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xác định số kinh phí phải hoàn trả ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

c) Mọi chi phí phát sinh để hoàn thiện báo cáo tổng hợp kết quả đề tài theo kiến nghị của hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp tỉnh, Bên B tự cân đối trong nguồn kinh phí quản lý của đề tài.

2. Đối với đề tài chấm dứt khi có căn cứ khẳng định không còn nhu cầu thực hiện:

a) Trường hợp đề tài chấm dứt khi có căn cứ khẳng định không còn nhu cầu thực hiện thì cả hai bên cùng nhau xác định khối lượng công việc Bên B đã thực hiện để làm căn cứ thanh toán số kinh phí Bên B đã sử dụng nhằm thực hiện đề tài và thu hồi số kinh phí còn lại đã cấp cho Bên B.

b) Trường hợp hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng mới để thay thế và kết quả nghiên cứu của Hợp đồng cũ là một bộ phận cấu thành kết quả nghiên cứu của Hợp đồng mới thì số kinh phí đã cấp cho Hợp đồng cũ được tính vào kinh phí cấp cho Hợp đồng mới và được tiếp tục thực hiện với Hợp đồng mới.

3. Đối với đề tài bị đình chỉ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Hợp đồng bị chấm dứt do bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu đề tài theo quy định pháp luật thì Bên B sẽ bị xử lý tài chính được quy định tại điểm b, khoản 1, Điều này.

4. Đối với đề tài không hoàn thành do lỗi của Bên A dẫn đến việc chấm dứt Hợp đồng thì Bên B không phải bồi hoàn số kinh phí đã sử dụng để thực hiện đề tài, nhưng vẫn phải thực hiện việc quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Điều khoản chung

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu một trong hai bên có yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung hoặc có căn cứ để chấm dứt thực hiện Hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia ít nhất là 15 ngày làm việc trước khi tiến hành sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt thực hiện hợp đồng, xác định trách nhiệm của mỗi bên và hình thức xử lý. Các sửa đổi, bổ sung (nếu có) phải lập thành văn bản có đầy đủ chữ ký của các bên và được coi là bộ phận của Hợp đồng và là căn cứ để nghiệm thu kết quả của đề tài.

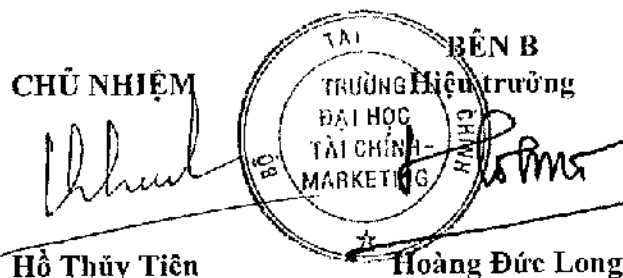
2. Khi một trong hai bên gặp phải trường hợp bất khả kháng dẫn đến việc không thể hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận trong Hợp đồng thì có trách nhiệm thông báo cho Bên kia trong 10 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Hai bên có trách nhiệm phối hợp xác định nguyên nhân và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

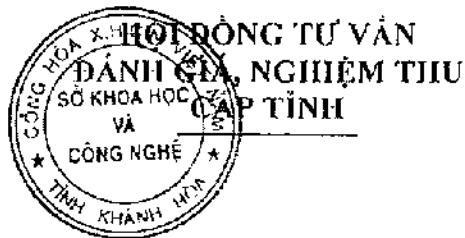
3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các quy định của Hợp đồng và có trách nhiệm hợp tác giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện. Bên vi phạm các cam kết trong Hợp đồng phải chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật.

4. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng do các bên thương lượng hòa giải để giải quyết. Trường hợp không hòa giải được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Điều 8. Hiệu lực của Hợp đồng

Hợp đồng này có giá trị từ ngày ký. Hợp đồng được lập thành 8 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 2 bản. Số bản còn lại được chuyển tới các cơ quan liên quan: Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước./.





Khánh Hòa, ngày 14 tháng 10 năm 2021

**BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU
KẾT QUẢ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**

I. Những thông tin chung

1. Tên nhiệm vụ: *Thực trạng và giải pháp phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa*

+ Chủ nhiệm nhiệm vụ: PGS. TS Hồ Thủy Tiên

+ Tổ chức chủ trì nhiệm vụ: Trường Đại học Tài chính – Marketing

- Loại nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

+ Đề tài khoa học và công nghệ; ☐

+ Dự án sản xuất thử nghiệm; ☐

+ Đề tài khoa học xã hội và nhân văn; ☒

+ Đề án khoa học. ☐

2. Quyết định thành lập Hội đồng số: 155/QĐ-SKHCN ngày 29/9/2021 của Giám đốc Sở KH&CN Khánh Hòa.

3. Địa điểm và thời gian họp Hội đồng:

- Thời gian: 14/10/2021; Bắt đầu: 14h00 - Kết thúc: 17h00

- Địa điểm: Họp trực tuyến qua ứng dụng Zoom Meeting

4. Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên: 09/09 thành viên theo Quyết định số 155/QĐ-SKHCN ngày 29/9/2021.

- Ông Văn Đình Tri – Phó Giám đốc Sở Lao động thương binh và Xã hội Ủy viên Hội đồng ủy quyền cho bà Nguyễn Đình Hồng Loan – Phó trưởng phòng Lao động Việc làm, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội dự họp thay.

5. Khách mời tham dự họp Hội đồng:

- Bà Lê Vinh Liên Trang – Giám đốc Sở KH&CN;

- Bà Trần Thị Hương – Chuyên viên Sở KH&CN;

- Bà Huỳnh Thị Kiều Châu – Chuyên viên Sở KH&CN;

- Bà Hồ Thủy Tiên – Trường Đại học Tài chính – Marketing;

- Ông Lê Hùng Chính -- Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Khánh Hòa;

- Bà Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư -- Phòng quản lý khoa học, Trường Đại học Tài chính – Marketing;

- Bà Trần Thị Kim Oanh - Trường Đại học Tài chính – Marketing.

II. Nội dung làm việc của Hội đồng

Sau khi Bà Võ Hà Cẩm Nhung - Thư ký hành chính, công bố quyết định thành lập hội đồng đánh giá nghiêm thu, giới thiệu danh sách các đại biểu tham dự phiên họp.

1. Chủ tịch điều khiển phiên họp hội đồng:

- Thông qua chương trình làm việc của hội đồng;
- Hội đồng biểu quyết thống nhất Ông Trương Tấn Minh là thư ký khoa học;
- Hội đồng đã bầu Ban kiểm phiếu với các thành viên sau:
- Trưởng Ban: Ông Lê Kim Long;
- Hai ủy viên: Bà Phạm Thúy Quỳnh và Bà Nguyễn Đình Hồng Loan

2. Hội đồng đã nghe Chủ nhiệm nhiệm vụ trình bày báo cáo tóm tắt quá trình tổ chức thực hiện, báo cáo các sản phẩm khoa học và tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

3. Hội đồng đã trao đổi nêu câu hỏi đối với chủ nhiệm nhiệm vụ;

4. Chủ nhiệm nhiệm vụ trả lời các câu hỏi của các thành viên Hội đồng; cung cấp thông tin, giải trình và bảo vệ kết quả tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

5. Hội đồng tiến hành họp:

5.1. Hội đồng đã nghe: ủy viên phản biện và các thành viên của hội đồng đọc bản nhận xét kết quả thực hiện đề tài.

5.2. Hội đồng đã trao đổi, thảo luận:

- Hội đồng đã nêu câu hỏi đối với ủy viên phản biện và các thành viên hội đồng về từng chỉ tiêu đánh giá đã được quy định.

- Trên cơ sở đã xem xét, nghiên cứu toàn bộ hồ sơ đánh giá và các tài liệu, văn bản liên quan, các Phiếu nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện và ủy viên hội đồng; trao đổi thảo luận, nhận định về các kết quả của nhiệm vụ theo từng nội dung theo quy định; Hội đồng đã thực hiện đánh giá kết quả của nhiệm vụ theo mẫu.

5.3. Hội đồng đã bỏ phiếu đánh giá. Kết quả kiểm phiếu đánh giá được trình bày trong biên bản kiểm phiếu gửi kèm.

6. Kết luận của Hội đồng về các nội dung đánh giá:

6.1. Về mức độ đáp ứng được yêu cầu số lượng, khối lượng, chủng loại sản phẩm theo thuyết minh nhiệm vụ và hợp đồng nghiên cứu khoa học của các kết quả thực hiện nhiệm vụ:

a) Về số lượng, khối lượng sản phẩm so với hợp đồng: đầy đủ theo hợp đồng và đề cương được duyệt.

b) Về sản phẩm khoa học đạt vượt hợp đồng; những đóng góp khoa học mới của nhiệm vụ (nếu có): vượt trội 581 phiếu điều tra, thu thập thông tin; 01 Kỳ yếu hội thảo có liên quan đề tài ngoài thuyết minh/hợp đồng; đào tạo sau đại học cho 04 thạc sĩ; cập nhật dữ liệu bổ sung từ năm 2019-2020.

c) Về chủng loại sản phẩm so với thuyết minh nhiệm vụ: đầy đủ theo đề cương được duyệt bao gồm sản phẩm dạng I và dạng II.

6.2. Về chất lượng sản phẩm và giá trị khoa học, giá trị thực tiễn của các kết quả thực hiện nhiệm vụ: đạt yêu cầu.

6.3. Về báo cáo tổng hợp kết quả nhiệm vụ KH&CN:

a) Về tổng quan các kết quả nghiên cứu đã có liên quan đến nhiệm vụ:

Tổng quan tương đối khá đầy đủ các công trình nghiên cứu có liên quan, cơ sở pháp lý và các khái niệm học thuật và thực tiễn. Trình bày những kinh nghiệm của một số địa phương trong nước và nước ngoài, rút ra được những bài học cho Khánh Hoà.

Tuy nhiên cần chú ý chọn những địa phương phù hợp với Khánh Hoà và trình bày theo 2 hệ thống bảo hiểm xã hội (BHXH) và bảo hiểm y tế (BHYT) tách bạch. Chú ý có những hình thức đã được áp dụng chung cho cả nước như BHYT theo hộ gia đình. Cần tiếp cận vấn đề gốc, cơ bản hơn theo quan niệm và kinh nghiệm quốc tế cũng như các nghiên cứu trong nước về phát triển đối tượng BHXH, BHYT xét từ khía cạnh quyền con người theo quan niệm của Liên hợp quốc, ILO và Việt Nam.

b) Về phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng, số liệu, tư liệu có tính đại diện, độ tin cậy, xác thực, cập nhật:

Đề tài đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, phương pháp hồi cứu tư liệu, phương pháp khảo sát, phỏng vấn sâu với bảng hỏi phi cấu trúc, phương pháp chuyên gia là phù hợp.

Sử dụng tốt phương pháp phân tích khám phá nhân tố (EFA) và phương pháp hồi quy để đánh giá các yếu tố tác động đến phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT.

c) Về Nội dung báo cáo (là toàn bộ kết quả đạt được của nhiệm vụ KH&CN, được trình bày theo kết cấu hệ thống và lô-gíc khoa học, với các luận cứ khoa học có cơ sở lý luận và thực tiễn cụ thể giải đáp những vấn đề nghiên cứu đặt ra, phản ánh trung thực kết quả nhiệm vụ phù hợp với thông lệ chung trong hoạt động nghiên cứu khoa học):

- Cần bổ sung “Khung phân tích của đề tài” theo một logic thể hiện bằng một mô hình phù hợp với các cấu trúc phần nội dung và mô phỏng rõ mối quan hệ; Bổ sung mục tiêu: *“Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh Khánh hoà”*. Bởi vì đây là nền tảng, cơ sở để đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp.

- Bổ sung hệ thống chỉ báo chung, tổng quát nhất về phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT trước khi đưa ra các chỉ báo cụ thể.

- Nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào nhóm đối tượng tham gia BHXH bắt buộc, nhưng chưa phân tích sâu hiện tượng người lao động đã tham gia BHXH nhưng lại ra khỏi hệ thống để nhận trợ cấp BHXH 1 lần khi thôi việc, nháy việc... Đây là vấn đề rất lớn đối với quốc gia ảnh hưởng đến phát triển đối tượng tham gia BHXH, cũng như ở tỉnh Khánh Hoà. Vậy cần nghiên cứu sâu hơn hiện tượng này ở tỉnh

Khánh hoá diễn ra như thế nào và nguyên nhân chính là gì, từ đó đề ra giải pháp mạnh để giữ những đối tượng này lại.

- Phần giải pháp chưa cụ thể, còn dàn trải, nhiều giải pháp đã và đang được các cơ quan chức năng thực hiện. Cần đặc biệt lưu ý giải pháp cho các nhóm bảo hiểm tự nguyện, để tăng độ bao phủ, đi sâu một số tồn tại, dữ liệu thu thập để đề xuất giải pháp. Rà soát điều chỉnh đề xuất giải pháp căn cứ theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan, đơn vị. Bổ sung về những bất cập của hệ thống chế độ chính sách về BHXH hiện nay.

- Chính sửa, bổ sung các mục còn trống trong báo cáo tổng hợp.

d) Về bố cục, hình thức trình bày, văn phong khoa học:

- Rà soát các lỗi kỹ thuật, chính tả, lỗi câu, đoạn văn, trích dẫn, biểu bản, hình vẽ,...

- Bố cục báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài gồm 3 chương là phù hợp với mục tiêu và nội dung nghiên cứu theo thuyết minh và hợp đồng đã ký kết. Song về chi tiết tiêu đề trong từng chương có những bất hợp lý cần điều chỉnh.

6.4 Về tiến độ thực hiện nhiệm vụ KH&CN: trễ hạn 1 tháng.

6.5. Kết quả đánh giá xếp loại chung của nhiệm vụ:

a) Kết quả đánh giá, xếp loại của Hội đồng ở mức sau (*đánh ✓ vào ô tương ứng*):

☐ Xuất sắc ☒ Đạt ☐ Không đạt

b) Phần luận giải của hội đồng khoa học về kết quả đánh giá, xếp loại (*chọn ✓ vào ô tương ứng và luận giải*):

☒ Kết quả thực hiện nhiệm vụ được xếp loại “Đạt” bởi những lý do:

- Báo cáo tổng hợp còn một số mục còn để trống mục.
- Báo cáo tóm tắt chưa chọn lọc ra những nội dung quan trọng, tinh túy, chưa tóm tắt được tinh hoa của đề tài.
- Các giải pháp còn thiếu sót, có sự nhầm lẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đơn vị; cần kiểm định sự khác biệt và một số điểm cần đưa vào hạn chế của đề tài.
- Phần định lượng của đề tài chưa đảm bảo.
- Đề tài nộp trễ hạn 01 tháng.

6.6. Kiến nghị của Hội đồng:

Hội đồng đánh giá cao sự nghiêm túc, công phu và tâm huyết của chủ nhiệm đề tài cùng các thành viên thực hiện; sản phẩm đề tài có nhiều sản phẩm vượt trội. Tuy nhiên đề sản phẩm đề tài được hoàn thiện, Hội đồng kiến nghị chủ nhiệm đề tài cần chỉnh sửa, bổ sung một số nội dung sau:

Hình thức trình bày:

- Rà soát các lỗi kỹ thuật, chính tả, lỗi câu, đoạn văn, trích dẫn, biểu bản, hình vẽ,...

- Bổ sung các nội dung trong các mục còn để trống.

Nội dung báo cáo:

- Tổng quan:

+ Tổng hợp, phân tích theo từng vấn đề từ đó làm cơ sở lý luận đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp.

+ Chú ý chọn những địa phương phù hợp với Khánh Hoà để trình bày các kinh nghiệm và trình bày theo 2 hệ thống BHXH và BHYT tách bạch. Chú ý có những hình thức đã được áp dụng chung cho cả nước như BHYT theo hộ gia đình.

+ Cần tiếp cận vấn đề gốc, cơ bản hơn theo quan niệm và kinh nghiệm quốc tế cũng như các nghiên cứu trong nước về phát triển đối tượng BHXH, BHYT xét từ khía cạnh quyền con người theo quan niệm của Liên hợp quốc, ILO và Việt Nam.

- + Bổ sung cơ sở, phương pháp để dự báo như tình hình tăng dân số, lao động...

- Phương pháp nghiên cứu: Hoàn thiện phần định lượng của đề tài.

- Kết quả đạt được của đề tài:

+ Kết quả điều tra, thống kê cần sử dụng để phân tích, đối sánh ý kiến giữa các nhóm đối tượng khảo sát trong đó có nhóm chuyên gia, cán bộ quản lý BHXH

+ Rà soát lại giải pháp theo đúng thẩm quyền, chức năng của các cơ quan đơn vị từ đó làm cơ sở để xây dựng đề xuất, kiến nghị.

- Chính sửa theo góp ý của thành viên Hội đồng nhất là của ủy viên phản biện.

- * Thời gian chỉnh sửa báo cáo:

Thời gian chỉnh sửa báo cáo là 15 ngày (kể từ ngày nhận được biên bản); Chủ nhiệm nhiệm vụ nộp về Sở KH&CN các sản phẩm sau để Sở KH&CN trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả đề tài:

- 13 Báo cáo tổng hợp đã được chỉnh sửa hoàn chỉnh (trong đó có 05 quyển đóng bìa cứng mạ vàng, ảnh màu);

- 05 Báo cáo tóm tắt đã được chỉnh sửa hoàn chỉnh;

- 03 bộ báo cáo chuyên đề, mỗi bộ gồm 4 chuyên đề (đã được chỉnh sửa hoàn chỉnh):

+ Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bài học kinh nghiệm cho tỉnh Khánh Hòa.

+ Hệ thống chỉ báo đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn 2012-2018;

+ Đánh giá thực trạng phát triển đối tượng tham gia và công tác quản lý, chính sách Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2012-2018;

+ Một số giải pháp (về nhận thức, thể chế, nguồn lực...) phát triển Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025;

- 02 bộ báo cáo kết quả học tập tại Bình Định;
- Kết quả xử lý thống kê số liệu, thu thập thông tin (01 bản chính, 2 bản phô tô)
- 02 bộ báo cáo kỹ yếu 02 hội thảo;
- 03 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành trong và ngoài tỉnh;
- 10 Đĩa USB chứa: Báo cáo tổng hợp; Báo cáo tóm tắt, Bộ báo cáo chuyên đề; Bộ số liệu và xử lý số liệu;...
- 02 Phiếu đăng ký kết quả nhiệm vụ (theo mẫu);
- 02 Báo cáo về việc hoàn thiện hồ sơ (theo mẫu).

b) Sở KH&CN trình UBND tỉnh nghiệm thu các sản phẩm dưới đây:

Danh mục sản phẩm khoa học đáp ứng được yêu cầu đặt hàng và hợp đồng:

TT	Tên sản phẩm	Ghi chú
1	Báo cáo tổng hợp kết quả nhiệm vụ	
2	Báo cáo tóm tắt kết quả nhiệm vụ	
3	Bộ báo cáo chuyên đề, mỗi bộ bao gồm 04 chuyên đề: + Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bài học kinh nghiệm cho tỉnh Khánh Hòa. + Hệ thống chỉ báo đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn 2012-2018; + Đánh giá thực trạng phát triển đối tượng tham gia và công tác quản lý, chính sách Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2012-2018; + Một số giải pháp (về nhận thức, thể chế, nguồn lực...) phát triển Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025	
4	Kết quả xử lý thống kê số liệu điều tra, thu thập thông tin;	
5	Báo cáo kết quả học tập tại Bình Định;	
6	Báo cáo kỹ yếu 02 hội thảo	
7	03 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành trong và ngoài tỉnh	
8	- Đào tạo 04 thạc sĩ - 01 Kỹ yếu hội thảo có liên quan đề tài ngoài thuyết minh/hợp đồng	Sản phẩm vượt trội
9	Webgis kỹ thuật số về đối tượng tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	
10	Đĩa USB chứa nội dung báo cáo tổng kết, báo cáo tóm tắt và các báo cáo chuyên đề của nhiệm vụ.	

c) Chuyển giao, sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ: Bảo hiểm xã hội Tỉnh, Sở Lao động thương binh và Xã hội, Sở Y tế, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

d) Công bố, xuất bản kết quả thực hiện nhiệm vụ:

Biên bản họp hội đồng được thông qua với sự thống nhất của các thành viên Hội đồng dự họp vào lúc 17h00 ngày 14 tháng 10 năm 2021./.

THỦ KÝ KHOA HỌC HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)



Trương Tấn Minh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)



Huỳnh Kỳ Hạnh

PHỤ LỤC

MỘT SỐ Ý KIẾN GÓP Ý CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

1. TS. Nguyễn Hữu Dũng

- Tổng quan các kết quả nghiên cứu đã có liên quan đến đề tài/đề án:

Mục 1.3.3. (Tr.31) của Chương 1 “Các nghiên cứu thực nghiệm về phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT ở nước ngoài và trong nước”. Về nội dung tổng quan các kết quả nghiên cứu cơ bản liên quan đến phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT. Tuy nhiên, ở đây cần tiếp cận vấn đề gốc, cơ bản hơn theo quan niệm và kinh nghiệm quốc tế cũng như các nghiên cứu trong nước về phát triển đối tượng BHXH, BHYT xét từ khía cạnh quyền con người theo quan niệm của Liên hợp quốc, ILO và Việt Nam.

- Nếu được phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng, tính đại diện, độ tin cậy, xác thực, cập nhật của các số liệu qua kết quả điều tra, khảo sát và các nguồn tư liệu khác được sử dụng vào các báo cáo khoa học của đề tài/đề án:

(1) Đề tài đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, phương pháp hồi cứu tư liệu, phương pháp khảo sát, phỏng vấn sâu với bảng hỏi phi cấu trúc, phương pháp chuyên gia là phù hợp.

(2) Phương pháp phân tích định lượng trên cơ sở kết quả điều tra khảo sát cỡ mẫu 1987 đối tượng là khá lớn, đủ tính đại diện, có độ tin cậy, nhất là dùng phương pháp phân tích khám phá nhân tố (EFA) và phương pháp hồi quy để đánh giá các yếu tố tác động đến phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT là tốt.

- Về khái niệm, thuật ngữ và văn phong trong báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài/đề án:

(1) Các khái niệm, thuật ngữ trong báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài nhìn chung không mắc lỗi về chuyên môn khoa học, nghiệp vụ BHXH, BHYT.

(2) Văn phong trong báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài về cơ bản là văn phong theo khuôn mẫu văn phong khoa học, có luận chứng, lập luận và đảm bảo tính logic, không xa vào văn phong báo cáo hành chính.

- Về bố cục, hình thức trình bày của báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài/đề án:

Bố cục báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài gồm 3 chương là phù hợp với mục tiêu và nội dung nghiên cứu theo thuyết minh và Hợp đồng đã ký kết. Song về chi tiết tiêu đề trong từng chương có những bất hợp lý cần xem xét điều chỉnh, cụ thể:

(1) Mục 1.3.3 (ở Chương 1). “Các nghiên cứu thực nghiệm về phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT ở nước ngoài và trong nước”: Trong nghiên cứu đề tài khoa học nội dung này thường đưa vào phần mở đầu thành một mục lớn để có cách nhìn tổng quát phát hiện những khoảng trống từ đó đề ra các giả thiết khoa học mới (câu hỏi) cần nghiên cứu của đề tài.

(2) Mục 1.4.1(Tr.71) “Kinh nghiệm về phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT của một số quốc gia trên thế giới và ở Việt Nam”. Mục này để trống và xem ở phụ lục 2 là chưa hợp lý. Ở đây cần đưa vào những nội cơ bản nhất còn xem chi tiết ở phụ lục 2.

(3) Cũng như vậy, Mục 2.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội tại tỉnh Khánh Hoà trong giai đoạn 2012 - 2018: mục này cũng để trống và xem ở phụ lục 3 là chưa hợp lý. Ở đây cần đưa vào những nội cơ bản nhất còn xem chi tiết ở phụ lục 3.

(4) Cần rà soát lại báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài để phát hiện những sai sót về trình bày, lỗi chính tả... từ đó sửa, format lại theo đúng quy định của Bộ khoa học và Công nghệ.

- Về luận cứ khoa học, có cơ sở lý luận và thực tiễn cụ thể giải đáp những vấn đề nghiên cứu đặt ra, phản ánh trung thực kết quả nhiệm vụ phù hợp với thông lệ chung trong hoạt động nghiên cứu khoa học của đề tài/đề án:

(1) Đây là công trình nghiên cứu công phu, chuyên sâu của tập thể tác giả về cơ bản bảo đảm có luận cứ khoa học, cơ sở lý luận và thực tiễn cụ thể giải đáp những vấn đề

nghiên cứu đặt ra về phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh Khánh hoà.

(2) Kết quả nghiên cứu đề tài bám sát thuyết minh và hợp đồng nghiên cứu. Nội dung nghiên cứu cơ bản phản ánh trung thực kết quả nhiệm vụ phù hợp với thông lệ chung trong hoạt động nghiên cứu khoa học của đề tài/đề án.

*** Về nội dung hoặc vấn đề cần điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện:**

Mặc dù về tổng thể nội dung nghiên cứu đã đạt được kết quả theo thuyết minh và hợp đồng nghiên cứu, song cũng còn một số vấn đề cần tiếp tục điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện để đạt chất lượng cao hơn, đó là:

(1) Mục "Phân mở đầu": Cần bổ sung "Khung phân tích của đề tài" theo một logic thể hiện bằng một mô hình phù hợp với các câu phân nội dung và mô phỏng rõ mối quan hệ: Đầu vào (input), đầu ra (output), kết quả (outcome), tác động (impact). Khung phân tích này cần phản ánh toàn bộ ý tưởng về nội dung, hoạt động nghiên cứu, quá trình và kết quả nghiên cứu.

(2) Về mục tiêu nghiên cứu đề cập ở Mục "Phân mở đầu" cần bổ sung mục tiêu: *"Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh Khánh hoà"*. Bởi vì đây là nền tảng, cơ sở để đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp.

(3) Về lý luận trong tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước cần bổ sung vấn đề thực hiện quyền con người về bảo đảm ASXH cho người dân theo Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền năm 1948 của LHQ, 8 công ước của ILO liên quan đến quyền cơ bản của NLD, nhất là Công ước 102 (năm 1952) quy phạm tối thiểu về an toàn xã hội (ASXH) và điều 34 Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013: *"Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội"*. Ở đây quan niệm, tư tưởng của quốc tế và Hiến pháp liên quan đến phát triển đối tượng được bảo đảm ASXH, trong đó có trụ cột chính là BHXH, BHYT là *theo hướng phổ quát, bao phủ toàn bộ lao động, toàn dân, bảo đảm công bằng xã hội, không một ai bị để lại phía sau. Đó là trách nhiệm của Nhà nước, của toàn xã hội và của mỗi người dân, NLD*. Bởi vậy mọi quan điểm, phương hướng, giải pháp của nghiên cứu được giao phải quán triệt và cụ thể hoá tư tưởng, quan niệm này.

(4) Trang 16: Cần xem lại khi đề tài viết về bản chất của BHXH, BHYT.

Về thực chất BHXH, BHYT là một trong những trụ cột chính của hệ thống ASXH trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam. Trong đó, BHXH là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của NLD khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết trên cơ sở đóng vào quỹ BHXH theo nguyên tắc đóng - hưởng, có sự chia sẻ.

BHYT về thực chất là bảo hiểm sức khoẻ nhân dân, là loại hình bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ cộng đồng. Theo đó người đóng hoặc mua BHYT được chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí khám, điều trị, phục hồi sức khoẻ... khi bị tai nạn, ốm đau, bệnh tật. Được tham gia BHXH, BHYT là quyền cơ bản của con người, của NLD nên có tính phổ quát theo hướng bao phủ toàn bộ NLD, toàn dân. Quỹ BHXH, BHYT do các chủ thể liên quan đóng góp theo quy định của pháp luật và được Nhà nước bảo hộ.

(5) Mục 1.3.2 (Hệ thống chỉ báo đo lường sự phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT):

Ở đây nên bổ sung hệ thống chỉ báo chung, tổng quát nhất về phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT trước khi đưa ra các chỉ báo cụ thể, chi tiết, đó là:

Thứ nhất, mức độ bao phủ BHXH, BHYT tính theo % để làm cơ sở hoạch định mục tiêu chiến lược, kế hoạch phát triển đối tượng tham gia tiến đến bao phủ toàn bộ lực lượng lao động (BHXH), bao phủ toàn dân (BHYT).

Thứ hai, chất lượng cung cấp dịch vụ BHXH, BHYT của hệ thống BHXH, BHYT trên cơ sở đánh giá chỉ số kết quả đầu ra và thông qua hoạt động công tác xã hội chuyên nghiệp.

Thứ ba, sự phát triển Quỹ BHXH, BHYT và cân đối bền vững thu - chi Quỹ BHXH, BHYT hằng tháng, quý, năm và trong dài hạn (5 năm, 10 năm...).

Thứ tư, mức độ hài lòng của người hưởng lợi dịch vụ BHXH, BHYT.

(6) Nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào nhóm đối tượng tham gia BHXH bắt buộc, nhưng chưa phân tích sâu hiện tượng NLD đã tham gia BHXH nhưng lại ra khỏi hệ thống để nhận trợ cấp BHXH 1 lần khi thôi việc, nhảy việc... Đây là vấn đề rất lớn đối với quốc gia ảnh hưởng đến phát triển đối tượng tham gia BHXH, cũng như ở tỉnh Khánh hoà. Vậy cần nghiên cứu sâu hơn hiện tượng này ở tỉnh Khánh hoà diễn ra như thế nào và nguyên nhân chính chính là gì, từ đó đề ra giải pháp mạnh để giữ họ lại trong nghiên cứu này.

(7) Một vấn đề nữa là hiện nay có một số nhóm lao động có khả năng tham gia BHXH bắt buộc hoặc tự nguyện nhưng lại chưa tham gia như lao động trong doanh nghiệp cực nhỏ, hộ kinh doanh có thuê lao động ở thành thị, lao động tự do hoạt động trong nền kinh tế chia sẻ, nền kinh tế tự do trên cơ sở áp dụng công nghệ cao (trên nền tảng trực tuyến) như bán hàng online, shipper, lái xe công nghệ (Uber)... Đó là khoảng trống khá lớn về tiềm năng phát triển đối tượng tham gia BHXH do đó cần được nghiên cứu sâu hơn trong đề tài này ở Khánh Hoà.

(8) Vấn đề vai trò của Nhà nước hỗ trợ nhóm lao động nghèo, yếu thế tham gia BHXH tự nguyện, BHYT là rất quan trọng để phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT. Kết quả những năm vừa qua khi tăng mức hỗ trợ của Nhà nước là một ví dụ điển hình có tính đột phá đưa đến kết quả tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện tăng hơn 1 triệu người, tỷ lệ tham gia BHYT đạt 90% dân số vào năm 2020. Vậy ngoài chính sách hỗ trợ chung của Nhà nước, chính sách riêng của Khánh Hoà có không và tác động ra sao đến phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà cũng cần được nghiên cứu sâu trong đề tài này.

2. TS. Lê Văn Thành

- Tổng quan các kết quả nghiên cứu đã có liên quan đến đề tài/đề án: Trên cơ sở xem xét, nghiên cứu toàn bộ hồ sơ và các tài liệu, có thể nhận xét là đầy đủ sản phẩm so với đặt hàng. Nhìn chung, kết quả nghiên cứu của đề tài thực hiện nghiêm túc và công phu, thể hiện tính khoa học trong nghiên cứu, gắn với tổng kết thực tiễn (điều tra XIII và sử dụng tư liệu thứ cấp của BHXH tỉnh). Bám sát được mục tiêu đề tài, xây dựng được một hệ thống nội dung nghiên cứu chi tiết với các chuyên đề khoa học, và đặc biệt khảo sát, thu thập, thông tin, ứng dụng các phương pháp khoa học phân tích. Đánh giá toàn diện thực trạng về BHXH và BHYT Tỉnh, đồng thời đề ra một hệ thống giải pháp toàn diện; Tổng quan tương đối khá đầy đủ các công trình nghiên cứu có liên quan, cơ sở pháp lý và các khái niệm học thuật và thực tiễn. Trình bày những kinh nghiệm của một số địa phương bạn và nước ngoài và rút ra được những bài học cho Khánh Hoà. Tuy nhiên cần chú ý chọn những địa phương phù hợp với Khánh Hoà và trình bày theo 2 hệ thống BHXH và BHYT tách bạch. Chú ý có những hình thức đã được áp dụng chung cho cả nước như BHYT theo hộ gia đình.

- Nêu được phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng, tính đại diện, độ tin cậy, xác thực, cập nhật của các số liệu qua kết quả điều tra, khảo sát và các nguồn tư liệu khác được sử dụng vào các báo cáo khoa học của đề tài/đề án:

Đạt yêu cầu về phương pháp và kỹ thuật sử dụng, tính đại diện và độ tin cậy. Văn phong báo cáo tốt, trình bày rõ ràng, mạch lạc.

- Về khái niệm, thuật ngữ và văn phong trong báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài/đề án:

Các khái niệm thuật ngữ dùng trong báo cáo khả hợp lý, tuy nhiên cần xem lại, chính xác, chuẩn hoá một số như lao động nông thôn, lao động có việc làm, tự doanh, ...

- Về bố cục, hình thức trình bày của báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài/đề án:

Bố cục hợp lý chỉ có phần giải pháp hơi ngắn và nên chú ý gắn kết với các phần trước.

** Về nội dung hoặc vấn đề cần điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện:*

- Mô tả mẫu cụ thể (đối tượng chi tiết hơn, ví dụ BHTN là những nhóm nào, tại sao không phỏng vấn những người không tham gia, ...; địa bàn...)

- Phân giải pháp hơn 20 trang, chưa thật sự cụ thể, còn dàn trải, nhiều giải pháp đã và đang được các cơ quan chức năng thực hiện (cần tách những việc đã làm và những đề xuất mới). Cần đặc biệt lưu ý giải pháp cho các nhóm bảo hiểm tự nguyện, để tăng độ bao phủ và việc Khởi kiện ra Tòa án đối với hành vi vi phạm pháp luật về BHXH, BHYT, ... đi sâu một số tồn tại để đề xuất giải pháp. Nhiều đề xuất thuộc Chính sách ở cấp Trung Ương (ví dụ danh mục dịch vụ) cần cụ thể.

- Liên hệ đối chiếu việc thực hiện kế hoạch của Tỉnh ủy (thực hiện NQ 28), phân tích rõ nguyên nhân. Khoảng cách giữa thực trạng và mục tiêu đặt ra là khá lớn và tương đối thách thức trong khoảng thời gian tới. Cần có những nghiên cứu đào sâu vào nguyên nhân và đề xuất giải pháp căn cơ (tập trung, không dàn trải) cho vấn đề này.

- Chú ý việc dẫn nguồn tư liệu, ở chương 1 và sản phẩm phụ lục 1 và 2

- Có thể nêu lên một số nhận định về tác động của COVID 19 đến việc tham gia BHXH.

- Biên tập lại báo cáo tóm tắt, từ đó xây dựng một bản kiến nghị gửi lãnh đạo tỉnh với mục tiêu bao trùm là nâng cao độ bao phủ của BHXH Tỉnh.

3. PGS.TS. Lê Kim Long

- Tổng quan các kết quả nghiên cứu đã có liên quan đến đề tài: đã thực hiện tổng quan được các kết quả nghiên cứu đã liên quan đến đề tài

- Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng phù hợp với mục tiêu của từng nội dung. Số liệu thứ cấp thu thập từ các nguồn có độ tin cậy, xác thực. Số liệu sơ cấp thu thập từ điều tra khảo sát đảm bảo tính đại diện, tin cậy.

- Khái niệm, thuật ngữ và văn phong báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài là phù hợp; bố cục, hình thức trình bày rõ ràng, đáp ứng các yêu cầu chung; các vấn đề nghiên cứu đặt ra được giải quyết có luận cứ khoa học, có cơ sở lý luận và thực tiễn khá vững chắc.

** Về nội dung hoặc vấn đề cần điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện*

- Rà soát lại các lỗi kỹ thuật, chính tả, lỗi câu, đoạn văn, trích dẫn và danh mục tài liệu tham khảo, biểu bảng, hình vẽ.

- Viết tốt hơn lý do/sự hạn chế khi nhóm tác giả xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến QĐ tham gia BHXH BB và BHXH TN là như nhau. Tương tự với trường hợp QĐ tham gia BHYT BB và BHYT TN.

- Nên có nêu rõ mức độ về tầm quan trọng của các yếu tố đối với từng loại đối tượng của từng loại hình bảo hiểm.

- Nên trình bày rõ hơn phương pháp để thực hiện dự báo phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT đến năm 2025 của tỉnh Khánh Hòa.

- Nên có thực hiện thống kê mô tả các nhân tố quan trọng để xác định một số ẩn đề thực hiện cần tập trung khắc phục, ví dụ: chất lượng dịch vụ KCB bằng thẻ BHYT, cảm nhận về sự thuận tiện khi tham gia BHYT, cảm nhận rủi ro, ...

- Vấn đề về người đã tham gia BHXH những rút ra và nhận bảo hiểm một lần

- Viết phần giải pháp nên bám sát vào dữ liệu thu thập. Ví dụ: giải pháp về nâng cao chất lượng KCB nên dựa vào dữ liệu thống kê mô tả các chỉ báo trong thang đo về chất lượng dịch vụ KCB bằng thẻ BHYT.

4. TS. Trương Tấn Minh

- Tổng quan các kết quả nghiên cứu đã có liên quan đến đề tài:

Tổng quan các kết quả nghiên cứu được nhóm nghiên cứu đầu tư khảo sát, thể hiện rất công phu, nghiêm túc. Với sự tham khảo các nghiên cứu thế giới, trong nước liên quan đến đề tài để qua đó tìm ra những vấn đề cần thiết trong nghiên cứu, tránh được sự trùng lặp và thấy được một số kinh nghiệm thực tiễn để phát triển đối tượng Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm y tế (BHYT), xây dựng các giải pháp và đề xuất các ý kiến giúp cho BHXH thực hiện tốt hơn về BHYT trong thời gian tới.

- Nêu được phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng, tính đại diện, độ tin cậy, xác thực, cập nhật của các số liệu qua kết quả điều tra, khảo sát và các nguồn tư liệu khác được sử dụng vào các báo cáo khoa học của đề tài/đề án:

Báo cáo tổng hợp có 210 trang, với 3 chương cùng với các phụ lục đã nêu được rõ nét các phương pháp nghiên cứu phù hợp đã thực hiện (thu thập thông tin; xử lý, phân tích thông tin; phân tích định tính, định lượng); kỹ thuật sử dụng đầy đủ, chi tiết, có tính thuyết phục. Các số liệu qua kết quả điều tra, khảo sát và các nguồn tư liệu khác được sử dụng vào các báo cáo khoa học của đề tài đáp ứng được yêu cầu về tính đại diện, độ tin cậy, xác thực và cập nhật

- Về khái niệm, thuật ngữ và văn phong trong báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài/đề án:

Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài sử dụng các khái niệm đã được phổ quát và thừa nhận rộng rãi; các thuật ngữ chuyên môn được sử dụng chính xác, phù hợp với lĩnh vực liên quan đến phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT; Văn phong trong Báo cáo vừa đảm bảo tính khoa học, tính lô-gíc giản dị, dễ đọc, trong sáng, dễ hiểu, trình bày văn bản rõ ràng..

- Về bố cục, hình thức trình bày của báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài/đề án:

Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài có cấu trúc hợp lý và rõ ràng. Về hình thức đã đáp ứng được quy định chung.

- Về luận cứ khoa học, có cơ sở lý luận và thực tiễn cụ thể giải đáp những vấn đề nghiên cứu đặt ra, phản ánh trung thực kết quả nhiệm vụ phù hợp với thông lệ chung trong hoạt động nghiên cứu khoa học của đề tài/đề án

Các vấn đề nghiên cứu đặt ra được giải quyết trên luận cứ khoa học, có cơ sở lý luận và thực tiễn.

5. CN. Nguyễn Đình Hồng Loan

Đề tài đáp ứng theo chính sách: Nghị quyết số 03-NQ/DH ngày 14/10/2020 – đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025 và Chương trình hành động số 25-CTr/TU ngày 10/10/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa về thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội.

6. CN. Phạm Thúy Quỳnh

- Tổng quan các kết quả nghiên cứu đã có liên quan đến đề tài:

Các bài nghiên cứu có sự tổng hợp và nêu dẫn chứng đầy đủ về vấn đề BHXH, BHYT trong nước và trên thế giới.

- Nêu được phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng, tính đại diện, độ tin cậy, xác thực, cập nhật của các số liệu qua kết quả điều tra, khảo sát và các nguồn tư liệu khác được sử dụng vào các báo cáo khoa học của đề tài: Nhóm đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu phù hợp với nội dung mà đề tài yêu cầu, các số liệu thể hiện được chính xác và độ tin cậy đảm bảo.

- Về luận cứ khoa học, có cơ sở lý luận và thực tiễn cụ thể giải đáp những vấn đề nghiên cứu đặt ra, phản ánh trung thực kết quả nhiệm vụ phù hợp với thông lệ chung trong

hoạt động nghiên cứu khoa học của đề tài: Đề tài có thể sử dụng trong quá trình hoạt động của các cơ quan chức năng, làm cơ sở phục vụ cho việc nghiên cứu các vấn đề an sinh xã hội của tỉnh

* Về nội dung vấn đề cần điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện: Phân giải pháp đề nghị nhóm thực hiện đề tài bổ sung thêm về những bất cập của hệ thống chế độ, chính sách BHXH hiện nay; rà soát lại các chức năng, nhiệm vụ của từng cấp, từng ngành, của các cơ quan chuyên môn để đề xuất các giải pháp cho đúng hơn.

7. BSKH. Nguyễn Thị Phương Mai

- Tổng quan các kết quả nghiên cứu đã có liên quan đến đề tài:

Tổng quan các kết quả nghiên cứu được nhóm nghiên cứu đầu tư khảo sát, thử nghiệm rất công phu, nghiêm túc. Với sự tham khảo các nghiên cứu trong nước có liên quan đến đề tài để đã rút ra kinh nghiệm và xây dựng được giải pháp và đề xuất ý kiến giúp phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT.

- Nêu được phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng, tính đại diện, độ tin cậy, xác thực, cập nhật của các số liệu qua kết quả điều tra, khảo sát và các nguồn tư liệu khác được sử dụng vào các báo cáo khoa học của đề tài:

Báo cáo tổng hợp cùng với các phụ lục đã nêu được rõ nét các phương pháp nghiên cứu phù hợp đã thực hiện kỹ thuật sử dụng đầy đủ, chi tiết, thuyết phục. Các số liệu của đề tài đáp ứng được yêu cầu về tính đại diện, độ tin cậy xác thực và cập nhật.

- Về khái niệm, thuật ngữ và văn phong trong báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài: Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài sử dụng các thuật ngữ phổ quát và chính xác phù hợp với lĩnh vực đang nghiên cứu, văn phong trong báo cáo vừa đảm bảo tính khoa học, logic giản dị, dễ đọc, dễ hiểu, trình bày rõ ràng.

- Về bố cục, hình thức trình bày của báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài: Báo cáo tổng hợp có cấu trúc hợp lý, rõ ràng; hình thức đáp ứng được quy định.

- Về luận cứ khoa học, có cơ sở lý luận và thực tiễn cụ thể giải đáp những vấn đề nghiên cứu đặt ra, phản ánh trung thực kết quả nhiệm vụ phù hợp với thông lệ chung trong hoạt động nghiên cứu khoa học của đề tài: Các vấn đề trong nghiên cứu đặt ra đã được giải quyết trên luận cứ khoa học, có cơ sở lý luận thực tiễn.

8. TS. Nguyễn Thị Hoàng Diệp

- Webgis đáp ứng tốt các yêu cầu, phân rõ theo từng vùng.

- Phân giải pháp: trình bày thêm về nhóm đối tượng đặc thù như học sinh, sinh viên,...; Phân theo chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, ban ngành cho phù hợp với các kiến nghị, để có hướng điều chỉnh cho phù hợp.

- Đánh giá cao kết quả nghiên cứu.

9. TS. Huỳnh Kỳ Hạnh

- Báo cáo tổng hợp còn trống nhiều nội dung

- Báo cáo tóm tắt chưa đáp ứng yêu cầu, chưa chắt lọc được các kết quả khoa học chủ yếu của đề tài

- Giải pháp xây dựng còn thiếu sót, nhầm lẫn, kéo theo đề xuất còn sai sót

- Phân định lượng của đề tài tương đối tốt, tuy nhiên còn thiếu sót trong xây dựng tiêu chí thang đo (ví dụ tiêu chí Cảm nhận rủi ro RR ảnh hưởng tới quyết định tham gia BH....

THƯ KÝ KHOA HỌC HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)



Trương Tấn Minh

Số: 202/QĐ-SKHCN

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện, thuyết minh đề tài khoa học và công nghệ cấp tỉnh “Thực trạng và giải pháp phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa”

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013;

Căn cứ Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc Ban hành Quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 3511/QĐ-UBND ngày 15/11/2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh bổ sung Chương trình khoa học và công nghệ tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 08/7/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ kết quả làm việc của Hội đồng KH&CN tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài khoa học công nghệ cấp tỉnh “Thực trạng và giải pháp phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa” tại biên bản họp Hội đồng đánh giá thuyết minh nhiệm vụ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh ngày 20/3/2019 và biên bản họp thẩm định kinh phí đề tài KH&CN cấp tỉnh “Thực trạng và giải pháp phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa” ngày 09/8/2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý khoa học,

QUYẾT ĐỊNH:

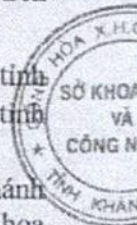
Điều 1. Phê duyệt tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện, thuyết minh đề tài khoa học và công nghệ cấp tỉnh “Thực trạng và giải pháp phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa” với các nội dung sau:

1. Cơ quan quản lý và thực hiện đề tài

Cơ quan quản lý: Sở Khoa học và Công nghệ Khánh Hòa.

Cơ quan chủ trì thực hiện đề tài: Trường Đại học Tài chính Marketing.

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Hồ Thủy Tiên



2. Mục tiêu đề tài

2.1. Mục tiêu chung:

Đánh giá thực trạng phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT trong giai đoạn 2012 – 2018 để đề xuất giải pháp phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Thực trạng phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2012 – 2018;
- Hệ thống chỉ báo đối tượng tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
- Giải pháp phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025.

3. Nội dung đề tài

Nội dung 1: Tổng quan cơ sở lý luận và thực tiễn phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; Bài học kinh nghiệm cho tỉnh Khánh Hòa;

Nội dung 2: Thực trạng phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn 2012 - 2018;

Nội dung 3: Đề xuất giải pháp phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025;

4. Phương pháp thực hiện đề tài theo thuyết minh được duyệt.

5. Thời gian và địa điểm thực hiện đề tài

- Thời gian thực hiện đề tài: 18 tháng
- Địa điểm thực hiện đề tài: Tỉnh Khánh Hòa.

6. Sản phẩm chính của đề tài

- 13 cuốn báo cáo kết quả đề tài “Thực trạng và giải pháp phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa”;
- 04 chuyên đề (theo thuyết minh được duyệt):
 - + Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bài học kinh nghiệm cho tỉnh Khánh Hòa.;
 - + Hệ thống chỉ báo đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2012-2018.;
 - + Đánh giá thực trạng phát triển đối tượng tham gia và công tác quản lý, chính sách Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2012-2018;
 - + Một số giải pháp (về nhận thức, thể chế, nguồn lực...) phát triển đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025;
- Webgis kỹ thuật số về đối tượng tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
- Báo cáo xử lý số liệu điều tra, thu thập thông tin.

7. Tổng kinh phí thực hiện đề tài: 685.393.000 đồng (Sáu trăm tám mươi lăm triệu ba trăm chín mươi ba nghìn đồng)

Được cấp từ kinh phí sự nghiệp khoa học tính: 685.393.000 đồng (Sáu trăm tám mươi lăm triệu ba trăm chín mươi ba nghìn đồng)

Bao gồm:

+ Thuê khoán chuyên môn: 450.575.000 đồng

+ Chi khác: 234.818.000 đồng

Trong đó:

+ Kinh phí khoán chi từ ngân sách: 486.643.000 đồng

+ Kinh phí không khoán: 198.750.000 đồng

Điều 2. Phân công thực hiện

1. Đề tài thực hiện theo hình thức khoán chi từng phần.

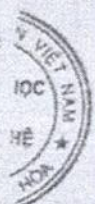
2. Đề tài thực hiện theo hình thức hợp đồng giữa Sở Khoa học và Công nghệ Khánh Hòa (Sở KH&CN) với Trường Đại học Tài chính Marketing.

3. Chủ nhiệm đề tài chịu trách nhiệm triển khai thực hiện đề tài theo đúng nội dung thuyết minh và thời gian đã được Giám đốc Sở KH&CN Khánh Hòa phê duyệt và chịu trách nhiệm quyết toán kinh phí thực hiện đề tài với Trường Đại học Tài chính Marketing theo quy định hiện hành.

4. Cơ quan chủ trì thực hiện đề tài: Trường Đại học Tài chính Marketing trực tiếp điều hành, tạo điều kiện thuận lợi cho Chủ nhiệm đề tài và các cộng sự thực hiện nghiên cứu đề tài theo thuyết minh đã được phê duyệt; Chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và tổ chức đánh giá nghiệm thu kết quả của từng nội dung đề tài đã triển khai bằng văn bản, làm cơ sở để thanh quyết toán kinh phí thực hiện đề tài; Chịu trách nhiệm thanh quyết toán kinh phí thực hiện đề tài với Sở KH&CN Khánh Hòa theo đúng quy định hiện hành; Phối hợp với Sở KH&CN kiểm tra định kỳ và đột xuất quá trình triển khai thực hiện đề tài; thành lập Hội đồng khoa học đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở kết quả đề tài.

Có trách nhiệm sử dụng kinh phí được giao khoán trong quá trình triển khai thực hiện đề tài theo quy định tại khoản 1 Điều 10, Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC; Quyết toán kinh phí và hồ sơ, chứng từ quyết toán lưu giữ của đề tài thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC; Tiến hành công khai thông tin đề tài theo quy định tại Điều 18, Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC.

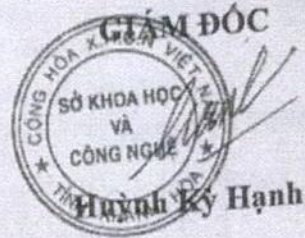
Sau khi kết quả đề tài được Hội đồng KH&CN cấp tỉnh đánh giá nghiệm thu và được UBND tỉnh công nhận kết quả, Trường Đại học Tài chính Marketing có trách nhiệm phối hợp với các Sở, ban ngành, địa phương trong tỉnh triển khai ứng dụng kết quả đề tài vào thực tiễn, nhằm góp phần phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong thời gian tới.



Điều 3. Sở Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Tài chính Marketing, Chủ nhiệm đề tài; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./. *llh*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.QLKH.



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2453/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ
cấp Bộ năm 2020 (Đợt 5)**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2468/QĐ-BTC ngày 24/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Chiến lược và Chính sách tài chính;

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-BTC ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2757/QĐ-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 867/QĐ-BTC ngày 18/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020 (Đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 1243/QĐ-BTC ngày 24/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020 (Đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 1305/QĐ-BTC ngày 11/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020 (Đợt 3);

Căn cứ Quyết định số 1599/QĐ-BTC ngày 12/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020 (Đợt 4);

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Tài chính và Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh mục và kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020 (Đợt 5) cho các tổ chức và cá nhân thuộc Bộ (Danh mục và kinh phí kèm theo).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng. Kết quả nghiên cứu khoa học được tính vào thành tích công tác chuyên môn của các chủ nhiệm khi tổng kết và thi đua khen thưởng hàng năm.

Điều 3. Thường trực Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Tài chính, Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, chủ nhiệm các nhiệm vụ và Chánh Văn phòng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Cục KHTC;
- Vụ TĐKT;
- KBNN;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CLTC (40b)

KT. BỘ TRƯỞNG



Tạ Anh Tuấn

11/10/2020

BỘ TÀI CHÍNH

DANH MỤC NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ NĂM 2020 (DQT 5)
(Kèm theo Quyết định số 2483/QĐ-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã số	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Tổ chức chủ trì	Chủ nhiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kinh phí giao	Phương thức thanh toán
1	BTC/DT/2020-56	Hoàn thiện quản lý thuế đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở thường trú nhưng có hoạt động kinh doanh hoặc có thu nhập tại Việt Nam.	Tổng cục Thuế	ThS. Nguyễn Quang Tiến	Tháng 12/2020	Tháng 12/2021	300	Khoản chi đến sản phẩm cuối cùng
2	BTC/DT/2020-57	Phòng ngừa và giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và Chính phủ Việt Nam trong lĩnh vực tài chính.	Vụ Pháp chế	ThS. Hoàng Thái Sơn	Tháng 12/2020	Tháng 12/2021	400	Khoản chi đến sản phẩm cuối cùng
3	BTC/DT/2020-58	Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã.	Vụ Tài chính các ngân hàng và Tổ chức tài chính	ThS. Trần Thị Thương Hiền và ThS. Hoàng Phương Thảo	Tháng 12/2020	Tháng 12/2021	300	Khoản chi đến sản phẩm cuối cùng
4	BTC/DT/2020-59	Nâng cao chất lượng kiểm toán độc lập tại Việt Nam.	Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán	ThS. Lê Thị Tuyết Nhung	Tháng 12/2020	Tháng 12/2021	300	Khoản chi đến sản phẩm cuối cùng
5	BTC/DT/2020-60	Cơ chế quản lý, điều hành ngân sách nhà nước nhằm đảm bảo an ninh tài chính quốc gia, ổn định kinh tế vĩ mô trong bối cảnh COVID-19.	Trường Đại học Tài chính - Marketing	PGS.TS. Hồ Thùy Tiên	Tháng 12/2020	Tháng 12/2021	280	Khoản chi đến sản phẩm cuối cùng
6	BTC/DT/2020-61	Luận cứ khoa học về cải cách chính sách thuế và định hướng cho Việt Nam giai đoạn 2021-2030.	Trường Đại học Tài chính - Marketing	TS. Lê Thị Thủy Hằng	Tháng 12/2020	Tháng 12/2021	350	Khoản chi đến sản phẩm cuối cùng

STT	Mã số	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Tổ chức chủ trì	Chủ nhiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kinh phí giao	Phương thức khoán chi thực hiện
7	BTC/DT/2020-62	Quản lý rủi ro tài khóa góp phần ổn định tài chính công và phát triển kinh tế.	Viện Chiến lược và Chính sách tài chính	ThS. Nguyễn Thị Lê Thu	Tháng 12/2020	Tháng 12/2021	320	Khoản chi đến sản phẩm cuối cùng
8	BTC/DT/2020-63	Huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế tuần hoàn: Luận cứ và khuyến nghị cho Việt Nam.	Viện Chiến lược và Chính sách tài chính	PGS.TS. Phạm Tiến Đạt	Tháng 12/2020	Tháng 12/2021	380	Khoản chi đến sản phẩm cuối cùng
9	BTC/DT/2020-64	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc tự nguyện áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) tại các doanh nghiệp Việt Nam.	Học viện Tài chính	TS. Nguyễn Thu Hiền	Tháng 12/2020	Tháng 12/2021	300	Khoản chi đến sản phẩm cuối cùng
10	BTC/DT/2020-65	Hoàn thiện chuẩn mực kế toán Việt Nam trong lĩnh vực nông nghiệp.	Học viện Tài chính	TS. Bùi Thị Thu Hương	Tháng 12/2020	Tháng 12/2021	300	Khoản chi đến sản phẩm cuối cùng
11	BTC/DT/2020-66	Hoàn thiện chính sách tài chính nhằm thúc đẩy đầu tư tư nhân cho ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam.	Học viện Tài chính	TS. Phạm Thị Vân Anh	Tháng 12/2020	Tháng 12/2021	300	Khoản chi đến sản phẩm cuối cùng
12	BTC/DT/2020-67	Hoàn thiện cơ chế quản lý của hải quan nhằm thu hút FDI ở Việt Nam.	Viện Nghiên cứu Hải quan, Tổng cục Hải quan	ThS. Nguyễn Thị Thanh Thúy	Tháng 12/2020	Tháng 12/2021	300	Khoản chi đến sản phẩm cuối cùng
13	BTC/DT/2020-68	Xu hướng điều chỉnh chính sách kinh tế tài chính của một số nền kinh tế lớn và tác động đến an ninh tài chính Việt Nam.	Vụ Hợp tác quốc tế	ThS. Hồ Thị Lê Dung	Tháng 12/2020	Tháng 12/2021	300	Khoản chi đến sản phẩm cuối cùng

STT	Mã số	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Tổ chức chủ trì	Chủ nhiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kinh phí giao	Phương thức khoán chi thực hiện
14	KYT/DT/2020-69	Xây dựng chiến lược phát triển Ngân hàng chính sách xã hội giai đoạn 2021-2030.	Vụ Tài chính các ngân hàng và Tổ chức tài chính	ThS. Nguyễn Thị Vân Hà và CN. Đinh Bảo Dũng	Tháng 12/2020	Tháng 12/2021	300	Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng
15	KYT/DT/2020-70	Chính sách tài khóa của Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19.	Viện Chiến lược và Chính sách tài chính	ThS. Lê Thị Mai Liên và PGS.TS. Đoàn Hương Quỳnh	Tháng 12/2020	Tháng 12/2021	280	Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng
		Tổng cộng					4.710	
		Kinh phí cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ năm 2020 còn lại					260	



Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2021

**BIÊN BẢN THANH LÝ
HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU
Số: 60-TL/KHCN-CLTC/2020**

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”;

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-BTC ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2183/QĐ-BTC ngày 25/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020 (Đợt 5);

Căn cứ Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ số 60-BTC/KHCN-CLTC/2020 ngày 28/12/2020.

CHÚNG TÔI GỒM:

1. Bên đặt hàng (Bên A): Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.

- Đại diện là Ông: Nguyễn Như Quỳnh

- Chức vụ: Viện trưởng phụ trách.

- Địa chỉ: Số 7 Phan Huy Chú, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Điện thoại: 0243-2220.4022

- Số TK: 9527 (Mã đơn vị: 1104239) tại Kho bạc Nhà nước Hà Nội

2. Bên nhận đặt hàng (Bên B): (bao gồm Tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ)

2.1. Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ: Trường Đại học Tài chính - Marketing

- Đại diện là Ông: Phạm Tiến Đạt

- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ: Số 778 Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.
- Tài khoản tiền gửi: 3713.0.1064661.00000 tại Kho bạc Nhà nước Quận 4, Tp HCM. Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1064661 Tên Tài khoản: Trường Đại học Tài chính - Marketing.

2.2. Chủ nhiệm nhiệm vụ: Bà Hồ Thủy Tiên.

- Chức vụ: Chủ tịch hội đồng trường
- Điện thoại: 093 706 1756 - Email: tienht@u.edu.vn
- Mã số thuế thu nhập cá nhân: 0308516083.

Cùng thỏa thuận và thống nhất bàn giao kết quả và thanh lý Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ số 60-BTC/KHCN-CLTC/2020 ngày 28/12/2020 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

Điều 1. Xác nhận kết quả thực hiện Đề tài

1. Bên B đã hoàn thành việc thực hiện nghiệm vụ **“Cơ chế quản lý, điều hành ngân sách nhà nước nhằm đảm bảo an ninh tài chính quốc gia, ổn định kinh tế vĩ mô trong bối cảnh COVID-19”**, theo các nội dung trong Thuyết minh nhiệm vụ được Bên A phê duyệt.

Thời gian thực hiện nhiệm vụ từ tháng 12 năm 2020 đến tháng 12 năm 2021.

2. Bên A đã tổ chức đánh giá nghiệm thu kết quả Đề tài ngày 10 tháng 12 năm 2021. (Kèm theo Bản sao Biên bản đánh giá nghiệm thu).

3. Bên B đã thực hiện việc đăng ký, giao nộp kết quả Đề tài tại Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.

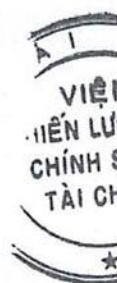
4. Bên B đã chuyển cho Bên A các tài liệu, báo cáo nêu trong Thuyết minh Đề tài và sản phẩm kèm theo Hợp đồng.

5. Bên A giao cho bên B lưu giữ các kết quả khác của Đề tài (như số liệu điều tra, khảo sát, mẫu sản phẩm...).

Điều 2. Xử lý tài chính của Đề tài

Đối với Đề tài hoàn thành:

1. Kinh phí Bên A đã cấp từ ngân sách nhà nước để thực hiện Đề tài là:



280 triệu đồng;

2. Kinh phí Bên B đề nghị và đã được Bên A chấp nhận quyết toán là: 280 triệu đồng.

Biên bản thanh lý Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký; được lập thành 05 bản và có giá trị như nhau, Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 01 bản./.

BÊN A

(Bên đặt hàng)



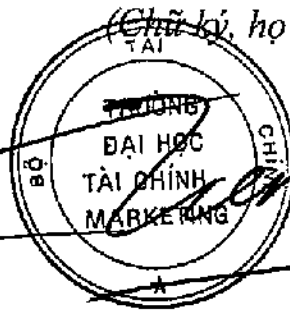
Nguyễn Như Quỳnh

BÊN B

(Bên nhận đặt hàng)

Đơn vị chủ trì

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Phạm Tiến Đạt

Chủ nhiệm nhiệm vụ

A handwritten signature in black ink.

Hồ Thủy Tiên



Số: 1599/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020 (Đợt 4)****BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2468/QĐ-BTC ngày 24/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Chiến lược và Chính sách tài chính;

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-BTC ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2757/QĐ-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 867/QĐ-BTC ngày 18/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020 (Đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 1243/QĐ-BTC ngày 24/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020 (Đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 1305/QĐ-BTC ngày 11/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020 (Đợt 3);

Căn cứ Quyết định số 826/QĐ-BTC ngày 08/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ đặt hàng để tuyển chọn thực hiện năm 2020 (Đợt 2);

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Tài chính và Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh mục và kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020 (Đợt 4) cho các tổ chức và cá nhân thuộc Bộ (Danh mục và kinh phí kèm theo).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng. Kết quả nghiên cứu khoa học được tính vào thành tích công tác chuyên môn của các chủ nhiệm khi tổng kết và thi đua khen thưởng hàng năm.

Điều 3. Thường trực Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Tài chính, Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, chủ nhiệm các nhiệm vụ và Chánh Văn phòng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Cục KHTC;
- Vụ TĐKT;
- KBNN;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CLTC. (30b) ~

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



★ **Tạ Anh Tuấn**

BỘ TÀI CHÍNH

DANH MỤC NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ NĂM 2020 (ĐỢT 4)
(Kèm theo Quyết định số 4593/QĐ-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã số	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Tổ chức chủ trì	Chủ nhiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kinh phí giao	Phương thức khoán chi thực hiện
1	BTC/ĐT/2020-46	Cơ sở lý luận và thực tiễn mở rộng cơ sở thuế tiêu thụ đặc biệt.	Học viện Tài chính	PGS. TS. Lê Xuân Trường	Tháng 10/2020	Tháng 10/2021	320	Khoản chi đến sản phẩm cuối cùng
2	BTC/ĐT/2020-47	Nghiên cứu ảnh hưởng của kiểm toán độc lập đối với mức độ tuân thủ thuế của người nộp thuế.	Học viện Tài chính	PGS. TS. Phạm Tiến Hưng	Tháng 10/2020	Tháng 10/2021	350	Khoản chi đến sản phẩm cuối cùng
3	BTC/ĐT/2020-48	Hoàn thiện chính sách tài chính để thu hút có hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam.	Học viện Tài chính	PGS. TS. Bùi Văn Vân	Tháng 10/2020	Tháng 10/2021	350	Khoản chi đến sản phẩm cuối cùng
4	BTC/ĐT/2020-49	Đổi mới sắp xếp các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do Trung ương quản lý.	Học viện Tài chính	TS. Nguyễn Thùy Linh	Tháng 10/2020	Tháng 10/2021	300	Khoản chi đến sản phẩm cuối cùng
5	BTC/ĐT/2020-50	Quản lý nhà nước trong hoạt động kiểm soát hàng giả, hàng nhái của cơ quan Hải quan.	Tổng cục Hải quan	ThS. Nguyễn Phương Liên	Tháng 10/2020	Tháng 10/2021	300	Khoản chi đến sản phẩm cuối cùng
6	BTC/ĐT/2020-51	Chính sách tài chính thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam.	Viện Chiến lược và Chính sách tài chính	ThS. Ngô Xuân Thanh	Tháng 10/2020	Tháng 10/2021	350	Khoản chi đến sản phẩm cuối cùng
7	BTC/ĐT/2020-52	Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng và khai thác tài sản công tại các bệnh viện công lập cấp Trung ương quản lý.	Cục Quản lý công sản	TS. Phạm Minh Hòa	Tháng 10/2020	Tháng 10/2021	300	Khoản chi để sản phẩm cuối cùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2020

HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ¹
Số: 53-BTC/KHCN-CLTC/2020

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính về việc quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành "Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ";

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-BTC ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 991/QĐ-BTC ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy định các nội dung, mức chi trong lĩnh vực khoa học và công nghệ đối với các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2468/QĐ-BTC ngày 24 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Chiến lược và Chính sách tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1599/QĐ-BTC ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020 (Đợt 4).

¹ Mẫu Hợp đồng ban hành kèm theo Quyết định số 389/QĐ-BTC ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Tài chính.

CHÚNG TÔI GỒM:

1. Bên đặt hàng (Bên A): Viện Chiến lược và Chính sách tài chính

Do Ông: Phạm Tiến Đạt

- Chức vụ: Phó Viện trưởng làm đại diện.

(Theo Công văn số 10541/BTC-TCCB ngày 31/8/2020 của Bộ Tài chính)

- Địa chỉ: Số 7 Phan Huy Chú, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Số CMND: 011976933 Ngày cấp: 19/6/2008 Nơi cấp: Công an Hà Nội

- Điện thoại: 0243-2220 4022

- Số TK: 9527 (Mã đơn vị: 1104239) tại Kho bạc Nhà nước thành phố Hà Nội.

- Email: phamtiendat@mof.gov.vn

2. Bên nhận đặt hàng (Bên B):

2.1. Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: Trường Đại học Tài chính- Marketing

Do Ông: Hoàng Đức Long

- Chức vụ: Hiệu trưởng, Trường Đại học Tài chính – Marketing làm đại diện

- Tài khoản tiền gửi: 3713.0.1064661.00000 mở tại Kho bạc Nhà nước Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1064661 Tên tài khoản: Trường đại học Tài chính - Marketing

2.2. Chủ nhiệm nhiệm vụ:

- PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh

- Chức vụ: Trưởng Bộ môn Tài chính doanh nghiệp, khoa Tài chính Ngân hàng, Trường Đại học Tài chính Marketing

- Địa chỉ: 2/4 Trần Xuân Soạn, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Tp.Hồ Chí Minh

- Số CMND: 023 721 127 - Ngày cấp: 28/3/2014 - Nơi cấp: Tp.Hồ Chí Minh

- Điện thoại: 0918337510 - Email: mylinhedu18@gmail.com

- Mã số thuế thu nhập cá nhân: 8095790943

Cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng thực hiện Đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

Điều 1. Đặt hàng và nhận đặt hàng thực hiện Đề tài

Bên A đặt hàng và Bên B nhận đặt hàng thực hiện Đề tài:

“Tác động của kinh tế ngầm, tỷ lệ đô la hóa, đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.”

theo các nội dung trong Thuyết minh Đề tài đã được phê duyệt (sau đây gọi tắt là Thuyết minh).

Thuyết minh là bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

Điều 2. Thời gian thực hiện Hợp đồng

Thời gian thực hiện Đề tài từ tháng 10 năm 2020 đến tháng 10 năm 2021 (bao gồm cả thời gian đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ).

Điều 3. Kinh phí thực hiện

1. Đề tài được thực hiện theo hình thức: Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng.

2. Tổng kinh phí thực hiện Đề tài là: 320.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba trăm hai mươi triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí giao khoán từ ngân sách nhà nước: 320.000.000 đồng.

(Bằng chữ: Ba trăm hai mươi triệu đồng).

- Kinh phí từ nguồn khác: Không có.

3. Tiến độ cấp kinh phí thực hiện theo tiến độ công việc hoàn thành trong Thuyết minh phù hợp với quy định pháp luật.

4. Thông tin cá nhân ký hồ sơ tạm ứng, thanh toán và quyết toán kinh phí thực hiện đề tài:

- Do Bà: Nguyễn Thị Mỹ Linh

- Chức vụ: Trưởng Bộ môn Tài chính doanh nghiệp, khoa Tài chính Ngân hàng

- Địa chỉ: 2/4 Trần Xuân Soạn, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Tp.Hồ Chí Minh

- Email: mylinhedu18@gmail.com

Điều 4. Điều kiện về các thủ tục tạm ứng, thanh toán tạm ứng và thanh quyết toán

1. Tạm ứng

Mức tạm ứng kinh phí lần đầu không vượt quá 50% tổng kinh phí của hợp đồng sau khi Hợp đồng được ký kết theo thuyết minh đề cương chi tiết được phê duyệt. Hồ sơ gồm: (1) Dự toán tổng kinh phí thực hiện đề tài được duyệt; (2) Giấy đề nghị tạm ứng kinh phí; (3) Dự toán kinh phí thực hiện đề tài (lần 1).

Việc tạm ứng kinh phí các đợt tiếp theo chỉ được thực hiện khi chủ nhiệm nhiệm vụ đã có báo cáo về kết quả triển khai và các nội dung công việc đã triển khai của các khoản tạm ứng trước đó, hồ sơ gồm: (1) Báo cáo bằng văn bản nêu rõ nội dung công việc đã triển khai; (2) Bảng kê khối lượng công việc đã thực hiện và các khoản thực chi; (3) Chứng từ có liên quan về khối lượng công việc đã thực hiện tương ứng. Các hồ sơ tạm ứng và thanh toán tạm ứng cần có xác nhận của Bên A.

2. Thanh, quyết toán

2.1. Thanh toán các khoản đã tạm ứng, hồ sơ bao gồm: (1) Báo cáo bằng văn bản nêu rõ nội dung công việc triển khai và tình hình sử dụng kinh phí; (2) Bảng kê khối lượng công việc đã thực hiện và các khoản thực chi; (3) Chứng từ có liên quan về khối lượng công việc đã thực hiện tương ứng, cụ thể:

- Chứng từ chi trả tiền công lao động trực tiếp: Bảng kê chi trả tiền công; Chứng từ liên quan đến chuyển khoản, giao nhận tiền; Các hợp đồng thuê khoán chuyên môn và biên bản bàn giao, thanh lý hợp đồng;

- Chứng từ chi trả tiền thù lao hội thảo khoa học (nếu có): Gồm bảng kê danh sách, số tiền thực chi cho từng người có chữ ký của người nhận tiền được chủ nhiệm nhiệm vụ và thủ trưởng tổ chức chủ trì ký xác nhận; các báo cáo khoa học được nhận thù lao báo cáo; chứng từ liên quan đến chuyển khoản, giao nhận thù lao báo cáo;

- Đối với các khoản chi mua sắm tài sản cố định, vật tư, nguyên nhiên vật liệu, công tác phí ngoài nước và các khoản chi khác liên quan: Chứng từ quyết toán theo quy định hiện hành;

- Chứng từ chi trả tiền công chuyên gia (nếu có): Hợp đồng thuê chuyên gia; Biên bản thanh lý hợp đồng, các sản phẩm theo hợp đồng thuê chuyên gia, chứng từ liên quan đến chuyển khoản, giao nhận tiền;

- Các sản phẩm trung gian theo thuyết minh của Đề tài.

2.2. Thanh toán kinh phí còn lại và tiến hành thanh lý Hợp đồng: Sau khi Bên B hoàn thiện các hồ sơ chứng từ theo yêu cầu như trên và hoàn thiện đề tài theo kết luận của Hội đồng đánh giá nghiệm thu kết quả nghiên cứu KH&CN và nộp sản phẩm hoàn thiện cho Bên A.

Đề tài được quyết toán một lần sau khi được hoàn thành và các bên đã tiến hành thanh lý Hợp đồng. Các hồ sơ thanh, quyết toán cần có xác nhận của Bên A.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1.1. Quyền của Bên A

1.1.1. Sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

1.1.2. Thay đổi tiến độ cấp hoặc ngừng cấp kinh phí nếu Bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ, đúng nội dung công việc được giao.

1.1.3. Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất để đánh giá tình hình Bên B thực hiện Đề tài theo Thuyết minh.

1.1.4. Tiếp nhận kết quả thực hiện Đề tài sau khi được nghiệm thu.

1.2. Nghĩa vụ của Bên A

1.2.1. Cung cấp các thông tin cần thiết cho việc triển khai, thực hiện Hợp đồng.

1.2.2. Bố trí cho Bên B số kinh phí từ ngân sách nhà nước quy định tại Khoản 2 Điều 3 Hợp đồng này theo tiến độ kế hoạch, tương ứng với các nội dung nghiên cứu được phê duyệt.

1.2.3. Trước mỗi đợt cấp kinh phí, trên cơ sở báo cáo tình hình thực hiện Đề tài của Bên B, Bên A căn cứ vào sản phẩm, khối lượng công việc đã hoàn thành theo Thuyết minh và yêu cầu hoàn thiện thủ tục thanh toán kinh phí đợt tạm ứng trước để cấp tiếp kinh phí thực hiện Hợp đồng (nếu có).

1.2.4. Tạm ứng và thanh quyết toán cho Bên B theo tiến độ.

1.2.5. Tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện Đề tài của Bên B theo các yêu cầu, chỉ tiêu trong Thuyết minh.

1.2.6. Kịp thời xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết kiến nghị, đề xuất của Bên B về điều chỉnh nội dung chuyên môn, các vấn đề phát sinh khác trong quá trình thực hiện Đề tài.

1.2.7. Có trách nhiệm cùng Bên B tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định hiện hành.

1.2.8. Ủy quyền cho Bên B tiến hành đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả thực hiện Đề tài (nếu có) theo quy định hiện hành.

1.3. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản liên quan.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

2.1. Quyền của Bên B

2.1.1. Là tác giả của kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ và được hưởng quyền tác giả theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2.1.2. Được quyền tự chủ, tự quyết định việc sử dụng phần kinh phí được giao khoán để thực hiện Đề tài; Sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ hiện hành và có hiệu quả.

- Các chi phí trong dự toán có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ theo quy định hiện hành về chế độ khoán kinh phí của Đề tài/Đề án, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

- Chủ nhiệm Đề tài thực hiện các thủ tục tạm ứng, thanh quyết toán theo tiến độ và sau khi Đề tài được nghiệm thu để Bên A làm cơ sở quyết toán theo chế độ tài chính hiện hành.

2.1.3. Yêu cầu Bên A cung cấp thông tin cần thiết để triển khai thực hiện Hợp đồng.

2.1.4. Kiến nghị, đề xuất điều chỉnh về tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ, nội dung nghiên cứu, tiến độ và thời hạn thực hiện nhiệm vụ khi cần thiết bằng văn bản gửi Bên A (trình bày rõ lý do điều chỉnh). Trường hợp xin gia hạn, Bên B phải có Đơn đề nghị điều chỉnh thời gian thực hiện nhiệm vụ (có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan chủ trì nhiệm vụ) gửi Bên A ít nhất 60 ngày trước khi kết thúc thời hạn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Mỗi nhiệm vụ khoa học và công nghệ chỉ được điều chỉnh thời gian thực hiện 01 lần, tối đa không quá 03 tháng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có thời gian thực hiện từ 12 tháng trở xuống, không quá 06 tháng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có thời gian thực hiện trên 12 tháng. Trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

2.2. Nghĩa vụ của Bên B

2.2.1. Tổ chức triển khai đầy đủ các nội dung nghiên cứu của Đề tài đáp ứng các yêu cầu chất lượng, tiến độ và chỉ tiêu theo Thuyết minh.

Trong vòng 01 tháng kể từ ngày Bên A tổ chức giao nhiệm vụ cho Bên B theo Quyết định giao nhiệm vụ của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bên B có trách nhiệm nộp

toàn bộ Hồ sơ tạm ứng kinh phí về cho Bên A.

2.2.2. Cam kết thực hiện và bàn giao sản phẩm, kết quả cuối cùng đáp ứng đầy đủ các tiêu chí đã được phê duyệt.

Lần 1: Nộp kết quả nghiên cứu là dự thảo báo cáo tổng hợp lần 1 (trong khoảng thời gian 5 tháng sau khi được giao nhiệm vụ KH&CN).

Lần 2: Nộp sản phẩm hoàn thiện sau khi được Hội đồng đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở thông qua trong thời hạn trước 30 ngày kể từ thời điểm kết thúc hợp đồng hoặc thời điểm kết thúc hợp đồng được gia hạn (nếu có). Hồ sơ gồm: (1) Báo cáo tổng hợp; (2) Báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu; (3) Báo cáo chất lọc kết quả nghiên cứu và Báo cáo kiến nghị từ 3 - 5 trang (*Phụ lục 01*); (4) Báo cáo tự đánh giá kết quả nhiệm vụ (có xác nhận của đơn vị chủ trì nhiệm vụ); (5) Hồ sơ đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở (Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở; Biên bản họp Hội đồng đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở; Nhận xét của các ủy viên phản biện).

Lần 3: Hoàn thiện đề tài theo kết luận của Hội đồng đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ và nộp lại cho Bên A sản phẩm hoàn thiện (cả bản cứng và file mềm) trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổ chức nghiệm thu, bao gồm: (1) Báo cáo tổng hợp; (2) Báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu; (3) Báo cáo chất lọc kết quả nghiên cứu và Báo cáo kiến nghị từ 3 - 5 trang (*Phụ lục 01*); (4) Báo cáo về việc hoàn thiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ (*Phụ lục 02*) để Bên A tổ chức đóng quyển lưu hành và báo cáo cơ quan quản lý cấp trên và 2 bên tiến hành làm thủ tục thanh lý Hợp đồng.

2.2.3. Chấp hành các quy định pháp luật trong quá trình thực hiện Hợp đồng. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với Đề tài theo quy định của pháp luật.

2.2.4. Có trách nhiệm cùng Bên A tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định.

2.2.5. Thực hiện việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo ủy quyền của Bên A đối với kết quả nghiên cứu (nếu có).

2.2.6. Thực hiện đăng ký, giao nộp kết quả thực hiện Đề tài tại cơ quan thông tin khoa học và công nghệ quốc gia và tại các tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật; Công bố kết quả thực hiện Đề tài sau khi được Bên A cho phép.

2.2.7. Có trách nhiệm trực tiếp hoặc tham gia triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo yêu cầu của Bên A hoặc tổ chức, cá nhân được Bên A giao quyền sở hữu, sử dụng kết quả thực hiện Đề tài.

2.3. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản liên quan.

Điều 6. Chấm dứt Hợp đồng

Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Đề tài đã kết thúc và được nghiệm thu.

2. Có căn cứ để khẳng định việc thực hiện hoặc tiếp tục thực hiện Đề tài là không cần thiết và hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

3. Bên B bị đình chỉ thực hiện Đề tài theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

4. Bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu Đề tài theo quy định pháp luật và các điều khoản có liên quan tại Hợp đồng này.

5. Bên A vi phạm một trong các điều kiện dẫn đến việc Đề tài không thể tiếp tục thực hiện do:

5.1. Không cấp đủ kinh phí theo tiến độ thực hiện Đề tài mà không có lý do chính đáng;

5.2. Không kịp thời giải quyết những kiến nghị, đề xuất của Bên B theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Xử lý tài chính khi chấm dứt Hợp đồng

1. Đối với Đề tài đã kết thúc và được nghiệm thu:

1.1. Đề tài đã kết thúc và được Hội đồng đánh giá nghiệm thu đồng ý nghiệm thu xếp loại “Đạt” thì Bên A thanh toán đầy đủ kinh phí cho Bên B theo quy định tại Hợp đồng này.

1.2. Đề tài đã kết thúc, nhưng Hội đồng đánh giá nghiệm thu không đồng ý nghiệm thu thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã cấp nhưng chưa sử dụng và hoàn trả một phần số kinh phí ngân sách nhà nước được cấp đã sử dụng cho Đề tài (số kinh phí hoàn trả được xác định dựa trên kết luận của Hội đồng thẩm định).

2. Đối với Đề tài chấm dứt khi có căn cứ khẳng định không còn nhu cầu thực hiện:

2.1. Trường hợp Đề tài chấm dứt khi có căn cứ khẳng định không còn nhu cầu thực hiện thì hai bên cùng nhau xác định khối lượng công việc Bên B đã thực hiện để làm căn cứ thanh toán số kinh phí Bên B đã sử dụng nhằm thực hiện Đề tài và thu hồi số kinh phí còn lại đã cấp cho Bên B.

2.2. Trường hợp hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng mới để thay thế và kết quả nghiên cứu của Hợp đồng cũ là một bộ phận cấu thành kết quả nghiên cứu của Hợp đồng mới thì số kinh phí đã cấp cho Hợp đồng cũ được tính vào kinh phí cấp cho Hợp đồng mới và được tiếp tục thực hiện với Hợp đồng mới.

3. Đối với Đề tài bị đình chỉ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Hợp đồng bị chấm dứt do Bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu Đề tài theo quy định pháp luật thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã được cấp nhưng chưa sử dụng và hoàn trả một phần số kinh phí ngân sách nhà nước được cấp đã sử dụng cho Đề tài theo quy định hiện hành.

4. Đối với Đề tài không hoàn thành do lỗi của Bên A dẫn đến việc chấm dứt Hợp đồng thì Bên B không phải bồi hoàn số kinh phí đã sử dụng để thực hiện Đề tài, nhưng vẫn phải thực hiện việc quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

5. Các chủ nhiệm không hoàn thành nhiệm vụ theo yêu cầu có trách nhiệm hoàn trả kinh phí trong vòng 30 ngày kể từ khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định hoàn trả kinh phí cho ngân sách nhà nước. Chủ nhiệm nhiệm vụ chưa hoàn trả kinh phí cho ngân sách nhà nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì không được quyền tham gia tuyển chọn, xét giao trực tiếp nhiệm vụ có sử dụng ngân

sách nhà nước.

Điều 8. Xử lý tài sản khi chấm dứt Hợp đồng

Khi chấm dứt Hợp đồng, việc xử lý tài sản được mua sắm hoặc được hình thành bằng ngân sách nhà nước cấp cho đề tài được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Điều khoản chung

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu một trong hai bên có yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung hoặc có căn cứ để chấm dứt thực hiện Hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia ít nhất là 15 ngày làm việc trước khi tiến hành sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt thực hiện Hợp đồng, xác định trách nhiệm của mỗi bên và hình thức xử lý. Các sửa đổi, bổ sung (nếu có) phải lập thành văn bản có đầy đủ chữ ký của các bên và được coi là bộ phận của Hợp đồng và là căn cứ để nghiệm thu kết quả của Đề tài.

2. Hai bên thực hiện bảo mật các kết quả thực hiện Đề tài theo quy định về bảo vệ bí mật của Nhà nước.

3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các quy định của Hợp đồng và có trách nhiệm hợp tác giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện. Bên vi phạm các cam kết trong Hợp đồng phải chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật.

4. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng do các bên thương lượng hòa giải để giải quyết. Trường hợp không hòa giải được thì một trong hai bên có quyền đưa tranh chấp ra Trọng tài để giải quyết (hoặc khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự).²

Điều 10. Hiệu lực của Hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 05 bản và có giá trị như nhau, Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 01 bản./.

BÊN A

(Bên đặt hàng)

(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

K.T. Viên trưởng
Phó Viên trưởng



Phạm Tiên Đạt

BÊN B

(Bên nhận đặt hàng)

Đơn vị chủ trì

(Ký, đóng dấu)

Chủ nhiệm nhiệm vụ



Hoàng Đức Long

Maluu

Nguyễn Thị Mỹ Linh

² Các bên thỏa thuận và chỉ ghi trong Hợp đồng một hình thức giải quyết là Trọng tài hoặc Tòa án.

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2062 /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2468/QĐ-BTC ngày 24/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Chiến lược và Chính sách tài chính;

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-BTC ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 816/QĐ-BTC ngày 05/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1599/QĐ-BTC ngày 12/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020 (Đợt 4);

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Tài chính và Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là Hội đồng) cấp Bộ năm 2020, với chủ đề **“Tác động của kinh tế ngầm, tỷ lệ đô la hóa, đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam”**, Mã số BTC/ĐT/2020-53, do PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh, Trường Đại học Tài chính – Marketing, Bộ Tài chính làm chủ nhiệm, gồm 07 cá nhân có tên dưới đây:

1. Ông Nguyễn Thành Long - TSKH. Chủ tịch HĐTV Sở Giao dịch

2. Bà Lê Thị Thùy Vân - TS. Phó Viện trưởng, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính - Phó Chủ tịch Hội đồng.
3. Ông Trương Bá Tuấn - ThS. Phó Vụ trưởng, Vụ Chính sách thuế, Bộ Tài chính - Phản biện 1.
4. Ông Nguyễn Ngọc Toàn - PGS.TS. Phó Viện trưởng, Viện Kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh - Phản biện 2.
5. Ông Đặng Ngọc Tú - TS. Trưởng ban Nghiên cứu và Điều phối chính sách giám sát, Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia - Ủy viên.
6. Ông Nguyễn Thanh Phương - PGS.TS. Trưởng khoa Tài chính, Học viện Ngân hàng - Ủy viên.
7. Bà Nguyễn Thị Hải Thu - TS. Trưởng Ban Kinh tế vĩ mô và Dự báo, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính - Ủy viên, kiêm Thư ký khoa học.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ xem xét, phân tích, đánh giá và tiến hành nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ năm 2020 nêu trên tại phiên họp Hội đồng theo quy định hiện hành. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thường trực Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Tài chính, Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách tài chính và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CLTC. (18b) *lu*

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Tạ Anh Tuấn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2021

BIÊN BẢN THANH LÝ
HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU
Số: 53-TL/KHCN-CLTC/2020

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”;

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-BTC ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1599/QĐ-BTC ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020 (Đợt 4);

Căn cứ Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ số 53-BTC/KHCN-CLTC/2020 ngày 13/10/2020.

CHÚNG TÔI GỒM:

1. Bên đặt hàng (Bên A): Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.

- Đại diện là Ông: Nguyễn Như Quỳnh
- Chức vụ: Phó Viện trưởng phụ trách.
- Địa chỉ: Số 7 Phan Huy Chú, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 0243-2220.4022
- Số TK: 9527 (Mã đơn vị: 1104239) tại Kho bạc Nhà nước Hà Nội

2. Bên nhận đặt hàng (Bên B): (bao gồm Tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ)

2.1. Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ: Trường Đại học Tài chính-Marketing

- Đại diện: Bà Hồ Thủy Tiên
- Chức vụ: Phó hiệu trưởng, Trường Đại học Tài chính – Marketing.
- Địa chỉ: 778 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận.
- Tài khoản tiền gửi: 3713.0.1064661.00000 mở tại Kho bạc Nhà nước Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1064661 Tên tài khoản: Hoàng Đức Long.

2.2. Chủ nhiệm nhiệm vụ: PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh

- Chức vụ: Trưởng Bộ môn Tài chính doanh nghiệp, khoa Tài chính Ngân hàng, Trường Đại học Tài chính Marketing
- Địa chỉ: 2/4 Trần Xuân Soạn, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Tp.Hồ Chí Minh
- Số CMND: 023 721 127 - Ngày cấp: 28/3/2014 - Nơi cấp: Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0918337510 - Email: mylinhedu18@gmail.com
- Mã số thuế thu nhập cá nhân: 8095790943

Cùng thỏa thuận và thống nhất bàn giao kết quả và thanh lý Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ số 53-BTC/KHCN-CLTC/2020 ngày 13/10/2020 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

Điều 1. Xác nhận kết quả thực hiện Đề tài

1. Bên B đã hoàn thành việc thực hiện nhiệm vụ **“Tác động của kinh tế ngầm, tỷ lệ đô la hóa, đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.”**, theo các nội dung trong Thuyết minh nhiệm vụ được Bên A phê duyệt.

Thời gian thực hiện nhiệm vụ từ tháng 10 năm 2020 đến tháng 10 năm 2021.

2. Bên A đã tổ chức đánh giá nghiệm thu kết quả Đề tài ngày 29 tháng 10 năm 2021 (*Kèm theo Bản sao Biên bản đánh giá nghiệm thu*).

3. Bên B đã thực hiện việc đăng ký, giao nộp kết quả Đề tài tại Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.

4. Bên B đã chuyển cho Bên A các tài liệu, báo cáo nêu trong Thuyết minh Đề tài và sản phẩm kèm theo Hợp đồng.

5. Bên A giao cho bên B lưu giữ các kết quả khác của Đề tài (như số liệu điều tra, khảo sát, mẫu sản phẩm...).

Điều 2. Xử lý tài chính của Đề tài

Đối với Đề tài hoàn thành:

1. Kinh phí Bên A đã cấp từ ngân sách nhà nước để thực hiện Đề tài là: 320 triệu đồng;

2. Kinh phí Bên B đề nghị và đã được Bên A chấp nhận quyết toán là: 320 triệu đồng.

Biên bản thanh lý Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký; được lập thành 04 bản và có giá trị như nhau, Bên A giữ 03 bản, Bên B giữ 01 bản./.

BÊN A ✓

(Bên đặt hàng)

BÊN B

(Bên nhận đặt hàng)

Đơn vị chủ trì ✓

Chủ nhiệm nhiệm vụ

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Như Quỳnh



Hồ Thủy Tiên

Nguyễn Thị Mỹ Linh

GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Số đăng ký: **2022-28-1081/NS-KQNC**

Tên nhiệm vụ: **Tác động của kinh tế ngầm, tỷ lệ đô la hóa,
đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam**

Cấp nhiệm vụ: **Bộ**

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ: **Trường Đại học Tài chính - Marketing**

Cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì: **Bộ Tài chính**

Chủ nhiệm nhiệm vụ: **PGS.TS. NGUYỄN THỊ MỸ LINH**

Cá nhân tham gia: **PGS.TS. Phan Thị Hằng Nga, TS. Hồ Thị Lam,
TS. Nguyễn Thị Kim Liên, ThS. Bùi Ngọc Toàn,
ThS. Thái Duy Tùng, ThS. Đoàn Thị Thu Trang,
ThS. Nguyễn Thị Thương, CN. Đinh Song Hà, ThS. Hoàng Văn Luận**

Hội đồng đánh giá nghiệm thu chính thức kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thành lập theo Quyết định số **2062/QĐ-BTC** ngày **26** tháng **10** năm **2021** của **Bộ trưởng Bộ Tài chính**, họp ngày **29** tháng **10** năm **2021**

đã đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ./.

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2022

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Vũ Anh Tuấn

Hồ sơ lưu tại:

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia.

Địa chỉ: 24-26 Lý Thường Kiệt, Hà Nội

Số hồ sơ lưu: **21311/NS-KQNC**

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu
nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2468/QĐ-BTC ngày 24/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Chiến lược và Chính sách tài chính;

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-BTC ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 816/QĐ-BTC ngày 05/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2183/QĐ-BTC ngày 25/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020 (Đợt 5);

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Tài chính và Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là Hội đồng) cấp Bộ năm 2020, với chủ đề **“Luận cứ khoa học về cải cách chính sách thuế và định hướng cho Việt Nam giai đoạn 2021-2030”**, Mã số BTC/ĐT/2020-61, do TS. Lê Thị Thúy Hằng, Trường Đại học Tài chính - Marketing, Bộ Tài chính làm chủ nhiệm, gồm 07 cá nhân có tên dưới đây:

1. Ông Vũ Nhữ Thăng - TS. Phó Chủ tịch Phụ trách, Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia - Chủ tịch Hội đồng.

2. Bà Lê Thị Thùy Vân - TS. Phó Viện trưởng, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính - Phó Chủ tịch Hội đồng.

3. Ông Trương Bá Tuấn - ThS. Phó Vụ trưởng, Vụ Chính sách thuế, Bộ Tài chính - Phản biện 1.

4. Bà Lý Phương Duyên - PGS.TS. Giảng viên cao cấp, Khoa Thuế và Hải quan, Học viện Tài chính, Bộ Tài chính - Phản biện 2.

5. Bà Trần Kim Anh - TS. Phó Vụ trưởng, Vụ Kinh tế tổng hợp, Ban Kinh tế Trung ương - Ủy viên.

6. Ông Nguyễn Bằng Thắng - TS. Phó Vụ trưởng, Vụ Quản lý thuế doanh nghiệp lớn, Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính - Ủy viên.

7. Bà Nguyễn Thị Lê Thu - ThS. Phó Trưởng ban, Ban Chính sách tài chính công, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính - Ủy viên, kiêm Thư ký khoa học.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ xem xét, phân tích, đánh giá và tiến hành nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ năm 2020 nêu trên tại phiên họp Hội đồng theo quy định hiện hành. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thường trực Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Tài chính, Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách tài chính và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, CLTC. (18b) *ng*

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Tạ Anh Tuấn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2020

HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ¹
Số: 61-BTC/KHCN-CLTC/2020

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính về việc quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”;

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-BTC ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 991/QĐ-BTC ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy định các nội dung, mức chi trong lĩnh vực khoa học và công nghệ đối với các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2468/QĐ-BTC ngày 24 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Chiến lược và Chính sách tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2183/QĐ-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020 (Đợt 5).

¹ Mẫu Hợp đồng ban hành kèm theo Quyết định số 389/QĐ-BTC ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Tài chính.

CHÚNG TÔI GỒM:

1. Bên đặt hàng (Bên A): Viện Chiến lược và Chính sách tài chính

Do Ông: Phạm Tiến Đạt

- Chức vụ: Phó Viện trưởng phụ trách làm đại diện.
- Địa chỉ: Số 7 Phan Huy Chú, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Số CMND: 011976933 Ngày cấp: 19/6/2008 Nơi cấp: Công an Hà Nội
- Điện thoại: 0243-2220 4022
- Số TK: 9527 (Mã đơn vị: 1104239) tại Kho bạc Nhà nước thành phố Hà Nội.
- Email: phamtiendat@mof.gov.vn

2. Bên nhận đặt hàng (Bên B):

2.1. Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: Trường Đại học Tài chính - Marketing

Do Ông: Hoàng Đức Long

- Chức vụ: Hiệu trưởng, Trường Đại học Tài chính – Marketing làm đại diện
- Tài khoản tiền gửi: 3713.0.1064661.00000 mở tại Kho bạc Nhà nước Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1064661 Tên tài khoản: Trường đại học Tài chính - Marketing

2.2. Chủ nhiệm nhiệm vụ:

- TS. Lê Thị Thúy Hằng
- Chức vụ: Trưởng Bộ môn Ngân hàng, Trường Đại học Tài chính - Marketing
- Địa chỉ: Số 778 Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
- Số thẻ căn cước công dân: 025279685 cấp ngày 29/03/2010 tại CA TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 0908644957
- Email: ltt.hang@ufm.edu.vn
- Mã số thuế thu nhập cá nhân: 8014397705

Cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng thực hiện Đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

Điều 1. Đặt hàng và nhận đặt hàng thực hiện Đề tài

Bên A đặt hàng và Bên B nhận đặt hàng thực hiện Đề tài:

“Luận cứ khoa học về cải cách chính sách thuế và định hướng cho Việt Nam giai đoạn 2021-2030”

theo các nội dung trong Thuyết minh Đề tài đã được phê duyệt (sau đây gọi tắt là Thuyết minh).

Thuyết minh là bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

Điều 2. Thời gian thực hiện Hợp đồng

Thời gian thực hiện Đề tài từ tháng 12 năm 2020 đến tháng 12 năm 2021 (bao gồm cả thời gian đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ).

Điều 3. Kinh phí thực hiện

1. Đề tài được thực hiện theo hình thức: Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng.
2. Tổng kinh phí thực hiện Đề tài là: 350.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba trăm năm mươi triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí giao khoán từ ngân sách nhà nước: 350.000.000 đồng.
(Bằng chữ: Ba trăm năm mươi triệu đồng).

- Kinh phí từ nguồn khác: Không có.

3. Tiến độ cấp kinh phí thực hiện theo tiến độ công việc hoàn thành trong Thuyết minh phù hợp với quy định pháp luật.

4. Thông tin cá nhân ký hồ sơ tạm ứng, thanh toán và quyết toán kinh phí thực hiện đề tài:

- Do Bà: Lê Thị Thúy Hằng
- Chức vụ: Trưởng Bộ môn Ngân hàng, Trường Đại học Tài chính - Marketing
- Địa chỉ: Số 778 Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
- Email: ltt.hang@ufm.edu.vn

Điều 4. Điều kiện về các thủ tục tạm ứng, thanh toán tạm ứng và thanh quyết toán

1. Tạm ứng

Mức tạm ứng kinh phí lần đầu không vượt quá 50% tổng kinh phí của hợp đồng sau khi Hợp đồng được ký kết theo thuyết minh đề cương chi tiết được phê duyệt. Hồ sơ gồm: (1) Dự toán tổng kinh phí thực hiện đề tài được duyệt; (2) Giấy đề nghị tạm ứng kinh phí; (3) Dự toán kinh phí thực hiện đề tài (lần 1).

Việc tạm ứng kinh phí các đợt tiếp theo chỉ được thực hiện khi chủ nhiệm nhiệm vụ đã có báo cáo về kết quả triển khai và các nội dung công việc đã triển khai của các khoản tạm ứng trước đó, hồ sơ gồm: (1) Báo cáo bằng văn bản nêu rõ nội dung công việc đã triển khai; (2) Bảng kê khối lượng công việc đã thực hiện và các khoản thực chi; (3) Chứng từ có liên quan về khối lượng công việc đã thực hiện tương ứng. Các hồ sơ tạm ứng và thanh toán tạm ứng cần có xác nhận của Bên A.

2. Thanh, quyết toán

2.1. Thanh toán các khoản đã tạm ứng, hồ sơ bao gồm: (1) Báo cáo bằng văn bản nêu rõ nội dung công việc triển khai và tình hình sử dụng kinh phí; (2) Bảng kê khối lượng công việc đã thực hiện và các khoản thực chi; (3) Chứng từ có liên quan về khối lượng công việc đã thực hiện tương ứng, cụ thể:

- Chứng từ chi trả tiền công lao động trực tiếp: Bảng kê chi trả tiền công; Chứng từ liên quan đến chuyển khoản, giao nhận tiền; Các hợp đồng thuê khoán chuyên môn và biên bản bàn giao, thanh lý hợp đồng;

- Chứng từ chi trả tiền thù lao hội thảo khoa học (nếu có): Gồm bảng kê danh sách, số tiền thực chi cho từng người có chữ ký của người nhận tiền được chủ nhiệm nhiệm vụ và thủ trưởng tổ chức chủ trì ký xác nhận; các báo cáo khoa học được nhận thù lao báo cáo; chứng từ liên quan đến chuyển khoản, giao nhận thù lao báo cáo;

- Đối với các khoản chi mua sắm tài sản cố định, vật tư, nguyên nhiên vật liệu, công tác phí ngoài nước và các khoản chi khác liên quan: Chứng từ quyết toán theo quy định hiện hành;

- Chứng từ chi trả tiền công chuyên gia (nếu có): Hợp đồng thuê chuyên gia; Biên bản thanh lý hợp đồng, các sản phẩm theo hợp đồng thuê chuyên gia, chứng từ liên quan đến chuyển khoản, giao nhận tiền;

- Các sản phẩm trung gian theo thuyết minh của Đề tài.

2.2. Thanh toán kinh phí còn lại và tiến hành thanh lý Hợp đồng: Sau khi Bên B hoàn thiện các hồ sơ chứng từ theo yêu cầu như trên và hoàn thiện đề tài theo kết luận của Hội đồng đánh giá nghiệm thu kết quả nghiên cứu KH&CN và nộp sản phẩm hoàn thiện cho Bên A.

Đề tài được quyết toán một lần sau khi được hoàn thành và các bên đã tiến hành thanh lý Hợp đồng. Các hồ sơ thanh, quyết toán cần có xác nhận của Bên A.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1.1. Quyền của Bên A

1.1.1. Sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

1.1.2. Thay đổi tiến độ cấp hoặc ngừng cấp kinh phí nếu Bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ, đúng nội dung công việc được giao.

1.1.3. Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất để đánh giá tình hình Bên B thực hiện Đề tài theo Thuyết minh.

1.1.4. Tiếp nhận kết quả thực hiện Đề tài sau khi được nghiệm thu.

1.2. Nghĩa vụ của Bên A

1.2.1. Cung cấp các thông tin cần thiết cho việc triển khai, thực hiện Hợp đồng.

1.2.2. Bố trí cho Bên B số kinh phí từ ngân sách nhà nước quy định tại Khoản 2 Điều 3 Hợp đồng này theo tiến độ kế hoạch, tương ứng với các nội dung nghiên cứu được phê duyệt.

1.2.3. Trước mỗi đợt cấp kinh phí, trên cơ sở báo cáo tình hình thực hiện Đề tài của Bên B, Bên A căn cứ vào sản phẩm, khối lượng công việc đã hoàn thành theo Thuyết minh và yêu cầu hoàn thiện thủ tục thanh toán kinh phí đợt tạm ứng trước để cấp tiếp kinh phí thực hiện Hợp đồng (nếu có).

1.2.4. Tạm ứng và thanh quyết toán cho Bên B theo tiến độ.

1.2.5. Tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện Đề tài của Bên B theo các yêu cầu, chỉ tiêu trong Thuyết minh.

1.2.6. Kịp thời xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết kiến nghị, đề xuất của Bên B về điều chỉnh nội dung chuyên môn, các vấn đề phát sinh khác trong quá trình thực hiện Đề tài.

1.2.7. Có trách nhiệm cùng Bên B tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định hiện hành.

1.2.8. Ủy quyền cho Bên B tiến hành đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả thực hiện Đề tài (nếu có) theo quy định hiện hành.

1.3. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản liên quan.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

2.1. Quyền của Bên B

2.1.1. Là tác giả của kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ và được hưởng quyền tác giả theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2.1.2. Được quyền tự chủ, tự quyết định việc sử dụng phần kinh phí được giao khoán để thực hiện Đề tài; Sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ hiện hành và có hiệu quả.

- Các chi phí trong dự toán có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ theo quy định hiện hành về chế độ khoán kinh phí của Đề tài/Đề án, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

- Chủ nhiệm Đề tài thực hiện các thủ tục tạm ứng, thanh quyết toán theo tiến độ và sau khi Đề tài được nghiệm thu để Bên A làm cơ sở quyết toán theo chế độ tài chính hiện hành.

2.1.3. Yêu cầu Bên A cung cấp thông tin cần thiết để triển khai thực hiện Hợp đồng.

2.1.4. Kiến nghị, đề xuất điều chỉnh về tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ, nội dung nghiên cứu, tiến độ và thời hạn thực hiện nhiệm vụ khi cần thiết bằng văn bản gửi Bên A (trình bày rõ lý do điều chỉnh). Trường hợp xin gia hạn, Bên B phải có Đơn đề nghị điều chỉnh thời gian thực hiện nhiệm vụ (có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan chủ trì nhiệm vụ) gửi Bên A ít nhất 60 ngày trước khi kết thúc thời hạn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Mỗi nhiệm vụ khoa học và công nghệ chỉ được điều chỉnh thời gian thực hiện 01 lần, tối đa không quá 03 tháng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có thời gian thực hiện từ 12 tháng trở xuống, không quá 06 tháng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có thời gian thực hiện trên 12 tháng. Trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

2.2. Nghĩa vụ của Bên B

2.2.1. Tổ chức triển khai đầy đủ các nội dung nghiên cứu của Đề tài đáp ứng các yêu cầu chất lượng, tiến độ và chỉ tiêu theo Thuyết minh.

Trong vòng 01 tháng kể từ ngày Bên A tổ chức giao nhiệm vụ cho Bên B theo Quyết định giao nhiệm vụ của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bên B có trách nhiệm nộp toàn bộ Hồ sơ tạm ứng kinh phí về cho Bên A.

Trong vòng 06 tháng kể từ ngày Bên A tổ chức giao nhiệm vụ cho Bên B theo Quyết định giao nhiệm vụ của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bên B có trách nhiệm nộp toàn bộ Hồ sơ thanh toán tạm ứng về cho Bên A.

2.2.2. Cam kết thực hiện và bàn giao sản phẩm, kết quả cuối cùng đáp ứng đầy đủ các tiêu chí đã được phê duyệt.

Lần 1: Nộp kết quả nghiên cứu là dự thảo báo cáo tổng hợp lần 1 (trong khoảng thời gian 5 tháng sau khi được giao nhiệm vụ KH&CN).

Lần 2: Nộp sản phẩm hoàn thiện sau khi được Hội đồng đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở thông qua trong thời hạn trước 30 ngày kể từ thời điểm kết thúc hợp đồng hoặc thời điểm kết thúc hợp đồng được gia hạn (nếu có). Hồ sơ gồm: (1) Báo cáo tổng hợp; (2) Báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu; (3) Báo cáo chất lượng kết quả nghiên cứu và Báo cáo kiến nghị từ 3 - 5 trang (*Phụ lục 01*); (4) Báo cáo tự đánh giá kết quả nhiệm vụ (có xác nhận của đơn vị chủ trì nhiệm vụ); (5) Hồ sơ đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở (Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở; Biên bản họp Hội đồng đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở; Nhận xét của các ủy viên phản biện).

Lần 3: Hoàn thiện đề tài theo kết luận của Hội đồng đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ và nộp lại cho Bên A sản phẩm hoàn thiện (cả bản cứng và file mềm) trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổ chức nghiệm thu, bao gồm: (1) Báo cáo tổng hợp; (2) Báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu; (3) Báo cáo chất lượng kết quả nghiên cứu và Báo cáo kiến nghị từ 3 - 5 trang (*Phụ lục 01*); (4) Báo cáo về việc hoàn thiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ (*Phụ lục 02*) để Bên A tổ chức đóng quyển lưu hành và báo cáo cơ quan quản lý cấp trên và 2 bên tiến hành làm thủ tục thanh lý Hợp đồng.

2.2.3. Chấp hành các quy định pháp luật trong quá trình thực hiện Hợp đồng. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với Đề tài theo quy định của pháp luật.

2.2.4. Có trách nhiệm cùng Bên A tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định.

2.2.5. Thực hiện việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo ủy quyền của Bên A đối với kết quả nghiên cứu (nếu có).

2.2.6. Thực hiện đăng ký, giao nộp kết quả thực hiện Đề tài tại cơ quan thông tin khoa học và công nghệ quốc gia và tại các tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật; Công bố kết quả thực hiện Đề tài sau khi được Bên A cho phép.

2.2.7. Có trách nhiệm trực tiếp hoặc tham gia triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo yêu cầu của Bên A hoặc tổ chức, cá nhân được Bên A giao quyền sở hữu, sử dụng kết quả thực hiện Đề tài.

2.3. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản liên quan.

Điều 6. Chấm dứt Hợp đồng

Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Đề tài đã kết thúc và được nghiệm thu.

2. Có căn cứ để khẳng định việc thực hiện hoặc tiếp tục thực hiện Đề tài là không cần thiết và hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

3. Bên B bị đình chỉ thực hiện Đề tài theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

4. Bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu Đề tài theo quy định pháp luật và các điều khoản có liên quan tại Hợp đồng này.

5. Bên A vi phạm một trong các điều kiện dẫn đến việc Đề tài không thể tiếp tục thực hiện do:

5.1. Không cấp đủ kinh phí theo tiến độ thực hiện Đề tài mà không có lý do chính đáng;

5.2. Không kịp thời giải quyết những kiến nghị, đề xuất của Bên B theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Xử lý tài chính khi chấm dứt Hợp đồng

1. Đối với Đề tài đã kết thúc và được nghiệm thu:

1.1. Đề tài đã kết thúc và được Hội đồng đánh giá nghiệm thu đồng ý nghiệm thu xếp loại “Đạt” thì Bên A thanh toán đầy đủ kinh phí cho Bên B theo quy định tại Hợp đồng này.

1.2. Đề tài đã kết thúc, nhưng Hội đồng đánh giá nghiệm thu không đồng ý nghiệm thu thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã cấp nhưng chưa sử dụng và hoàn trả một phần số kinh phí ngân sách nhà nước được cấp đã sử dụng cho Đề tài (số kinh phí hoàn trả được xác định dựa trên kết luận của Hội đồng thẩm định).

2. Đối với Đề tài chấm dứt khi có căn cứ khẳng định không còn nhu cầu thực hiện:

2.1. Trường hợp Đề tài chấm dứt khi có căn cứ khẳng định không còn nhu cầu thực hiện thì hai bên cùng nhau xác định khối lượng công việc Bên B đã thực hiện để làm căn cứ thanh toán số kinh phí Bên B đã sử dụng nhằm thực hiện Đề tài và thu hồi số kinh phí còn lại đã cấp cho Bên B.

2.2. Trường hợp hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng mới để thay thế và kết quả nghiên cứu của Hợp đồng cũ là một bộ phận cấu thành kết quả nghiên cứu của Hợp đồng mới thì số kinh phí đã cấp cho Hợp đồng cũ được tính vào kinh phí cấp cho Hợp đồng mới và được tiếp tục thực hiện với Hợp đồng mới.

3. Đối với Đề tài bị đình chỉ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Hợp đồng bị chấm dứt do Bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu Đề tài theo quy định pháp luật thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã được cấp nhưng chưa sử dụng và hoàn trả một phần số kinh phí ngân sách nhà nước được cấp đã sử dụng cho Đề tài theo quy định hiện hành.

4. Đối với Đề tài không hoàn thành do lỗi của Bên A dẫn đến việc chấm dứt Hợp đồng thì Bên B không phải bồi hoàn số kinh phí đã sử dụng để thực hiện Đề tài, nhưng vẫn phải thực hiện việc quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

5. Các chủ nhiệm không hoàn thành nhiệm vụ theo yêu cầu có trách nhiệm hoàn trả kinh phí trong vòng 30 ngày kể từ khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định hoàn trả kinh phí cho ngân sách nhà nước. Chủ nhiệm nhiệm vụ chưa

hoàn trả kinh phí cho ngân sách nhà nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì không được quyền tham gia tuyển chọn, xét giao trực tiếp nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 8. Xử lý tài sản khi chấm dứt Hợp đồng

Khi chấm dứt Hợp đồng, việc xử lý tài sản được mua sắm hoặc được hình thành bằng ngân sách nhà nước cấp cho đề tài được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Điều khoản chung

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu một trong hai bên có yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung hoặc có căn cứ để chấm dứt thực hiện Hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia ít nhất là 15 ngày làm việc trước khi tiến hành sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt thực hiện Hợp đồng, xác định trách nhiệm của mỗi bên và hình thức xử lý. Các sửa đổi, bổ sung (nếu có) phải lập thành văn bản có đầy đủ chữ ký của các bên và được coi là bộ phận của Hợp đồng và là căn cứ để nghiệm thu kết quả của Đề tài.

2. Hai bên thực hiện bảo mật các kết quả thực hiện Đề tài theo quy định về bảo vệ bí mật của Nhà nước.

3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các quy định của Hợp đồng và có trách nhiệm hợp tác giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện. Bên vi phạm các cam kết trong Hợp đồng phải chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật.

4. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng do các bên thương lượng hòa giải để giải quyết. Trường hợp không hòa giải được thì một trong hai bên có quyền đưa tranh chấp ra Trọng tài để giải quyết (hoặc khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự)².

Điều 10. Hiệu lực của Hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 05 bản và có giá trị như nhau, Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 01 bản./.

BÊN A

(Bên đặt hàng)

(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Phạm Tiến Đạt

BÊN B

(Bên nhận đặt hàng)

Đơn vị chủ trì

(Ký, đóng dấu)

Chủ nhiệm nhiệm vụ



Hoàng Đức Long

Lê Thị Thúy Hằng

² Các bên thỏa thuận và chỉ ghi trong Hợp đồng một hình thức giải quyết là Trọng tài hoặc Tòa án.

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2021

**BIÊN BẢN HỌP
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN ĐÁNH GIÁ, NGHIỆM THU
KẾT QUẢ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ**

I. Những thông tin chung

1. Tên nhiệm vụ: *"Luận cứ khoa học về cải cách chính sách thuế và định hướng cho Việt Nam giai đoạn 2021-2030"*

Mã số nhiệm vụ: **BTC/ĐT/2020-61**

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ: **Trường Đại học Tài chính - Marketing**

Chủ nhiệm nhiệm vụ: **TS. Lê Thị Thúy Hằng**

2. Quyết định thành lập Hội đồng

Quyết định số 2504/QĐ-BTC ngày 27/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc thành lập Hội đồng khoa học chuyên ngành để đánh giá nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ năm 2020. Hội đồng nghiệm thu gồm có:

1. Ông Vũ Nhữ Thăng - TS. Phó Chủ tịch Phụ trách, Ủy ban giám sát tài chính Quốc gia - Chủ tịch Hội đồng.

2. Bà Lê Thị Thùy Vân - TS. Phó Viện trưởng, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính - Phó Chủ tịch Hội đồng.

3. Ông Trương Bá Tuấn - ThS. Phó Vụ trưởng, Vụ Chính sách thuế, Bộ Tài chính - Phản biện 1.

4. Bà Lý Phương Duyên - PGS.TS. Giảng viên cao cấp, Khoa Thuế và Hải quan, Học viện Tài chính, Bộ Tài chính - Phản biện 2.

5. Bà Trần Kim Anh - TS. Phó Vụ trưởng Vụ Kinh tế tổng hợp, Ban Kinh tế Trung ương - Ủy viên.

6. Ông Nguyễn Bằng Thắng - TS. Phó Vụ trưởng Vụ Quản lý thuế doanh nghiệp lớn, Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính - Ủy viên.

7. Bà Nguyễn Thị Lê Thu - ThS. Phó Trưởng Ban Chính sách Tài chính công, Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính, Bộ Tài chính - Ủy viên, kiêm Thư ký khoa học.

3. Địa điểm và thời gian họp Hội đồng:

Thời gian: 31/12/2021

- Bắt đầu: 13h30

- Kết thúc: 15h00

Địa điểm: Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, số 7 Phan Huy Chú, Hà Nội.

4. Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên: 07/07

Vắng mặt: 0

II. Nội dung làm việc của Hội đồng

Bà Nguyễn Thị Lê Thu - ThS, Phó Trưởng ban Chính sách tài chính công, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính - Ủy viên kiêm Thư ký khoa học công bố quyết định thành lập Hội đồng đánh giá, nghiệm thu, danh sách các thành viên Hội đồng và giới thiệu các đại biểu tham dự phiên họp.

1. Chủ tịch điều khiển phiên họp hội đồng:

- Thông qua chương trình làm việc của hội đồng;

- Bầu bà Nguyễn Thị Lê Thu - ThS, Phó Trưởng ban Chính sách tài chính công, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính là Trưởng ban kiểm phiếu.

- Cử ông Nguyễn Bằng Thắng - TS. Phó Vụ trưởng Vụ Quản lý thuế doanh nghiệp lớn, Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính - Ủy viên là thành viên ban kiểm phiếu.

2. Hội đồng đã nghe Chủ nhiệm nhiệm vụ trình bày kết quả nghiên cứu.

Đại diện Ban chủ nhiệm đề tài đã trình bày báo cáo tóm tắt quá trình tổ chức thực hiện, báo cáo các sản phẩm khoa học và kết quả nghiên cứu.

3. Hội đồng đã nghe nhận xét của các ủy viên phân biện:

Phản biện 1: Ông Trương Bá Tuấn - ThS. Phó Vụ trưởng, Vụ Chính sách thuế, Bộ Tài chính đọc nhận xét (có bản kèm theo).

Phản biện 2: Bà Lý Phương Duyên - PGS.TS. Giảng viên cao cấp, Khoa Thuế và Hải quan, Học viện Tài chính, Bộ Tài chính đọc nhận xét (có bản kèm theo).

4. Các thành viên Hội đồng nhận xét, nêu câu hỏi với Chủ nhiệm nhiệm vụ.

- Ông Vũ Nhữ Thăng - Chủ tịch Hội đồng có ý kiến thêm về các nhiệm vụ khi giao đề tài so với kết quả đạt được của đề tài.

- Bà Lê Thị Thùy Vân - Phó Chủ tịch Hội đồng nhận xét kết quả đạt được và chỉ ra những vấn đề cần trao đổi để Ban chủ nhiệm đề tài hoàn thiện thêm.

- Bà Trần Kim Anh - Ủy viên Hội đồng nhận xét kết quả đạt được và chỉ ra những vấn đề cần trao đổi để Ban chủ nhiệm đề tài hoàn thiện thêm.

- Ông Nguyễn Bằng Thắng - Ủy viên Hội đồng nhận xét kết quả đạt được và chỉ ra những vấn đề cần trao đổi để Ban chủ nhiệm đề tài hoàn thiện thêm.

5. Tiếp thu, giải trình của Ban chủ nhiệm

Thay mặt Ban chủ nhiệm đề tài, bà Lê Thị Thúy Hằng tiếp thu các ý kiến nhận xét, góp ý của các thành viên Hội đồng, trả lời các câu hỏi và cung cấp thông tin, giải trình và bảo vệ kết quả thực hiện nhiệm vụ.

6. Hội đồng họp trao đổi, thảo luận:

Trên cơ sở đã xem xét, nghiên cứu toàn bộ hồ sơ đánh giá và các tài liệu, văn bản liên quan; Hội đồng đã tham khảo các Phiếu nhận xét đánh giá của các ủy viên phản biện; các ý kiến của các thành viên Hội đồng; trao đổi thảo luận, nhận định về các kết quả của nhiệm vụ theo từng nội dung theo quy định; Hội đồng đã thực hiện đánh giá kết quả của nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo mẫu.

Hội đồng đã bỏ phiếu đánh giá. Kết quả kiểm phiếu đánh giá được trình bày trong biên bản kiểm phiếu kèm theo.

7. Kết luận của Hội đồng:

7.1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài

Thực hiện Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020, thời gian qua, hệ thống chính sách, pháp luật về thuế đã được hoàn thiện theo hướng giảm tỷ lệ điều tiết các sắc thuế, đảm bảo công bằng và mở rộng cơ sở thuế phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế và quá trình hội nhập quốc tế, nhờ đó đã động viên hợp lý, kịp thời các nguồn lực cho ngân sách nhà nước.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, hệ thống chính sách thuế vẫn còn một số hạn chế, tồn tại, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu, rộng trong điều kiện kinh tế toàn cầu có nhiều biến động và tiềm ẩn nhiều rủi ro, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chưa đầy đủ, khả năng phân tích, dự báo còn hạn chế, phản ánh chính sách còn chậm. Sự chưa đồng bộ giữa hệ thống pháp luật thuế với các chính sách pháp luật có liên quan, chưa sửa đổi bổ sung kịp thời một số luật có ảnh hưởng đến hệ thống thuế... Vì vậy, việc nghiên cứu đề tài *“Luận cứ khoa học về cải cách chính sách thuế và định hướng cho Việt Nam giai đoạn 2021-2030”* có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cao.

7.2. Những kết quả đạt được

Một là, đề tài đã trình bày được các khái niệm và cơ sở lý luận về thuế, chính sách thuế; động lực thúc đẩy cải cách chính sách thuế; các luận cứ khoa học cải cách chính sách thuế trong đó bao gồm các luận cứ về lý thuyết và các luận cứ về thực nghiệm của việc cải cách chính sách thuế.

Hai là, đề tài đã tổng hợp và phân tích được kinh nghiệm của các nước về việc cải cách chính sách thuế, đồng thời tổng hợp được một số luận cứ cải cách chính sách thuế cơ bản phân chia theo nhóm các đối tượng điều chỉnh của chính sách làm cơ sở cho việc vận dụng ở Việt Nam.

Ba là, dựa trên các mô hình phân tích định lượng, đề tài đã đánh giá, kiểm định được tác động của chính sách thuế đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia, từ đó đưa ra các nhận định về mối quan hệ giữa chính sách thuế và sự phát triển kinh tế.

Bốn là, đề tài đã tổng hợp được nội dung các cuộc cải cách chính sách thuế ở Việt Nam, đồng thời, sử dụng mô hình phân tích định lượng để chỉ ra được mức độ tác động của chính sách thuế đối với nền kinh tế Việt Nam và rút ra được một số nhận định quan trọng, làm tiền đề cho việc định hướng cải cách chính sách thuế ở Việt Nam giai đoạn 2021-2030.

Năm là, dựa trên các bài học rút ra được trong việc phân tích, tổng hợp kinh nghiệm cải cách chính sách thuế của các quốc gia và dự báo tổng thu thuế của Việt Nam trong thời gian tới dựa trên mô hình dự báo ARIMA, đề tài đã đưa ra một số định hướng xây dựng chính sách thuế cho Việt Nam giai đoạn 2021-2030.

7.3. Những hạn chế cần sửa chữa, bổ sung

- *Thứ nhất*, cần rà soát, sắp xếp, chỉnh sửa lại bố cục của đề tài để đảm bảo sự logic trong nghiên cứu và sự hài hòa giữa các chương.

- *Thứ hai*, bổ sung, làm rõ hơn khung lý thuyết của đề tài, làm rõ cơ sở lý luận và luận cứ khoa học của việc cải cách chính sách thuế (nội hàm cải cách chính sách thuế, tiêu chí đánh giá hệ thống thuế tốt, xu hướng cải cách chính sách thuế...).

- *Thứ ba*, bổ sung, luận giải thêm để các đánh giá, phân tích về chính sách thuế của Việt Nam sâu sắc hơn; rà soát để đảm bảo tính chính xác, cập nhật của các thông tin, số liệu; rà soát, lược bỏ những nội dung không cần thiết.

- *Thứ tư*, bổ sung dự báo về bối cảnh kinh tế - xã hội trong và ngoài nước trong thời gian tới có ảnh hưởng đến việc cải cách chính sách thuế giai đoạn tới; bổ sung các xu hướng phát triển kinh tế mới, xu hướng cải cách chính sách thuế của các quốc gia trên thế giới...

- *Thứ năm*, làm rõ, cụ thể hơn các giải pháp đề xuất và luận giải cho các đề xuất đó; bổ sung quan điểm, lộ trình thực hiện các giải pháp.

Ngoài ra, rà soát, chỉnh sửa hình thức trình bày, lỗi chính tả... đảm bảo hình thức trình bày của một đề tài cấp Bộ.

7.4. Kết quả đánh giá xếp loại chung của nhiệm vụ:

a) Kết quả đánh giá, xếp loại của Hội đồng ở mức sau:



Đạt



Không đạt

Điểm tổng cộng: 504

Điểm bình quân: 72

Xếp loại: Khá

b) Phần luận giải của hội đồng khoa học về kết quả đánh giá, xếp loại (chọn ✓ vào ô tương ứng và luận giải):

☒ Kết quả thực hiện nhiệm vụ được xếp loại “Đạt” bởi những lý do cụ thể dưới đây:

- Đề tài “*Luận cứ khoa học về cải cách chính sách thuế và định hướng cho Việt Nam giai đoạn 2021-2030*” là công trình nghiên cứu khoa học có tính ứng dụng, đáp ứng được các yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra.

- Kết quả nghiên cứu có giá trị thực tiễn cao, thể hiện tâm huyết và nỗ lực của nhóm tác giả.

7.5. Kiến nghị của Hội đồng:

a) Hội đồng yêu cầu chủ nhiệm nhiệm vụ điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu, báo cáo tóm tắt theo các nội dung tại mục 7.3 trên đây.

b) Hội đồng nhất trí đề nghị nghiệm thu đề tài và yêu cầu chủ nhiệm nhiệm vụ nộp báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu hoàn thiện, báo cáo tóm tắt và báo cáo chất lọc kết quả nghiên cứu về Viện Chiến lược và Chính sách tài chính trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày nghiệm thu.

c) Chuyển giao, sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ:

Kết quả nghiên cứu được chuyển giao cho các đơn vị liên quan của Bộ Tài chính để sử dụng, phục vụ cho công tác xây dựng, hoàn thiện chính sách thuộc lĩnh vực của Bộ Tài chính.

Biên bản được thông qua với sự thống nhất của các thành viên Hội đồng dự họp.

THƯ KÝ KHOA HỌC HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)



ThS. Nguyễn Thị Lê Thu

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)



TS. Vũ Nhữ Thăng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2021

BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ THANH LÝ HỢP ĐỒNG

Căn cứ Hợp đồng thuê khoán số 17/2020/HĐ-KHCNT-VU ngày 30 tháng 12 năm 2020 giữa Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ và Bà Hồ Thị Lam về việc thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học: **"Tăng trưởng kinh tế và ô nhiễm môi trường ở Việt Nam và các quốc gia Châu Á"**.

Căn cứ biên bản họp nghiệm thu đề tài ngày 30 tháng 11 năm 2021 theo quyết định số 25-QĐ/KHCNT ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ.

Chúng tôi gồm:

Bên A (bên thuê khoán): **Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ**

- Địa chỉ: Số 1 Phạm Ngọc Thạch, P. Bến Nghé, Q1, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028.38.230.780
- Mã số thuế: 0301744926
- Số tài khoản: 3713.0.1083277.00000 tại Kho bạc Nhà nước Q.1 – Tp. Hồ Chí Minh
- Đại diện là ông: **ĐOÀN KIM THÀNH**
- Chức vụ: Giám đốc

Bên B (bên nhận thuê khoán): **Bà Hồ Thị Lam**

- Số CMND: 040189001520 ngày cấp: 08/4/2019 nơi cấp: TP.HCM
- Hộ khẩu thường trú: 402A Chung cư 675 Nguyễn Kiệm, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM
- Hiện đang cư ngụ tại: 402A Chung cư 675 Nguyễn Kiệm, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM
- Đơn vị đang công tác: Trường Đại học Tài chính – Marketing
- Địa chỉ liên lạc cơ quan: 778 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, TP. HCM
- Điện thoại CQ: 028.37720406

- ĐTDĐ: 0903.652.659
- Địa chỉ email: holam@ufm.edu.vn
- Số tài khoản: 31310000932848
- Tại ngân hàng: BIDV Chi nhánh: Bắc Sài Gòn

Cùng thống nhất ký Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng thuê khoán số 17/2020/HĐ-KHCNT-VU ngày 30 tháng 12 năm 2020 với các điều khoản như sau:

Điều 1: Nội dung nghiệm thu

Bên B đã thực hiện đúng các nội dung theo Hợp đồng số 17/2020/HĐ-KHCNT-VU ngày 30 tháng 12 năm 2020 và giao nộp đầy đủ các sản phẩm theo thuyết minh đề tài được phê duyệt.

Điều 2: Nội dung thanh toán

- Giá trị hợp đồng là: 90.000.000 đồng
- Giá trị thanh lý là: 90.000.000 đồng
- Số tiền đã chuyển là: 72.000.000 đồng
- Số tiền còn lại phải thanh toán: 18.000.000 đồng

Sau khi hai bên ký kết biên bản nghiệm thu và thanh lý này, bên A chuyển hết số tiền còn lại cho bên B là 18.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tám triệu đồng), khi đó quyền lợi và nghĩa vụ hai bên đã thực hiện xong thì hợp đồng số 17/2020/HĐ-KHCNT-VU ngày 30 tháng 12 năm 2020 chính thức được thanh lý.

Biên bản nghiệm thu và thanh lý Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 03 bản và Bên B giữ 01 bản.

**ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC**



Đoàn Kim Thành

**ĐẠI DIỆN BÊN B
CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI**

Hồ Thị Lam

THÔNG BÁO

Về việc phê duyệt và cấp kinh phí nghiên cứu khoa học và công nghệ thuộc chương trình Vườn ươm sáng tạo Khoa học và Công nghệ trẻ

- Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành quy chế quản lý các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh;

- Căn cứ quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định 48/2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016;

- Căn cứ Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ số 132/2020/HĐ-QPTKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2020 được ký giữa Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh và Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ về việc giao nhiệm vụ "Tổ chức quản lý, thực hiện Chương trình Vườn ươm sáng tạo khoa học và công nghệ trẻ (gọi tắt là Chương trình Vườn ươm) năm 2020".

- Căn cứ thuyết minh nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ của chủ nhiệm đề tài được được Hội đồng khoa học và Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ thông qua;

Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ thông báo phê duyệt và cấp kinh phí nghiên cứu khoa học và công nghệ thuộc chương trình Vườn ươm Sáng tạo Khoa học và Công nghệ trẻ như sau:

1. Thông tin về nhiệm vụ:

- *Tên nhiệm vụ:* Tăng trưởng kinh tế và ô nhiễm môi trường tại Việt Nam và các quốc gia châu Á

- *Cơ quan chủ trì:* Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ

- *Chủ nhiệm đề tài:* TS. Hồ Thị Lam

2. Thời gian thực hiện: từ ngày ký Hợp đồng đến tháng 11 năm 2021.

3. Tổng kinh phí: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) bao gồm:

- *Kinh phí thực hiện đề tài:* 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng).

- *Chi phí quản lý, xét duyệt, nghiệm thu đề tài:* 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Ban Giám đốc Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ đề nghị chủ nhiệm đề tài tổ chức triển khai nghiên cứu đề tài theo đúng đề cương nghiên cứu đã được Hội đồng khoa học và Trung tâm thông qua; quyết toán kinh phí và đảm bảo tiến độ, sản phẩm của đề tài đúng thời hạn theo Hợp đồng.

Ban Giám đốc Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ phân công đồng chí Hoàng Sơn Giang - Phó trưởng Phòng Quản lý Khoa học và Phát triển dự án, điện thoại: 0909.065.119, email: vuonuoimtsu@gmail.com chịu trách nhiệm liên hệ và phối hợp với chủ nhiệm đề tài.

Nơi nhận:

- Chủ nhiệm đề tài Vườn ươm;
- Cơ quan công tác của CNET
- Lưu (VP).

GIÁM ĐỐC



Đoàn Kim Thành

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020 (Đợt 4)

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2468/QĐ-BTC ngày 24/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Chiến lược và Chính sách tài chính;

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-BTC ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2757/QĐ-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 867/QĐ-BTC ngày 18/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020 (Đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 1243/QĐ-BTC ngày 24/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020 (Đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 1305/QĐ-BTC ngày 11/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020 (Đợt 3);

Căn cứ Quyết định số 826/QĐ-BTC ngày 08/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ đặt hàng để tuyển chọn thực hiện năm 2020 (Đợt 2);

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Tài chính và Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh mục và kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020 (Đợt 4) cho các tổ chức và cá nhân thuộc Bộ (Danh mục và kinh phí kèm theo).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng. Kết quả nghiên cứu khoa học được tính vào thành tích công tác chuyên môn của các chủ nhiệm khi tổng kết và thi đua khen thưởng hàng năm.

Điều 3. Thường trực Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Tài chính, Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, chủ nhiệm các nhiệm vụ và Chánh Văn phòng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Cục KHTC;
- Vụ TĐKT;
- KBNN;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CLTC. (306) *~*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

STT	Mã số	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Tổ chức chủ trì	Chủ nhiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kinh phí giao	Phương thức khoán chi thực hiện
8	BTC/ĐT/2020-53	Tác động của kinh tế ngầm, tỷ lệ đô la hóa, đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.	Trường Đại học Tài chính - Marketing	PGS.TS Nguyễn Thị Mỹ Linh	Tháng 10/2020	Tháng 10/2021	320	Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng
9	BTC/ĐT/2020-54	Nghiên cứu xác định quy mô và cơ cấu thu ngân sách nhà nước hợp lý cho giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030.	Trường Đại học Tài chính - Marketing	ThS. Nguyễn Thị Hoa	Tháng 10/2020	Tháng 10/2021	320	Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng
10	BTC/ĐT/2020-55	Xây dựng danh mục các biện pháp không tương thích đối với cam kết tự do hóa dịch vụ tài chính tại các FTA.	Vụ Hợp tác quốc tế	ThS. Nguyễn Thị Thu Hiền	Tháng 10/2020	Tháng 10/2021	320	Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng
		Tổng cộng					3.230	
		Kinh phí cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ năm 2020 chưa được giao						4.970

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2020

HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ¹
Số: 54-BTC/KHCN-CLTC/2020

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính về việc quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”;

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-BTC ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 991/QĐ-BTC ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy định các nội dung, mức chi trong lĩnh vực khoa học và công nghệ đối với các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2468/QĐ-BTC ngày 24 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Chiến lược và Chính sách tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1599/QĐ-BTC ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020 (Đợt 4).

¹ Mẫu Hợp đồng ban hành kèm theo Quyết định số 389/QĐ-BTC ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Tài chính.

CHÚNG TÔI GỒM:

1. Bên đặt hàng (Bên A): Viện Chiến lược và Chính sách tài chính

Do Ông: Phạm Tiến Đạt

- Chức vụ: Phó Viện trưởng làm đại diện.

(Theo Công văn số 10541/BTC-TCCB ngày 31/8/2020 của Bộ Tài chính)

- Địa chỉ: Số 7 Phan Huy Chú, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Số CMND: 011976933 Ngày cấp: 19/6/2008 Nơi cấp: Công an Hà Nội

- Điện thoại: 0243-2220 4022

- Số TK: 9527 (Mã đơn vị: 1104239) tại Kho bạc Nhà nước thành phố Hà Nội.

- Email: phamtiendat@mof.gov.vn

2. Bên nhận đặt hàng (Bên B):

2.1. Đơn vị chủ trì nhiệm vụ: Trường Đại học Tài chính- Marketing

Do Ông: Hoàng Đức Long

- Chức vụ: Hiệu trưởng, Trường Đại học Tài chính – Marketing làm đại diện

- Tài khoản tiền gửi: 3713.0.1064661.00000 mở tại Kho bạc Nhà nước Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1064661 Tên tài khoản: Trường đại học Tài chính – Marketing.

2.2. Chủ nhiệm nhiệm vụ:

- ThS. Nguyễn Thị Hoa

- Chức vụ: Giảng viên, Trường Đại học Tài chính Marketing

- Địa chỉ: 2/4 Trần Xuân Soạn, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Tp.Hồ Chí Minh

- Số CMND: 040177000864 - Ngày cấp: 30/07/2019 - Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

- Điện thoại: 0982919989 - Email: nguyenhhoa@ufm.edu.vn

- Mã số thuế thu nhập cá nhân: 8049600531

Cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng thực hiện Đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

Điều 1. Đặt hàng và nhận đặt hàng thực hiện Đề tài

Bên A đặt hàng và Bên B nhận đặt hàng thực hiện Đề tài:

“Nghiên cứu xác định quy mô và cơ cấu thu ngân sách nhà nước hợp lý cho giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030”

theo các nội dung trong Thuyết minh Đề tài đã được phê duyệt (sau đây gọi tắt là Thuyết minh).

Thuyết minh là bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

Điều 2. Thời gian thực hiện Hợp đồng

Thời gian thực hiện Đề tài từ tháng 10 năm 2020 đến tháng 10 năm 2021 (bao gồm cả thời gian đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ).

Điều 3. Kinh phí thực hiện

1. Đề tài được thực hiện theo hình thức: Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng.

2. Tổng kinh phí thực hiện Đề tài là: 320.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba trăm hai mươi triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí giao khoán từ ngân sách nhà nước: 320.000.000 đồng.

(Bằng chữ: Ba trăm hai mươi triệu đồng).

- Kinh phí từ nguồn khác: Không có.

3. Tiến độ cấp kinh phí thực hiện theo tiến độ công việc hoàn thành trong Thuyết minh phù hợp với quy định pháp luật.

4. Thông tin cá nhân ký hồ sơ tạm ứng, thanh toán và quyết toán kinh phí thực hiện đề tài:

- Do Bà: Nguyễn Thị Hoa

- Chức vụ: Giảng viên, Trường Đại học Tài chính Marketing

- Địa chỉ: 2/4 Trần Xuân Soạn, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Tp.Hồ Chí Minh

- Email: nguyenhhoa@ufm.edu.vn

Điều 4. Điều kiện về các thủ tục tạm ứng, thanh toán tạm ứng và thanh quyết toán

1. Tạm ứng

Mức tạm ứng kinh phí lần đầu không vượt quá 50% tổng kinh phí của hợp đồng sau khi Hợp đồng được ký kết theo thuyết minh đề cương chi tiết được phê duyệt. Hồ sơ gồm: (1) Dự toán tổng kinh phí thực hiện đề tài được duyệt; (2) Giấy đề nghị tạm ứng kinh phí; (3) Dự toán kinh phí thực hiện đề tài (lần 1).

Việc tạm ứng kinh phí các đợt tiếp theo chỉ được thực hiện khi chủ nhiệm nhiệm vụ đã có báo cáo về kết quả triển khai và các nội dung công việc đã triển khai của các khoản tạm ứng trước đó, hồ sơ gồm: (1) Báo cáo bằng văn bản nêu rõ nội dung công việc đã triển khai; (2) Bảng kê khối lượng công việc đã thực hiện và các khoản thực chi; (3) Chứng từ có liên quan về khối lượng công việc đã thực hiện tương ứng. Các hồ sơ tạm ứng và thanh toán tạm ứng cần có xác nhận của Bên A.

2. Thanh, quyết toán

2.1. Thanh toán các khoản đã tạm ứng, hồ sơ bao gồm: (1) Báo cáo bằng văn bản nêu rõ nội dung công việc triển khai và tình hình sử dụng kinh phí; (2) Bảng kê khối lượng công việc đã thực hiện và các khoản thực chi; (3) Chứng từ có liên quan về khối lượng công việc đã thực hiện tương ứng, cụ thể:

- Chứng từ chi trả tiền công lao động trực tiếp: Bảng kê chi trả tiền công; Chứng từ liên quan đến chuyển khoản, giao nhận tiền; Các hợp đồng thuê khoán chuyên môn và biên bản bàn giao, thanh lý hợp đồng;

- Chứng từ chi trả tiền thù lao hội thảo khoa học (nếu có): Gồm bảng kê danh sách, số tiền thực chi cho từng người có chữ ký của người nhận tiền được chủ nhiệm nhiệm vụ và thủ trưởng tổ chức chủ trì ký xác nhận; các báo cáo khoa học được nhận thù lao báo cáo; chứng từ liên quan đến chuyển khoản, giao nhận thù lao báo cáo;

- Đối với các khoản chi mua sắm tài sản cố định, vật tư, nguyên nhiên vật liệu, công tác phí ngoài nước và các khoản chi khác liên quan: Chứng từ quyết toán theo quy định hiện hành;

- Chứng từ chi trả tiền công chuyên gia (nếu có): Hợp đồng thuê chuyên gia; Biên bản thanh lý hợp đồng, các sản phẩm theo hợp đồng thuê chuyên gia, chứng từ liên quan đến chuyển khoản, giao nhận tiền;

- Các sản phẩm trung gian theo thuyết minh của Đề tài.

2.2. Thanh toán kinh phí còn lại và tiến hành thanh lý Hợp đồng: Sau khi Bên B hoàn thiện các hồ sơ chứng từ theo yêu cầu như trên và hoàn thiện đề tài theo kết luận của Hội đồng đánh giá nghiệm thu kết quả nghiên cứu KH&CN và nộp sản phẩm hoàn thiện cho Bên A.

Đề tài được quyết toán một lần sau khi được hoàn thành và các bên đã tiến hành thanh lý Hợp đồng. Các hồ sơ thanh, quyết toán cần có xác nhận của Bên A.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1.1. Quyền của Bên A

1.1.1. Sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

1.1.2. Thay đổi tiến độ cấp hoặc ngừng cấp kinh phí nếu Bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ, đúng nội dung công việc được giao.

1.1.3. Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất để đánh giá tình hình Bên B thực hiện Đề tài theo Thuyết minh.

1.1.4. Tiếp nhận kết quả thực hiện Đề tài sau khi được nghiệm thu.

1.2. Nghĩa vụ của Bên A

1.2.1. Cung cấp các thông tin cần thiết cho việc triển khai, thực hiện Hợp đồng.

1.2.2. Bố trí cho Bên B số kinh phí từ ngân sách nhà nước quy định tại Khoản 2 Điều 3 Hợp đồng này theo tiến độ kế hoạch, tương ứng với các nội dung nghiên cứu được phê duyệt.

1.2.3. Trước mỗi đợt cấp kinh phí, trên cơ sở báo cáo tình hình thực hiện Đề tài của Bên B, Bên A căn cứ vào sản phẩm, khối lượng công việc đã hoàn thành theo Thuyết minh và yêu cầu hoàn thiện thủ tục thanh toán kinh phí đợt tạm ứng trước để cấp tiếp kinh phí thực hiện Hợp đồng (nếu có).

1.2.4. Tạm ứng và thanh quyết toán cho Bên B theo tiến độ.

1.2.5. Tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện Đề tài của Bên B theo các yêu cầu, chỉ tiêu trong Thuyết minh.

1.2.6. Kịp thời xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết kiến nghị, đề xuất của Bên B về điều chỉnh nội dung chuyên môn, các vấn đề phát sinh khác trong quá trình thực hiện Đề tài.

1.2.7. Có trách nhiệm cùng Bên B tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định hiện hành.

1.2.8. Ủy quyền cho Bên B tiến hành đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả thực hiện Đề tài (nếu có) theo quy định hiện hành.

1.3. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản liên quan.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

2.1. Quyền của Bên B

2.1.1. Là tác giả của kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ và được hưởng quyền tác giả theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2.1.2. Được quyền tự chủ, tự quyết định việc sử dụng phần kinh phí được giao khoán để thực hiện Đề tài; Sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ hiện hành và có hiệu quả.

- Các chi phí trong dự toán có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ theo quy định hiện hành về chế độ khoán kinh phí của Đề tài/Đề án, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

- Chủ nhiệm Đề tài thực hiện các thủ tục tạm ứng, thanh quyết toán theo tiến độ và sau khi Đề tài được nghiệm thu để Bên A làm cơ sở quyết toán theo chế độ tài chính hiện hành.

2.1.3. Yêu cầu Bên A cung cấp thông tin cần thiết để triển khai thực hiện Hợp đồng.

2.1.4. Kiến nghị, đề xuất điều chỉnh về tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ, nội dung nghiên cứu, tiến độ và thời hạn thực hiện nhiệm vụ khi cần thiết bằng văn bản gửi Bên A (trình bày rõ lý do điều chỉnh). Trường hợp xin gia hạn, Bên B phải có Đơn đề nghị điều chỉnh thời gian thực hiện nhiệm vụ (có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan chủ trì nhiệm vụ) gửi Bên A ít nhất 60 ngày trước khi kết thúc thời hạn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Mỗi nhiệm vụ khoa học và công nghệ chỉ được điều chỉnh thời gian thực hiện 01 lần, tối đa không quá 03 tháng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có thời gian thực hiện từ 12 tháng trở xuống, không quá 06 tháng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có thời gian thực hiện trên 12 tháng. Trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

2.2. Nghĩa vụ của Bên B

2.2.1. Tổ chức triển khai đầy đủ các nội dung nghiên cứu của Đề tài đáp ứng các yêu cầu chất lượng, tiến độ và chỉ tiêu theo Thuyết minh.

Trong vòng 01 tháng kể từ ngày Bên A tổ chức giao nhiệm vụ cho Bên B theo Quyết định giao nhiệm vụ của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bên B có trách nhiệm nộp

toàn bộ Hồ sơ tạm ứng kinh phí về cho Bên A.

2.2.2. Cam kết thực hiện và bàn giao sản phẩm, kết quả cuối cùng đáp ứng đầy đủ các tiêu chí đã được phê duyệt.

Lần 1: Nộp kết quả nghiên cứu là dự thảo báo cáo tổng hợp lần 1 (trong khoảng thời gian 5 tháng sau khi được giao nhiệm vụ KH&CN).

Lần 2: Nộp sản phẩm hoàn thiện sau khi được Hội đồng đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở thông qua trong thời hạn trước 30 ngày kể từ thời điểm kết thúc hợp đồng hoặc thời điểm kết thúc hợp đồng được gia hạn (nếu có). Hồ sơ gồm: (1) Báo cáo tổng hợp; (2) Báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu; (3) Báo cáo chất lượng kết quả nghiên cứu và Báo cáo kiến nghị từ 3 - 5 trang (*Phụ lục 01*); (4) Báo cáo tự đánh giá kết quả nhiệm vụ (có xác nhận của đơn vị chủ trì nhiệm vụ); (5) Hồ sơ đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở (Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở; Biên bản họp Hội đồng đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở; Nhận xét của các ủy viên phản biện).

Lần 3: Hoàn thiện đề tài theo kết luận của Hội đồng đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ và nộp lại cho Bên A sản phẩm hoàn thiện (cả bản cứng và file mềm) trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổ chức nghiệm thu, bao gồm: (1) Báo cáo tổng hợp; (2) Báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu; (3) Báo cáo chất lượng kết quả nghiên cứu và Báo cáo kiến nghị từ 3 - 5 trang (*Phụ lục 01*); (4) Báo cáo về việc hoàn thiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ (*Phụ lục 02*) để Bên A tổ chức đóng quyển lưu hành và báo cáo cơ quan quản lý cấp trên và 2 bên tiến hành làm thủ tục thanh lý Hợp đồng.

2.2.3. Chấp hành các quy định pháp luật trong quá trình thực hiện Hợp đồng. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với Đề tài theo quy định của pháp luật.

2.2.4. Có trách nhiệm cùng Bên A tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định.

2.2.5. Thực hiện việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo ủy quyền của Bên A đối với kết quả nghiên cứu (nếu có).

2.2.6. Thực hiện đăng ký, giao nộp kết quả thực hiện Đề tài tại cơ quan thông tin khoa học và công nghệ quốc gia và tại các tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật; Công bố kết quả thực hiện Đề tài sau khi được Bên A cho phép.

2.2.7. Có trách nhiệm trực tiếp hoặc tham gia triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo yêu cầu của Bên A hoặc tổ chức, cá nhân được Bên A giao quyền sở hữu, sử dụng kết quả thực hiện Đề tài.

2.3. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản liên quan.

Điều 6. Chấm dứt Hợp đồng

Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Đề tài đã kết thúc và được nghiệm thu.

2. Có căn cứ để khẳng định việc thực hiện hoặc tiếp tục thực hiện Đề tài là không cần thiết và hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

3. Bên B bị đình chỉ thực hiện Đề tài theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

4. Bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu Đề tài theo quy định pháp luật và các điều khoản có liên quan tại Hợp đồng này.

5. Bên A vi phạm một trong các điều kiện dẫn đến việc Đề tài không thể tiếp tục thực hiện do:

5.1. Không cấp đủ kinh phí theo tiến độ thực hiện Đề tài mà không có lý do chính đáng;

5.2. Không kịp thời giải quyết những kiến nghị, đề xuất của Bên B theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Xử lý tài chính khi chấm dứt Hợp đồng

1. Đối với Đề tài đã kết thúc và được nghiệm thu:

1.1. Đề tài đã kết thúc và được Hội đồng đánh giá nghiệm thu đồng ý nghiệm thu xếp loại “Đạt” thì Bên A thanh toán đầy đủ kinh phí cho Bên B theo quy định tại Hợp đồng này.

1.2. Đề tài đã kết thúc, nhưng Hội đồng đánh giá nghiệm thu không đồng ý nghiệm thu thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã cấp nhưng chưa sử dụng và hoàn trả một phần số kinh phí ngân sách nhà nước được cấp đã sử dụng cho Đề tài (số kinh phí hoàn trả được xác định dựa trên kết luận của Hội đồng thẩm định).

2. Đối với Đề tài chấm dứt khi có căn cứ khẳng định không còn nhu cầu thực hiện:

2.1. Trường hợp Đề tài chấm dứt khi có căn cứ khẳng định không còn nhu cầu thực hiện thì hai bên cùng nhau xác định khối lượng công việc Bên B đã thực hiện để làm căn cứ thanh toán số kinh phí Bên B đã sử dụng nhằm thực hiện Đề tài và thu hồi số kinh phí còn lại đã cấp cho Bên B.

2.2. Trường hợp hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng mới để thay thế và kết quả nghiên cứu của Hợp đồng cũ là một bộ phận cấu thành kết quả nghiên cứu của Hợp đồng mới thì số kinh phí đã cấp cho Hợp đồng cũ được tính vào kinh phí cấp cho Hợp đồng mới và được tiếp tục thực hiện với Hợp đồng mới.

3. Đối với Đề tài bị đình chỉ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Hợp đồng bị chấm dứt do Bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu Đề tài theo quy định pháp luật thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã được cấp nhưng chưa sử dụng và hoàn trả một phần số kinh phí ngân sách nhà nước được cấp đã sử dụng cho Đề tài theo quy định hiện hành.

4. Đối với Đề tài không hoàn thành do lỗi của Bên A dẫn đến việc chấm dứt Hợp đồng thì Bên B không phải bồi hoàn số kinh phí đã sử dụng để thực hiện Đề tài, nhưng vẫn phải thực hiện việc quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

5. Các chủ nhiệm không hoàn thành nhiệm vụ theo yêu cầu có trách nhiệm hoàn trả kinh phí trong vòng 30 ngày kể từ khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định hoàn trả kinh phí cho ngân sách nhà nước. Chủ nhiệm nhiệm vụ chưa hoàn trả kinh phí cho ngân sách nhà nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì không được quyền tham gia tuyển chọn, xét giao trực tiếp nhiệm vụ có sử dụng ngân

sách nhà nước.

Điều 8. Xử lý tài sản khi chấm dứt Hợp đồng

Khi chấm dứt Hợp đồng, việc xử lý tài sản được mua sắm hoặc được hình thành bằng ngân sách nhà nước cấp cho đề tài được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Điều khoản chung

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu một trong hai bên có yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung hoặc có căn cứ để chấm dứt thực hiện Hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia ít nhất là 15 ngày làm việc trước khi tiến hành sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt thực hiện Hợp đồng, xác định trách nhiệm của mỗi bên và hình thức xử lý. Các sửa đổi, bổ sung (nếu có) phải lập thành văn bản có đầy đủ chữ ký của các bên và được coi là bộ phận của Hợp đồng và là căn cứ để nghiệm thu kết quả của Đề tài.

2. Hai bên thực hiện bảo mật các kết quả thực hiện Đề tài theo quy định về bảo vệ bí mật của Nhà nước.

3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các quy định của Hợp đồng và có trách nhiệm hợp tác giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện. Bên vi phạm các cam kết trong Hợp đồng phải chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật.

4. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng do các bên thương lượng hòa giải để giải quyết. Trường hợp không hòa giải được thì một trong hai bên có quyền đưa tranh chấp ra Trọng tài để giải quyết (hoặc khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự)².

Điều 10. Hiệu lực của Hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 05 bản và có giá trị như nhau, Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 01 bản.//

BÊN A

(Bên đặt hàng)

(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

KT. Viên trưởng
Pho Viên trưởng



Phạm Tiến Đạt

BÊN B

(Bên nhận đặt hàng)

Đơn vị chủ trì

(Ký, đóng dấu)

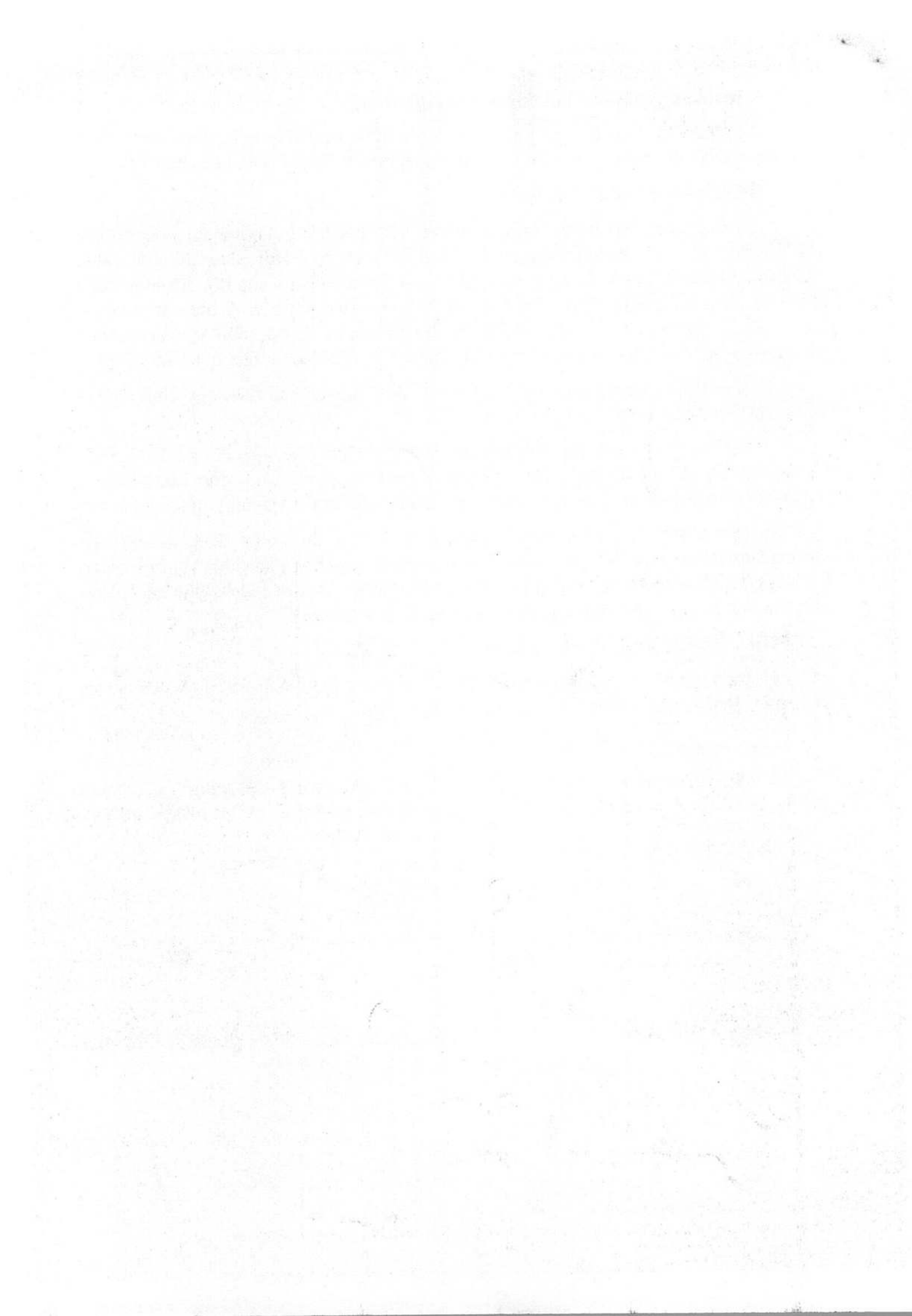
Chủ nhiệm nhiệm vụ



Hoàng Đức Long

Nguyễn Thị Hoa

² Các bên thỏa thuận và chỉ ghi trong Hợp đồng một hình thức giải quyết là Trọng tài hoặc Tòa án.



QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2468/QĐ-BTC ngày 24/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Chiến lược và Chính sách tài chính;

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-BTC ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 816/QĐ-BTC ngày 05/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Tài chính;

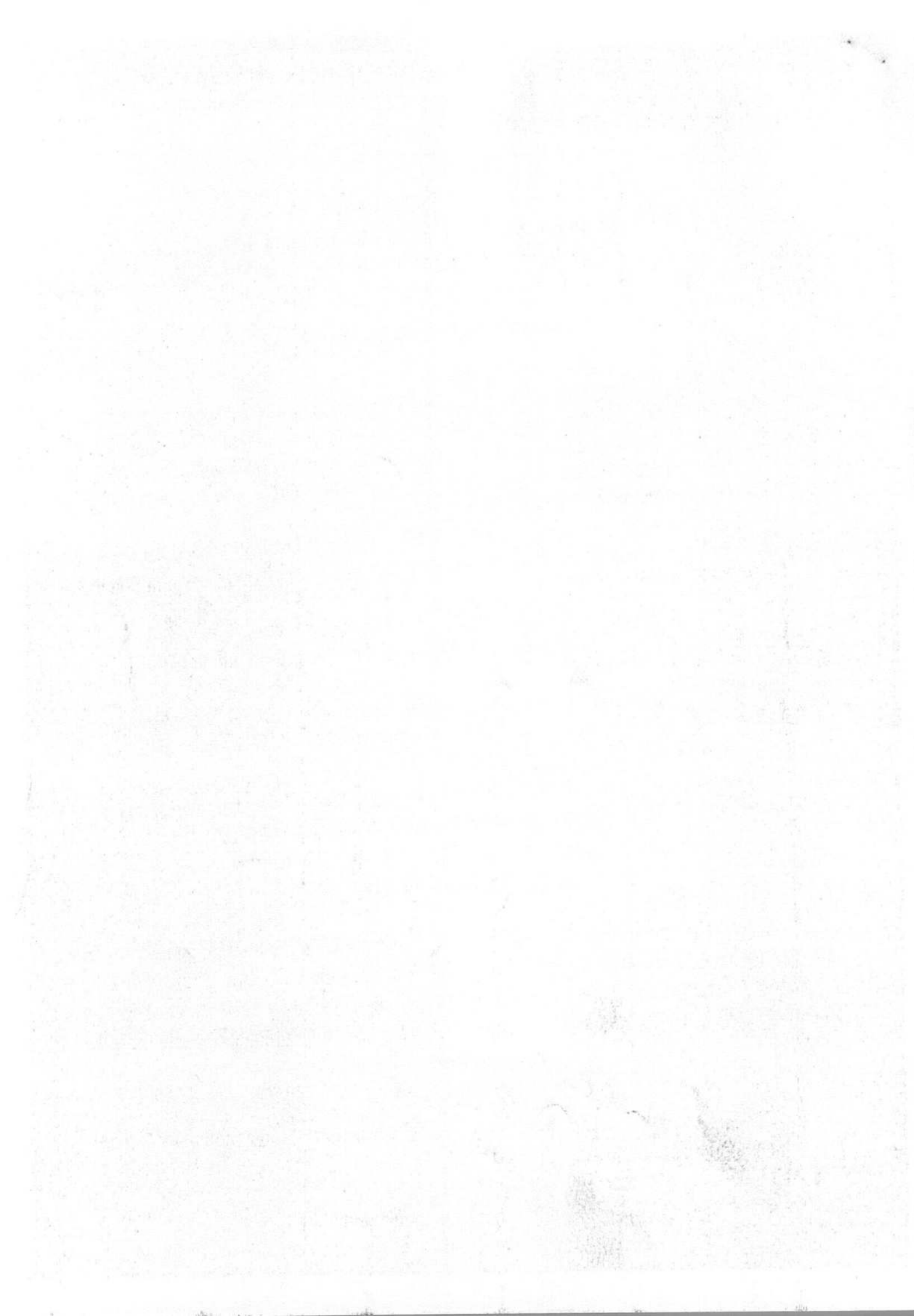
Căn cứ Quyết định số 1599/QĐ-BTC ngày 12/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020 (Đợt 4);

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Tài chính và Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là Hội đồng) cấp Bộ năm 2020, với chủ đề **"Nghiên cứu xác định quy mô và cơ cấu thu ngân sách nhà nước hợp lý cho giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030"**, Mã số BTC/ĐT/2020-54, do ThS. Nguyễn Thị Hoa, Trường Đại học Tài chính – Marketing, Bộ Tài chính làm chủ nhiệm, gồm 07 cá nhân có tên dưới đây:

1. Ông Nguyễn Trọng Cơ – PGS.TS. Giám đốc Học viện Tài chính, Bộ Tài chính - Chủ tịch Hội đồng.



2. Bà Lê Thị Thùy Vân – TS. Phó Viện trưởng, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính - Phó Chủ tịch Hội đồng.

3. Bà Nguyễn Thị Mùi – PGS. TS. Chuyên gia kinh tế, Thành viên Hội đồng tư vấn chính sách tài chính, tiền tệ Quốc gia - Phản biện 1.

4. Ông Nguyễn Thành Hưng - TS. Phó Vụ trưởng, Vụ Chính sách thuế, Bộ Tài chính - Phản biện 2.

5. Ông Nguyễn Tú Anh - TS. Vụ trưởng, Vụ Kinh tế tổng hợp, Ban Kinh tế Trung ương - Ủy viên.

6. Ông Đặng Ngọc Tú - TS. Trưởng ban Nghiên cứu và Điều phối chính sách giám sát, Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia - Ủy viên.

7. Bà Lê Thị Mai Liên - ThS. Trưởng ban, Ban Chính sách Tài chính công, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính - Ủy viên, kiêm Thư ký khoa học.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ xem xét, phân tích, đánh giá và tiến hành nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ năm 2020 nêu trên tại phiên họp Hội đồng theo quy định hiện hành. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thường trực Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Tài chính, Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách tài chính và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

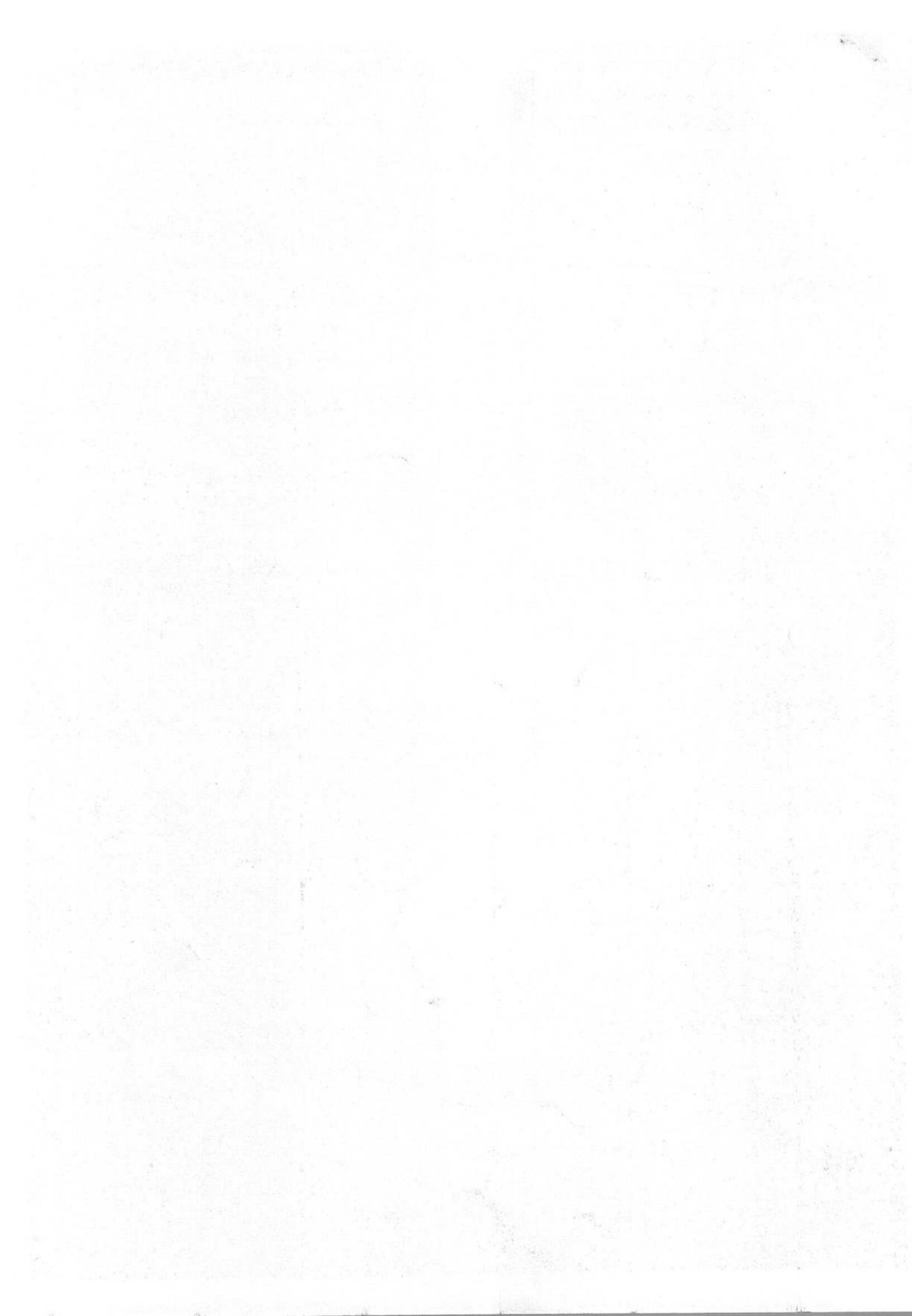
- Lưu: VT, CLTC. (18b)

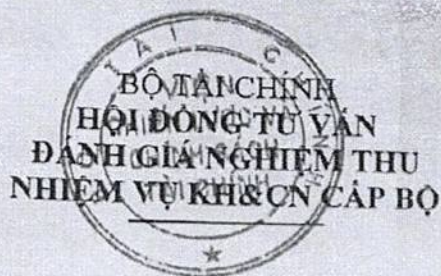
KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Tạ Anh Tuấn





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

BIÊN BẢN HỌP
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN ĐÁNH GIÁ, NGHIỆM THU
KẾT QUẢ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. Những thông tin chung

1. Tên nhiệm vụ: “Nghiên cứu xác định quy mô và cơ cấu tài ngân sách nhà nước hợp lý cho giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030”

Mã số nhiệm vụ: BTC/ĐT/2020-54

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ: Trường Đại học Tài chính – Marketing,
Bộ Tài chính

Chủ nhiệm nhiệm vụ: **ThS. Nguyễn Thị Hoa**

2. Quyết định thành lập Hội đồng

Quyết định số 2063/QĐ-BTC ngày 26/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020, gồm có:

1. Ông Nguyễn Trọng Cơ - PGS.TS. Giám đốc Học viện Tài chính, Bộ Tài chính - Chủ tịch Hội đồng.

2. Bà Lê Thị Thùy Vân - TS. Phó Viện trưởng, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính - Phó Chủ tịch Hội đồng.

3. Bà Nguyễn Thị Mùi - PGS.TS. Chuyên gia kinh tế, Thành viên Hội đồng tư vấn chính sách tài chính, tiền tệ Quốc gia - Phản biện 1.

4. Ông Nguyễn Thành Hưng - TS. Phó Vụ trưởng, Vụ Chính sách thuế, Bộ Tài chính - Phản biện 2.

5. Ông Nguyễn Tú Anh - TS. Vụ trưởng, Vụ Kinh tế tổng hợp, Ban Kinh tế Trung ương - Ủy viên.

6. Ông Đặng Ngọc Tú - TS. Trưởng ban Nghiên cứu và Điều phối chính sách giám sát, Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia - Ủy viên.

7. Bà Lê Thị Mai Liên - ThS. Trưởng ban, Ban Chính sách tài chính công, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính - Ủy viên, kiêm Thư ký khoa học.

3. Địa điểm và thời gian họp Hội đồng:

Thời gian:

- Bắt đầu: 15h00

- Kết thúc: 17h00

Địa điểm: Phòng họp Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính, Bộ Tài chính. Số 7 Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

4. Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên: 05/07

Vắng mặt: 02/07

- Ông Nguyễn Tú Anh - TS. Vụ trưởng, Vụ Kinh tế tổng hợp, Ban Kinh tế Trung ương - Ủy viên.

- Ông Đặng Ngọc Tú - TS. Trưởng ban Nghiên cứu và Điều phối chính sách giám sát, Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia - Ủy viên.

5. Khách mời tham dự họp Hội đồng:

Gồm các cán bộ đến từ các đơn vị liên quan: Văn phòng Bộ, Bộ Tài chính

II. Nội dung làm việc của Hội đồng

Sau khi bà Lê Thị Mai Liên đại diện cơ quan nghiệm thu công bố quyết định thành lập Hội đồng đánh giá, nghiệm thu, danh sách các thành viên hội đồng và giới thiệu các đại biểu tham dự phiên họp,

1. Chủ tịch điều khiển phiên họp Hội đồng:

- Thông qua chương trình làm việc của Hội đồng;

- Cử Thư ký khoa học của Hội đồng là Trưởng ban kiểm phiếu;

- Cử Lê Thị Thùy Vân - TS. Phó Viện trưởng, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính là thành viên ban kiểm phiếu.

2. Hội đồng đã nghe Chủ nhiệm nhiệm vụ trình bày kết quả nghiên cứu.

Ban Chủ nhiệm đề tài trình bày báo cáo tóm tắt quá trình tổ chức thực hiện, báo cáo các sản phẩm khoa học và kết quả nghiên cứu.

3. Hội đồng đã nghe nhận xét của các ủy viên phản biện:

- Bà Nguyễn Thị Mùi - PGS.TS. Chuyên gia kinh tế, Thành viên Hội đồng tư vấn chính sách tài chính, tiền tệ Quốc gia - Phản biện 1 đọc nhận xét.

- Ông Nguyễn Thành Hưng - TS. Phó Vụ trưởng, Vụ Chính sách thuế, Bộ Tài chính - Phản biện 2 đọc nhận xét.

4. Các thành viên Hội đồng nhận xét, nêu câu hỏi với Chủ nhiệm nhiệm vụ.

5. Tiếp thu, giải trình của Ban Chủ nhiệm

6. Hội đồng họp trao đổi, thảo luận:

Trên cơ sở đã xem xét, nghiên cứu toàn bộ hồ sơ đánh giá và các tài liệu, văn bản liên quan; Hội đồng đã tham khảo các Phiếu nhận xét đánh giá của các ủy viên phản biện; các ý kiến của các thành viên Hội đồng; trao đổi thảo luận, nhận định về các kết quả của nhiệm vụ theo từng nội dung theo quy định; Hội đồng đã thực hiện đánh giá kết quả của nhiệm vụ theo mẫu.

Hội đồng đã bỏ phiếu đánh giá. Kết quả kiểm phiếu đánh giá được trình bày trong Biên bản kiểm phiếu kèm theo.

7. Kết luận của Hội đồng:

7.1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài

- Về cơ sở pháp lý:

Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2021 chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững đã nêu nhiệm vụ “*Tập trung cơ cấu lại thu NSNN, ... Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế*”; Nghị quyết 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 về kế hoạch tài chính quốc gia và vay trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025 cũng nhấn mạnh việc “*...hoàn thiện hệ thống chính sách thu để cơ cấu lại nguồn thu ngân sách, thúc đẩy tăng thu hợp lý kết hợp nuôi dưỡng nguồn thu bền vững*”.

- Về cơ sở thực tế:

Trong thời gian qua, quy mô thu NSNN giai đoạn 2011 - 2020 cao gấp 3,8 lần so với giai đoạn 2001 - 2010; trong đó, thu nội địa tăng khoảng 5,1 lần, thu từ dầu thô tăng khoảng 1,3 lần và thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu (XNK) tăng khoảng 2,9 lần. Tỷ lệ huy động vào NSNN bình quân giai đoạn 2011 - 2020 đạt khoảng 24,5% GDP; trong đó, giai đoạn 2011 - 2015 đạt 23,6% GDP, giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 25,2% GDP, vượt mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị (20 - 21% GDP) và Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội (23,5% GDP). So với giai đoạn 2001 - 2010. Tuy nhiên, quy mô thu ngân sách so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) giảm nhanh, cơ cấu thu chưa hợp lý, thiếu bền vững; các nguồn lực đất đai, tài nguyên, công sản chưa được huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả; tình trạng trốn thuế, thất thu và nợ thuế còn nghiêm trọng. Nhu cầu chi ngân sách không ngừng tăng, vượt khả năng cân đối nguồn lực. Do đó, việc nghiên cứu đề tài: “**Nghiên cứu xác định quy mô và cơ cấu thu ngân sách nhà nước hợp lý cho giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030**” có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cao.

7.2. Những kết quả đạt được

Một là, đề tài đã nêu được một số vấn đề lý luận về thu NSNN, quy mô và cơ cấu thu NSNN hợp lý. Trong đó, nêu được cơ cấu và quy mô thu NSNN, các nhân tố tác động đến quy mô và cơ cấu thu NSNN; các tiêu chí đánh giá, phương pháp xác định quy mô và cơ cấu thu NSNN hợp lý.

Hai là, đề tài đã nêu kinh nghiệm một số nước về quy mô và cơ cấu thu NSNN hợp lý, từ đó rút ra bài học cho Việt Nam.

Ba là, đề tài đã đánh giá thực trạng quy mô và cơ cấu thu NSNN Việt Nam giai đoạn 1991-2020. Trong đó, làm rõ các kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế về quy mô và cơ cấu thu NSNN Việt Nam.

Bốn là, đề tài đã ước lượng ngưỡng về quy mô và cơ cấu thu NSNN hợp lý, từ đó đưa ra các đề xuất kiến nghị chính sách để đạt quy mô và cơ cấu thu NSNN hợp lý ở Việt Nam giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến 2030.

7.3. Những hạn chế cần sửa chữa, bổ sung

Thứ nhất, Ban Chủ nhiệm đề tài cần hoàn thiện phần Lời Mở đầu, trong đó làm rõ hơn sự cần thiết của việc nghiên cứu đề tài và phạm vi nghiên cứu của đề tài.

Thứ hai, Chương 1 cần làm rõ hơn khung lý thuyết và nội hàm về quy mô và cơ cấu thu NSNN hợp lý; mối quan hệ giữa quy mô ngân sách hợp lý với cơ cấu ngân sách hợp lý; rà soát các tiêu chí đánh giá quy mô và cơ cấu chi ngân sách hợp lý; làm rõ lý do lựa chọn mô hình hồi quy ngưỡng và mô hình Arima để sử dụng trong đề tài và làm rõ ưu, nhược điểm của các mô hình; phân kinh nghiệm các nước cần tập trung vào kinh nghiệm trong xác định quy mô và cơ cấu thu NSNN hợp lý ở các nước.

Thứ ba, Chương 2 cần phân tích làm rõ hơn các kết quả đạt được, chưa được trong quy mô và cơ cấu thu NSNN Việt Nam thời gian qua cụ thể hơn và chỉ ra nguyên nhân của các hạn chế.

Thứ tư, Chương 3 cần làm rõ hơn luận cứ đối với các đề xuất giải pháp và gắn với những tồn tại, hạn chế nêu tại Chương 2.

Thứ năm, cần rà soát để đảm bảo tính rõ ràng, thống nhất trong sử dụng các thuật ngữ, số liệu; các tiêu đề, đề mục đảm bảo phù hợp với nội dung trình bày; rà soát các lỗi đánh máy; tuân thủ các quy định về trình bày, trích dẫn, danh mục tài liệu tham khảo.

7.4. Kết quả đánh giá xếp loại chung của nhiệm vụ:

a) Kết quả đánh giá, xếp loại của Hội đồng ở mức sau:



Đạt



Không đạt

Điểm tổng cộng: 455

Điểm bình quân: 91

Xếp loại: Xuất sắc

b) Phần luận giải của Hội đồng nghiệm thu về kết quả đánh giá, xếp loại (chọn ☒ vào ô tương ứng và luận giải):



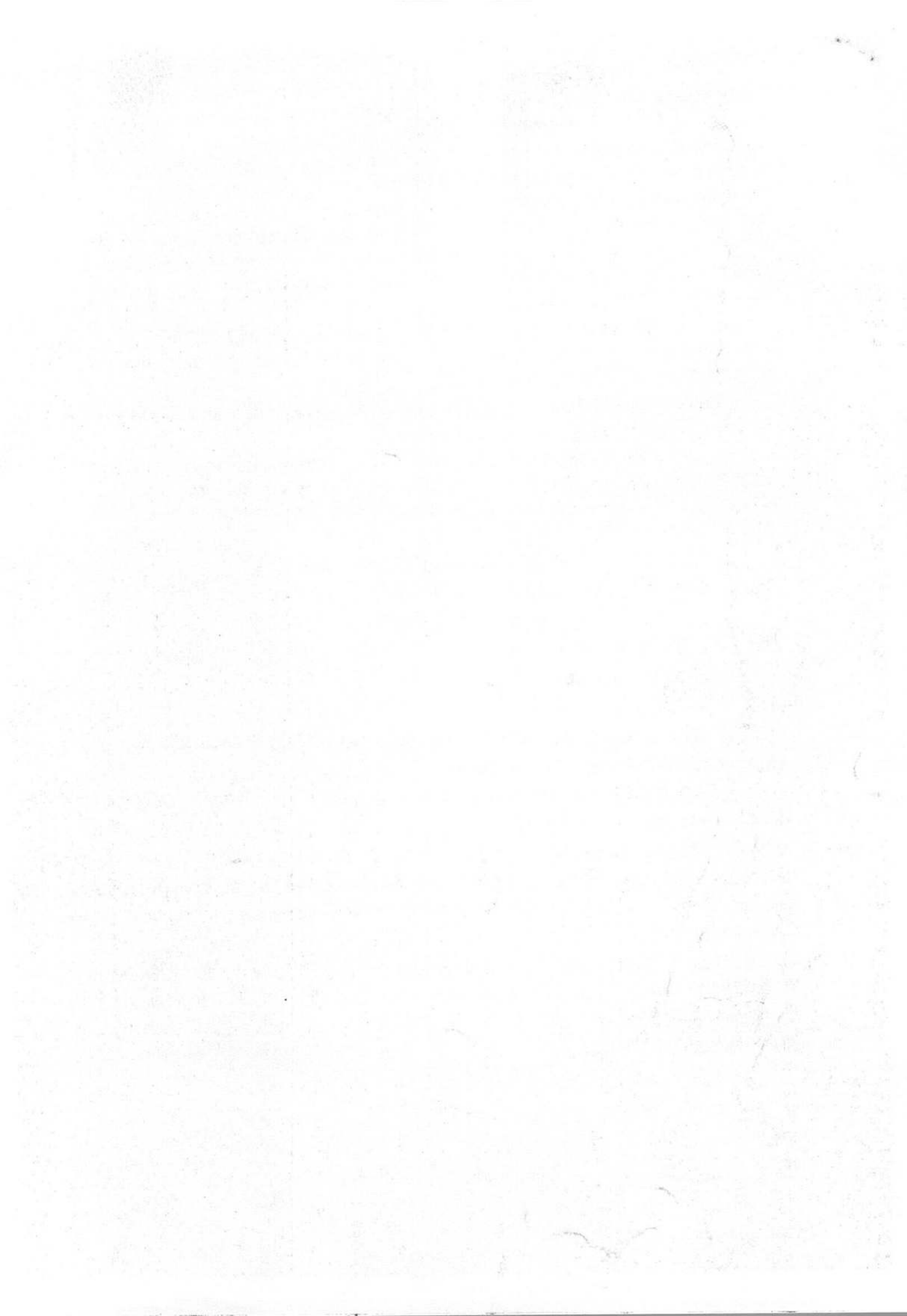
Kết quả thực hiện nhiệm vụ được xếp loại “Đạt” bởi những lý do cụ thể đã nêu tại điểm 7.2

7.5. Kiến nghị của Hội đồng:

a) Hội đồng yêu cầu chủ nhiệm nhiệm vụ điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu, báo cáo tóm tắt theo các nội dung tại mục 7.3 trên đây.

b) Hội đồng nhất trí đề nghị nghiệm thu đề tài và yêu cầu chủ nhiệm nhiệm vụ nộp báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu hoàn thiện, báo cáo tóm tắt, báo cáo chất lọc kết quả nghiên cứu và báo cáo kiến nghị về Viện Chiến lược và Chính sách tài chính trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày nghiệm thu.

c) Chuyển giao, sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ:

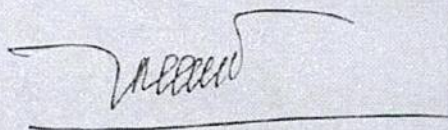


d) Đề nghị Viện Chiến lược và Chính sách tài chính trình Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Biên bản họp Hội đồng được thông qua với sự thống nhất của các thành viên Hội đồng dự họp.

THƯ KÝ KHOA HỌC HỘI ĐỒNG

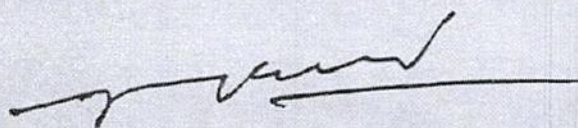
(Họ, tên và chữ ký)



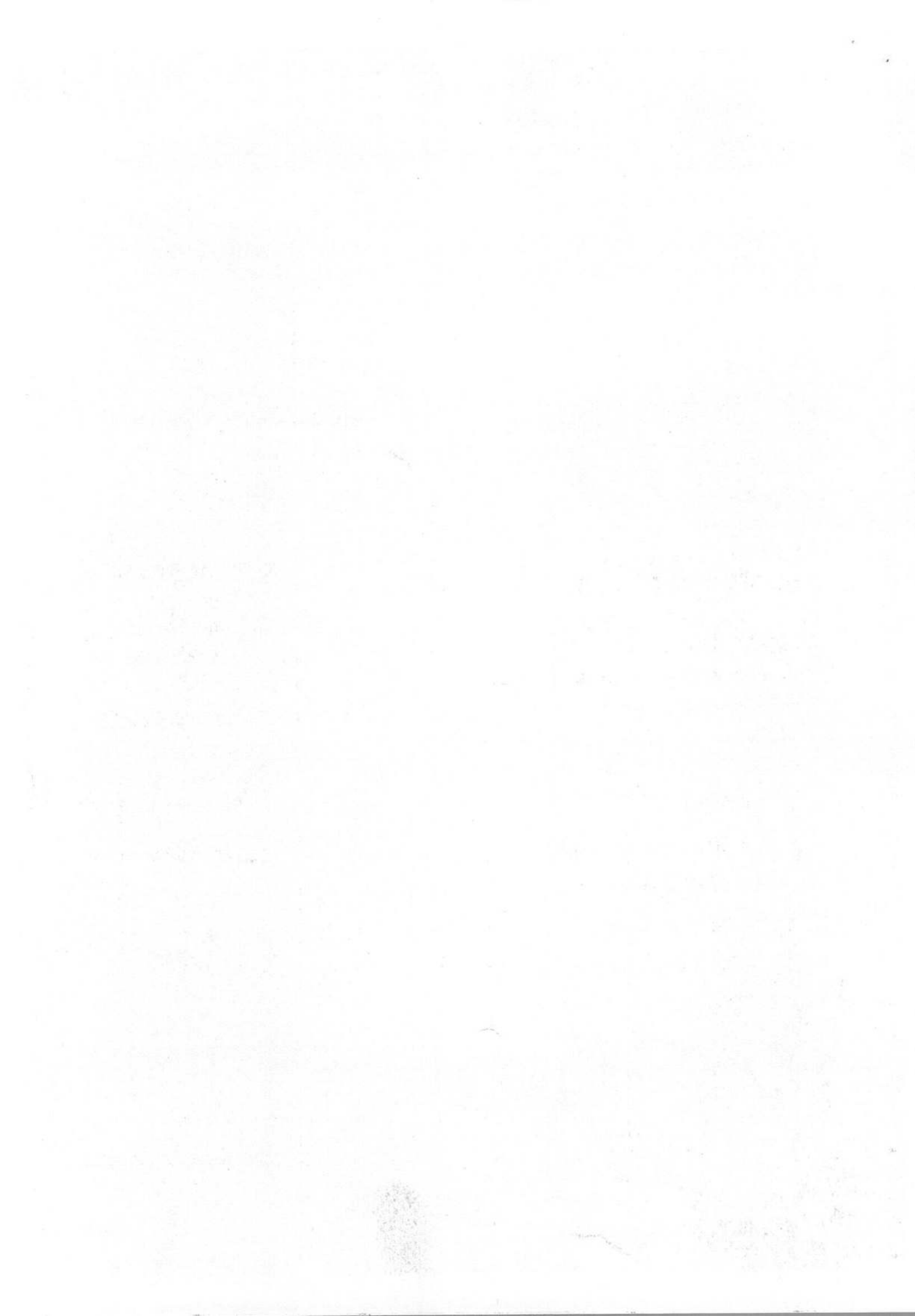
ThS. Lê Thị Mai Liên

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)



PGS.TS. Nguyễn Trọng Cơ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày...~~10~~...tháng...~~11~~...năm...~~2020~~...

BIÊN BẢN THANH LÝ
HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU
Số: 54-BTC/KHCN-CLTC/2020

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”;

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-BTC ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1599/QĐ-BTC ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2020 (Đợt 4).

Căn cứ Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ số 54-BTC/KHCN-CLTC/2020 ngày 13/10/2020.

CHÚNG TÔI GỒM:

1. Bên đặt hàng (Bên A): Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.

- Đại diện là Ông: Nguyễn Như Quỳnh

- Chức vụ: Phó Viện trưởng phụ trách.

- Địa chỉ: Số 7 Phan Huy Chú, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Điện thoại: 0243-2220.4022

- Số TK: 9527 (Mã đơn vị: 1104239) tại Kho bạc Nhà nước Hà Nội

2. Bên nhận đặt hàng (Bên B): (bao gồm Tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ)

2.1. Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ: Trường Đại học Tài chính-Marketing

- Đại diện là Ông: Hoàng Đức Long
- Chức vụ: Hiệu trưởng, Trường Đại học Tài chính – Marketing
- Địa chỉ: 778 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, TPHCM
- Tài khoản tiền gửi: 3713.0.1064661.00000 mở tại Kho bạc Nhà nước Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1064661 Tên tài khoản: Hoàng Đức Long.

2.2. Chủ nhiệm nhiệm vụ: Bà Nguyễn Thị Hoa.

- Chức vụ: Giảng viên, Trường Đại học Tài chính – Marketing
- Điện thoại: 0982 919 989 - Email: nguyenhhoa@ufm.edu.vn
- Mã số thuế thu nhập cá nhân: 8049600531.

Cùng thỏa thuận và thống nhất bàn giao kết quả và thanh lý Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ số 54-BTC/KHCN-CLTC/2020 ngày 13/10/2020 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

Điều 1. Xác nhận kết quả thực hiện Đề tài

1. Bên B đã hoàn thành việc thực hiện nhiệm vụ “**Nghiên cứu xác định quy mô và cơ cấu thu ngân sách nhà nước hợp lý cho giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030**”, theo các nội dung trong Thuyết minh nhiệm vụ được Bên A phê duyệt.

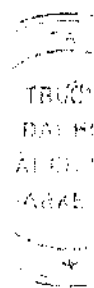
Thời gian thực hiện nhiệm vụ từ tháng 10 năm 2020 đến tháng 10 năm 2021.

2. Bên A đã tổ chức đánh giá nghiệm thu kết quả Đề tài ngày tháng năm 2021 (*Kèm theo Bản sao Biên bản đánh giá nghiệm thu*).

3. Bên B đã thực hiện việc đăng ký, giao nộp kết quả Đề tài tại Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.

4. Bên B đã chuyển cho Bên A các tài liệu, báo cáo nêu trong Thuyết minh Đề tài và sản phẩm kèm theo Hợp đồng.

5. Bên A giao cho bên B lưu giữ các kết quả khác của Đề tài (như số liệu điều tra, khảo sát, mẫu sản phẩm...).



Điều 2. Xử lý tài chính của Đề tài

Đối với Đề tài hoàn thành:

1. Kinh phí Bên A đã cấp từ ngân sách nhà nước để thực hiện Đề tài là: 320 triệu đồng;

2. Kinh phí Bên B đề nghị và đã được Bên A chấp nhận quyết toán là: 320 triệu đồng.

Biên bản thanh lý Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký; được lập thành 04 bản và có giá trị như nhau, Bên A giữ 03 bản, Bên B giữ 01 bản./.

BÊN A

(Bên đặt hàng)

BÊN B

(Bên nhận đặt hàng)

Đơn vị chủ trì ✓

Chủ nhiệm nhiệm vụ

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



TS. Nguyễn Văn Hiếu

Nguyễn Như Quỳnh

Nguyễn Thị Hoa

BỘ TÀI CHÍNH

VIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH

GIẤY XÁC ĐỊNH KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC THỰC HIỆN

Kính gửi: Phòng Quản lý Khoa học, Trường ĐH Tài chính - Marketing

Chúng tôi là nhóm thực hiện đề tài:

**Nghiên cứu xác định quy mô và cơ cấu thu ngân sách nhà nước hợp lý
cho giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.**

Mã số (nếu có): BTC/2020-54

Chủ nhiệm: Nguyễn Thị Hoa

Đồng chủ nhiệm:

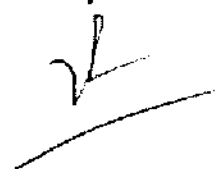
Cơ quan thực hiện: Trường ĐH Tài chính - Marketing

Chúng tôi thống nhất phân chia khối lượng thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ như sau:

STT	HỌ VÀ TÊN	HỌC VỊ	TỶ LỆ CÔNG VIỆC THỰC HIỆN	KÝ XÁC NHẬN	GHI CHÚ
1	Nguyễn Thị Hoa	Thạc sỹ	25%		
2	Trần Thị Hà	Thạc sỹ	10%		
3	Vũ Nhữ Thăng	Tiến sỹ	7%		
4	Nguyễn Văn Phụng	Thạc sỹ	7%		
5	Lê Xuân Trường	PGS.TS	7%		
6	Lê Quang Thuận	Tiến sỹ	7%		
7	Lê Thị Thanh Hoa	Thạc sỹ	7%		
8	Nguyễn Văn Duy	Thạc sỹ	7%		
9	Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư	PGS.TS	16%		
10	Nguyễn Tuấn Duy	Tiến sỹ	7%		
	Cộng		100%		

Hà Nội, ngày 01 tháng 06 năm 2022

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI


Nguyễn Thị Hoa

GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Số đăng ký: **2022-28-0539/NS-KQNC**

Tên nhiệm vụ: **Nghiên cứu xác định quy mô và cơ cấu thu ngân sách nhà nước
hợp lý cho giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030**

Cấp nhiệm vụ: **Bộ**

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ: **Trường Đại học Tài chính - Marketing**

Cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì: **Bộ Tài chính**

Chủ nhiệm nhiệm vụ: **ThS. NGUYỄN THỊ HOA**

Cá nhân tham gia: **ThS. Trần Thị Hà, TS. Vũ Nhữ Thăng, ThS. Nguyễn Văn Phụng,
PGS.TS. Lê Xuân Trường, TS. Lê Quang Thuận,
ThS. Lê Thị Thanh Hoa, ThS. Nguyễn Văn Duy,
PGS.TS. Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư, TS. Nguyễn Tuấn Duy**

Hội đồng đánh giá nghiệm thu chính thức kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thành lập theo Quyết định số **2063/QĐ-BTC** ngày **26** tháng **10** năm **2021** của **Bộ trưởng Bộ Tài chính**, họp ngày **29** tháng **10** năm **2021**

đã đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ./.

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2022

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Vũ Anh Tuấn

Hồ sơ lưu tại:

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia.

Địa chỉ: 24-26 Lý Thường Kiệt, Hà Nội

Số hồ sơ lưu: **20769/NS-KQNC**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2021

BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ THANH LÝ HỢP ĐỒNG

Căn cứ Hợp đồng thuê khoán số 19/2020/HĐ-KHCNT-VU ngày 30 tháng 12 năm 2020 giữa Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ và Bà Nguyễn Thị Bảo Ngọc về việc thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học: **"Vai trò của quản trị công trong mối quan hệ giữa thâm hụt tài khóa và lạm phát ở các quốc gia"**.

Căn cứ biên bản họp nghiệm thu đề tài ngày 30. tháng 12. năm 2021 theo quyết định số 174 -QĐ/KHCNT ngày 25. tháng 11. năm 2021 của Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ.

Chúng tôi gồm:

Bên A (bên thuê khoán): **Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ**

- Địa chỉ: Số 1 Phạm Ngọc Thạch, P. Bến Nghé, Q1, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028.38.230.780
- Mã số thuế: **0301744926**
- Số tài khoản: **3713.0.1083277.00000** tại Kho bạc Nhà nước Q.1 – Tp. Hồ Chí Minh
- Đại diện là ông: **ĐOÀN KIM THÀNH**
- Chức vụ: Giám đốc

Bên B (bên nhận thuê khoán): **Bà Nguyễn Thị Bảo Ngọc**

- Số CMND/CCCD: **020188000391** ngày cấp: 20/08/2019 nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát
- Mã số thuế: **8118852074**
- Hộ khẩu thường trú: 13.07 khối B, Khu phố 6, Chung cư Lê Thành, 198A, Mã Lò, Bình Trị Đông A, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
- Hiện đang cư ngụ tại: 13.07 khối B, Khu phố 6, Chung cư Lê Thành, 198A, Mã Lò, Bình Trị Đông A, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
- Đơn vị đang công tác: Trường ĐH Tài chính – Marketing
- Địa chỉ liên lạc cơ quan: 778 Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại CQ:
- DTDD: **0986561988**
- Địa chỉ email: **ntb.ngoc@ufm.edu.vn**

- Số tài khoản: **14910000066263**

- Tại ngân hàng: BIDV

Chi nhánh: Bình Tân

Cùng thống nhất ký Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng thuê khoản số 19/2020/HĐ-KHCNT-VU ngày 30 tháng 12 năm 2020 với các điều khoản như sau:

Điều 1: Nội dung nghiệm thu

Bên B đã thực hiện đúng các nội dung theo Hợp đồng số 19/2020/HĐ-KHCNT-VU ngày 30 tháng 12 năm 2020 và giao nộp đầy đủ các sản phẩm theo thuyết minh để tài được phê duyệt.

Điều 2: Nội dung thanh toán

- Giá trị hợp đồng là: 90.000.000 đồng

- Giá trị thanh lý là: 90.000.000 đồng

- Số tiền đã chuyển là: 72.000.000 đồng

- Số tiền còn lại phải thanh toán: 18.000.000 đồng

Sau khi hai bên ký kết biên bản nghiệm thu và thanh lý này, bên A chuyển hết số tiền còn lại cho bên B là 18.000.000 đồng (Bằng chữ: *Mười tám triệu đồng*), khi đó quyền lợi và nghĩa vụ hai bên đã thực hiện xong thì hợp đồng số 19/2020/HĐ-KHCNT-VU ngày 30 tháng 12 năm 2020 chính thức được thanh lý.

Biên bản nghiệm thu và thanh lý Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 03 bản và Bên B giữ 01 bản.

**ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC**



Đoàn Kim Thành

**ĐẠI DIỆN BÊN B
CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI**

Nguyễn Thị Bảo Ngọc

GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Số đăng ký: 2022-1334

Tên nhiệm vụ: Vai trò của quản trị công trong mối quan hệ giữa thâm hụt tài
khoa và lạm phát ở các quốc gia.

Cấp nhiệm vụ: Cấp tỉnh.

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ: Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ.

Cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì: Thành Đoàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Chủ nhiệm nhiệm vụ: ThS. NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC.

Cá nhân tham gia: PGS.TS. Hồ Thủy Tiên; ThS. Nguyễn Thị Mỹ Linh; TS.
Nguyễn Văn Bốn; TS. Trần Thị Thanh Nga; ThS. Nguyễn Vũ Duy; ThS. Tô Thị
Hồng Gấm; ThS. Nguyễn Ngọc Thảo Trang; ThS. Lê Võ Đại Hải; Đặng Phú
Hiệp.

Hội đồng đánh giá nghiệm thu chính thức kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và
công nghệ được thành lập theo Quyết định số: 67q-QĐ/KHCNT ngày 25 tháng 11 năm
2021 của Giám đốc Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ, họp trực tuyến
ngày 30 tháng 11 năm 2021, đã đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công
nghệ./.

Hồ sơ lưu tại:

Trung tâm Thông tin và Thông kê
khoa học và công nghệ
Địa chỉ: 79 Trương Định,
P. Bến Thành, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
Số hồ sơ lưu: BC22001334

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2022



Q. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Tuấn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2020

Số: 19 /2020/HĐ – KHCNT – VU

HỢP ĐỒNG THUÊ KHOẢN

Căn cứ Hợp đồng Thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ số 132/2020/HĐ-QPTKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2020 được ký giữa Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh và Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ về việc giao nhiệm vụ “Tổ chức quản lý, thực hiện Chương trình Vườn ươm sáng tạo khoa học và công nghệ trẻ (gọi tắt là Chương trình Vườn ươm) năm 2020.

Chúng tôi gồm:

1. Bên A (bên thuê khoán): **Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ**
 - Địa chỉ: Số 1 Phạm Ngọc Thạch, P. Bến Nghé, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: 028.38.233.363
 - Mã số thuế: 0301744926
 - Số tài khoản: 3713.0.1083277.00000 tại Kho bạc Nhà nước Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
 - Đại diện là ông: **ĐOÀN KIM THÀNH**
 - Chức vụ: Giám đốc
2. Bên B (bên nhận thuê khoán): **NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC**
 - Số CMND/CCCD: 020188000391 ngày cấp: 20/08/2019 nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát
 - Mã số thuế: 8118852074
 - Hộ khẩu thường trú: 13.07 khối B, Khu phố 6, Chung cư Lê Thành, 198A, Mã Lò, Bình Trị Đông A, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
 - Hiện đang cư ngụ tại: 13.07 khối B, Khu phố 6, Chung cư Lê Thành, 198A, Mã Lò, Bình Trị Đông A, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
 - Đơn vị đang công tác: Trường ĐH Tài chính – Marketing
 - Địa chỉ liên lạc cơ quan: 778 Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh
 - Điện thoại -CQ:
 - DTDD: 0986561988
 - Địa chỉ email: ntb.ngoc@ufm.edu.vn
 - Số tài khoản: 14910000066263
 - Tại ngân hàng: BIDV

Chi nhánh: Bình Tân

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng thuê khoán (gọi tắt là hợp đồng) với những nội dung chính như sau:

Điều 1: Bên A giao cho bên B thực hiện toàn bộ công trình nghiên cứu khoa học có tên gọi là: **“vai trò của quản trị công trong mối quan hệ giữa thâm hụt tài khóa và lạm phát ở các quốc gia”** do Bà Nguyễn Thị Bảo Ngọc làm chủ nhiệm đề tài. Nội dung thực hiện, sản phẩm cụ thể được ghi tại bản Thuyết minh đề tài đã được Hội đồng xét duyệt thông qua. Các bản phụ lục đính kèm hợp đồng là một bộ phận của hợp đồng.

Điều 2: Thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày ký hợp đồng đến tháng 12/2021.

Điều 3: Kinh phí thực hiện đề tài này là **90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng)**.

* Sau khi ký kết hợp đồng, bên A sẽ giải ngân kinh phí cho bên B theo tiến độ và phương thức như sau:

- **Đợt 1:** Bên A giải ngân cho bên B 50% giá trị hợp đồng là **45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng)** sau khi hợp đồng được ký kết bằng hình thức chuyển khoản.

Lưu ý: kinh phí đợt 1 đề tài quyết toán trong năm tài chính sau 5 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Số tiền quyết toán đợt 1 là **45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng)**.

- **Đợt 2:** Bên A giải ngân cho bên B 30% giá trị hợp đồng là **27.000.000đ (Hai mươi bảy triệu đồng)** bằng hình thức chuyển khoản sau khi Chủ nhiệm đề tài đã nộp báo cáo tiến độ 6 tháng tình hình thực hiện đề tài và hoàn tất quyết toán kinh phí đợt 1.

Lưu ý: Thời hạn quyết toán kinh phí đợt 2 trước ngày 30/10/2021. Số tiền quyết toán đợt 2 là **45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng)**.

- **Đợt 3:** Bên A giải ngân cho bên B số tiền là **18.000.000đ (Mười tám triệu đồng)** bằng hình thức chuyển khoản sau khi hoàn tất thủ tục quyết toán, đề tài đã được nghiệm thu và hợp đồng đã được thanh lý.

Điều 4: Trách nhiệm của 2 bên

a) **Trách nhiệm của bên A:**

- Hướng dẫn, hỗ trợ bên B thực hiện các thủ tục liên quan đến việc xét duyệt và nghiệm thu đề tài theo quy định của cơ quan quản lý.
- Thực hiện các thủ tục quyết toán kinh phí với Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ TP.HCM sau khi bên B quyết toán kinh phí theo như điều 3 trong hợp đồng.

b) **Trách nhiệm của bên B:**

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về những nội dung đăng ký nghiên cứu và cam kết thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học theo đúng yêu cầu được ghi ở điều 1.
- Đảm bảo tiến độ thực hiện nghiên cứu đề tài theo nội dung đã được hội đồng xét duyệt cho phép.
- Đảm bảo việc quyết toán toàn bộ kinh phí đề tài đúng theo tiến độ tại điều 3, **nhưng chứng từ không hợp lệ thì bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.**
- Chịu trách nhiệm pháp lý đối với những chứng từ cung cấp cho bên A.

- Cam kết sử dụng đúng mục đích số tiền chi cho đề tài, nếu đề tài không thực hiện thì bên B hoàn trả lại kinh phí cho bên A.
- Trường hợp bị trễ hạn thì bên A sẽ tiến hành thanh lý đề tài của bên B theo như quy định hiện hành.

Điều 5: Nghiệm thu đề tài

- Trước khi nghiệm thu đề tài, bên B phải **cung cấp đủ toàn bộ chứng từ** quyết toán kinh phí đề tài cho bên A.
- Số lượng nộp: **06** bản báo cáo nghiệm thu
- Thời gian bên B nộp báo cáo nghiệm thu cho bên A chậm nhất là ngày **05/11/2021**. Việc tổ chức hội đồng nghiệm thu do Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ quyết định.

Điều 6: Sản phẩm giao nộp

1. Đề tài được coi là hoàn thành khi kết quả nghiên cứu được hội đồng nghiệm thu đánh giá từ mức "Đạt" trở lên và giao nộp đầy đủ các sản phẩm theo thuyết minh đề tài đã được duyệt.
2. Sau khi đề tài nghiên cứu được nghiệm thu, trong thời gian 15 ngày bên B có nghĩa vụ phải giao nộp cho bên A các tài liệu bao gồm:
 - Báo cáo kết quả nghiệm thu đề tài có đính kèm bản xác nhận báo cáo đã chỉnh sửa của hội đồng nghiệm thu (**03 bản**)
 - Báo cáo tóm tắt và kiến nghị (**01 bản**)
 - Đĩa CD-ROM lưu toàn bộ kết quả nghiên cứu của đề tài (**03 đĩa**)
 - Phiếu đăng ký kết quả nghiên cứu (**01 bản**)

Điều 7: Quyền sở hữu trí tuệ

Chủ nhiệm đề tài có trách nhiệm tra cứu để đảm bảo các nội dung nghiên cứu không bị trùng lặp với các kết quả nghiên cứu hoặc sáng tạo đã được công bố. Đối với đề tài thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ, việc tra cứu phải thực hiện trên các cơ sở dữ liệu thông tin sáng chế chuyên ngành tương ứng⁽¹⁾. Trường hợp đang trong quá trình triển khai mà phát hiện có sự trùng lặp nêu trên, chủ nhiệm đề tài có nghĩa vụ thông tin kịp thời với bên A và cơ quan quản lý vận hành đề tài. Đồng thời, đề xuất việc chuyển đổi nội dung nghiên cứu hoặc xin thanh lý sớm hợp đồng.

- Chủ nhiệm đề tài không được xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của bên thứ ba trong quá trình thực hiện đề tài. Trong trường hợp vi phạm, bên A sẽ có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và chủ nhiệm đề tài cùng các đồng tác giả chịu trách nhiệm khắc phục hậu quả và đền bù thiệt hại cho chủ sở hữu, nếu có.

⁽¹⁾ Theo Khoản 3 Điều 31 Nghị định 103/2006/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 122/2010/NĐ-CP

- Đề tài nhận 100% kinh phí từ bên A, thì quyền sở hữu đối với mọi kết quả nghiên cứu dưới bất kỳ hình thức nào cũng đều thuộc về bên A nhưng không giới hạn ở: quyền đứng tên đăng ký các đối tượng sở hữu trí tuệ thuộc về các kết quả nghiên cứu.
- Chủ nhiệm đề tài có trách nhiệm bảo mật các thông tin có giá trị phát sinh trong quá trình thực hiện đề tài và thông báo kịp thời đề bên A ghi nhận là bí mật kinh doanh, hoặc hướng dẫn xúc tiến kịp thời các thủ tục đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ.
- Theo ủy quyền của bên A, chủ nhiệm đề tài sẽ đảm nhận việc xúc tiến các thủ tục đăng ký xác lập quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ là kết quả của hoạt động nghiên cứu và thuộc quyền sở hữu của bên A.
- Chủ nhiệm đề tài được đứng tên tác giả trên các văn bằng bảo hộ và hưởng đầy đủ quyền nhân thân quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 điều 19 Luật Sở Hữu trí tuệ của tác giả và đồng tác giả theo quy định.
- Trong trường hợp có nhu cầu công bố, phổ biến, sử dụng hoặc khai thác thương mại bất kỳ kết quả nghiên cứu nào, bên B hoặc chủ nhiệm đề tài phải nhận được sự đồng ý trước bằng văn bản của bên A. Nếu không được Bên A chấp thuận mọi việc sử dụng đều coi là vi phạm pháp luật và nếu gây thiệt hại cho bên A thì phải bồi thường.

Điều 8: Điều khoản thi hành

1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong hợp đồng.
2. Trong quá trình thực hiện nếu bên nào gặp khó khăn trở ngại thì có nghĩa vụ thông báo với bên kia (bằng văn bản) để cùng bàn bạc giải quyết.
3. Mọi vi phạm hợp đồng đều được xử lý theo pháp luật hiện hành tại tòa án có thẩm quyền.

Điều 9: Hiệu lực hợp đồng và thanh lý hợp đồng

Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký kết và chấm dứt khi quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi bên đã được thực hiện xong. Khi kết thúc hợp đồng, hai bên sẽ làm biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng.

Hợp đồng được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, bên A giữ 03 bản.

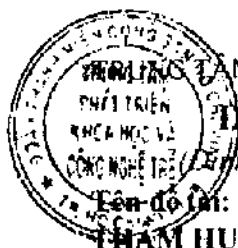
**ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC**



ĐOÀN KIM THÀNH

**ĐẠI DIỆN BÊN B
CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI**

NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC



LÀM PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRẺ

ĐỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI NĂM 2020

(Đính kèm hợp đồng số 19/2020/HĐ-KHCNT-VU/ ngày 30 tháng 12 năm 2020)

Đề tài: : VAI TRÒ CỦA QUẢN TRỊ CÔNG TRONG MÔI QUAN HỆ GIỮA THAM HỤT TÀI KHÓA VÀ LÀM PHÁT Ở CÁC QUỐC GIA

Chủ nhiệm đề tài: Ths. Nguyễn Thị Bảo Ngọc

Căn cứ áp dụng:

- Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/04/2015 về hướng dẫn xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

- Công văn số 5397/UBND-CNN ngày 10/09/2015 về thực hiện mức chi theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015.

Đơn vị tính, đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số ngày công/số lượng	Số tiền / Hệ số tiền công theo ngày (hsten) = 70% định mức	Thành tiền
1	Tiền công lao động trực tiếp				75.461.050
1.1	Xây dựng thuyết minh chi tiết				6.873.370
	Nguyễn Thị Bảo Ngọc (CNDT)	1.490.000	4	0.553	3.295.880
	Nguyễn Văn Bôn (TVC)	1.490.000	3	0.343	1.533.210
	Nguyễn Thị Mỹ Linh(TVC)	1.490.000	2	0.343	1.022.140
	Trần Thị Thanh Nga(TVC)	1.490.000	2	0.343	1.022.140
1.2	Tổng quan đề tài				19.879.580
	Nguyễn Thị Bảo Ngọc(CNDT)	1.490.000	8	0.553	6.591.760
	Nguyễn Ngọc Thảo Trang(TVC)	1.490.000	8	0.343	4.088.560
	Trần Thị Thanh Nga(TVC)	1.490.000	4	0.343	2.044.280
	Nguyễn Văn Bôn(TVC)	1.490.000	6	0.343	3.066.420
	Nguyễn Thị Mỹ Linh(TVC)	1.490.000	2	0.343	1.022.140
	Nguyễn Vũ Duy(TVC)	1.490.000	2	0.343	1.022.140
	Tô Thị Hồng Gấm(TVC)	1.490.000	2	0.343	1.022.140
	Lê Võ Đại Hải(TVC)	1.490.000	2	0.343	1.022.140
1.3	Cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu				8.604.750
	Nguyễn Thị Bảo Ngọc(CNDT)	1.490.000	3	0.553	2.471.910
	Nguyễn Văn Bôn(TVC)	1.490.000	1	0.343	511.070
	Trần Thị Thanh Nga(TVC)	1.490.000	5	0.343	2.555.350
	Nguyễn Vũ Duy(TVC)	1.490.000	3	0.343	1.533.210
	Nguyễn Ngọc Thảo Trang	1.490.000	3	0.343	1.533.210
1.4	Mô hình và dữ liệu nghiên cứu				13.746.740
	Nguyễn Thị Bảo Ngọc(CNDT)	1.490.000	8	0.553	6.591.760
	Nguyễn Vũ Duy(TVC)	1.490.000	4	0.343	2.044.280
	Nguyễn Ngọc Thảo Trang(TVC)	1.490.000	3	0.343	1.533.210
	Tô Thị Hồng Gấm(TVC)	1.490.000	2	0.343	1.022.140

	Nguyễn Văn Bôn(TVC)	1.490.000	3	0.343	1.533.210
	Nguyễn Thị Mỹ Linh(TVC)	1.490.000	2	0.343	1.022.140
1.5	Kết quả và bàn luận				12.609.870
	Nguyễn Thị Bảo Ngọc(CNDT)	1.490.000	6	0.553	4.943.820
	Đặng Phú Hiệp(TVC)	1.490.000	4	0.343	2.044.280
	Nguyễn Thị Mỹ Linh(TVC)	1.490.000	2	0.343	1.022.140
	Nguyễn Văn Bôn(TVC)	1.490.000	3	0.343	1.533.210
	Trần Thị Thanh Nga(TVC)	1.490.000	4	0.343	2.044.280
	Tô Thị Hồng Gấm(TVC)	1.490.000	2	0.343	1.022.140
1.6	Kết luận và hàm ý chính sách				8.406.580
	Nguyễn Thị Bảo Ngọc(CNDT)	1.490.000	4	0.553	3.295.880
	Lê Võ Đại Hải(TVC)	1.490.000	2	0.343	1.022.140
	Nguyễn Thị Mỹ Linh(TVC)	1.490.000	2	0.343	1.022.140
	Tô Thị Hồng Gấm(TVC)	1.490.000	3	0.343	1.533.210
	Nguyễn Văn Bôn(TVC)	1.490.000	3	0.343	1.533.210
1.7	Báo cáo tổng kết đề tài				5.340.160
	Nguyễn Thị Bảo Ngọc(CNDT)	1.490.000	4	0.553	3.295.880
	Nguyễn Văn Bôn(TVC)	1.490.000	4	0.343	2.044.280
2	Mua tài liệu, tư liệu, số liệu, sách, báo, tạp chí tham khảo, dịch vụ thuê ngoài				0
3	Chi sửa chữa, mua sắm tài sản cố định				0
4	Chi hội thảo khoa học, công tác phí trong và ngoài nước phục vụ hoạt động nghiên cứu				8.960.000
	Thủ lao Chủ trì hội thảo	Người	1.00	1.050.000	1.050.000
	Thủ lao Báo cáo viên	Người	1.00	1.400.000	1.400.000
	Thủ lao thư ký hội thảo	Người	1.00	350.000	350.000
	Đại biểu tham dự	Người	44.00	140.000	6.160.000
5	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu				0
6	Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu				5.578.950
7	Chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn				3.500.000
	In ấn tài liệu				2.078.950
	Văn phòng phẩm				0
8	Chi họp hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN				0
9	Chi quản lý nhiệm vụ KH&CN				0
10	Chi khác có liên quan trực tiếp đến triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN				0
	TỔNG CỘNG				90.000.000

Số tiền bằng chữ: Chín mươi triệu đồng

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học thuộc chương trình Vườn ươm Sáng tạo Khoa học và Công nghệ trẻ

TRUNG TÂM

PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRẺ

- Căn cứ Hợp đồng thuê khoán số 19/2020/HĐ-KHCNT-VU ngày 30 tháng 12 năm 2021 được ký giữa Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ và Chủ nhiệm đề tài ThS. Nguyễn Thị Bảo Ngọc;

- Xét đề nghị của Phòng Quản lý Khoa học và Phát triển Dự án.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng khoa học nghiệm thu đề tài “Vai trò của quản trị công trong mối quan hệ giữa thâm hụt tài khóa và lạm phát ở các quốc gia” do ThS. Nguyễn Thị Bảo Ngọc làm chủ nhiệm đề tài. Hội đồng gồm 5 thành viên (xem danh sách đính kèm).

Điều 2. Hội đồng có trách nhiệm nghiệm thu mục tiêu, nội dung, phương pháp, sản phẩm và kinh phí của đề tài nghiên cứu nói trên một cách khách quan, chính xác. Thời gian họp Hội đồng trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký quyết định.

Điều 3. Phòng Quản lý Khoa học và Phát triển Dự án và các Ông (Bà) được quy định tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cơ quan chủ trì;
- Lưu: VP.



GIÁM ĐỐC

Đoàn Kim Thành

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU
(Kèm theo Quyết định số -QĐ/KHCNT ngày 25 tháng 11 năm 2021)

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh Hội đồng
1	TS. LÊ TRUNG ĐẠO	Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing	Chủ tịch
2	TS. NGUYỄN VĂN THẦY	Nguyên Trưởng Văn phòng đại diện Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại TP.HCM	Phản biện
3	TS. LÊ TẤN PHƯỚC	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	Phản biện
4	THS. ĐOÀN KIM THÀNH	UV.BTV Thành Đoàn, Giám đốc Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ	Ủy viên
5	THS. NGUYỄN THỊ HẠNH HOA	Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ	Thư ký

Số: 59 -TB/KHCN

THÔNG BÁO

Về việc phê duyệt và cấp kinh phí nghiên cứu khoa học và công nghệ thuộc chương trình Vườn ươm sáng tạo Khoa học và Công nghệ trẻ

- Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành quy chế quản lý các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh;

- Căn cứ quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định 48/2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016;

- Căn cứ Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ số 132/2020/HĐ-QPTKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2020 được ký giữa Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh và Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ về việc giao nhiệm vụ “Tổ chức quản lý, thực hiện Chương trình Vườn ươm sáng tạo khoa học và công nghệ trẻ (gọi tắt là Chương trình Vườn ươm) năm 2020”.

- Căn cứ thuyết minh nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ của chủ nhiệm đề tài được được Hội đồng khoa học và Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ thông qua;

Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ thông báo phê duyệt và cấp kinh phí nghiên cứu khoa học và công nghệ thuộc chương trình Vườn ươm Sáng tạo Khoa học và Công nghệ trẻ như sau:

1. Thông tin về nhiệm vụ:

- *Tên nhiệm vụ:* Vai trò của quản trị công trong mối quan hệ giữa thâm hụt tài khóa và lạm phát ở các quốc gia

- *Cơ quan chủ trì:* Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ

- *Chủ nhiệm đề tài:* ThS. Nguyễn Thị Bảo Ngọc

2. Thời gian thực hiện: từ ngày ký Hợp đồng đến tháng 11 năm 2021.

3. Tổng kinh phí: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) bao gồm:

- *Kinh phí thực hiện đề tài:* 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng).

- *Chi phí quản lý, xét duyệt, nghiệm thu đề tài:* 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Ban Giám đốc Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ đề nghị chủ nhiệm đề tài tổ chức triển khai nghiên cứu đề tài theo đúng đề cương nghiên cứu đã được Hội đồng khoa học và Trung tâm thông qua; quyết toán kinh phí và đảm bảo tiến độ, sản phẩm của đề tài đúng thời hạn theo Hợp đồng.

Ban Giám đốc Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ Trẻ phân công đồng chí Hoàng Sơn Giang - Phó trưởng Phòng Quản lý Khoa học và Phát triển dự án, điện thoại: 0909.065.119, email: vuonuoamtst@gmail.com chịu trách nhiệm liên hệ và phối hợp với chủ nhiệm đề tài.

Nơi nhận:

- Chủ nhiệm đề tài Vườn ươm;
- Cơ quan công tác của CNĐT
- Lưu (VP).

GIÁM ĐỐC



Đỗ Kim Thành



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2022

BIÊN BẢN HỌP
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN ĐÁNH GIÁ, NGHIỆM THU
KẾT QUẢ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

I. Những thông tin chung

1. Tên nhiệm vụ: **"Tác động của phân cấp tài khóa đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam"**

Mã số nhiệm vụ: **BTC/ĐT/2021-46**

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ: **Trường Đại học Tài chính - Marketing, Bộ Tài chính**

Chủ nhiệm nhiệm vụ: **TS. Trần Thị Kim Oanh**

2. Quyết định thành lập Hội đồng

Quyết định số 2419/QĐ-BTC ngày 21/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc thành lập Hội đồng khoa học chuyên ngành để đánh giá nghiệm thu đề tài KH&CN cấp Bộ năm 2021. Hội đồng nghiệm thu gồm 07 thành viên:

- Ông Nguyễn Trọng Cơ - PGS.TS, Giám đốc, Học viện Tài chính - Chủ tịch Hội đồng.

- Bà Lê Thị Thùy Vân - TS, Phó Viện trưởng, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính - Phó Chủ tịch Hội đồng.

- Ông Nguyễn Minh Tân - ThS, Phó Vụ trưởng, Vụ Ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính - Phản biện 1.

- Ông Nguyễn Ngọc Toàn - PGS.TS, Phó Viện trưởng, Viện Kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh - Phản biện 2.

- Ông Lê Xuân Sang - TS, Phó Viện trưởng, Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm khoa học xã hội - Ủy viên.

- Ông Đinh Lâm Tấn - TS, Phó Viện trưởng, Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Ủy viên.

- Bà Nguyễn Thị Thúy - ThS, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính - Ủy viên, kiêm Thư ký khoa học.

3. Địa điểm và thời gian họp Hội đồng

Thời gian: Ngày 29/11/2022

- Bắt đầu: 10h00'

- Kết thúc: 12h00'

Địa điểm: Phòng họp Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Số 7 Phan Huy Chú, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

4. Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên: 6/7

Vắng mặt: 01 (Ông Đinh Lâm Tấn - Ủy viên Hội đồng).

5. Khách mời tham dự họp Hội đồng:

Gồm các cán bộ đến từ các đơn vị liên quan.

II. Nội dung làm việc của Hội đồng

Sau khi Bà Nguyễn Thị Thúy - ThS, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính - Thư ký Hội đồng công bố quyết định thành lập hội đồng đánh giá, nghiệm thu, danh sách các thành viên hội đồng và giới thiệu các đại biểu tham dự phiên họp.

1. Chủ tịch điều khiển phiên họp hội đồng

- Thông qua chương trình làm việc của Hội đồng;
- Cử Bà Nguyễn Thị Thúy, Thư ký khoa học của Hội đồng là Trưởng ban kiểm phiếu;
- Cử Ông Nguyễn Ngọc Toàn, Phản biện 2 là thành viên ban kiểm phiếu.

2. Hội đồng đã nghe Chủ nhiệm nhiệm vụ trình bày kết quả nghiên cứu

Bà Trần Thị Kim Oanh thay mặt Ban chủ nhiệm đề tài đã trình bày báo cáo tóm tắt quá trình tổ chức thực hiện, báo cáo các sản phẩm khoa học và kết quả nghiên cứu.

3. Hội đồng đã nghe nhận xét của các ủy viên phản biện

- Ông Nguyễn Minh Tân - ThS, Phó Vụ trưởng, Vụ Ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính - Phản biện 1, đọc nhận xét (có bản nhận xét kèm theo).
- Ông Nguyễn Ngọc Toàn - PGS.TS, Phó Viện trưởng, Viện Kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh - Phản biện 2, đọc bản nhận xét (có bản nhận xét kèm theo).

4. Các thành viên Hội đồng nhận xét, nêu câu hỏi với Chủ nhiệm nhiệm vụ

- Ông Lê Xuân Sang - TS, Phó Viện trưởng, Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm khoa học xã hội - Ủy viên có bản nhận xét kết quả đạt được và những vấn đề cần trao đổi để Ban chủ nhiệm đề tài hoàn thiện thêm (có bản kèm theo).
- Ông Đinh Lâm Tấn - TS, Phó Viện trưởng, Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Ủy viên Hội đồng vắng mặt; Thư ký Hội đồng thay mặt đọc

bản nhận xét về kết quả đạt được và những vấn đề cần trao đổi để Ban chủ nhiệm đề tài hoàn thiện thêm (*có bản nhận xét kèm theo*).

- Bà Lê Thị Thùy Vân - TS, Phó Viện trưởng, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính - Phó Chủ tịch Hội đồng có bản nhận xét kết quả đạt được và những vấn đề cần trao đổi để Ban chủ nhiệm đề tài hoàn thiện thêm (*có bản nhận xét kèm theo*).

5. Tiếp thu, giải trình của Ban chủ nhiệm

Thay mặt Ban chủ nhiệm đề tài, Bà Trần Thị Kim Oanh tiếp thu các ý kiến nhận xét, góp ý của các thành viên Hội đồng, trả lời các câu hỏi và cung cấp thông tin, giải trình và bảo vệ kết quả thực hiện nhiệm vụ.

6. Hội đồng họp trao đổi, thảo luận

Trên cơ sở đã xem xét, nghiên cứu toàn bộ hồ sơ đánh giá và các tài liệu, văn bản liên quan; Hội đồng đã tham khảo các Phiếu nhận xét đánh giá của các ủy viên phản biện; các ý kiến của các thành viên Hội đồng; trao đổi thảo luận, nhận định về các kết quả của nhiệm vụ theo từng nội dung theo quy định; Hội đồng đã thực hiện đánh giá kết quả của nhiệm vụ theo mẫu.

Hội đồng đã bỏ phiếu đánh giá. Kết quả kiểm phiếu đánh giá được trình bày trong biên bản kiểm phiếu kèm theo.

7. Kết luận của Hội đồng

7.1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài

Về mặt khoa học, đa số các bằng chứng về phân cấp tài khóa có xu hướng nhấn mạnh khả năng phân cấp hiệu quả trong việc điều chỉnh các chính sách cho phù hợp với đặc điểm của địa phương, đóng vai trò quan trọng dẫn đến tiềm năng tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, kết quả của các nghiên cứu khoa học vẫn còn nhiều tranh cãi và chưa phản ánh trọn vẹn mối quan hệ giữa phân cấp tài khóa và tăng trưởng kinh tế.

Về mặt thực tiễn, những năm gần đây, phân cấp ngân sách đã bộc lộ rõ những rủi ro khi tỷ lệ phân cấp thu và chi NSNN tại một số địa phương chưa phù hợp, làm cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam mặc dù có tăng trưởng nhưng chưa ổn định, cơ cấu nền kinh tế chưa phù hợp giữa các ngành, sự chênh lệch về tốc độ tăng trưởng kinh tế giữa các vùng KT-XH và giữa các tỉnh/ thành trên cả nước ngày càng tăng.

Ngoài ra, việc nghiên cứu tác động của phân cấp tài khóa đến tăng trưởng kinh tế trong môi trường quan không gian giữa các tỉnh/ thành của Việt Nam là một hướng tiếp cận mới. Theo đó, việc lựa chọn thực hiện Đề tài "*Tác động của phân cấp tài khóa đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam*" có ý nghĩa khoa học và có giá trị thực tiễn.

7.2. Những kết quả đạt được

Thứ nhất, đề tài đã hệ thống hoá được cơ sở lý luận về phân cấp tài khóa, tăng trưởng kinh tế và mối quan hệ của phân cấp tài khóa đến tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai, đề tài đã tổng hợp kinh nghiệm của các nước về phân cấp tài khóa, tăng trưởng kinh tế tại một số quốc gia trên thế giới. Qua đó, rút ra bài học cho Việt Nam về phân cấp tài khóa nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thứ ba, đề tài đã phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế của các tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2010 - 2020 và thực trạng phân cấp tài khóa tại các vùng trên, đồng thời tập trung phân tích tài khóa tại 5 thành phố trực thuộc trung ương.

Thứ tư, trên cơ sở sử dụng mô hình, đề tài đã lượng hóa tác động của phân cấp tài khóa đến tăng trưởng kinh tế ở các tỉnh/ thành Việt Nam trong mối tương quan không gian giữa các tỉnh/ thành là cơ sở đề xuất giải pháp, định hướng chính sách phân cấp tài khóa phù hợp.

Thứ năm, trên cơ sở kết hợp từ bài học kinh nghiệm cũng như những định hướng về giải pháp, chính sách phân cấp tài khóa thông qua kết quả nghiên cứu thực trạng và mô hình các yếu tố tác động trong mối tương quan không gian, đề tài đề xuất giải pháp quản lý phân cấp tài khóa nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hiệu quả.

7.3. Những hạn chế cần sửa chữa, bổ sung

Đề tài cần tiếp thu một cách tối đa các nhận xét của các thành viên trong Hội đồng dựa trên nội dung của Biên bản bảo vệ đề cương và xác định nhiệm vụ KH&CN và thuyết minh đề tài, trong đó tập trung các nội dung sau:

Thứ nhất, đề nghị rà soát lại bố cục cho phù hợp với đề tài khoa học cấp Bộ và tập trung vào nội dung chính của đề tài. Đề nghị chuẩn hoá lại tên gọi của Phần mở đầu, rà soát bổ sung tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước, từ đó rút ra khoảng trống nghiên cứu tại phần này.

Thứ hai, đề tài cần làm rõ hơn phạm vi nghiên cứu, bao gồm phạm vi về nội dung, thời gian và không gian. Đối với phạm vi về thời gian, cần làm rõ định hướng, giải pháp cho giai đoạn nào.

Thứ ba, đối với cơ sở lý thuyết, đề tài cần làm rõ hơn lý luận về phân cấp tài khóa, cụ thể là nguyên tắc phân cấp, nội dung và các nhân tố của phân cấp tài khóa. Đối với kinh nghiệm quốc tế, bên cạnh rà soát theo các giai đoạn, cần bám sát các trụ cột trong phân cấp tài khóa, phân cấp thu, chi, chuyên giao và vay nợ của chính quyền địa phương, mối quan hệ giữa phân cấp tài khóa và tăng trưởng kinh tế, gắn với bối cảnh và làm rõ các điều chỉnh chính sách. Ngoài ra, phân tích kỹ thêm các bài học rút ra cho Việt Nam.

Thứ tư, đề nghị bổ sung thực trạng cơ chế, chính sách phân cấp tài khóa của Việt Nam hiện nay. Từ đó, đánh giá thực trạng phân cấp tài khóa của Việt Nam trên cơ sở phân tích kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế của phân cấp tài khóa đối với

tăng trưởng, chỉ ra nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế đó. Đối với đánh giá tác động sử dụng mô hình, đề nghị rà soát để đảm bảo tính chính xác của số liệu. Bổ sung phần thảo luận kết quả nghiên cứu, bao gồm so sánh kết quả với các giả thuyết đã nêu ở Chương 3, các nghiên cứu trước đó, lý giải sự khác biệt (nếu có).

Thứ năm, phân tích rõ hơn các giải pháp trên cơ sở gắn với xu hướng phân cấp hiện nay, thực trạng phân cấp của Việt Nam và kết quả đánh giá của mô hình, làm rõ điều kiện và lộ trình thực hiện các giải pháp.

Thứ sáu, đề nghị rà soát lại cách trình bày, từ ngữ và các lỗi chính tả để đảm bảo theo đúng quy chuẩn của đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ.

7.4. Kết quả đánh giá xếp loại chung của nhiệm vụ:

a) Kết quả đánh giá, xếp loại của Hội đồng ở mức sau:

☒ Đạt ☐ Không đạt

Điểm tổng cộng: 476

Điểm bình quân: 79

Xếp loại: **Khá**

b) Phần luận giải của hội đồng khoa học về kết quả đánh giá, xếp loại (*chọn ✓ vào ô tương ứng và luận giải*):

☒ Kết quả thực hiện nhiệm vụ được xếp loại “Đạt” bởi những lý do cụ thể dưới đây:

- Đề tài “*Tác động của phân cấp tài khóa đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam*”, là công trình nghiên cứu khoa học có tính ứng dụng, đáp ứng được các yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra.

- Kết quả nghiên cứu có giá trị thực tiễn cao, thể hiện tâm huyết và nỗ lực của nhóm tác giả.

7.5. Kiến nghị của Hội đồng:

a) Hội đồng yêu cầu chủ nhiệm nhiệm vụ điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu, báo cáo tóm tắt theo các nội dung tại mục 7.3 trên đây.

b) Hội đồng nhất trí đề nghị nghiệm thu đề tài và yêu cầu chủ nhiệm nhiệm vụ nộp báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu hoàn thiện, báo cáo tóm tắt và báo cáo chất lượng kết quả nghiên cứu về Viện Chiến lược và Chính sách tài chính trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày nghiệm thu.

c) Chuyển giao, sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ:

Kết quả nghiên cứu được chuyển giao cho Viện Chiến lược và Chính sách tài chính và các đơn vị liên quan của Bộ Tài chính để sử dụng, phục vụ cho công tác xây dựng, hoàn thiện chính sách thuộc lĩnh vực của Bộ Tài chính.

Biên bản được thông qua với sự thống nhất của các thành viên Hội đồng dự
hợp.

THỦ KÝ KHOA HỌC HỘI ĐỒNG
(Họ, tên và chữ ký)



ThS. Nguyễn Thị Thuý

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Họ, tên và chữ ký)



PGS. TS. Nguyễn Trọng Cơ

Số: 2447/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2021 (Đợt 1)

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2468/QĐ-BTC ngày 24/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Chiến lược và Chính sách tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1221/QĐ-BTC ngày 17/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục và kinh phí dự kiến thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2285/QĐ-BTC ngày 29/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1476/QĐ-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ đặt hàng để xét giao trực tiếp thực hiện năm 2021 (Đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 1612/QĐ-BTC ngày 24/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc thành lập Tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1613/QĐ-BTC ngày 24/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc thành lập Hội đồng tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ để thực hiện năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-BTC ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Tài chính và Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ cấp Bộ năm 2021 (Đợt 1) cho các tổ chức và cá nhân thuộc Bộ (theo Danh mục đính kèm).

Điều 2. Điều chỉnh danh mục và kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2021 được phê duyệt tại Quyết định số 1221/QĐ-BTC ngày 17/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt danh mục và kinh phí dự kiến thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2021 theo phụ lục đính kèm.

Thủ trưởng các đơn vị chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng. Kết quả nghiên cứu khoa học được tính vào thành tích công tác chuyên môn của các chủ nhiệm khi tổng kết và thi đua khen thưởng hàng năm.

Điều 3. Thường trực Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Tài chính, Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, chủ nhiệm các nhiệm vụ và Chánh Văn phòng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Bộ KH&CN;
- Cục KHTC;
- Vụ TĐKT;
- KBNN;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CLTC. (80b)

KT. BỘ TRƯỞNG



THỦ TRƯỞNG

Tạ Anh Tuấn

TL. VIỆN TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày tháng năm 20.....



Nguyễn Thị Mai

DANH MỤC NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ NĂM 2021 (ĐỢT 1)
(Kèm theo Quyết định số 2.147/QĐ-BTC ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính)

STT	Mã số	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Tổ chức chủ trì	Chủ nhiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kinh phí giao
I	Nhóm các nhiệm vụ nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực Khoa học						
1	BTC/DT/2021-01	Hoàn thiện báo cáo tài chính nhà nước phù hợp với thông lệ quốc tế.	Khoa bạc Nhà nước	ThS. Trần Thị Huệ	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	350
2	BTC/DT/2021-02	Hoàn thiện kho bạc số tại Khoa bạc Nhà nước Việt Nam.	Khoa bạc Nhà nước	TS. Trần Quân	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	400
II	Nhóm các nhiệm vụ nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực Hải quan						

3	BTC/ĐT/2021-03	Hợp tác Hải quan trong bối cảnh thực thi Hiệp định EVFTA và CPTPP.	Tổng cục Hải quan	ThS. Nguyễn Bình Minh và ThS. Đặng Công Thành	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	280
4	BTC/ĐT/2021-04	Kiểm soát biên giới bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của cơ quan hải quan trong bối cảnh hội nhập quốc tế.	Tổng cục Hải quan	ThS. Lại An Ninh	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	280
5	BTC/ĐT/2021-05	Ứng phó của Hải quan Việt Nam trong bối cảnh thế giới phục hồi sau ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.	Tổng cục Hải quan	TS. Trần Văn Trường	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	280

6	BTC/DT/2021-06	Hoàn thiện chính sách thuế giá trị gia tăng.	Vụ Chính sách thuế	TS. Nguyễn Thành Hưng	Tháng 1/1/2021	Tháng 11/2022	350
---	----------------	--	--------------------	-----------------------	-------------------	------------------	-----

STT	Mã số	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Tổ chức chủ trì	Chủ nhiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kinh phí giao
7	BTC/ĐT/2021-07	Hoàn thiện chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.	Vụ Chính sách thuế	ThS. Trương Bá Tuấn	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	350
8	BTC/ĐT/2021-08	Hoàn thiện Luật Phí và Lệ phí.	Vụ Chính sách thuế	ThS. Trịnh Quang Hưng	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	350
9	BTC/ĐT/2021-09	Hoàn thiện chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong bối cảnh thực thi các hiệp định thương mại tự do.	Vụ Chính sách thuế	ThS. Trần Thị Bích Ngọc	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	320
10	BTC/ĐT/2021-10	Hoàn thiện chính sách thuế đối với chương trình lưu trú tự nguyện tại Việt Nam.	Vụ Chính sách thuế	ThS. Cao Thị Thanh Lan	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	300
11	BTC/ĐT/2021-11	Phát triển dịch vụ thuế ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế.	Tổng cục Thuế (Cục Thuế TP. HCM)	CN. Nguyễn Thị Bích Hạnh	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	300
12	BTC/ĐT/2021-12	Chuyển lợi nhuận của các tập đoàn đa quốc gia và các giải pháp chống thất thu thuế.	Tổng cục Thuế	ThS. Nguyễn Văn Phụng	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	350
13	BTC/ĐT/2021-13	Giải pháp chống thất thu thuế từ lĩnh vực kinh doanh nhà hàng, khách sạn.	Tổng cục Thuế (Cục Thuế TP. HCM)	CN. Thái Minh Giao	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	280
14	BTC/ĐT/2021-14	Xây dựng hệ thống chi số đánh giá hiệu suất các Đơn vị thuộc Chi cục thuế ở Việt Nam.	Tổng cục Thuế (Cục Thuế TP. HCM)	ThS. Lê Duy Minh	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	280

W

STT	Mã số	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Tổ chức chủ trì	Chủ nhiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kinh phí giao
15	BTC/DT/2021-15	Tuần thủ thuế trong nền kinh tế số ở Việt Nam hiện nay.	Tổng cục Thuế	ThS. Đinh Công Hiếu	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	280
16	BTC/DT/2021-16	Hoàn thiện cơ chế quản lý thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn.	Tổng cục Thuế	ThS. Nguyễn Xuân Tú	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	280
IV	Nhóm các nhiệm vụ nghiên cứu liên quan đến chi tiêu công, quản lý nợ công và tài sản công						
17	BTC/DT/2021-17	Phân cấp quản lý tài sản công tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.	Cục Quản lý công sản	TS. Chu Thị Thủy Chung	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	300
18	BTC/DT/2021-18	Hoàn thiện chế định về tài sản bảo đảm trong quản lý nợ công.	Vụ Pháp chế	ThS. Trần Hồng Nhung và TS. Võ Thị Phương Lan	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	300
19	BTC/DT/2021-19	Lưu trữ khoa học để xác định ngưỡng chi tiêu công ở Việt Nam.	Viện Chiến lược và Chính sách tài chính	TS. Nguyễn Thị Hải Thu	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	300
20	BTC/DT/2021-20	Nguy cơ khủng hoảng nợ công trước tác động của đại dịch Covid-19 ở một số nước và khuyến nghị cho Việt Nam.	Viện Chiến lược và Chính sách tài chính	ThS. Nguyễn Thị Phương Thủy	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	300
V	Nhóm các nhiệm vụ nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán						
21	BTC/DT/2021-21	Chính sách thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán ở Việt Nam.	Học viện Tài chính	PGS. TS. Mai Ngọc Anh	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	280
22	BTC/DT/2021-22	Giải pháp thúc đẩy sự tuân thủ các quy định kế toán và kiểm toán quốc tế tại Việt Nam.	Học viện Tài chính	PGS. TS. Chúc Anh Tú	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	280

W

STT	Mã số	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Tổ chức chủ trì	Chủ nhiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kinh phí giao
23	BTC/ĐT/2021-23	Áp dụng nguyên tắc kế toán quản trị quốc tế vào khu vực công ở Việt Nam.	Học viện Tài chính	PGS. TS. Ngô Thanh Hoàng	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	280
24	BTC/ĐT/2021-24	Hoàn thiện công tác kế toán nợ nước ngoài của Chính phủ ở Việt Nam.	Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại	TS. Nguyễn Thị Vân	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	300
VI Nhóm các nhiệm vụ nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực tài chính doanh nghiệp							
25	BTC/ĐT/2021-25	Luận cứ khoa học hoàn thiện chính sách quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp.	Cục Tài chính doanh nghiệp	TS. Tổng Phương Dung	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	300
26	BTC/ĐT/2021-26	Thí điểm triển khai mô hình chuyển đổi một số Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước sang hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.	Cục Tài chính doanh nghiệp	ThS. Đinh Huy Hoàng	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	320
27	BTC/ĐT/2021-27	Xây dựng các chỉ tiêu giám sát tài chính đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện để chuyển sang công ty cổ phần.	Cục Tài chính doanh nghiệp	ThS. Nguyễn Thị Thùy Dương và TS. Nguyễn Thị Thanh	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	300
VII Nhóm các nhiệm vụ nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực thị trường tài chính và dịch vụ tài chính							
28	BTC/ĐT/2021-28	Quản lý nhà nước đối với hoạt động sáp nhập, hợp nhất, mua lại công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong bối cảnh mới.	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	ThS. Lê Thị Thu Hằng	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	280

STT	Mã số	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Tổ chức chủ trì	Chủ nhiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kinh phí giao
29	BTC/ĐT/2021-29	Tác động của việc niêm yết, đăng ký giao dịch cổ phiếu doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến kinh tế và thị trường chứng khoán: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý chính sách cho Việt Nam.	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	ThS. Lê Trung Hải	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	280
30	BTC/ĐT/2021-30	Thực trạng và giải pháp nâng cao khả năng phát hành trái phiếu của chính quyền địa phương.	Vụ Tài chính các ngân hàng và Tổ chức tài chính	ThS. Phạm Thị Thanh Tâm	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	350
31	BTC/ĐT/2021-31	Phát triển hoạt động kinh doanh casino gắn với du lịch ở Việt Nam.	Vụ Tài chính các ngân hàng và Tổ chức tài chính	ThS. Vũ Thanh Tùng	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	300
32	BTC/ĐT/2021-32	Xây dựng mô hình tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong bối cảnh mới.	Vụ Tài chính các ngân hàng và Tổ chức tài chính	ThS. Nguyễn Duy Linh	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	280
33	BTC/ĐT/2021-33	Hoàn thiện công cụ tín dụng chính sách ở Việt Nam.	Vụ Tài chính các ngân hàng và Tổ chức tài chính	ThS. Trần Thọ Hải và ThS. Tạ Văn Đới	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	300
34	BTC/ĐT/2021-34	Hoàn thiện cơ chế tài chính của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.	Vụ Tài chính các ngân hàng và Tổ chức tài chính	ThS. Hồ Thanh Thủy	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	280
35	BTC/ĐT/2021-35	Mô hình ổn định hệ thống tài chính ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp.	Viện Chiến lược và Chính sách tài chính	ThS. Trần Thị Quỳnh Hoa	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	300

STT	Mã số	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Tổ chức chủ trì	Chủ nhiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kinh phí giao
36	BTC/ĐT/2021-36	Bảo vệ quyền lợi của người tham gia bảo hiểm theo Luật Kinh doanh bảo hiểm: Thực trạng và giải pháp.	Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm	ThS. Trần Thanh Hà	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	300
37	BTC/ĐT/2021-37	Hoàn thiện quản lý nhà nước về giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo ở Việt Nam.	Cục Quản lý giá	ThS. Nguyễn Thị Hương	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	280
VIII Nhóm các nhiệm vụ nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực tài chính quốc tế và hợp tác quốc tế							
38	BTC/ĐT/2021-38	Xu hướng dịch chuyển và khả năng hình thành trung tâm tài chính mới ở châu Á và khuyến nghị cho Việt Nam.	Viện Chiến lược và Chính sách tài chính	TS. Lê Quang Thuận	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	300
39	BTC/ĐT/2021-39	Đảm bảo an ninh tài chính của Việt Nam trong bối cảnh thực hiện các FTA thế hệ mới.	Học viện Tài chính	TS. Lê Thanh Hà	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	300
40	BTC/ĐT/2021-40	Xu hướng điều chỉnh chính sách hỗ trợ phát triển của các tổ chức quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam.	Vụ Hợp tác quốc tế	ThS. Phan Thị Nam Giang	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	300
41	BTC/ĐT/2021-41	Xu hướng cải cách Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và tác động đến lĩnh vực tài chính của Việt Nam.	Vụ Hợp tác quốc tế	ThS. Trần Thị Thu Huyền	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	300
42	BTC/ĐT/2021-42	Mở rộng thị trường dịch vụ tài chính trong các hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN với các nước đối tác (ASEAN+) và tác động đến Việt Nam.	Vụ Hợp tác quốc tế	ThS. Nguyễn Đăng Khoa	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	300

STT	Mã số	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Tổ chức chủ trì	Chủ nhiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kinh phí giao
43	BTC/DT/2021-43	Định hướng đàm phán hiệp định thương mại tự do của Việt Nam trong lĩnh vực tài chính với Hoa Kỳ.	Vụ Hợp tác quốc tế	ThS. Nguyễn Phương Linh	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	300
IX Nhóm các nhiệm vụ nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực kinh tế vĩ mô và mối quan hệ với chính sách tài chính quốc gia							
44	BTC/DT/2021-44	Nâng cao khả năng chống chịu của nền tài chính quốc gia giai đoạn 2021-2030.	Viện Chiến lược và Chính sách tài chính	TS. Lê Thị Thùy Vân	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	350
45	BTC/DT/2021-45	Hoàn thiện chính sách tài chính phát triển kinh tế số ở Việt Nam giai đoạn 2021-2030.	Trường Đại học Tài chính - Marketing	TS. Huỳnh Thế Nguyễn	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	300
46	BTC/DT/2021-46	Tác động của phân cấp tài khóa đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.	Trường Đại học Tài chính - Marketing	TS. Trần Thị Kim Oanh	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	300
47	BTC/DT/2021-47	Chính sách tài chính thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.	Trường Đại học Tài chính - Marketing	TS. Lê Quốc Thành	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	280
48	BTC/DT/2021-48	Hoàn thiện chính sách tài chính hỗ trợ ngành nông nghiệp ở Việt Nam thích ứng biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030.	Học viện Tài chính	PGS.TS. Nguyễn Bá Minh	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	280
X	Nhóm các nhiệm vụ nghiên cứu liên quan đến các lĩnh vực tài chính khác						
49	BTC/DT/2021-49	Tài chính nhân dân trong kháng chiến chống Pháp.	Văn phòng Bộ Tài chính	ThS. Hoàng Minh Tuấn	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	380

W

STT	Mã số	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Tổ chức chủ trì	Chủ nhiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kinh phí giao
50	BTC/ĐT/2021-50	Định hướng đổi mới quy trình, nghiệp vụ lĩnh vực thuế, hải quan trong bối cảnh chuyển đổi số.	Viện Chiến lược và Chính sách tài chính	TS. Nguyễn Như Quỳnh	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	400
51	BTC/ĐT/2021-51	Cơ sở lý luận, thực tiễn áp dụng phương pháp thuế tài sản tại Bộ Tài chính.	Cục Kế hoạch Tài chính	ThS. Lại Thị Mai Tuyết	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	350
52	BTC/ĐT/2021-52	Định hướng và giải pháp điện tử hóa hệ thống quản lý văn bản điều hành ngành Tài chính giai đoạn 2021-2030.	Cục Tin học và Thống kê tài chính	ThS. Nguyễn Hồng Đoàn	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	280
53	BTC/ĐT/2021-53	Định hướng và giải pháp cắt giảm, đơn giản hóa các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính đến năm 2025.	Văn phòng Bộ	ThS. Phạm Quang Nam và ThS. Bùi Văn Hùng	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	280
54	BTC/ĐT/2021-54	Cơ sở lý luận và giải pháp chuyển đổi số trong đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành Tài chính giai đoạn 2021-2030.	Trường Bồi dưỡng cán bộ Tài chính	TS. Bùi Minh Chuyên	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	280
55	BTC/ĐT/2021-55	Hoàn thiện khung khổ pháp luật tài chính đối với sở hữu trí tuệ tại Việt Nam.	Vụ Pháp chế	CN. Đào Vũ	Tháng 11/2021	Tháng 11/2022	300
		Tổng cộng					16.820
		Kinh phí cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ năm 2021 còn lại					4.365



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long An, ngày 23 tháng 12 năm 2022

BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH

I. Những thông tin chung

1. Tên nhiệm vụ: **“Đánh giá cơ cấu thu-chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020, kéo dài năm 2021, và các nhân tố tác động, đề xuất mô hình dự báo, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước tỉnh Long An”.**

- Chủ nhiệm nhiệm vụ: TS. Trần Thị Kim Oanh

- Tổ chức chủ trì nhiệm vụ: Trường Đại học Tài chính – Marketing.

2. Quyết định thành lập Hội đồng: Quyết định số 31/QĐ-SKHHCN, ngày 26/5/2021 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Long An.

3. Địa điểm và thời gian họp Hội đồng:

- Thời gian: 8h00 – 11h00, ngày 23/12/2022.

- Địa điểm: Phòng họp Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Long An

4. Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên: 9/9

II. Nội dung và diễn biến buổi làm việc của Hội đồng

Ông Trần Minh Khánh, thư ký hành chính, đại diện cơ quan quản lý nhiệm vụ công bố quyết định thành lập hội đồng đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ và giới thiệu các đại biểu tham dự phiên họp. Có 9/9 thành viên Hội đồng tham dự, đủ điều kiện tiến hành cuộc họp.

1. Chủ tịch điều khiển phiên họp hội đồng

- Thông qua chương trình làm việc của hội đồng;

- Bầu 3 thành viên trong HĐ là thành viên ban kiểm phiếu gồm: Ths. Huỳnh Trung Hòa, ThS. Hồ Quốc Công; Ths. Nguyễn Tấn Quý.

2. Chủ nhiệm nhiệm vụ trình bày báo cáo tóm tắt quá trình tổ chức thực hiện, báo cáo các sản phẩm khoa học và tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

3. Ông Huỳnh Trung Hòa, thư ký Hội đồng báo cáo lại quá trình thực hiện nhiệm vụ, đánh giá thành phần hồ sơ đề nghị nghiệm thu và những nội dung đạt được so với mục tiêu và sản phẩm của đề tài. Kết quả đánh giá đạt yêu cầu và đủ điều kiện nghiệm thu.

4. Các thành viên Hội đồng yêu cầu chủ nhiệm nhiệm vụ làm rõ các nội dung:

*** Ủy viên phản biện 1:**

- Nghiên cứu thêm về chính quyền địa phương, vai trò của chính quyền trong việc thu chi ngân sách địa phương.

- Cần có một khung pháp lý bên cạnh khung lý thuyết, bám sát vào Nghị quyết phát triển kinh tế xã hội của tỉnh các năm qua và các năm tới.

- Chỉ tập trung những nguồn thu lớn (thu từ đất, thu từ kinh tế ngoài quốc doanh, thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thuế thu nhập cá nhân, thu từ xổ số, và thuế bảo vệ môi trường) và nhiệm vụ chi chính (đầu tư phát triển, an sinh xã hội,...)

- Rà soát các mô hình dự báo vì có những biến không liên quan.

- Dự báo về phát triển "sôi động và bền vững" tại Long An trong thời gian tới.

- Cần có lộ trình cụ thể cho hệ thống giải pháp.

*** Ủy viên phản biện 2:**

- Tính cấp thiết của đề tài cần trình bày cô đọng với những tiêu điểm nổi bật thể hiện sự cần thiết thực hiện đề tài.

- Các bảng tổng hợp nghiên cứu trước nên trình bày theo nhóm các chủ đề nghiên cứu thay vì nêu tên tác giả.

- Các khái niệm, phân loại thu – chi ngân sách nên có nguồn trích dẫn gốc thay vì trích dẫn chủ yếu từ Dương Đăng Chinh và Phạm Văn Khoan. Bổ sung các nguồn trích dẫn còn thiếu (vai trò của thu chi ngân sách, chỉ tiêu đánh giá,...)

- Đánh giá về thực trạng cân đối ngân sách (2.4) cần bổ sung rõ nét hơn.

- Bổ sung mô hình các nhân tố tác động đến thu chi ngân sách kế thừa từ nghiên cứu chủ yếu nào?

- Thảo luận kết quả... nên nhóm lại thành các nhóm nhân tố thay vì trình bày một là..., hai là...

- Các nội dung phân tích trong chương 3,4 có thể chuyển bớt sang phụ lục.

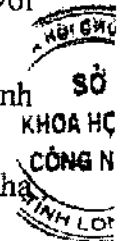
- Bổ sung đánh giá chính sách quản lý thu chi ngân sách Long An, so sánh với các tỉnh, thành đã trình bày trong chương 2.

- Bổ sung làm rõ giải pháp tái cơ cấu lại NS Long An trong mối liên kết vùng kinh tế.

- Các kiến nghị cần bổ sung rõ nét hơn thực hiện bằng giải pháp nào.

*** Các uỷ viên Hội đồng:**

- Rà soát toàn bộ nội dung, thể thức báo cáo cho phù hợp với yêu cầu của đề tài nghiên cứu khoa học. Cần có đánh giá trên tổng thể tất cả các yếu tố tác động đến cơ cấu thu chi NSNN.
- Bám sát Nghị quyết và quy hoạch phát triển KT-XH tỉnh Long An đến 2025
- Bổ sung kịch bản thu chi theo tốc độ tăng trưởng kinh tế theo thực tế (thấp hơn so với Nghị quyết của tỉnh).
- Bổ sung tài liệu tóm tắt phục vụ cho lãnh đạo tỉnh theo các kịch bản tăng trưởng kinh tế.
- Nêu cơ sở lựa chọn các quốc gia để tham khảo, nên chọn 1 số quốc gia có nền kinh tế tương đồng với VN. Tham khảo những tỉnh đã cân đối NS để đưa ra những khuyến cáo cho Long An (giảm chi thường xuyên và tăng chi đầu tư)
- Xem lại các kịch bản tăng trưởng vì thực tế các năm 2021, 2022 rất thấp so với chỉ tiêu trong Nghị quyết của tỉnh.
- Cơ sở xây dựng giới hạn thu chi, xây dựng giải pháp cần bám sát vào định hướng phát triển, tiềm năng phát triển của tỉnh.
- Giải pháp phát triển kinh tế, cần bổ sung thêm các giải pháp về phát triển hạ tầng, thu hút đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư.
- Từ năm 2023, ngân sách tỉnh không còn nhận cân đối từ TW mà có điều tiết về TW. Đề nghị có đánh giá và đề xuất cho tỉnh những nội dung mới giúp cho việc xác định cơ cấu thu chi NS hợp lý.
- Bổ sung kiến nghị Chính phủ có cơ chế đặc thù phát triển KT-XH tỉnh trong việc thu hút đầu tư, chi đầu tư, chi thường xuyên cho nguồn nhân lực (khi tự cân đối ngân sách).
- Kiến nghị Bộ Tài chính hàng năm nới rộng doanh số phát hành để tăng nguồn thu SXKT đáp ứng yêu cầu dự báo.
- Địa phương có giải pháp quản lý thu thuế TNCN, VAT và điện tử hoá công tác thu, thu từ thương mại điện tử, kinh doanh số, chuyển nhượng BĐS, khoáng sản, hoàn thuế VAT,...
- Bổ sung phần kết luận và kiến nghị trong báo cáo chính. Kết luận, kiến nghị cụ thể gắn với điều kiện của tỉnh để các kịch bản, giải pháp mang tính khả thi. Các kết quả đánh giá ở từng chương cần được tổng hợp
- Bổ sung nội dung đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu, nội dung nghiên cứu. Đánh giá những tồn tại hạn chế của đề tài, từ đó đề xuất phương án nghiên cứu tiếp để hoàn thiện hay áp dụng luôn.



- Bổ sung kiến nghị cụ thể cho Trung ương, địa phương. Đối với phân giải pháp, đề nghị bổ sung nội dung phân công các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ.

- Điều chỉnh lại một số thuật ngữ cho phù hợp (đầu tư công thay cho xây dựng cơ bản,...)

- Chỉnh sửa lại hình thức thể hiện của trang bìa, trang phụ bìa của các quyển báo cáo, báo cáo tóm tắt, báo cáo chuyên đề theo mẫu quy định. Lưu ý có chỗ phê duyệt của Sở KH&CN.

- Chỉnh sửa học vị của các thành viên thuộc tỉnh Long An.

- Bổ sung hồ sơ nghiệm thu cấp cơ sở (Biên bản nghiệm thu)

- Bổ sung văn bản đồng ý tiếp nhận của đơn vị thụ hưởng (Sở Tài chính)

5. Chủ nhiệm nhiệm vụ tiếp thu các ý kiến góp ý của các thành viên Hội đồng và giải trình các câu hỏi mà Hội đồng đặt ra.

6. Hội đồng họp riêng, thảo luận:

- Hội đồng đã nêu câu hỏi đối với các uỷ viên phản biện và thành viên tổ chuyên gia về từng chỉ tiêu đánh giá đã được quy định.

- Trên cơ sở đã xem xét, nghiên cứu toàn bộ hồ sơ đánh giá và các tài liệu, văn bản liên quan; kết quả góp ý của các thành viên và các phiếu nhận xét đánh giá của các uỷ viên phản biện; trao đổi thảo luận, nhận định về các kết quả của nhiệm vụ theo từng nội dung theo quy định; Hội đồng thực hiện đánh giá kết quả của nhiệm vụ theo mẫu (*kết quả kiểm phiếu đánh giá được trình bày trong biên bản kiểm phiếu gửi kèm theo*).

7. Kết luận của Hội đồng về các nội dung đánh giá:

7.1. Về mức độ đáp ứng được yêu cầu số lượng, khối lượng, chủng loại sản phẩm theo đặt hàng và hợp đồng NCKH của các kết quả thực hiện nhiệm vụ:

a) Về chủng loại sản phẩm so với đặt hàng: Đạt

b) Về số lượng, khối lượng sản phẩm so với đặt hàng: Đạt

c) Về sản phẩm khoa học đạt vượt hợp đồng; những đóng góp khoa học mới của nhiệm vụ: Đạt

7.2. Về chất lượng sản phẩm và giá trị khoa học, giá trị thực tiễn của các kết quả thực hiện nhiệm vụ: Đạt

7.3. Kết quả đánh giá xếp loại chung của nhiệm vụ:

a) Kết quả đánh giá, xếp loại của Hội đồng ở mức sau:

☐ Xuất sắc ☒ Đạt ☐ Không đạt

b) Phần luận giải của hội đồng khoa học về kết quả đánh giá, xếp loại:

☒ Kết quả thực hiện nhiệm vụ được xếp loại "Đạt" bởi những lý do cụ thể dưới đây:

- Đề tài hoàn thành đủ mục tiêu và các nội dung, yêu cầu đã được quy định tại Hợp đồng khoa học và đề cương nghiên cứu.

- Đề tài nộp hồ sơ đề nghị nghiệm thu đúng hạn.

7.4. Kiến nghị của Hội đồng:

a) Chủ nhiệm nhiệm vụ điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu, báo cáo tóm tắt ở những vấn đề sau:

+ Đề tài đã thực hiện đủ các mục tiêu nghiên cứu, đầy đủ các sản phẩm đề tài, kết quả có tính ứng dụng vào thực tiễn.

+ Thống nhất các nội dung góp ý của phản biện 1, phản biện 2 và các thành viên Hội đồng như nêu trên.

+ Thống nhất nghiệm thu đề tài, đề nghị Ban chủ nhiệm hoàn thiện bổ sung chỉnh sửa báo cáo tổng hợp theo ý kiến góp ý của Hội đồng trong vòng 30 ngày, nộp kết quả, quyết toán, đăng ký kết quả, chuyển giao kết quả theo quy định.

Danh mục sản phẩm khoa học đáp ứng được yêu cầu đặt hàng và hợp đồng:

STT	Tên sản phẩm	Ghi chú
1	01 Báo cáo và phân tích số liệu điều tra;	Đạt
2	01 Báo cáo và phân tích số liệu thử cấp;	Đạt
3	11 Báo cáo chuyên đề	Đạt
4	03 bài báo khoa học	Vượt

b) Hội đồng thống nhất đánh giá nhiệm vụ xếp loại ở mức “Đạt” (kèm biên bản kiểm phiếu)

c) Chuyển giao, sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ:

Đơn vị chủ trì làm thủ tục đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ chuyển giao kết quả nghiên cứu cho Sở Tài chính để triển khai áp dụng tại đơn vị.

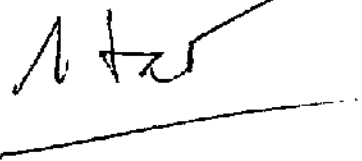
Biên bản họp hội đồng được thông qua với sự thống nhất của các thành viên Hội đồng dự họp vào 11h00 ngày 23 tháng 12 năm 2022./.

THƯ KÝ KHOA HỌC



Huỳnh Trung Hòa

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Nguyễn Minh Hải



**HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành "Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ";

Căn cứ Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Liên Bộ Tài chính và Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chế độ khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2454/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh Long An về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ năm 2021;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng đánh giá hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh "Đánh giá cơ cấu thu-chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020, kéo dài năm 2021, và các nhân tố tác động, đề xuất mô hình dự báo, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước tỉnh Long An" ngày 26/3/2021;

Căn cứ Biên bản xét duyệt kinh phí nhiệm vụ KH&CN "Đánh giá cơ cấu thu-chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020, kéo dài năm 2021, và các nhân tố tác động, đề xuất mô hình dự báo, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước tỉnh Long An" ngày 11/5/2021 giữa Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính và Trường Đại học Tài chính - Marketing;

Căn cứ Quyết định 68/QĐ-SKHCN ngày 24/5/2021 của Sở Khoa học và Công nghệ về việc phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ "Đánh giá cơ cấu thu-chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020, kéo dài năm 2021, và các nhân tố tác động, đề xuất mô hình dự báo, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước tỉnh Long An";

CHÚNG TÔI GỒM

1. Bên đặt hàng (Bên A): SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH LONG AN

Đại diện : Ông Lê Quốc Dũng
Chức vụ : Giám đốc
Địa chỉ : số 367 Quốc lộ 1, phường 4, TP. Tân An, tỉnh Long An

Điện thoại : (0272) 3826249 - 3833485 Fax: (0272) 822093
Số tài khoản : 9527 tại Kho bạc NN tỉnh Long An

2. Bên nhận đặt hàng (Bên B): TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH -

MARKETING

Đại diện : Ông Hoàng Đức Long
Chức vụ : Hiệu trưởng
Địa chỉ : 778 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, HCM.
Điện thoại : 098 3969969
Số tài khoản : 3713.0.1064661.00000 mở tại Kho bạc Nhà nước Quận

4. Thành phố Hồ Chí Minh

Chủ nhiệm đề tài: TS. Trần Thị Kim Oanh.

Cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

Điều 1. Đặt hàng và nhận đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Bên A đặt hàng và Bên B nhận đặt hàng thực hiện nhiệm vụ "Đánh giá cơ cấu thu-chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020, kéo dài năm 2021, và các nhân tố tác động, đề xuất mô hình dự báo, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước tỉnh Long An" theo các nội dung trong Thuyết minh đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (sau đây gọi tắt là Thuyết minh)

Thuyết minh là bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

Điều 2. Thời gian thực hiện Hợp đồng

Thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là 18 tháng, từ tháng 6/2021 đến tháng 11/2022.

Điều 3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Tổng kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ là 1.300.000.000 đồng (Số tiền bằng chữ: Một tỷ ba trăm triệu đồng), trong đó:

- Kinh phí từ ngân sách nhà nước (kinh phí SNKH): 1.300.000.000 đồng (Số tiền bằng chữ: Một tỷ ba trăm triệu đồng).

- Nguồn khác: 0 đồng

Tiền độ cấp kinh phí:

- Tạm ứng kinh phí đợt 1 tối đa không vượt quá 50% tổng giá trị hợp đồng và trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước năm được cấp có thẩm quyền giao.

- Tạm ứng kinh phí các đợt tiếp theo chỉ thực hiện đối với nhiệm vụ đã thanh toán tối thiểu bằng 50% mức kinh phí đã tạm ứng các đợt trước đó.

- Thanh toán lần cuối trên cơ sở Biên bản họp Hội đồng đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ từ mức "Đạt" trở lên.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

a) Cung cấp các thông tin cần thiết cho việc triển khai, thực hiện Hợp đồng;
b) Bố trí cho Bên B số kinh phí từ ngân sách nhà nước quy định tại Khoản 2 Điều 3 Hợp đồng này theo tiến độ kế hoạch, tương ứng với các nội dung nghiên cứu được phê duyệt;

c) Phê duyệt kế hoạch đầu thầu, mua sắm máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ của đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ bằng kinh phí do Bên A cấp (nếu có);

d) Trước mỗi đợt cấp kinh phí, trên cơ sở báo cáo tình hình thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ của Bên B, Bên A căn cứ vào sản phẩm, khối lượng công việc đã hoàn thành theo Thuyết minh đề cấp tiếp kinh phí thực hiện Hợp đồng. Bên A có quyền thay đổi tiến độ cấp hoặc ngừng cấp kinh phí nếu Bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ, đúng nội dung công việc được giao;

đ) Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất để đánh giá tình hình Bên B thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ theo Thuyết minh;

e) Kịp thời xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết kiến nghị, đề xuất của Bên B về điều chỉnh nội dung chuyên môn, kinh phí và các vấn đề phát sinh khác trong quá trình thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ;

g) Tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ của Bên B theo các yêu cầu, chỉ tiêu trong Thuyết minh;

h) Có trách nhiệm cùng Bên B tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định hiện hành;

i) Phối hợp cùng Bên B xử lý tài sản được mua sắm bằng ngân sách nhà nước hoặc được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (nếu có) theo quy định của pháp luật;

k) Tiếp nhận kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ, bàn giao kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ cho tổ chức đề xuất đặt hàng hoặc tổ chức triển khai ứng dụng sau khi được nghiệm thu;

l) Có trách nhiệm hướng dẫn việc trả thù lao cho tác giả nếu có lợi nhuận thu được từ việc ứng dụng kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ và thông báo cho tác giả việc bàn giao kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ (nếu có);

m) Ủy quyền cho Bên B tiến hành đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ (nếu có) theo quy định hiện hành;

n) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản liên quan.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

a) Tổ chức triển khai đầy đủ các nội dung nghiên cứu của đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ đáp ứng các yêu cầu chất lượng, tiến độ và chi tiêu theo Thuyết minh;

b) Cam kết thực hiện và bàn giao sản phẩm cuối cùng đáp ứng đầy đủ các tiêu chí đã được phê duyệt;

c) Được quyền tự chủ, tự quyết định việc sử dụng phần kinh phí được giao khoán để thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ;

d) Yêu cầu Bên A cung cấp thông tin cần thiết để triển khai thực hiện Hợp đồng;

d) Kiến nghị, đề xuất điều chỉnh các nội dung chuyên môn, kinh phí và thời hạn thực hiện Hợp đồng khi cần thiết;

e) Yêu cầu Bên A cấp đủ kinh phí theo đúng tiến độ quy định trong Hợp đồng khi hoàn thành đầy đủ nội dung công việc theo tiến độ cam kết. Đảm bảo huy động đủ nguồn kinh phí khác theo cam kết. Sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ hiện hành và có hiệu quả;

g) Xây dựng kế hoạch đầu thầu mua sắm máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ của đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ bằng kinh phí do Bên A cấp (nếu có) để gửi Bên A phê duyệt và thực hiện mua sắm theo quy định của pháp luật;

h) Chấp hành các quy định pháp luật trong quá trình thực hiện Hợp đồng. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật;

i) Thực hiện việc tự đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở theo quy định hiện hành khi kết thúc đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ. Sau khi đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở hoàn chỉnh lại hồ sơ theo kết luận của Hội đồng đánh giá cấp cơ sở, Bên B có trách nhiệm chuyển cho Bên A các hồ sơ (không quá 30 ngày sau thời gian chấm dứt hợp đồng) để Bên A tiến hành việc đánh giá, nghiệm thu theo quy định pháp luật;

k) Có trách nhiệm quản lý tài sản được mua sắm bằng ngân sách nhà nước hoặc được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (nếu có) cho tới khi có quyết định xử lý các tài sản đó của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

l) Có trách nhiệm cùng Bên A tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định;

m) Thực hiện việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo uỷ quyền của Bên A đối với kết quả nghiên cứu (nếu có);

n) Thực hiện đăng ký, giao nộp kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa

học và công nghệ tại cơ quan thông tin khoa học và công nghệ quốc gia và tại các tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật.

HĐNCKH

o) Công bố kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ sau khi được Bên A cho phép;

p) Chủ nhiệm đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ cùng với các cá nhân trực tiếp sáng tạo ra kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được đứng tên tác giả trong đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ và hưởng quyền tác giả bao gồm cả các lợi ích thu được (nếu có) từ việc khai thác thương mại các kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật và các thỏa thuận khác (nếu có);

q) Có trách nhiệm trực tiếp hoặc tham gia triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo yêu cầu của Bên A hoặc tổ chức, cá nhân được Bên A giao quyền sở hữu, sử dụng kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ;

r) Thực hiện bảo mật các kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ theo quy định về bảo vệ bí mật của nhà nước;

s) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định Luật khoa học và công nghệ và các văn bản liên quan.

Điều 5. Chấm dứt Hợp đồng

Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ đã kết thúc và được nghiệm thu.

2. Có căn cứ để khẳng định việc thực hiện hoặc tiếp tục thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ là không cần thiết và hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

3. Bên B bị đình chỉ thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

4. Bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật.

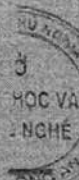
5. Bên A vi phạm một trong các điều kiện dẫn đến việc đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ không thể tiếp tục thực hiện đó:

a) Không cấp đủ kinh phí theo tiến độ thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ mà không có lý do chính đáng;

b) Không kịp thời giải quyết những kiến nghị, đề xuất của Bên B theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Xử lý tài chính khi chấm dứt Hợp đồng

1. Đối với đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ đã kết thúc và được nghiệm thu:



HDNC

a) Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ đã kết thúc và đánh giá nghiệm thu từ mức "Đạt" trở lên thì Bên A thanh toán đầy đủ kinh phí cho Bên B theo quy định tại Hợp đồng này.

b) Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ đã kết thúc, nhưng nghiệm thu mức "không đạt" thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã cấp nhưng chưa sử dụng. Bên B nộp hoàn trả ngân sách nhà nước 10% tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng cho đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ nếu do lỗi khách quan hoặc 100% tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng cho đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ nếu do lỗi chủ quan.

2. Đối với đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ chấm dứt khi có căn cứ khẳng định không còn nhu cầu thực hiện:

a) Trường hợp đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ chấm dứt khi có căn cứ khẳng định không còn nhu cầu thực hiện thì hai bên cùng nhau xác định khối lượng công việc Bên B đã thực hiện để làm căn cứ thanh toán số kinh phí Bên B đã sử dụng nhằm thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ và thu hồi số kinh phí còn lại đã cấp cho Bên B.

b) Trường hợp hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng mới để thay thế và kết quả nghiên cứu của Hợp đồng cũ là một bộ phận cấu thành kết quả nghiên cứu của Hợp đồng mới thì số kinh phí đã cấp cho Hợp đồng cũ được tính vào kinh phí cấp cho Hợp đồng mới và được tiếp tục thực hiện với Hợp đồng mới.

3. Đối với đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ bị đình chỉ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Hợp đồng bị chấm dứt do Bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã được cấp nhưng chưa sử dụng. Bên B nộp hoàn trả ngân sách nhà nước 10% tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng cho đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ nếu do lỗi khách quan hoặc 100% tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng cho đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ nếu do lỗi chủ quan.

4. Đối với đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ không hoàn thành do lỗi của Bên A dẫn đến việc chấm dứt Hợp đồng thì Bên B không phải bồi hoàn số kinh phí đã sử dụng để thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ, nhưng vẫn phải thực hiện việc quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Xử lý tài sản khi chấm dứt Hợp đồng

1. Khi chấm dứt Hợp đồng, việc xử lý tài sản được mua sắm hoặc được hình thành bằng ngân sách nhà nước cấp cho đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ được thực hiện theo quy định pháp luật.

2. Các sản phẩm vật chất của đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước: nguồn thu khi các sản phẩm này được tiêu thụ trên thị trường sau khi trừ các khoản chi phí cần thiết, hợp lệ, được phân chia theo quy

định pháp luật.

HĐNCKII

Điều 8. Điều khoản chung

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu một trong hai bên có yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung hoặc có căn cứ để chấm dứt thực hiện Hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia ít nhất là 15 ngày làm việc trước khi tiến hành sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt thực hiện Hợp đồng, xác định trách nhiệm của mỗi bên và hình thức xử lý. Các sửa đổi, bổ sung (nếu có) phải lập thành văn bản có đầy đủ chữ ký của các bên và được coi là bộ phận của Hợp đồng và là căn cứ để nghiệm thu kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ.

2. Khi một trong hai bên gặp phải trường hợp bất khả kháng dẫn đến việc không thể hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận trong Hợp đồng thì có trách nhiệm thông báo cho Bên kia trong 10 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Hai bên có trách nhiệm phối hợp xác định nguyên nhân và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các quy định của Hợp đồng và có trách nhiệm hợp tác giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện. Bên vi phạm các cam kết trong Hợp đồng phải chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật.

4. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng do các bên thương lượng hoà giải để giải quyết. Trường hợp không hoà giải được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện tại Toà án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Điều 9. Hiệu lực của Hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký. Hợp đồng này được lập thành 08 bản và có giá trị như nhau, bên A giữ 06 bản, bên B giữ 02 bản. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực sau khi hoàn tất thanh lý Hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN B
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-
MARKETING



Hoàng Đức Long

ĐẠI DIỆN BÊN A
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH LONG AN
GIÁM ĐỐC



Lê Quốc Dũng

